

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

HUỲNH NGỌC ĐÁNG

**CHÍNH SÁCH CỦA CÁC VƯƠNG
TRIỀU VIỆT NAM ĐỐI VỚI NGƯỜI HOA**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LỊCH SỬ

Thành phố Hồ Chí Minh-2005

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

HUỲNH NGỌC ĐÁNG

**CHÍNH SÁCH
CỦA CÁC VƯƠNG TRIỀU
VIỆT NAM ĐỐI VỚI NGƯỜI HOA**

Chuyên ngành Lịch sử Việt Nam

Mã số: 62 22 54 01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LỊCH SỬ

Thành phố Hồ Chí Minh-2005

MỤC LỤC

Trang phụ bìa
Lời cam đoan

MỤC LỤC

DẪN LUẬN	trang 01
CHƯƠNG 1: CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI HOA CỦA CÁC VƯƠNG TRIỀU VIỆT NAM TỪ THỜI LÝ, TRẦN TRỞ VỀ TRƯỚC	17
1.1 KIỂM SOÁT VÀ HẠN CHẾ NHẬP CẢNH NHƯNG CÓ ƯU TIÊN NÓI LỎNG VỚI NHỮNG ĐỐI TƯỢNG ĐẶC BIỆT	19
1.2. TUỖ VÀO TỪNG ĐỐI TƯỢNG MÀ TẬP TRUNG HAY KHÔNG TẬP TRUNG CƯ TRÚ	23
1.3. TRÂN TRỌNG ƯU ĐÃI CÁC TRÍ THỨC NHO GIÁO VÀ PHẬT GIÁO	25
1.4. KHÔNG KỶ THỊ, ÁP CHẾ VỀ VĂN HOÁ	31
1.5. AN NINH QUỐC GIA LÀ TỐI THƯỢNG	32
CHƯƠNG 2: CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI HOA CỦA CÁC VƯƠNG TRIỀU VIỆT NAM THỜI KỲ TỪ SAU MINH THUỘC ĐẾN ĐẦU TRIỀU NGUYỄN	39
2.1. CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI HOA CỦA CHÍNH QUYỀN LÊ-TRỊNH Ở ĐÀNG NGOÀI	40

2.2. CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI HOA CỦA CHÍNH QUYỀN BẮC TRIỀU HỌ MẠC	53
2.3. CHÍNH SÁCH CỦA CHÍNH QUYỀN ĐÀNG TRONG ĐỐI VỚI NGƯỜI HOA	57
2.4. CHÍNH SÁCH CỦA CHÍNH QUYỀN TÂY SƠN ĐỐI VỚI NGƯỜI HOA	75
CHƯƠNG 3: CHÍNH SÁCH CỦA TRIỀU NGUYỄN ĐỐI VỚI NGƯỜI HOA	89
3.1. KIỂM SOÁT CHẶT CHẼ VỀ NHẬP CẢNH VÀ CƯ TRÚ	91
3.2. VỀ TỔ CHỨC BANG VÀ MINH HƯƠNG XÃ	99
3.3. PHÂN ĐỊNH RIÊNG BIỆT VỀ LỆ THUẾ	106
3.4. NHỮNG ƯU ĐÃI VÀ CÂM ĐOÁN VỀ KINH TẾ	125
3.5. NHU VIỄN	139
3.6. NHỮNG THẾ HỆ NGƯỜI MINH HƯƠNG	148
3.7. ĐỐI PHÓ VỚI CÁC HOẠT ĐỘNG XÂM PHẠM AN NINH QUỐC GIA	161
KẾT LUẬN	179
CHÚ GIẢI	190
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	
PHỤ LỤC	

DẪN LUẬN

Người Hoa là một thành phần trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Trong lịch sử, chính sách của các vương triều Việt Nam đối với người Hoa là yếu tố quan trọng góp phần làm cho người Hoa luôn gắn bó với cộng đồng các dân tộc và có những cống hiến quan trọng trong lịch sử dựng nước và giữ nước Việt Nam. Luận án "Chính sách của các vương triều Việt Nam đối với người Hoa" khảo sát về các nội dung, đặc điểm, tính chất cũng như những tác động nhiều mặt của chính sách ấy trong tiến trình phát triển của lịch sử, dưới thời các vương triều Việt Nam.

1. Lý do chọn đề tài và mục đích nghiên cứu

1.1. Về thực tiễn:

Sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước đòi hỏi huy động tất cả các nguồn lực quốc gia, cả trong nước và ngoài nước. Người Hoa ở Việt Nam với bề dày và sự đa dạng về văn hóa, với các tiềm năng và thế mạnh về kinh tế luôn là một nguồn lực phát triển quan trọng.

Người Hoa có khiếu về kinh doanh. Các quan hệ kinh tế của họ càng đáng lưu ý. Ngay từ thế kỷ thứ XVII, người Hoa ở Việt Nam đã có những quan hệ kinh tế với các trung tâm thương mại lớn ở các nước Nam đảo, cả Thái Lan, Nhật Bản và các đô thị lớn vùng duyên hải đông Nam Trung Quốc. Những quan hệ kinh tế đó vẫn tiếp tục dưới thời triều Nguyễn, cho dù lúc đó chính sách trọng nông ức thương và bế quan tỏa cảng chi phối nặng nề. Dưới thời thống trị của thực dân Pháp và miền Nam thuộc chính quyền Sài Gòn, quan hệ kinh tế giữa người Hoa ở Việt Nam và các tập đoàn kinh tế Hoa kiều trong khu vực Đông Nam Á đặc biệt khăng khít, nhất là trên các lĩnh vực xuất nhập khẩu, đầu tư phát triển công

nghiệp, hoạt động tín dụng ngân hàng...Trong những năm qua, theo đường lối đổi mới của đất nước, các quan hệ kinh tế, tài chính giữa người Hoa ở Việt Nam với thân nhân của họ và với các tập đoàn kinh tế lớn ở Đài Loan, Singapore, Thái Lan và các nước khác chẳng những đã nối lại mà còn phát triển khá đa dạng, phong phú và nhiều tiềm năng về vốn, công nghệ hiện đại, thị trường và quan hệ hợp tác. Tiềm năng phát triển của người Hoa không chỉ trên lĩnh vực kinh tế. Bề dày và sự đa dạng về văn hóa của họ cũng rất đáng lưu ý.

Trong lịch sử Việt Nam, các tiềm năng thế mạnh đó của người Hoa đã được các vương triều Việt Nam từng bước phát huy và đã đạt được những thành quả nhất định. Trải qua các thời kỳ lịch sử, các thế hệ người Hoa ở Việt Nam đã sống, trăn trở, hành động vì một tương lai phồn vinh, tốt đẹp cho ngay chính vùng đất mà họ đang sống. Các hoạt động thương mại của họ góp phần hình thành các trung tâm kinh tế và những đô thị đầu tiên của Việt Nam. Người Hoa cũng đã có những cống hiến nhất định trong buổi đầu hình thành văn hóa Đại Việt. Những trước tác có giá trị nhiều mặt của các tác giả người Hoa xuất hiện ngày càng nhiều trong lịch sử Việt Nam; tất cả đều mang hơi thở và màu sắc cuộc sống của Việt Nam. Mặt khác, trong ký ức lịch sử của hàng hàng lớp lớp các thế hệ người Hoa ở Việt Nam luôn đầy ắp những kỷ niệm và biểu tượng tốt đẹp về tình đoàn kết, cùng chung vai sát cánh lao động và chiến đấu để xây dựng và bảo vệ cuộc sống yên bình. Trong thực tế, các vương triều Việt Nam trong lịch sử đã thực thi những nội dung chính sách đối với người Hoa mà giá trị kinh nghiệm của nó rất đáng lưu ý để tham khảo trong việc xây dựng và hoàn thiện đường lối chính sách đối với người Hoa hiện nay.

Trong những năm qua, thực hiện đường lối đoàn kết dân tộc của Đảng, chúng ta đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong việc tập hợp, động viên

đồng bào người Hoa tích cực tham gia phát triển kinh tế xã hội đất nước. Đó là kết quả từ việc phát huy tác dụng các chính sách đối với người Hoa mà chúng ta đã xây dựng nên trong quá trình đúc kết lý luận và kinh nghiệm thực tiễn công tác vận động người Hoa kể từ khi Đảng Cộng Sản Việt Nam ra đời và hoạt động lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Công việc đúc kết lý luận, thực tiễn để xây dựng chính sách đối với người Hoa vẫn còn đang tiếp tục. Trong đó, việc xem xét, tham khảo những thành tựu, hạn chế trong chính sách của các vương triều Việt Nam là thật sự cần thiết, có ý nghĩa khoa học và thực tiễn, để làm sao chúng ta phát huy được mọi tiềm năng thế mạnh của đồng bào người Hoa, hướng vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

1.2. Về mặt khoa học

Nghiên cứu đề tài “Chính sách của các vương triều Việt Nam đối với người Hoa” nhằm góp phần tổng kết một bước có hệ thống nội dung, tính chất, đặc điểm cùng các tác động nhiều mặt trong chính sách của các vương triều Việt Nam đối với người Hoa.

Người Hoa bắt đầu di cư sang Việt Nam từ thời Bắc thuộc. Sang thời Việt Nam tự chủ, trải qua các vương triều, thời nào Việt Nam cũng tiếp nhận nhiều người Hoa di cư sang vì nhiều lý do. Lớp trước, lớp sau, người đã ngụ cư lâu dài tiếp nối những người mới đến, dẫn đến số lượng người Hoa ngày càng đông và luôn biến thiên. Đây lại là một bộ phận dân cư có những đặc điểm riêng, đại diện cho trình độ văn hóa và kỹ thuật tiêu biểu của thời đại, lại xuất phát từ một nước Trung Hoa nằm liền kề Việt Nam, luôn là hình mẫu về văn hóa và thiết chế chính trị mà vương triều nào của Việt Nam cũng buộc phải nhận sắc phong để có vị trí chính thống...Tất cả đòi hỏi nhà cầm quyền Việt Nam thời nào cũng phải lưu ý đến và hệ quả là những nội dung chính sách đối với người Hoa hình thành và đi vào

thực tiễn. Từng vương triều có nội dung chính sách đối với người Hoa thích ứng với những đặc điểm kinh tế xã hội của lịch sử đương thời. Nội dung chính sách ấy có sự khác biệt nhất định so với chính sách đối với các nhóm tộc người khác ở Việt Nam. Các vương triều tiếp nối nhau, chính sách đối với người Hoa của các vương triều cũng liên tục thực thi trong lịch sử với sự kế thừa. Như vậy, chính sách đối với người Hoa là một thực tế lịch sử, hiện diện như một phần trong chính sách đối nội của các vương triều Việt Nam nhưng lại có quan hệ rất biện chứng với đường lối đối ngoại của Việt Nam và bối cảnh quan hệ Việt Nam-Trung Quốc; đồng thời phản ánh một phần những đặc điểm, tính chất của ý thức hệ phong kiến Việt Nam.

Với những đặc điểm, tính chất như vậy, chính sách đối với người Hoa của các vương triều Việt Nam xứng đáng được nghiên cứu để bước đầu tổng kết một cách có hệ thống và khoa học, mở ra hướng nghiên cứu lâu dài, chuyên sâu về chính sách đối với người Hoa của chính quyền Việt Nam trong lịch sử từ khi lập quốc cho đến nay.

Như trên đã nêu, chính sách đối với người Hoa của các vương triều Việt Nam vừa phản ánh ý thức hệ phong kiến Việt Nam, vừa có liên quan trực tiếp đến đường lối đối ngoại của Việt Nam mà trong đó, suốt chiều dài lịch sử (thậm chí cả trong thời kỳ hiện nay), nhân tố Trung Quốc luôn giữ vai trò chi phối quan trọng. Cho nên, nghiên cứu về nội dung chính sách đối với người Hoa của các vương triều Việt Nam sẽ góp phần tìm hiểu thêm về nội dung, đặc điểm, tính chất đường lối đối nội và đối ngoại của các vương triều Việt Nam, qua đó nhận thức đầy đủ hơn về lịch sử cổ, trung đại Việt Nam.

2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu:

Đối tượng nghiên cứu chính của luận án là nội dung, đặc điểm, tính chất chính sách của các vương triều Việt Nam đối với người Hoa, từ Ngô, Đinh Lê, Lý, Trần... đến triều Nguyễn, trên tất cả các phương diện chính trị, kinh tế, văn hóa... cả về mặt đối nội và đối ngoại của nội dung chính sách. Các nội dung này sẽ được nghiên cứu trình bày theo trình tự lịch sử của các vương triều, có phân tích, đối chiếu những điểm kế thừa, giống nhau hoặc khác nhau giữa các vương triều. Trong từng mặt của nội dung chính sách, luận án sẽ cố gắng rút ra được những vấn đề cốt yếu, có liên quan đến bối cảnh lịch sử đặc trưng của từng thời kỳ lịch sử.

Đối tượng cần thiết phải đề cập là những nội dung liên quan trực tiếp hay gián tiếp đến nội dung chính của luận án. Đó là lịch sử di cư của người Hoa vào Việt Nam và các vấn đề liên quan, đặc biệt là quá trình hình thành các nhóm cộng đồng người Hoa diễn ra vào đầu thế kỷ XVII và thời gian sau đó. Đó là bối cảnh lịch sử cùng những đặc trưng nổi bật của thời đại chi phối trực tiếp hay gián tiếp đến chính sách của các vương triều Việt Nam đối với người Hoa; trong bối cảnh đó có khi phải đi sâu giới thiệu, phân tích những diễn biến lịch sử không phải của Việt Nam mà của Trung Quốc hay của các quốc gia khác trong vùng vì nó có liên quan trực tiếp đến nội dung chính sách đối với người Hoa của các vương triều Việt Nam. Nói chung, đó là những nội dung thuộc các khoa học chuyên ngành có liên quan đến đề tài và nội dung nghiên cứu chính.

Để làm rõ những nội dung nghiên cứu chính yếu, luận án sẽ dành dung lượng phù hợp để giới thiệu và làm rõ những khái niệm khoa học có liên quan trực tiếp đến đề tài. Nội dung các khái niệm này sẽ được giới thiệu bằng cách tập hợp những thành tựu nghiên cứu của các tác giả đi trước kết hợp với những nội dung nghiên cứu độc lập của luận án. Những khái niệm khoa học đáng quan tâm như

“người Hoa”, “Minh Hương”, “Thanh Hà”... sẽ đ~~ư~~ợc giới thiệu ở các chương mục thích ứng.

Khái niệm “ người Hoa ” đã được nhiều tác giả trong ngoài nước đề cập từ nhiều góc độ khác nhau.

Trong công trình The Encyclopedia of the Chinese Overseas các tác giả đã đưa và khái niệm người Hoa (Overseas Chinese hay Chinese Overseas) bao gồm những người có huyết thống Trung Hoa xuất phát từ Trung Hoa lục địa, từ Đài Loan, từ Hong Kong, ra nước ngoài vì lý do kinh tế, chính trị, bằng con đường du học, xuất khẩu lao động...hiện đang sống ổn định ở nước ngoài nhưng không có quốc tịch Trung Quốc; có sự phân biệt giữa những người này với những người Hoa lai và với Hoa kiều. Riêng Li Tana, cũng trong công trình này có bài viết chuyên đề về người Hoa ở Việt Nam đã chú ý đến hai tên gọi “Chú Khách” (Uncle Guest) và người “Tàu” (Tau people). Li Tana cho rằng tên gọi người Tàu là gắn với loại ghe thuyền lớn mà đa số người Trung Hoa đã dùng nó đến Việt Nam để buôn bán, nhưng cũng gắn với tên gọi cướp biển Tàu Ô đã tung hoành nhiều năm trên vùng biển Đông; nói chung, nó chỉ những lớp người có thể mang đến cho người Việt Nam bản xứ cả cơ hội (làm ăn buôn bán) và tai họa thảm khốc của sự cướp bóc và tàn sát. Như vậy tên gọi "Người Tàu" chỉ liên hệ đến phương tiện đi lại của di dân hoặc là phương tiện hoạt động cướp bóc của bọn cướp biển, không chứa đựng đầy đủ đặc điểm, tính chất của người Hoa ở Việt Nam do vậy đây không phải là một khái niệm đáng lưu ý.

Tác giả Châu Hải trong công trình “Các nhóm cộng đồng người Hoa ở Việt Nam” lưu ý rằng để vấn đề đỡ phức tạp, khái niệm người Hoa bao gồm “~~đ~~ những người di cư từ đất nước Trung Hoa đến các nước trong khu vực, và khái niệm đó thuộc phạm trù biến đổi chứ không phải là một phạm trù ổn định. Đó là

khả năng chuyển từ khái niệm “Hoa kiều” đến khái niệm “~~người~~ Hoa” và đến một thời điểm lịch sử nào đó họ không còn là Hoa nữa. Và cùng với nó, những hình thức liên kết cộng đồng cũng biến đổi theo và mang ý nghĩa của một thực thể chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội...” Ý kiến này của tác giả Châu Hải rất đáng lưu ý trong phương pháp tiếp cận, nghiên cứu về người Hoa và chính sách đối với người Hoa ở Việt Nam.

Tác giả Trần Khánh trong công trình nghiên cứu có tên “Người Hoa trong Xã hội Việt Nam” đã đưa ra nội dung khái niệm “Người Hoa “ rất đáng lưu ý: “...Người Hoa là những người gốc Hán hay bị Hán hóa, sống tương đối ổn định, thường xuyên tại các quốc gia Đông Nam Á, đã nhập tịch nước sở tại, còn giữ được những nét đặc trưng của nền văn hóa Trung Hoa và tự nhận mình là người Hoa. Họ là những cộng đồng dân nhập cư có nguồn gốc Trung Hoa ít hoặc chưa bị đồng hóa, là những nhóm tộc người đang trong quá trình liên kết hóa dân tộc, một bộ phận dân cư, dân tộc của các quốc gia Đông Nam Á, đang từng bước điều chỉnh, hội nhập vào các thể chế kinh tế-xã hội, chính trị và văn hóa của từng quốc gia-dân tộc, khu vực và quốc tế...” [34, tr. 35]. Khái niệm người Hoa của tác giả Trần Khánh được luận án này tham khảo và vận dụng các nội dung phù hợp trong khái niệm, theo hướng nghiên cứu của đề tài.

“Người Hoa” là khái niệm trung tâm của luận án. Nó khu biệt phạm vi nghiên cứu của đề tài. Trong luận án, khái niệm người Hoa được dùng là để chỉ những người Hoa ở Việt Nam, phải gắn với bối cảnh xã hội phong kiến Việt Nam từ triều Nguyễn trở về trước chứ không phải là người Hoa hiện nay hay người Hoa chung chung của bất cứ thời đại nào, ở bất cứ quốc gia, khu vực nào trên thế giới. Do vậy, tham khảo và vận dụng các định nghĩa khái niệm người Hoa của các tác giả đi trước, luận án không đề ra nội dung khái niệm mới mà đi vào cơ cấu thành

phần, đối tượng của nội dung khái niệm người Hoa chỉ ở Việt Nam, là đối tượng chính sách của các vương triều Việt Nam. Đó là:

- Những người có gốc Hán (hoặc đã Hán hóa); đến từ Trung Quốc và từ các cộng đồng người Hoa hải ngoại hoặc sinh đẻ tại Việt Nam; sống ổn định và thường xuyên ở Việt Nam, đã được ghi tên vào sổ bộ nhân khẩu Việt Nam hay sổ bộ của các Bang, là thần dân hay chưa là thần dân của các vương triều Việt Nam nhưng có những quyền lợi và nghĩa vụ nhất định do chính quyền sở tại quy định; về cơ bản vẫn còn giữ văn hóa Trung Hoa và tự nhận mình là người Hoa.

- Những người sống ở Việt Nam có tên là Minh Hương và những người có nguồn gốc Hoa trong các đơn vị hành chính, tổ chức có tên Minh Hương, Thanh Hà, Đại Minh khách phố của Việt Nam trong khoảng thời gian từ thế kỷ XVII đến giữa cuối thế kỷ XIX.

- Bao gồm cả những nhóm người Hoa vì nhiều lý do chạy sang Việt Nam hoạt động như những toán thổ phỉ ở vùng thượng du miền Bắc; cả những khách thương người Hoa do công việc làm ăn buôn bán phải thường xuyên trú ngụ dài ngày ở Việt Nam; và cả những người Hoa đi biển gặp nạn, phải lên bờ và sống dài ngày hay ngắn ngày, thậm chí ở lại, sống lâu dài ở Việt Nam...

Việc xác định nội hàm của khái niệm người Hoa như vậy sẽ giúp cho luận án thuận tiện hơn trong triển khai đề tài.

Như tên gọi của luận án, nội dung chính sách đối với người Hoa của các vương triều Việt nam từ Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần...đến triều Nguyễn là đối tượng nghiên cứu chính của luận án, thích ứng với khoảng thời gian từ sau Bắc thuộc đến năm 1884. Từ năm 1884 đến năm 1945, triều Nguyễn tuy có tồn tại nhưng thực chất quyền cai trị trong tay thực dân Pháp, chính sách đối với người Hoa lúc đó

hoàn toàn do người Pháp xây dựng, phục vụ cho quyền lợi và các mưu đồ chính trị của người Pháp. Do vậy, luận án không đề cập đến.

3. Lịch sử nghiên cứu vấn đề.

Việc nghiên cứu về người Hoa trên thế giới được nhiều nơi tiến hành khá qui mô. Cả ở Trung Quốc và Đài Loan, hàng loạt công trình nghiên cứu đã được tiến hành trên các phương diện: lịch sử di cư, các tiềm năng phát triển, các tổ chức xã hội với các khuynh hướng chính trị, quá trình và viễn cảnh hội nhập bản địa... Các nước Âu, Mỹ cũng rất quan tâm nghiên cứu về người Hoa. Gần đây trên mạng internet, tổ chức "Overseas Chinese Study" đã lập ra được một thư mục chuyên về người Hoa trên thế giới với 437 tên đầu sách, công trình khoa học và tài liệu liên quan đã được xuất bản, nghiên cứu về tất cả các mặt đời sống của người Hoa ở hầu hết các nước trên hành tinh. Điều đó cho thấy việc nghiên cứu về người Hoa được nhiều quốc gia và các tổ chức quốc tế tham gia, số lượng công trình xuất bản đã có nhiều.

Việc nghiên cứu về người Hoa sống ở các nước Đông Nam Á cũng được quan tâm với nhiều công trình quan trọng đã được xuất bản. Tổ chức Asian Study đã tập hợp được một thư mục trên 200 tài liệu chọn lọc nghiên cứu về người Hoa ở Đông Nam Á, trong đó có người Hoa ở Việt Nam, Lào, Campuchia, có tên cả những công trình nghiên cứu về người Hoa của các nhà khoa học Việt Nam. Trong số này có hai công trình tiêu biểu nghiên cứu về người Hoa ở Đông Nam Á rất đáng quan tâm là *The Chinese in the Southeast Asia* của Victor Purcell, xuất bản từ những năm 60 của thế kỷ trước và *The Encyclopedia of the Chinese Overseas*, do Lynn Pan chủ biên, xuất bản gần đây ở Singapore. Trong hai công trình này, các cộng đồng người Hoa ở các nước Đông Nam Á đã được khảo sát trên nhiều mặt với nhiều số liệu thống kê và những tư liệu lịch sử liên quan. Phần nghiên cứu

về người Hoa ở Việt Nam cũng được thể hiện khá nghiêm túc. Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu nước ngoài của hai công trình này khi viết về người Hoa ở Việt Nam, do nhiều lý do khác nhau, một phần do xuất phát từ mục đích nghiên cứu riêng đã có những nhận định đánh giá thiếu chính xác khách quan, nhiều chỗ nhầm lẫn về tư liệu.

Số lượng các tác giả và công trình nghiên cứu chuyên về người Hoa ở Việt Nam có khá nhiều. Trong thời Pháp thuộc, đáng lưu ý là Thế lực khách trú và vấn đề di dân vào Nam Kỳ của Đào Trinh Nhất, xuất bản năm 1924, bằng tiếng Việt; *La Formation et L' Evolution du Village de Minh-Hương (Faifo)*, xuất bản năm 1941, bằng tiếng Pháp của ông Nguyễn Thiện Lâu, chuyên khảo về quá trình hình thành làng Minh Hương ở Hội An và bài viết của Emile Gaspardon về Mạc Cửu và đất Hà Tiên (*Un Chinois de mers du sud le fondateur de Ha-tiên*), xuất hiện trên *Journal Asiatique* năm 1952. Các chuyên khảo này đã giúp ích khá nhiều cho các nhà nghiên cứu đi sau tiếp tục xem xét về một số vấn đề cụ thể liên quan đến người Hoa ở Việt Nam. Từ sau năm 1954, ở miền Nam Việt Nam có một số công trình chuyên khảo về người Hoa ở Việt Nam, trong đó đáng lưu ý là công trình *Vietnam: The First Five years* của Father Raymond J. De Jaegher, xuất bản năm 1959, trong đó có phần *The Chinese in Vietnam*, khảo sát khá tỉ mỉ về tình hình các mặt của người Hoa ở miền Nam Việt Nam. Có thể xem đây là phần nghiên cứu hỗ trợ từ phía Hoa Kỳ cho việc định hướng chính sách của chính quyền Ngô Đình Diệm. Do đặc điểm đó, giá trị khoa học của công trình này bị lấn áp hầu hết bởi ý đồ chính trị. Sau đó, lần lượt xuất hiện nhiều bài viết và một số công trình nghiên cứu về người Hoa ở Việt Nam đáng lưu ý như luận án Tiến sĩ Đại học Sorbon của Tsai Maw Kuey (một người Hoa Chợ Lớn du học ở Pháp), các luận văn Cao học Quốc Gia Hành chính Sài Gòn, các bài viết của giáo sư Chen Ching

Ho (Trần Kinh Hòa) và các học giả Sài Gòn đăng trên các tạp chí Đại Học, Quê Hương, Việt Nam Khảo Cổ Tập san, Văn Hóa Nguyệt san...Khuynh hướng và phương pháp nghiên cứu của các tác giả trên còn có nhiều vấn đề phải tiếp tục thảo luận thêm, nhưng các công trình nghiên cứu lớn nhỏ đó góp phần nhất định vào nguồn tư liệu và các quan điểm nhìn nhận vấn đề cho các nhà nghiên cứu đi sau. Trong các công trình nghiên cứu của thời kỳ này cần đặc biệt lưu ý đến giá trị khoa học trong các bài viết của Trần Kinh Hòa (Chen Ching Ho) về các điểm tụ cư của người Hoa có từ thời Đàng Trong như làng Minh Hương, phố Thanh Hà ở Thuận Hóa (Huế), làng Minh Hương ở Hội An, đất Hà Tiên và họ Mạc khảo sát về nhiều vấn đề quan trọng trong lịch sử di cư của người Hoa cũng như quá trình hình thành các nhóm cộng đồng người Hoa ở Việt Nam.

Sau năm 1975, ở Việt Nam đã diễn ra những biến động chính trị, xã hội quan trọng, một số sự kiện đó có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến cộng đồng người Hoa ở Việt Nam. Một số công trình nghiên cứu quan trọng đã nhanh chóng đáp ứng việc quan tâm tìm hiểu về người Hoa ở Việt Nam về các vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội...liên quan. Khi Việt Nam bước vào thời kỳ Đổi mới, vấn đề người Hoa càng được quan tâm nghiên cứu nhiều hơn. Nhiều cuộc hội thảo quốc gia và những công trình cấp Nhà nước đã được tiến hành, đặt nền tảng cho việc nghiên cứu về người Hoa một cách hệ thống và toàn diện. Đáng lưu ý là đề tài khoa học công nghệ cấp nhà nước (KX. 04. 12) về “Luận cứ khoa học cho việc xác định chính sách đối với cộng đồng người Khơme và người Hoa ở Việt Nam” (do Viện Khoa học Xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh chủ trì từ năm 1991-1995). Trong đó, các luận cứ khoa học quan trọng cho việc hình thành chính sách đối với người Hoa đã được xây dựng một cách hệ thống với cơ sở lý luận và thực tiễn phong phú. Ngoài ra, phải kể đến những báo cáo khoa học và các công trình nghiên cứu của

Châu Hải [21][22][23][24], Trần Khánh [32][33][34] xuất bản gần đây chuyên khảo về người Hoa ở Việt Nam.

Nếu như việc nghiên cứu về người Hoa nói chung đã được nhiều tác giả trong và ngoài nước quan tâm và đã có khá nhiều công trình nghiên cứu về nhiều mặt đối với người Hoa đã được công bố thì số lượng tác giả và công trình nghiên cứu chuyên về chính sách đối với người Hoa của các vương triều Việt Nam lại rất hiếm.

Năm 1974, trên tập san Việt Nam Khảo cổ xuất bản ở Sài Gòn, một nhà nghiên cứu ngoại quốc là Furiwara Riichio đã có bài viết "Chính sách đối với dân Trung Hoa di cư của các triều đại Việt Nam" [19]. Trong khuôn khổ một bài viết ngắn, đề tài lại quá rộng, cho nên tác giả chỉ có thể trình bày một cách rất vắn tắt những nhận định của ông về một số khía cạnh trong nội dung chính sách của các vương triều Việt Nam đối với di dân Trung Hoa. Ưu điểm của bài viết này là những nhận xét của tác giả đã tỏ ra khá xác đáng. Hạn chế ở đây là thiếu tư liệu chứng minh, sơ lược về nội dung và một đôi chỗ ý kiến của tác giả có phần chủ quan, thậm chí sai lệch. Dù sao thì đây có lẽ cũng là công trình nghiên cứu đầu tiên về đề tài này.

Sau này, năm 1997, tác giả Châu Hải, trong tập tài liệu "Những vấn đề lịch sử và văn chương triều Nguyễn" do Nhà Xuất bản Giáo dục ấn hành đã công bố bài viết "Triều Nguyễn với các nhóm cộng đồng người Hoa ở Việt Nam thế kỷ XIX" [23]. Trong khoảng 10 trang sách, tác giả đã trình bày một cách có hệ thống nội dung chính sách của riêng triều Nguyễn đối với người Hoa trên các mặt nhập cảnh, cư trú, chuyển quốc tịch, vấn đề thuế khóa, an ninh trật tự và về vấn đề xã hội. Bài viết là một bức phác thảo quan trọng để các công trình nghiên cứu sau này có điều kiện bổ sung chi tiết và hoàn chỉnh hơn về nội dung. Cũng cần nói

thêm là cùng viết về chính sách của triều Nguyễn đối với người Hoa, trước đó, năm 1981, tác giả Trương Thị Yến đã có một bài viết chuyên đề "Nhà Nguyễn với các thương nhân người Hoa" [117]. Do chỉ tập trung vào một khía cạnh hẹp là chính sách đối với thương nhân người Hoa nên tác giả có điều kiện đi sâu, tập hợp được nhiều tư liệu, trình bày được nhiều nội dung quan trọng trong nội dung chính sách. Tuy nhiên, thời điểm mà tác giả công bố bài viết này là lúc quan hệ Việt Trung đang hồi rất căng thẳng, đầy phức tạp. Không khí chính trị này đã có ảnh hưởng nhất định đối với các nhận định của tác giả thể hiện trong bài viết.

Cũng có thể tìm thấy trong các công trình nghiên cứu về người Hoa nói chung những ý kiến ở đoạn này, đoạn kia của tác giả này tác giả khác các nhận xét, bình luận về một số khía cạnh trong chính sách của các vương triều Việt Nam đối với người Hoa. Nhược điểm chung của các ý kiến đó là chung chung, thiếu chứng minh, phổ biến nhất là sơ lược, thiếu hệ thống và chủ quan.

Tóm lại, chính sách của các vương triều Việt Nam đối với người Hoa vẫn đang là một đề tài cần được tổ chức nghiên cứu một cách có hệ thống.

4. Nguồn tài liệu và phương pháp nghiên cứu.

Như trên đã trình bày, lịch sử nghiên cứu về chính sách của các vương triều Việt Nam đối với người Hoa mới chỉ bước đầu, số lượng tác phẩm và công trình chuyên khảo chưa nhiều. Do đó nguồn tài liệu phục vụ nghiên cứu chuyên cho đề tài này cũng khá hiếm. Đây là khó khăn lớn của tác giả luận án.

Luận án đã tập hợp tư liệu từ các bộ chính sử Việt Nam, nhất là các bộ sử lớn của triều Nguyễn, tìm trong đó những chi tiết lịch sử liên quan đến chính sách đối với người Hoa, tổng hợp và khái quát thành các nội dung liên quan.

Các bộ sử lớn của Việt Nam như : Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, Đại Việt Sử Ký Tiền Biên, Đại Việt Thông Sử...đã được khai thác tối đa, có đối chiếu, so sánh với nhau và với các tài liệu đương thời để tập hợp tư liệu. Tất cả những chi tiết

lịch sử liên quan đến người Hoa và chính sách đối với người Hoa thời kỳ đầu tự chủ về nhập cảnh, cư trú, về quá trình thành lập và phát triển trang Vân Đồn, về tiếp xúc và giao lưu về văn hóa, kinh tế...trong bộ Đại Việt Sử Ký Toàn Thư đều được luận án trân trọng tuyển chọn, sử dụng có đối chiếu với các tài liệu cùng vấn đề và cùng thời kỳ lịch sử trong các bộ Đại Việt Sử Ký Tiền Biên của Ngô Thì Sĩ, Đại Việt Thông Sử của Lê Quý Đôn và Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục sau này của triều Nguyễn. Các ghi chép của Lê Quý Đôn trong Phủ Biên Tạp Lục, của Thích Đại Sán trong Hải Ngoại Ký Sự, của Quốc Sử Quán triều Nguyễn trong Đại Nam Thực Lục phần Tiền Biên... đã giúp ích rất nhiều về tư liệu cho phần nghiên cứu về chính sách của Đàng Trong đối với người Hoa. Tương tự, đó cũng là nguồn tư liệu quan trọng trong mục nghiên cứu về chính sách của chính quyền Lê-Trịnh đối với Đàng Ngoài, chính sách của Bắc triều họ Mạc và chính quyền Tây Sơn đối với người Hoa. Giá trị tư liệu từ các bộ sử lớn do Quốc Sử Quán và cơ quan Nội Các triều Nguyễn biên soạn như Đại Nam Thực Lục, Việt Sử Thông Giám Cương Mục, Đại Nam Hội Điển Sự Lệ, Minh Mạng Chính Yếu, Đại Nam Nhất Thống Chí, từ các tác phẩm khảo cứu của Trịnh Hoài Đức, Phan Huy Chú, Giá Sơn Kiều Oánh Mậu...là nguồn tài liệu chính của luận án trong chương viết về chính sách của triều Nguyễn đối với người Hoa.

Những công trình nghiên cứu và các tài liệu viết chuyên đề về người Hoa ở Việt Nam, người Hoa ở Đông Nam Á...xuất bản trong, ngoài nước đã được xem xét khai thác một cách thích hợp để phục vụ cho việc viết luận án, nhất là các phần về lịch sử di cư, sự hình thành các cộng đồng người Hoa ở Việt Nam có liên quan đến sự hình thành các nội dung chính sách đối với người Hoa. Trong đó, đáng kể nhất là những nội dung và tư liệu tiếp thu từ những công trình nghiên cứu của các tác giả trong nước như Huỳnh Lứa ('Vài nét về di dân người Hoa ở xứ Đàng Trong...', 'Công cuộc khai phá trấn Hà Tiên vào những thập kỷ cuối thế kỷ XVII...'), Phan Xuân Biên ('Luận cứ khoa học cho việc xác định chính sách đối với cộng đồng người Khơme và người Hoa ở Việt Nam'), Mạc Đường ('Người Hoa ở đồng bằng sông Cửu Long', 'Đồng bào Hoa ở miền nam Việt Nam', 'Xã hội người Hoa ở thành phố Hồ Chí Minh sau năm 1975'...), Phan An ('Người Hoa

trong hoạt động kinh tế của miền Nam Việt Nam trước năm 1975', 'Người Hoa trong hoạt động kinh tế đối ngoại của thành phố Hồ Chí Minh'...), Châu Hải ('Các nhóm cộng đồng người Hoa ở Việt Nam', 'Diễn biến địa lý và lịch sử trong quá trình tiếp xúc và giao lưu văn hóa Việt-Hoa'...), Trần Khánh ('Vai trò người Hoa trong nền kinh tế các nước Đông Nam Á', 'Người Hoa trong xã hội Việt Nam'...) và các tác giả ngoài nước như Victor Purcell, Chen Ching Ho, Furiwara Richiio, Li Tana...trong các công trình nghiên cứu liên quan đã nêu ở mục trên.

Chủ nghĩa Mác Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh là cơ sở lý luận trong phương pháp nghiên cứu của luận án. Trong đó, những nội dung cơ bản của Chủ nghĩa duy vật lịch sử và duy vật biện chứng, lý luận của chủ nghĩa khoa học xã hội về nhà nước... được luận án vận dụng để tiếp cận và nghiên cứu các vấn đề về chính sách đối với người Hoa của các vương triều trong từng thời kỳ. Luận án vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc và nội dung đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước ta từ trước đến nay về việc giải quyết vấn đề dân tộc và quan hệ dân tộc trong việc nhận thức và định hướng nghiên cứu của luận án.

Phương pháp nghiên cứu chính của luận án là phương pháp lịch sử và phương pháp lô gích, trong từng chương mục nhất định mà nổi lên phương pháp lịch sử hay lô gích hoặc có sự kết hợp cả hai phương pháp trong từng nội dung nghiên cứu. Luận án có sử dụng các phương pháp nghiên cứu liên ngành, sử dụng các thành tựu nghiên cứu của các khoa học như dân tộc học, xã hội học, kinh tế học...và cả khoa học về nhà nước và pháp quyền để tổ chức nghiên cứu, thống kê, xử lý, hệ thống và phân tích tổng hợp tài liệu, xây dựng cấu trúc nội dung, bố trí chương mục phù hợp. Luận án cũng sử dụng các phương pháp so sánh đồng đại, lịch đại...để xử lý các tài liệu, từ đó rút ra được những nội dung khoa học liên quan đến đề tài.

5. Những đóng góp của luận án.

Nghiên cứu tương đối đầy đủ và có hệ thống về chính sách của các vương triều Việt Nam đối với người Hoa, luận án đã có những đóng góp nhất định về mặt khoa học lịch sử.

Một số vấn đề nghiên cứu liên quan đến người Hoa trước nay còn có ý kiến khác nhau nay đã phần nào được luận án đi sâu lý giải. Đó là các vấn đề về người Minh Hương, về tổ chức Minh Hương xã, về tổ chức bang người Hoa, về chính sách thuế của triều Nguyễn đối với người Hoa, về các nhân tố tạo nên sự thành công trong chính sách đối với người Hoa của Đàng Trong...Đặc biệt luận án đã dành số trang cần thiết để chứng minh rằng sự kiện quân đội Tây Sơn tàn sát một lúc hơn một vạn người Hoa ở Gia Định chỉ là sự vu cáo, nói thêm của Quốc Sử Quán triều Nguyễn...

Luận án đã cố gắng hoàn thành nhiệm vụ khoa học tự đề ra của mình là góp phần tổng kết một bước về chính sách đối với người Hoa trong phạm vi ý thức hệ phong kiến của chính quyền Việt Nam trong lịch sử. Từ đó, khoa học lịch sử có thêm điều kiện để có thể nhận thức đầy đủ thêm về chính sách đối nội của các vương triều Việt Nam, trong đó có chính sách đối với người Hoa.

Kết quả nghiên cứu của luận án sẽ góp phần lý giải và cung cấp cơ sở khoa học, với các bài học kinh nghiệm lịch sử cần thiết để tham khảo trong việc định ra chính sách phù hợp đối với người Hoa, tạo điều kiện để họ phát huy các tiềm năng và thế mạnh, đoàn kết gắn bó với cộng đồng, tích cực tham gia vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam.

CHƯƠNG 1:

CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI HOA CỦA CÁC VƯƠNG TRIỀU VIỆT NAM TỪ THỜI LÝ TRẦN TRỞ VỀ TRƯỚC

Sau khi đánh bại quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng (năm 938), nước ta bước vào kỷ nguyên độc lập tự chủ với cộng đồng dân tộc Đại Việt bao gồm không chỉ cư dân Âu-Lạc Việt trước kia mà có thêm những thành viên mới đã từ lâu gắn bó với vùng đất và con người ở đây. Trong đó, có những người Hoa từ phương Bắc đã đến sinh sống lâu đời cùng với các thế hệ con cháu của họ đã sinh ra và lớn lên trên vùng đất này.

Trong thời kỳ Bắc thuộc, nhiều thế hệ di dân người Hoa đã đến sinh sống lâu dài trên vùng đất Âu-Lạc Việt. Họ là những binh lính và quan lại các cấp đến công cán, những thương nhân đến buôn bán rồi ở lại định cư lâu dài, những người đi truyền bá các tôn giáo, những người đến đây để tỵ nạn chính trị và những dân thường đi tìm nơi sinh cơ lập nghiệp mới... Đa số họ có gốc gác ở vùng phía nam sông Dương Tử, tức là thuộc vùng cư ngụ lâu đời của cư dân Bách Việt. Văn hóa mà họ mang đến Âu Lạc Việt là văn hóa Bách Việt đã có phần bị Hán hóa nhưng chưa hoàn toàn là văn hóa Hán. Đặc điểm này có ảnh hưởng nhất định đến những người Hoa sinh sống ở Đại Việt, thời kỳ đầu tự chủ. Họ là một thành phần dân cư, dân tộc trong cộng đồng các dân tộc Đại Việt, thời kỳ đầu tự chủ.

Sau khi giành được quyền tự chủ, hình thành nhà nước Đại Việt độc lập, bên cạnh ý thức độc lập tự chủ và quyết tâm vươn lên phát triển ngang hàng với Trung Quốc của nhân dân Đại Việt, những yếu tố mới đã xuất hiện có ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến quá trình di cư của người Hoa vào Việt Nam:

- Một đường biên giới Việt-Trung được hình thành cùng với nó là bộ máy kiểm soát nhập cư cả trên bộ và đường biển. Điều này sẽ làm quan ngại tất cả những người muốn di cư vào Đại Việt vì bất cứ lý do nào. Sự di cư không còn tự do nữa, nhất là trên đường bộ. Số lượng di dân do bị kiểm soát tất yếu sẽ giảm.

- Hai cuộc chiến tranh lớn đã diễn ra giữa Đại Việt và nhà Tống của Trung Quốc với những tổn thất nặng nề cho cả hai bên. Sau đó, quân Mông Nguyên ba lần xâm lược Đại Việt, tàn phá, giết chóc, gây bao nhiêu tai họa thảm khốc cho cư dân Đại Việt. Những ấn tượng đó có ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình di cư của di dân và chính sách đối với người di cư của chính quyền Đại Việt. Từ tình hình này, xuất hiện thành phần những người Hoa ở Đại Việt vốn là những tù binh mà vì lý do nào đó không được Đại Việt trao trả cho Trung Quốc.

- Trong thời gian quan hệ Việt-Trung ổn định, hòa bình, những hoạt động giao tiếp về văn hóa, kinh tế, chính trị giữa hai nước đã diễn ra trong sự kiểm soát và chi phối của hai nhà nước, tất yếu có tác động đến quá trình di cư của người Hoa vào đất Việt. Quan hệ giao thương đường biển giữa hai nước dẫn đến sự xuất hiện các cụm di dân tập trung ở một số vùng thích hợp. Những trí thức Nho giáo, Phật giáo vẫn tiếp tục vào đất Việt góp phần phát triển văn hóa xã hội nhưng theo định hướng và nhu cầu phát triển của triều đình.

- Ở Trung Quốc, đến giữa triều Tống, dân chúng các vùng Điền (Vân Nam), Việt (Quảng Đông, Quảng Tây), Mân (Phúc Kiến)...đã được chính thức chấp nhận là người Hoa Hạ, thuộc văn hóa Hán, không còn bị triều đình và dân cư

Trung Nguyên xem là man di mọi rợ về văn hóa nữa. Điều đó có nghĩa là văn hóa Bách Việt trên các vùng này đã hoàn toàn bị đánh bại và thay thế bằng văn hóa Hán¹. Từ đây, những di dân đến Đại Việt từ vùng đất cũ của cư dân Bách Việt sẽ không còn hiện diện trong trí óc của người dân thuộc cộng đồng các dân tộc Đại Việt như là những anh em cùng một ngọn nguồn văn hóa Bách Việt như xưa nữa.

Tóm lại, những nhân tố mới xuất hiện trong thời kỳ Đại Việt đã tự chủ, nhất là trong quan hệ các mặt giữa Đại Việt và Trung Quốc đã dẫn đến những thay đổi quan trọng trong quá trình người Hoa di cư vào Đại Việt. Chính sách đối với người Hoa của các vương triều Việt Nam thời kỳ này chịu sự chi phối của các xu thế trên.

Nhìn tổng quát, chính sách đối với người Hoa trong thời kỳ này có các nội dung như sau:

1.1. KIỂM SOÁT VÀ HẠN CHẾ NHẬP CẢNH NHƯNG CÓ ƯU TIÊN NÓI LÒNG VỚI NHỮNG ĐỐI TƯỢNG ĐẶC BIỆT.

Việc kiểm soát và hạn chế nhập cảnh, cả trên đường bộ và đường biển tất yếu được triển khai ngay sau khi Đại Việt giành được quyền tự chủ. Sự kiểm soát được thực thi với tất cả mọi sắc người nhập cảnh, trong đó có người Hoa. Tuy nhiên, sự kiểm soát và hạn chế nhập cảnh đối với người Hoa bị chi phối bởi những đặc điểm tình hình của thực tế đất nước:

- Những nhu cầu bức thiết của một đất nước mới giành được độc lập, đang cần tập trung phát triển nhanh để bảo vệ quyền độc lập, tự chủ. Đó là những nhu cầu về vật chất cụ thể, không phải là lương thực mà là hàng tiêu dùng các loại phục vụ cho cả dân thường và bộ máy quan lại triều đình. Những hóa vật này trước kia vốn lưu thông dễ dàng từ phương Bắc đến, bây giờ không thể trong một thời gian ngắn có thể tự lực được. Đó còn là những nhu cầu khác về tinh thần, kiến

thức, tay nghề thủ công, kể cả kinh Phật và sách vở thánh hiền vốn là thế mạnh của văn hóa phương Bắc. Trong những giai đoạn nhất định của thời kỳ đầu tự chủ, những nhu cầu này nổi lên vượt trên khả năng của hoạt động giao lưu về kinh tế và văn hóa thông thường. Người Hoa đến từ phương Bắc là nhân vật chính có thể đáp ứng trước mắt phần nào các nhu cầu thực tế đó. Do vậy đối với người Hoa việc nhập cảnh không phải lúc nào cũng kiểm soát nghiêm ngặt và hạn chế.

- Công việc phòng thủ đất nước nhất là trong những giai đoạn quan hệ hai nước xấu đi với những cuộc chiến tranh lớn thời nhà Tống và quân Nguyên Mông cai trị Trung Quốc. Việc nhập cảnh lúc này bị kiểm soát nghiêm ngặt và người Hoa đến từ Trung Quốc là đối tượng chính trong sự kiểm soát và hạn chế. Tuy nhiên, lại có một tình hình khác: những nhóm người Hoa là dân quân Nam Tống bị quân Nguyên Mông đánh đuổi chạy sang Đại Việt tỵ nạn và đã được vua tôi nhà Trần ưu ái tiếp nhận, võ về và sử dụng trong các đoàn quân kháng Nguyên.

- Còn có những trường hợp nhập cảnh đặc biệt. Đó là trường hợp của các tù binh người Tống vào Đại Việt theo chân đoàn quân của Lý Thường Kiệt, Tôn Đản. Sử cũ có ghi chép việc mùa xuân năm Kỷ Mùi, 1079, ta trao trả các tù binh Tống, "...nhà Tống đòi ta trao trả một nghìn người bị bắt; đến đây ta thả cho về hai trăm hai mươi một người mà thôi..."[83, 01, tr. 356]. Như vậy số người ở lại đất Việt đã nhiều hơn số người trao trả. Trong số những tù binh ở lại đất Việt thời Lý, Trần có cả những nhân vật nổi tiếng được ghi vào sử sách như nhà sư Thảo Đường, người sáng lập Thiền phái thứ ba ở Đại Việt thời Lý; là Lý Nguyên Cát, tù binh Nguyên Mông ta bắt được sau trận tiêu diệt đoàn quân của Toa Đô, là người sáng tác các tuồng truyện hát theo điệu phương Bắc; là Trâu Tôn, thầy thuốc trong đoàn quân Nguyên Mông sang xâm lược Đại Việt bị bắt làm tù binh, sau được

phép chữa bệnh cho các vương hầu, nổi tiếng vì thuốc rất hiệu nghiệm, sau có con là Trâu Canh, cũng là danh y đời Trần...

Những trường hợp nhập cảnh đặc biệt không chỉ là tù binh chiến tranh. Đó là trường hợp của những trí thức Nho giáo muốn sang Đại Việt đem khả năng tài trí thi thố được đặc cách nhập cảnh. Những nhà sư tên tuổi người Hoa cũng đã được đón tiếp nồng hậu như vậy dưới cả triều Lý và Trần.

Nhìn chung chính quyền các triều vua Đại Việt luôn kiểm soát chặt chẽ việc nhập cảnh của người Hoa. Tuy nhiên, những người Hoa có tri thức, khả dĩ tham gia tích cực vào đời sống xã hội của nhân dân Đại Việt, đáp ứng được các nhu cầu bức thiết của quốc gia Đại Việt mới bước đầu tự chủ...đã được đặc cách nhập cảnh và đón tiếp nồng hậu.

Việc nhập cảnh của người Hoa vào Đại Việt có thể khái quát trên mấy phương thức như sau:

- Bằng đường bộ qua các cửa ải biên giới, chịu sự kiểm soát và cho phép của các viên quan trấn giữ biên giới, vào Đại Việt vì nhiều mục đích, rồi ở lại cư trú lâu dài, hòa nhập cùng cư dân Đại Việt. Số người nhập cảnh theo phương thức này chắc chắn không nhiều. Ngược lại với phương thức đó là sự nhập cảnh lén lút vượt biên giới, số lượng chắc chắn cũng không nhiều. Dưới cả hai vương triều Lý, Trần, một phần nhờ sử dụng chính sách thân gia với thổ hào các châu mục vùng cao biên giới nên an ninh quốc gia vùng phen dậu luôn được bảo đảm.

- Bằng đường biển, theo các thuyền buôn vào các cửa biển được triều đình quy định. Năm Kỷ Ty, 1144, triều Lý đặt trang Vân Đồn để thuyền buôn các nước (trong đó có thuyền buôn của người Hoa) đến cập bến tập trung hàng hóa, mua bán, dâng tiến các sản vật địa phương [53, 1, tr.317]. Chữ "trang" trong sách vở xưa có nghĩa là nơi tập trung chứa các loại hóa vật trước khi vận chuyển đi nơi

khác. Trang Vân Đồn là một hòn đảo vùng biển Hải Đông, cách đất liền 125 dặm về phía Đông. Cả sách Đại Thanh Nhất Thống Chí của Trung Quốc cũng ghi chép khá rõ về địa thế: "...ở giữa biển cả đứng sừng ở không trung, hai ngọn đối nhau, một dòng nước thông ở giữa, dựng sách gỗ, đặt cửa quan, nhân dân ở dăng hai bên bờ; đời Lý đời Trần, thuyền buôn các nước phần nhiều đậu ở đây..."[85, 4, 24]. Nhưng không phải cả nước thời Lý chỉ có trại Vân Đồn là nơi thuyền buôn nước ngoài được phép cập bến. Theo một tài liệu khác, Toàn Thư khi ghi chép về việc nhà Trần đặt các chức quan trấn, quan lộ và sát hải sứ ở trấn Vân Đồn vào năm Kỷ Sửu, 1349, đã ghi chú rõ rằng: "...Trước đây thời nhà Lý, thuyền buôn tới thì vào các cửa biển Tha, Viên ở châu Diễn. Đến nay, đường biển đổi dời, cửa biển nông cạn, thuyền buôn phần nhiều tụ tập ở Vân Đồn..."[53, 02, tr.131]. Như vậy thời Lý, ngoài Vân Đồn, thuyền buôn nước ngoài, có cả thuyền buôn Trung Hoa có thể cập bến ở châu Diễn (Nghệ An), vào hai cửa Tha và Viên. Tha và Viên ngày nay là địa phương nào chưa rõ, nhưng với chi tiết này cho thấy, thời Lý, Trần, người Hoa nhập cảnh vào Đại Việt bằng đường biển, theo các thuyền buôn không chỉ ở Vân Đồn. Chắc chắn dọc theo bờ biển khá dài với nhiều vịnh và cửa sông của Đại Việt, các vua triều Lý và Trần đã thiết lập một số cảng biển, nơi người Hoa và các người ngoại quốc khác có thể nhập cảnh Đại Việt. Những nơi này chắc đã phải hoạt động sầm uất và lâu dài nên đến triều Hậu Lê, chúng mới được tiếp tục sử dụng và đã được Nguyễn Trãi ghi chép lại trong bộ Dư Địa Chí.

- Qua hoạt động của các hĩ thị: Các tài liệu lịch sử cho thấy thời Lý, Trần, quan hệ trao đổi hàng hóa giữa cư dân vùng biên giới hai nước được thực hiện một phần thông qua các chợ biên giới. Trong sách vở cũ, những chợ như vậy được gọi bằng tên 'Hĩ thị', là chợ trao đổi hàng hóa không dùng tiền của cư dân vùng biên. Nhưng những tài liệu lịch sử mà ngày nay chúng ta có được chỉ cho biết về những

chợ biên giới nằm trên phần đất của Trung Quốc. Ngay từ thời Lê Long Đĩnh, Đại Việt đã có người coi việc trao đổi hàng hóa ở hai hồ thị tại Liêm Châu và trấn Như Hồng. Các hồ thị khác cũng đã hoạt động ở vùng Ung Châu đất Tống. Những cuộc chiến tranh giữa hai nước tất yếu sẽ có ảnh hưởng đến hoạt động của các hồ thị đó, nhưng chắc chắn trải qua thời gian mấy thế kỷ giao dịch, những hồ thị tương tự sẽ xuất hiện nhiều hơn, không chỉ trên đất Trung Quốc mà cả trên đất Đại Việt. Theo tài liệu Dư Địa Chí của Nguyễn Trãi, có thể tạm giả thiết rằng đến cuối thời Trần đã có một số hồ thị hoạt động trên đất Đại Việt ở các vùng như Vạn Ninh (Móng Cái), Thống Lĩnh (Lạng Sơn), Tam Kỳ (Tuyên Quang), Trúc Hoa (Sơn Tây)...

Trong các hồ thị đó, các nhóm thương gia người Hoa thường xuyên làm ăn với Đại Việt sẽ có đại diện của mình để thu nạp và quản lý hàng hóa. Đây cũng là một hình thức nhập cảnh công khai, hợp pháp, gắn liền với trao đổi hàng hóa ở các hồ thị.

1.2. TÙY TỪNG ĐỐI TƯỢNG MÀ TẬP TRUNG HAY KHÔNG TẬP TRUNG CƯ TRÚ.

Các tài liệu lịch sử tập hợp được cho thấy, ngay từ thời Lý Trần, nhà nước Đại Việt thực hiện việc cư trú tập trung và bắt buộc đối với người Hoa mới đến và cho tự do cư trú đối với các thế hệ con cháu họ và một số đối tượng nhân sĩ.

Một trong những điểm tập trung cư trú lớn có đông người Hoa là Vân Đồn. Cho đến thời Lý, Vân Đồn mới chỉ là một nơi tập hợp thuyền buôn nước ngoài đến cất dỡ hàng hóa trước khi vận chuyển vào nội địa. Điều đó kéo theo sự tập hợp tạm trú của người Hoa. Do công việc buôn bán, thu mua và cất trữ hàng hóa, một phần khác do điều kiện giao thông đường biển lúc bấy giờ, một số đông người Hoa tạm trú đó từ từ chuyển sang cư trú lâu dài. Theo các tài liệu, số người Hoa cư

trú ở Vân Đồn càng lúc càng đông, thuyền buôn về tụ họp ở đây ngày càng nhộn nhịp. Do vậy mà nhà Trần đã nâng Vân Đồn thành Trấn, thiết lập cơ quan Sát hải sứ và Bình hải quân ở đây. Sự kiện này xảy ra năm 1349, tức là cách 205 năm sau sự kiện triều Lý lập trang Vân Đồn.

Như trên đã nêu, đến thời Trần, không chỉ có Vân Đồn là nơi tập trung cư trú người Hoa, một số điểm tập trung cư trú người Hoa khác đã bắt đầu hình thành ở các vùng ven biên giới như Vạn Ninh, Thống Lĩnh, Tam Kỳ, Trúc Hoa hoặc ở các cửa biển cửa sông như Cần Hải (Nghệ An), Hội Thống (Hà Tĩnh)...Số lượng người Hoa cư trú ở các nơi này tuy chưa đông nhưng các cơ sở thương mại, văn hóa của người Hoa ở đây đã hình thành.

Việc xác định cư trú tập trung cũng được nhà Trần áp dụng đối với những nhóm dân binh người Tống chạy trốn quân Mông Nguyên. Năm Nhâm Thân, 1272, (Toàn Thư ghi năm Giáp Tuất, 1274), 30 chiếc thuyền người Tống chạy nạn đến xin cư trú, vua Trần đã cho tập trung sinh sống ở phường Giai Tuân, ngoài kinh thành [83, 01, tr. 501]. Phường Giai Tuân nay chưa rõ ở đâu nhưng chắc chắn ở địa bàn ngoại thành Hà Nội hiện nay và phải là vùng ven sông Hồng. Sử liệu cho biết, những người này đã tổ chức các chợ buôn bán các mặt hàng vải lụa, được phẩm trong khu vực cư trú. Trước đó, năm Đinh Ty, 1257 (Toàn Thư ghi năm Quý Hợi 1263), Thổ quan phủ Tư Minh nước Tống là Hoàng Bính đem 1200 bộ thuộc sang xin nhà cư trú cũng đã được vua tôi nhà Trần tiếp nhận, nhưng sử sách cũ không cho biết triều đình đã bố trí đoàn người Tống này cư trú ở đâu. Có thể họ được phân ra thành các nhóm, những chiến binh sẽ phiên thuộc vào các toán quân Sát Thát, những dân thường sẽ bố trí cư trú, làm ăn sinh sống ở các vùng xa biên giới, nhưng không trong phạm vi kinh thành.

Các tài liệu lịch sử cho thấy với một số đối tượng người Hoa khác như sư sãi, các nhân sĩ trí thức, những người có tay nghề đặc biệt, và cả những người nguyên là tù hàng binh nhưng có khả năng chuyên môn cao đã không bị quản thúc tập trung cư trú. Hồng Hiến, Liễu Thủ Tâm, một mưu sĩ, một tên hề đều sống kề cận Lê Hoàn và Lê Long Đĩnh. Tên đầy tớ của Lê Văn Thịnh vốn người Đại Lý, có nhiều quyền thuật, sống ngay ở kinh đô. Các nhà sư tự do cư trú và đi lại bàn về Phật pháp cả ở Viện Tả Nhai trong kinh thành. Hứa Tông Đạo ung dung sống bên bờ sông Hồng, phường An Hoa, tu tập phép thuật, tự do cúng bói. Đinh Bàng Đức tự do đi lại các nơi biểu diễn và truyền dạy các kỹ năng làm xiếc... Còn Trâu Canh, vốn là con của Trâu Tôn, một tù binh Mông Nguyên nhưng giỏi nghề thuốc đã chẳng những được tự do đi lại chữa bệnh ở nhiều nơi mà còn được vào kinh thành chữa bệnh cho các vương hầu rồi làm chuyện thâm bên với cung nữ...

Qua khảo sát cho thấy quy định việc cư trú của người Hoa trong thời Lý Trần trở về trước biểu lộ khá rõ mấy đặc điểm:

- Chú ý kiểm soát và quy định tập trung cư trú đối với những người Hoa đã đến cư ngụ ở Đại Việt nhưng thường xuyên còn đi, về giữa Đại Việt và Trung Quốc. Đối tượng này trước hết là những thương gia đến bằng cả đường bộ và đường biển. Có thể đó là hệ quả ngày càng tăng từ những cuộc chiến tranh giữa hai nước ở cả triều Lý và triều Trần.

- Cho phép tự do cư trú, tự do đi lại đối với những người Hoa đã sinh sống ổn định lâu dài ở Đại Việt.

- Gắn liền với các động thái khác nhau trong quan hệ giữa Đại Việt và Trung Quốc và gắn liền với chính sách về nhập cảnh ứng với từng đối tượng khác nhau, trong đó có sự đặc cách với các trí thức Nho giáo và Phật giáo.

1.3. TRÂN TRỌNG, ƯU ĐÃI CÁC TRÍ THỨC NHO GIÁO VÀ PHẬT GIÁO.

Trong thời kỳ Bắc thuộc, Nho giáo đã truyền bá sang nước ta, nhưng biến đổi và thích nghi với cư dân phương Nam. Tuy Nho giáo vẫn chưa bén rễ đến các tầng lớp nhân dân mà chỉ có ảnh hưởng trong tầng lớp quý tộc gốc di dân và quý tộc bản địa, nhưng việc học tập chữ Hán và các nội dung kinh điển của Nho gia trong thời kỳ Bắc thuộc đã có những thành tựu nhất định.

Sang thời kỳ tự chủ, dưới thời các vương triều đầu tiên và những thập kỷ đầu triều Lý, trong gần 100 năm đó, xuất hiện tình hình đáng lưu ý: suốt thời gian đó, nhà nước chỉ dựng chùa chứ không xây trường học; không hề có một kỳ thi nào để tuyển chọn người có văn học, chữ nghĩa ra làm việc nhà nước dù là ở cấp thấp nhất; trẻ em học chữ nghĩa trong chùa và người dạy là các nhà sư; cố vấn chính trị của vua là những nhà sư (rất uyên thâm về Nho học) chứ không phải là các Nho sĩ; sứ thần đi Trung Quốc, quý nhất là mang về kinh Phật... Trong tình hình đó, xã hội Đại Việt nổi lên một nhu cầu, ngày càng thêm cấp bách. Đó là một nền học thuật với những trí thức có thể giúp nhà nước tổ chức và điều hành đất nước tốt hơn. Điều này Phật giáo và những nhà sư càng ngày càng tỏ ra bất lực. Các đạo sĩ cũng không giúp ích được gì. Nền học thuật đó, trong thời đại ấy không gì ngoài nền học vấn chữ Hán và Nho học. Muốn có được một nền Nho học, trước hết cần có Nho sĩ, sau đó mới là trường, lớp, thể chế học hành, thi cử... Phải làm sao có được nhiều Nho sĩ có thực học. Muốn vậy cần trân trọng, ưu ái các Nho sĩ đến từ bất cứ phương nào. Từ đó mở ra cơ hội cống hiến cho những trí thức Nho giáo người Hoa.

Thực ra việc ưu ái sử dụng các trí thức Nho gia người Hoa đã được thực hiện từ thời vua Lê Đại Hành. Thái sư Hồng Hiến là nhân vật tiêu biểu. Toàn Thư

chỉ ghi chép khá vắn tắt về con người này: "...Hiến là người Bắc, thông hiểu kinh sử, thường theo các cuộc chinh phạt, làm quân sư, cùng là khuyên vua lên ngôi, mưu bàn việc nước, có công lớn, vua tin dùng như tâm phúc..."[53, 1, tr. 226]. Theo tài liệu này thì Hồng Hiến trước khi Lê Hoàn lên ngôi đã từng là quan lại trong triều Đinh và có tham gia làm cuộc chính biến trao áo long bào cho quan Thập Đạo, rồi lại tiếp tục làm quan phục vụ triều Lê, lập nhiều công tích. Nhưng điều mà cả Toàn Thư và các bộ sử Việt sau này đều ghi chép về Hồng Hiến là ông ta "thông hiểu kinh sử". Chi tiết này giải thích cơ sở của việc ông ta giữ vị trí cao trong bộ máy quan lại cả hai triều Đinh và Lê. Chắc chắn còn có nhiều người Hoa khác, có học vấn, thông hiểu kinh sử đã được ưu ái sử dụng trong bộ máy quan lại các cấp của chính quyền Đại Việt non trẻ mà Hồng Hiến là một điển hình đã được chính sử Đại Việt lưu ý ghi nhận.

Khi Lý Công Uẩn lên ngôi và dời đô về Thăng Long, bắt đầu thời kỳ nhân dân Đại Việt quyết tâm đưa đất nước bước vào tiến trình phát triển quốc gia Đại Việt tồn tại độc lập và ngang hàng với Trung Quốc thì một nhu cầu khác cũng đã xuất hiện. Đó là nhu cầu về một hệ tư tưởng chính thống của giai cấp thống trị Đại Việt. Các vương triều trước đó vừa ngắn ngủi, vừa nhiễu loạn: vừa bước đầu tự chủ đã phân tranh với 12 sứ quân cát cứ; tôi thần hành thích một lúc cả vua và hoàng tử; anh em dòng tộc tranh ngôi giết hại lẫn nhau; vua bất đạo, tà dâm, bệnh hoạn; các kỹ cương giềng mối xã hội lỏng lẻo, rã rời... Hiện trạng đó đặt ra nhu cầu cấp bách phải có một hệ tư tưởng chính thống, vừa là một lợi khí phục vụ đắc lực cho chính thể trung ương tập quyền, củng cố chế độ đẳng cấp, giáo dục lòng trung thành với nhà vua nhưng cũng phải có khả năng gắn kết toàn dân tộc và tất cả các thành phần nhân dân Đại Việt trong thời kỳ mới. Trong thời đại đó, hệ tư tưởng ấy chính là Nho giáo gắn liền với nền học vấn chữ Hán theo các sách vở

của Nho gia. Lý Công Uẩn được chính các nhà sư đưa lên làm vua nhưng khi dời đô về Thăng Long, dù đã cho xây dựng khá nhiều chùa, ông vẫn không chọn Phật giáo làm hệ tư tưởng của giai cấp thống trị mà chọn Nho giáo. Chính các hoàng đế Đại Việt mà mở đầu là Lý Công Uẩn đã chủ động đẩy mạnh việc phát triển Nho giáo với sự góp sức của các trí thức nho gia người Hoa được nhà cầm quyền đón đội và ưu ái.

Những tài liệu ít ỏi về vấn đề này cho phép ta hình dung phần nào sự việc. Phạm Thành Tài là quan lại của nhà Tống trấn nhậm huyện Tĩnh Giang (Phúc Kiến) đã viết trong sách Quế hải ngu hành Chí, vào cuối thế kỷ thứ XII rằng "...Nhà cầm quyền (Đại Việt) luôn luôn đón tiếp nông hộ người Mân (có nghĩa người Phúc Kiến), họ đến Việt Nam bằng tàu thuyền. Chính quyền cho phép người Mân tham chính và tham khảo ý kiến họ trước khi ban hành phép nước..."[19, tr.145]. Hai từ "tham chính" và "tham khảo" cho thấy các nho sĩ người Hoa được phép hoặc trực tiếp tham gia bộ máy quan lại, hoặc là cố vấn cho chính quyền hay các viên chức riêng biệt. Một tài liệu khác của học giả Hoàng Xuân Hãn còn trích dẫn được thư của Từ Bá Tường gửi Lý Công Uẩn, rằng "...Bá Tường này tài lược không kém người nhưng không được trọng dụng ở Trung Quốc. Vậy xin giúp đại vương..."[78, tr.11]. Sử cũ của Việt Nam không ghi chép rõ bao nhiêu trí thức Nho gia người Hoa đã được trọng dụng và họ đã được sử dụng vào việc gì nhưng qua các tài liệu có được cho phép ta tạm khẳng định:

- Một số trí thức Nho gia người Hoa đã được các vua Đại Việt đón tiếp nông hộ và trân trọng sử dụng.

- Số ít trong họ đã được trọng dụng làm các chức việc trong triều, ở những vị trí công việc đòi hỏi cần có trình độ chữ Hán cao. Một số khác có vai trò như những môn khách, cố vấn cho vua và các quan lại những ý kiến cần thiết về

những vấn đề tổ chức và quản lý đất nước. Còn phần nhiều trong họ được trân trọng sử dụng vào việc giảng dạy chữ Hán và các sách vở Nho gia trong dân chúng, nhất là trong các gia đình quý tộc. Hai nhóm sau (môn khách và người truyền bá chữ nghĩa trong dân) ngày càng đông hơn; ngược lại, nhóm thứ nhất (các chức việc) ngày càng ít, đến cuối thời Lý thì dứt hẳn.

- Họ có những đóng góp nhất định trong quá trình phát triển nền học vấn chữ Hán trong xã hội Đại Việt, ngay khi việc tổ chức học hành này còn tự phát trong dân chúng, nhà nước chưa tổ chức được một hệ thống giáo dục từ cơ sở đến trung ương. Nhưng chính kết quả từ một nền học vấn tự phát triển trong dân chúng đó đã dẫn đến sự nảy vọt là kỳ thi Nho học tam trường đầu tiên của Đại Việt được tổ chức vào tháng 2 năm 1075, thời vua Lý Nhân Tông, Lê Văn Thịnh trúng tuyển được chọn vào hầu vua học tập. Đây là mốc lịch sử quan trọng đánh dấu sự phát triển của nền học vấn chữ Hán ở Đại Việt sau quá trình tự hồi phục trong dân chúng. Tiếp theo đó là hàng loạt các sự kiện lịch sử liên quan: thành lập Quốc Tử Giám (tháng 4 năm 1076); kỳ thi Lại Viên đầu tiên (tháng 2 năm 1077), với ba phép thi viết, thi tính toán và thi về hình luật; và tháng 8 năm 1086 kỳ thi văn học đầu tiên tuyển người vào Hàn Lâm Viện, Mạc Hiến Tích đỗ đầu, được bổ làm Hàn Lâm học sĩ. Cùng với đà phát triển nền học vấn chữ Hán, những nội dung tư tưởng Nho gia cũng được phổ biến rộng rãi, trước hết là trong hàng ngũ quan lại và giới quý tộc. Quá trình này chín muồi với sự kiện thành lập Văn Miếu vào tháng 8 năm 1070, trước kỳ thi Nho học tam trường đầu tiên 5 năm. Với tượng Chu Công, Khổng Tử và Tứ Phối được bày trong Văn miếu, bốn mùa tế lễ, hoàng thái tử hàng ngày đến chiêm bái và học tập, chứng minh rằng Nho giáo sau mấy mươi năm phát triển giờ đã có vị trí quan trọng trong xã hội Đại Việt.

- Như đã trình bày ở trên, những trí thức Nho gia người Hoa được các vua quan và quý tộc Đại Việt trân trọng đón nhận và sử dụng. Nhưng từ thời Lý Nhân Tông trở đi đến cả thời triều Trần sau đó, tình hình có thay đổi. Sự trân trọng, đón nhận trước đó không còn nữa, có thể do hai lý do chính : số lượng Nho sĩ và những người hiểu biết về các nội dung tư tưởng Nho gia đã phần nào đủ đáp ứng nhu cầu, nhất là sau các cuộc thi tuyển. Furiwara Riichirò cũng đã giả định như vậy khi ông cho rằng "...dường như số học giả bản xứ đã gia tăng dần dần dưới triều Trần và nhà cầm quyền thấy ít cần đến các người Trung Hoa nữa..."[19, tr.148]. Lý do thứ hai có thể chính đáng hơn, đó là cuộc chiến tranh với nhà Tống xảy ra từ tháng 10 năm 1075 và chấm dứt vào giữa năm 1077, gây thiệt hại khá nặng nề cho cả hai bên. Cuộc chiến tranh này, cùng với hậu quả của nó đã làm thay đổi thái độ của nhà cầm quyền đối với các Nho sĩ người Hoa đến từ đất Tống. Những cuộc chiến tranh như vậy cũng đã diễn ra dưới triều Trần càng tiếp tục khắc sâu thái độ e dè của nhà cầm quyền Đại Việt.

Các trí thức Phật giáo đến từ Trung Quốc cũng được nhà cầm quyền Đại Việt trân trọng đón nhận.

Đến đầu thời Lý, trên đất Đại Việt đã hình thành ba Thiền phái Phật giáo với hàng ngàn ngôi chùa và am tự lớn nhỏ trên khắp đất nước. Cả ba người sáng lập các thiền phái này đều là những cao tăng đến từ Trung Quốc: Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông và Thảo Đường. Trong ba vị này thì sư Thảo Đường vốn là một người trong đoàn tù binh mà quân đội triều Lý giải về sau lần thảo phạt Chiêm Thành quấy rối biên cương. Ở kinh đô Thăng Long, thân phận tù binh của Thảo Đường thay đổi thành người sáng lập ra Thiền phái Thảo Đường. Điều đó cho thấy triều Lý rất trân trọng các cao tăng, nhất là những cao tăng người Hoa, tiếp tục truyền thống vốn có trước đây của nhân dân Đại Việt, luôn quý trọng các

vị cao tăng đến từ phương Bắc mặc dù luôn nêu cao tinh thần đấu tranh giành quyền tự chủ.

Đến thời triều Trần, ba Thiền phái Phật giáo nhất thống thành thiền phái Yên Tử và sau đó là Thiền phái Trúc Lâm. Truyền thống quý trọng các cao tăng đến từ Trung Quốc vẫn tiếp tục và hình như không bị ảnh hưởng lắm bởi những cuộc chiến tranh và tình hình chính trị giữa hai nước. Các cao tăng là khách mời danh dự của triều đình. Và một lần nữa, chính những cao tăng đến từ Trung Quốc đã làm cho Phật giáo Việt Nam đa dạng và phong phú hơn với sự xuất hiện cũng như ảnh hưởng của thiền phái Lâm Tế mà cho đến ngày nay vẫn còn truyền thừa trong nhiều chùa chiền ở Việt Nam. Tên tuổi của các thiền sư đó vẫn còn lưu lại trong bộ Thiền Uyển Tập Anh như sư Thiên Phong, Đức Thành, Phúc Tuệ...

1.4. KHÔNG KỶ THỊ, ÁP CHẾ VỀ VĂN HÓA.

Đến Đại Việt vì nhiều lý do rồi ở lại sinh sống lâu dài, người Hoa vẫn được phép gìn giữ các phong tục tập quán của mình.

Khi Trần Khánh Dư trấn giữ Vân Đồn, Toàn Thư ghi chép rằng "...tục ở đó lấy buôn bán làm nghề nghiệp sinh nhai, ăn uống may mặc đều dựa vào khách buôn phương Bắc, cho nên quần áo, đồ dùng theo tục người Bắc..." [53, 02, tr. 58]. Tư liệu này cho thấy ở Vân Đồn cũng như ở các điểm tụ cư khác của người Hoa trên đất Việt, các phong tục tập quán của người Hoa trong cuộc sống thường ngày đều không bị cấm đoán. Trước hết là trang phục, áo quần, mũ nón... đến các thứ thực dụng hàng ngày trong sinh hoạt vật chất, tinh thần đều không bị cấm đoán. Ngay cả những dân quân Tống chạy sang Đại Việt lánh nạn, được Trần Nhật Duật tuyển dụng vào quân đội tiếp tục đánh quân Nguyên Mông, cũng được phép giữ nguyên y phục quân Tống. Đến độ vua quan nhà Trần phải dặn dò nhau nhận kỹ để không nhầm lẫn. Ở phường Giai Tuân, nơi triều Trần tập trung định cư số người Tống đi trên 30 chiếc thuyền chạy nạn sang ta, cung cách sinh hoạt, buôn bán của người Hoa vẫn được duy trì. Toàn Thư ghi "...người Tống có các hàng vải lụa, được phẩm, bày hàng mở chợ buôn bán riêng..."[53, 02, tr. 39].

Trong ngôn ngữ giao tiếp, sử cũ cũng cho thấy người Hoa vẫn sử dụng tiếng nói của mình chớ không hề bị cấm đoán. Trần Nhật Duật là tướng lĩnh cao cấp của nhà Trần vẫn thường xuyên lui tới chùa Tường Phù trò chuyện bằng tiếng Trung Quốc với nhà sư người Tống trụ trì ở đó. Trần Nhật Duật cũng thường sang chơi nhà của một người Tống khác là Trần Đạo Chiêu, chuyện trò hàng giờ bằng tiếng Trung Quốc với chủ nhà. Khi quân Mông Nguyên đánh nhau với quân binh của Trần Nhật Duật, bọn chúng đã kinh sợ nghĩ rằng quân Tống đã cùng sang chiến

đấu sát Thát với quân đội Đại Việt khi nghe trong hàng ngũ quân binh Đại Việt có nhiều tiếng nói của người phương Bắc.

Trong lĩnh vực giao lưu văn hóa, chính quyền Đại Việt tỏ ra khá cởi mở. Đinh Bằng Đức là một nạn dân lánh sang ta, cả nhà có nghề làm xiếc trên dây, Đã chẳng những được tự do tổ chức biểu diễn kiếm sống mà còn được phép truyền dạy cho người bản xứ. Toàn Thư đã đánh giá khá cao sự nghiệp này khi ghi chép rằng "...Trò leo dây (ở nước ta) bắt đầu có từ đó..." [53, 02, tr.130]. Tương tự là trường hợp của người phương hát tên Lý Nguyên Cát, vốn là tù binh ta bắt được khi diệt đoàn quân của Toa Đô. Các điệu hát phương Bắc của Nguyên Cát đã được các gia đình quý tộc ở kinh đô cho người đến học tập rồi đóng diễn các tuồng tích phương Bắc làm trò vui đem vào cung dự thi khi vua Trần có lệnh cho các vương hầu, công chúa dâng các trò tạp hý, xét duyệt có thưởng. Nguyên Cát đã sáng tác được nhiều tuồng tích truyện cổ, biểu diễn hay đến độ Toàn Thư ghi "...muốn cho buồn được buồn, muốn cho vui được vui. Nước ta có tuồng truyện bắt đầu từ đây..." [53, 02, tr.141]. Những tư liệu vừa trình bày cho thấy chính quyền Đại Việt chẳng những không kỳ thị, cấm đoán mà còn tỏ ra khá trân trọng các nội dung văn hóa mà di dân mang tới.

Tuy nhiên, đến tháng 12 năm Giáp Dần, 1374, năm thứ hai đời vua Trần Duệ Tông, triều đình có chiếu "...quân và dân không được mặc áo, chải đầu theo người phương Bắc và bắt chước tiếng nói của các nước Chiêm, Lào..." [53, 02, tr.158]. Lệnh cấm này cho thấy văn hóa lối sống của người Hoa được tự do phát triển đến mức có ảnh hưởng nhất định tới lối sống của cư dân người Việt.

1.5. AN NINH QUỐC GIA LÀ TỐI THƯỢNG:

Trong khoảng thời gian xấp xỉ 300 năm sau tự chủ, người Việt phải tiến hành 5 cuộc chiến tranh vệ quốc. Bao nhiêu mất mát, hy sinh và thiệt hại trong

những cuộc chiến tranh đó. Người Việt hiểu cái giá của độc lập và chủ quyền quốc gia. An ninh quốc gia là tối thượng trở thành nguyên tắc lớn nhất trong mọi nội dung chính sách của các vương triều trong thời kỳ này. Chính sách đối với người Hoa cũng tuân thủ nguyên tắc đó nhưng được biểu hiện ở nhiều cấp độ và khía cạnh khác nhau.

- Cảnh giác với mọi hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia là ý thức thường xuyên của các vương triều Đại Việt, kể cả những lúc quan hệ Việt-Trung bình yên, phẳng lặng. Trong thời kỳ hai nước xung đột, tinh thần cảnh giác đó càng được đề cao. Điều này được thể hiện trước hết trong chính sách nhập cảnh và quy định tập trung cư trú với những đối tượng có phân biệt. Trong người Hoa, tầng lớp thương gia được các vương triều chú ý cảnh giác, bất kể thời bình hay thời chiến. Đó là những người hay đi, về giữa Đại Việt và Trung Quốc. Những thông tin về an ninh quốc gia có thể bị rò rỉ từ họ. Người Việt làm điều đó không thừa, Trần Ích Tắc đã qua một số người Hoa ở Vân Đồn để liên lạc cầu cạnh Mông Nguyên xuất quân; bọn này đã đi, về giữa hai nước, đã lần mò về tận kinh đô để nắm tình hình quân cơ, liên lạc, chiêu dụ những phần tử chủ bại, cầu hòa trong hàng ngũ quý tộc triều Trần. Thương gia là đối tượng được đặc biệt chú ý cảnh giác, vì vậy mà phải quy định cư trú tập trung, ngăn cấm đi lại trong nội địa. Vân Đồn trang được thành lập năm 1149 thời Lý trước hết là do ở ý thức cảnh giác với những thương gia người Hoa. Sau này, nơi đây được nâng cấp về hành chánh, tăng cường lực lượng đồn trú, tăng cường hoạt động kiểm tra kiểm soát...tất cả xuất phát từ ý thức an ninh quốc gia là tối thượng.

- An ninh vùng phen dậu của quốc gia cũng là một cấp độ quan trọng của ý thức cảnh giác bảo vệ an ninh quốc gia trong chính sách đối với người Hoa. Đường biên giới Việt-Trung khá dài, địa hình lại rất phức tạp. Do đó, các vương triều đều

sử dụng chính sách vỗ về các thổ hào địa phương, đưa họ thành lực lượng trung thành với triều đình trong việc kiểm soát biên giới. Nhiều công chúa họ Lý, họ Trần đã lên vùng thượng du làm dâu, xây dựng tai mắt vùng biên. Mặt khác, các vương triều Việt sử dụng khá thành thạo sách lược phối hợp với Trung Quốc để trấn áp các nhóm thổ phỉ người Hoa. Năm 1144, Đàm Hữu Lượng quấy phá vùng biên giới đã nhanh chóng bị dẹp yên là kết quả của hai phương thức trên. Một phương thức khác cũng được người Việt thường xuyên sử dụng là đặt cơ sở chính trị trong các hoạt động kinh tế, giao dịch ở các hố thị của hai nước. Hố thị là nơi trao đổi hàng hóa ở vùng biên, thông tin từ nội địa và các động tĩnh về an ninh biên giới cũng sẽ bộc lộ ở đó, vậy nên từ thời triều Lý, triều đình đã nhiều lần thương thuyết với nhà Tống để "đặt người coi việc tại chợ" [53, 01, tr.235]. Rõ ràng ngay từ thời triều Lý, các vương triều Đại Việt đã luôn chủ động và tích cực để cảnh giác với các hoạt động xâm phạm an ninh vùng phen dậu của đất nước. Người Hoa và các hoạt động của họ ở vùng biên luôn được chăm chú theo dõi và tích cực phòng chặn những hành vi có thể gây hại đến an ninh quốc gia.

- Trong nội địa, chính sách chung của các vương triều là đề cao đạo lý nhu viễn và tôn hiền, luôn trân trọng những người Hoa chân chính, có tài năng trí tuệ, có nhiệt thành hành đạo giúp đời. Nhưng những biện pháp phòng trừ cảnh giác vẫn đã được áp dụng khá đa dạng. Các nhóm nạn dân chính trị người Tống chạy tránh quân Nguyên được đón nhận, che chở, bảo bọc nhưng phải cư trú tập trung ở những địa điểm do nhà nước quy định. Nơi quy định cư trú tập trung đó thường là vùng ngoại thành; không ở trong kinh thành để đề phòng biến loạn, nhưng cũng không quá xa kinh đô để luôn trong tầm ngắm của triều đình và các đơn vị quân đội đồn trú. Đoàn nạn dân hơn 1200 người của thổ quan phủ Tư Minh nhà Tống là Hoàng Bính và nhóm 30 chiếc thuyền dân Tống tỵ nạn cập bến La Cát Nguyên

(chưa rõ nay thuộc vùng nào), đều được chính quyền Đại Việt đón tiếp và ứng xử như vậy. Còn các toán quân binh nhà Tống chạy sang Đại Việt đều được đón nhận sử dụng trong phiên chế của đội quân của Thượng Tướng Trần Nhật Duật. Họ vẫn mặc quần áo quân Tống, nói năng chuyện trò bằng tiếng Bắc nhưng chiến đấu theo mệnh lệnh chỉ huy người Việt, cùng nhau sát Thát... Một đối tượng người Hoa khác được chính quyền và giới quý tộc đương triều đối xử rất thân hữu nhưng vẫn có sự chú ý đề phòng là những môn khách, môn thuộc của các thân vương và quý tộc. Lê Văn Thịnh, người đỗ đại khoa đầu tiên trong kỳ thi tuyển nhân tài Nho học đầu tiên của Đại Việt có một môn thuộc là người Hoa đến từ nước Đại Lý. Tay này theo sử cũ ghi là có phép biến hóa kỳ lạ. Lê Văn Thịnh đạt được gần hết các đỉnh cao danh vọng đương thời nhưng cuối cùng bị giết vì tội định thí vua. Chuyện này cho tới ngày nay cũng chỉ là một nghi án vì tính chất mê tín và hoang đường của nó. Nhưng tay môn thuộc người Đại Lý của Văn Thịnh thì được sách sử Đại Việt ghi nhận như là kẻ liên can quan trọng của nghi án vì những phép biến hóa kỳ lạ của y. Một điều thú vị của lịch sử là sử cũ không nêu ra một trường hợp người trí thức Nho gia hay cao tăng người Hoa nào có hành vi gián điệp hay liên can đến các hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia Đại Việt.

- Thẳng tay diệt trừ những phần tử có hại cho an ninh quốc gia cũng là một cấp độ trong chính sách đối với người Hoa, nhưng điều này chỉ xảy ra dưới thời cha con Hồ Quý Ly làm chúa phương nam. Đầu thế kỷ thứ XV, nhà Hồ tiếm ngôi nhà Trần, Hồ Quý Ly đoạt ngai vàng của cháu ngoại lên làm vua, rồi bắt chước nhà Trần nhường ngôi cho con là Hán Thương. Cũng lúc ấy, ý đồ thôn tính Đại Việt của nhà Minh đã bộc lộ khá rõ. Quân Minh chưa xuất binh nhưng các gián điệp Trung Quốc đã liên tục tăng cường hoạt động. Bằng nhiều con đường, kể cả theo chân các sứ bộ, chúng xâm nhập và tụ tập bè đảng chờ ngày đại binh nhập

Việt để nổi lên hành sự. Bọn Nguyễn Toán, Từ Cá, Nguyễn Tông Đạo, Ngô Tín vốn là bọn người hoạn nước Việt, được cống nộp sang Trung Quốc cùng với tăng nhân và đàn bà xoa bóp, từ đời vua Thái Tổ nhà Minh. Riêng bọn này được vua Minh giữ lại cho làm nội quan. Đến lúc này chúng giả sang sứ chia nhau đi gặp người thân thuộc, có cả người Hoa lẫn người Việt, mật hẹn chờ ngày hành động. Chính quyền họ Hồ nắm được, truy lùng giết sạch cả bọn chúng và những tông phạm người Hoa, người Việt đó. Năm sau (1404), bọn Lý Kỳ cũng tiếp tục mượn danh sứ giả sang ta quan sát, ghi chép mọi hình thế, rồi liên lạc với các thành phần bất hảo khác trong người Hoa đang cư trú ở đây để nhen nhóm lực lượng nội ứng cho đại binh. Nhà Hồ sai Phạm Lục Tài đem quân đuổi giết nhưng Lý Kỳ cao số nhanh chân thoát qua cửa ải trước. Sử cũ không ghi chép nhiều nhưng chắc rằng chính quyền họ Hồ, trước hiểm họa xâm lược của quân Minh, đã không ngần ngại tiêu diệt các phần tử người Hoa có biểu hiện sẽ nổi dậy hành động ủng hộ quân Minh khi chúng tràn sang xâm lược.

Xem xét về chính sách đối với người Hoa của các vương triều Việt Nam thời kỳ đầu tự chủ có thể rút ra một số nhận xét :

Người Hoa với tư cách là một thành phần trong cộng đồng các dân tộc Đại Việt thời kỳ đầu tự chủ là sản phẩm của các quá trình lịch sử diễn ra trong thời kỳ Bắc thuộc và trong thời kỳ đầu tự chủ. Trong đó, đã ẩn chứa sự tiếp biến văn hóa sinh động theo phương thức: từ di cư đến định cư, cộng cư; đồng thời hội tụ, giao lưu; rồi hòa nhập, thống nhất. Trong sự tiếp biến văn hóa đó, người Hoa không chỉ tải mà còn nhận. Nhận từ nơi định cư, cộng cư và nhận cả ở người di cư mới tới, tải tới những cái mới. Không chỉ tải, không chỉ nhận mà còn đổ xương máu để bảo vệ và phát triển cái đã tải đã nhận đó. Chính sách đối với người Hoa của các vương triều Đại Việt trong thời kỳ này đã góp phần thúc đẩy sự tiếp biến văn hóa đó.

Nội dung chính sách đối với người Hoa thời kỳ này nổi lên mấy đặc điểm:

- **Biểu hiện rõ tình thân cởi mở, thân thiện với số đông di dân, nhất là với nạn dân và các trí thức Nho gia và Phật giáo**

- **Có sự phân loại đối tượng nhất định trong thực thi chính sách, nhất là trong quy định cư trú và nhập cảnh. Trong đó những người Hoa chưa định cư lâu dài ở Đại Việt, trước hết là các thương gia thường xuyên đi, về đã có sự chú ý đối xử cứng rắn hơn. Những người còn lại, dù trước đây là tù hàng binh hay có tổ tiên là tù hàng binh đều được đối xử tử tế, thân thiện.**

- **Nội dung chính sách luôn đề cao nguyên tắc bảo vệ tuyệt đối an ninh quốc gia, nhưng không chú trọng khai thác các tiềm năng, thế mạnh về kinh tế, về những nguồn lợi mà Hoa thương mang lại. Đặc điểm này có nhiều nguyên nhân, trong đó cơ bản là do các vương triều Đại Việt lúc này chưa có nhận thức đầy đủ về các tiềm năng, thế mạnh kinh tế của người Hoa mà chú ý nhiều hơn đến việc khai thác vốn văn hóa trong các di dân là trí thức Nho giáo và Phật giáo. Mặt khác, những cuộc chiến tranh và xung đột vũ trang thường xuyên diễn ra giữa hai nước buộc nhà nước Đại Việt phải luôn cảnh giác với hoạt động của giới Hoa thương, từ đó luôn kiểm soát và kềm chế họ, làm hạn chế các hoạt động giao lưu kinh tế.**

- **Sự định hình của chính sách đối với người Hoa gắn liền với ý thức phát triển quốc gia Đại Việt độc lập, tự chủ. Thời các vương triều Ngô, Đinh, Lê, nội dung chính sách chưa định hình rõ rệt. Đến đầu triều Lý, chính sách đối với người Hoa chính thức hình thành và có vai trò như là một trong những phương thức để giải quyết các nhu cầu phát triển của quốc gia Đại Việt, trước hết là trên phương diện văn hóa và tư tưởng. Trong quá trình tiếp tục định hình và hoàn thiện các nội dung chính sách, những cuộc chiến tranh giữa hai nước, nhất là cuộc chiến tranh**

với nhà Tống năm 1075 đã là những cú sốc mạnh có ảnh hưởng nhất định đến nội dung chính sách. Tuy nhiên những cú sốc mạnh đó đã không làm thay đổi chiều hướng và tính chất chung của chính sách. Xuyên suốt cả hai vương triều Lý và Trần, nội dung chính sách đối với người Hoa nhìn chung thống nhất.

Chính sách đối với người Hoa là một bộ phận trong chính sách đối nội của nhà nước đương thời, nó thống nhất nhưng không lệ thuộc vào chính sách đối ngoại đối với Trung Quốc trong thời kỳ này. Trong khi mọi nhà nước Đại Việt buổi đầu tự chủ luôn cảnh giác và thời nào cũng phải đương đầu với những cuộc xâm lược quy mô lớn từ Trung Quốc thì chính sách đối với người Hoa lúc này nhìn chung vẫn là thu hút, trân trọng, ưu tiên cho nhập cảnh, tự do cư trú, không áp chế về văn hóa đối với những người Hoa có học thức, có tay nghề để đáp ứng các nhu cầu đất nước buổi đầu tự chủ. Ở đây, mặt đối nội, việc đáp ứng các nhu cầu bức thiết để phát triển đất nước được đặt lên hàng đầu. Tuy nhiên chính sách đối với người Hoa thời kỳ này vẫn thống nhất với chính sách đối với Trung Quốc lúc này là vẫn luôn đề cao cảnh giác, nhất là với những phần tử người Hoa có thể gây hại cho an ninh quốc gia, dù ở sâu trong nội địa hay vùng biên giới. Từ đó mà trong nội dung chính sách có sự quy định về cư trú, kiểm soát chặt chẽ những thương nhân người Hoa; không chú ý khai thác những lợi ích về kinh tế trong hoạt động của họ.

Chính sách đối với người Hoa của các vương triều Đại Việt thời kỳ đầu sau tự chủ có vị trí quan trọng trong hệ thống chính sách đối nội và đối ngoại phục vụ cho mục tiêu phát triển quốc gia Đại Việt độc lập, có vị thế ngang hàng với Trung Quốc, thời kỳ đó. Nhìn chung, nó có nội dung tích cực và có phần đóng góp quan trọng trong sự nghiệp phát triển quốc gia Đại Việt thời kỳ đầu tự chủ.

CHƯƠNG 2:
CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI HOA
CỦA CÁC VƯƠNG TRIỀU VIỆT NAM
THỜI KỲ TỪ SAU MINH THUỘC ĐẾN ĐẦU TRIỀU NGUYỄN

Sau hơn 10 năm kháng chiến chống quân Minh, Lê Lợi và những người yêu nước Đại Việt đã giải phóng đất nước khỏi ách đô hộ của nhà Minh, tái lập quốc gia Đại Việt độc lập, tự chủ ở phương Nam. Triều Hậu Lê được hình thành gắn liền với thể chế trung ương tập quyền mạnh mẽ và ngôi vị độc tôn của Nho giáo. Xã hội Đại Việt tiến lên một bước phát triển mới với những thành tựu quan trọng về các mặt. Bước phát triển đó kéo dài suốt trong 100 năm. Sau đó một cục diện mới chưa từng có tiền lệ của đất nước xuất hiện. Chính quyền Lê Trịnh với vua Lê chỉ có hư vị, thực quyền trong tay các chúa Trịnh là chính quyền Nam triều đối lập với Bắc triều của họ Mạc. Sau đó họ Mạc đổ, Bắc triều bị diệt, đất nước lại rơi vào tình thế chia cắt hai miền Đàng Trong và Đàng Ngoài. Đất nước bấy giờ vừa có vua vừa có chúa, không chỉ một mà là hai chúa, ở Đàng Trong và Đàng Ngoài. Đặc biệt đáng lưu ý nhất là chỉ trong vòng mấy mươi năm, công cuộc khẩn hoang và Nam tiến ở Đàng Trong đã có một bước đi dài bằng mấy lần trước đây. Cũng lúc đó, chủ nghĩa tư bản phương Tây bắt đầu gây ảnh hưởng với những sứ giả đầu tiên là những thuyền buôn Tây phương và các phái đoàn truyền giáo. Sự phát triển nhanh chóng của xã hội dẫn đến sự ra đời của phong trào Tây Sơn có ảnh hưởng to lớn đối với đất nước nhưng sự tồn tại lại quá ngắn. Xã hội Đại Việt lúc này là nơi hội tụ và giao lưu về kinh tế và văn hóa đến từ mọi hướng. Người Hoa tiếp tục hiện diện ở Đại Việt, cả ở hai miền, trong bối cảnh lịch sử đó. Và một

chính sách đối với người Hoa đã được từng vương triều hình thành và thực thi theo những xu hướng nhu cầu khác nhau.

2.1. CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI HOA CỦA CHÍNH QUYỀN LÊ TRỊNH Ở ĐÀNG NGOÀI:

Khái niệm chính quyền Lê-Trịnh được hiểu là chính quyền Hậu Lê ở hai giai đoạn trước và sau sự hình thành cục diện Nam Bắc triều. Giai đoạn trước bắt đầu từ khi Lê Lợi lên ngôi (1428) đến khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi, tính tròn vừa 100 năm. Giai đoạn sau còn gọi là triều Lê Trung Hưng, tính từ năm 1533, khi Nguyễn Kim lập Lê Ninh lên ngôi là Lê Trang Tông, hình thành chính quyền Nam triều chống lại Bắc triều của nhà Mạc và chấm dứt khi phong trào Tây Sơn thắng lợi và cai trị cả nước (1786), tính tròn là 250 năm. Đặc trưng của giai đoạn sau là các vua Lê chỉ có hư vị, quyền hành đều trong tay Nguyễn Kim và sau này là các chúa Trịnh. Chính sách đối với người Hoa của chính quyền Lê Trịnh ở hai giai đoạn trước và sau đó cùng bị chi phối bởi những yếu tố chính trị xã hội trong và ngoài nước.

2.1.1. Những yếu tố chi phối đến việc hình thành nội dung và thực thi chính sách.

2.1.1.1. Ấn tượng nặng nề sau 20 năm Minh thuộc.

Chính sách cai trị của nhà Minh trong hai thập kỷ đô hộ Đại Việt thực chất là sự áp bức, cướp đoạt của cải về mặt xã hội và ngu dân, hủy diệt văn hóa, tiến tới đồng hóa về văn hóa.

Quân Minh dùng mọi thủ đoạn nham hiểm và tàn độc để thực hiện chính sách ấy. Chúng giết người, cướp đoạt mọi tài sản quý giá của cá nhân và cộng đồng mang về Kim Lăng, kể cả những người Việt có tay nghề cao và lớp thợ cả các ngành nghề. Chúng vừa hủy diệt vừa tịch thu mang về nước mọi tài liệu, sách

vỡ các loại của người Việt, phá hủy các bia đá, bắt buộc nhân dân ta phải thay đổi cả phong tục, tập quán, cho đến cả cách ăn mặc cũng phải theo lối phương Bắc. Nhìn chung, quân Minh đã thực hiện nghiêm chỉnh và có hiệu quả ý chỉ của Minh Thành Tổ ra lệnh cho viên tướng Chu Năng khi chuẩn bị xâm lược Đại Việt : "...Một khi binh lính vào nước Nam, trừ các sách vở và bản in của đạo Phật và Đạo Lão, còn thì mọi sách vở, văn tự, cả những dân ca, sách dạy trẻ(...) đều phải đốt hết, một mảnh, một chữ cũng không chừa. Những bia nào Trung Hoa xây dựng từ trước thì đều giữ gìn cẩn thận, còn các bia do An Nam xây dựng thì phá hủy cho hết..." [43, 02, tr.131].

Trong 20 năm dưới ách đô hộ đó, người dân Việt tất yếu đã nảy sinh ý thức phản kháng toàn diện những gì quân Minh hành động và áp đặt. Ý thức phản kháng đó kết hợp với tinh thần bất khuất không chịu cúi đầu làm nô lệ đã thúc giục nhân dân Đại Việt đoàn kết tham gia nghĩa quân Lê Lợi quyết tâm đánh đuổi quân Minh, khôi phục chủ quyền quốc gia, độc lập tự do của dân tộc, giành lại quyền sống của nhân dân và phẩm giá của con người. Nhưng ý thức phản kháng đó còn có một phương thức tồn tại khác: tâm lý bài Minh mạnh mẽ và nổi trội trong các tầng lớp nhân dân.

Tâm lý đó có hai mặt biểu hiện :

- Đánh đồng tất cả những người đến từ phương Bắc với hình ảnh của quân Minh tàn bạo, tham lam và nham hiểm. Đó là sự qui k□T: người Hoa = quân Minh xâm lược.

- Thái độ ác cảm đối với loại văn hóa mà quân Minh đem tới Đại Việt, cưỡng bức người Việt tuân theo. Đó là sự qui kết: văn hóa Trung Hoa = văn hóa nô dịch. Kiên quyết từ chối mọi thứ được quân Minh tải đến. Gắn với sự cố kết này còn là thái độ kiên quyết bảo tồn văn hóa bản xứ.

Sau khi giành chiến thắng, tâm lý bài Minh không chấm dứt theo sự cai trị của quân Minh mà tiếp tục tồn tại trong tinh thần nhân dân Đại Việt và trong ý thức xây dựng đất nước của giới quý tộc. Tâm lý bài Minh, do đó, phảng phất trong nội dung chính sách đối với người Hoa của triều đình Hậu Lê.

2.1.1.2. Các diễn biến phức tạp của tình hình trong nước.

Triều Hậu Lê chỉ thực sự ổn định và vững mạnh trong 100 năm đầu. Sau đó là những biến cố chính trị dẫn đến cục diện cát cứ lâu dài và thường xuyên xung đột giữa Nam-Bắc triều và Đàng Trong-Đàng Ngoài.

Cục diện Nam Bắc triều (1533-1592) chỉ kéo dài 60 năm. Chính quyền họ Mạc cai quản vùng Bắc bộ. Triều đình Lê-Trịnh chỉ nắm quyền vùng đất từ Thanh Hóa vào Quảng Nam. Cả hai bên đều cố sức tăng cường thực lực quân sự và kinh tế, đồng thời thi hành chính sách quản lý chặt chẽ mọi sắc dân, trong đó có người Hoa. Hệ quả là một sự kiểm soát nghiêm ngặt và đối xử cứng rắn được thể hiện trong nội dung chính sách đối với người Hoa của chính quyền Lê-Trịnh. Tình hình đó tiếp tục thể hiện trong cục diện Đàng Trong-Đàng Ngoài nhưng hệ quả rất khác nhau giữa hai miền. Đàng Ngoài với chính quyền Lê-Trịnh, do nhiều nguyên nhân, tiếp tục thi hành chính sách kiểm soát nghiêm ngặt và cứng rắn đối với người Hoa.

2.1.1.3. Các diễn biến của tình hình Trung Quốc.

Khi Lê Lợi lên ngôi, nước Trung Hoa nhà Minh vẫn đang trong thời kỳ thịnh trị. Nhưng bắt đầu thời vua Anh Tông (1435-1449) trở đi, nhà Minh đi vào suy vong và cuối cùng mất nước vào tay Mãn Thanh (1644).

Khi quân đội Mãn Thanh xâm lược và nhanh chóng bình định Trung Hoa cục diện vùng Hoa Nam đã trở nên cực kỳ phức tạp với hoạt động của các thế lực chống lại nhà Thanh. Đàng Ngoài có địa thế liền núi, liền sông với Trung Quốc,

mọi động tịnh ở Vân Nam và Lương Quảng đều tức khắc ảnh hưởng đến Việt nam, chính quyền Lê-Trịnh luôn luôn ý thức về điều này.

2.1.1.4. Quan hệ chính trị và ngoại giao của chính quyền Lê-Trịnh đối với chính quyền Minh, Thanh của Trung Quốc.

Lê Lợi đánh bại quân Minh, giải phóng đất nước, lập nên vương triều Hậu Lê nhưng vẫn khôn khéo xây dựng quan hệ ngoại giao với Trung Quốc. Trong quan hệ ngoại giao đó, Đại Việt là một quốc gia độc lập nhưng bên ngoài vẫn giữ là một nước phiên thuộc, giữ lệ triều cống. Riêng đối với việc phong vương, vua nhà Minh vẫn cố tình trì hoãn, lấy lý do là phải tìm cho được con cháu nhà Trần để nối ngôi. Suốt cả thời vua Lê Thái Tổ, nhà Minh vẫn không phong vương mà chỉ giao cho tạm quyền cai quản Đại Việt (Quyền thụ An Nam Quốc Sự). Tình hình đó tiếp tục diễn ra dưới thời Lê Thái Tông. Mãi đến năm Thiệu Bình thứ tư (1437), tức là 10 năm sau khi Đại Việt tự chủ, vua Minh Anh Tông mới sai sứ mang chiếu sắc và ấn vàng sang sắc phong cho Thái Tông làm An Nam Quốc Vương [83, 02, 904]. Tình hình tương tự cũng đã diễn ra trong quan hệ với chính quyền Mãn Thanh. Quan hệ ngoại giao chính thống với Trung Quốc trong cả hai thời Minh, Thanh là yếu tố chi phối nhất định đến chính sách của chính quyền Lê-Trịnh đối với người Hoa, những di dân đến từ Trung Quốc.

2.1.2. Nội dung chính sách.

2.1.2.1. Về nhập cảnh và quản lý cư trú.

Theo sách Hoàng Minh Thực Lục, sau khi Đại Việt giành được độc lập, con số người Minh rút về nước là 86.640 người, ước tính chỉ bằng 1/4 số lượng còn ở lại vì nhiều lý do. Như vậy số đó có thể vào khoảng 350.000 người. Nhà Minh liên tục thúc ép Đại Việt tiếp tục cho phép những người Minh còn lại về nước. Các tài liệu lịch sử không ghi được cụ thể các số liệu của diễn biến này nhưng có thể suy đoán rằng nhiều người Minh đã tiếp tục hồi hương sau đó. Trong khi đó, dù chính sách của Lê-Trịnh khá cứng rắn nhưng người Hoa vẫn tiếp tục di cư sang Đàng

Ngoài dù chỉ với số lượng ít. Số đông trong họ dần dần hòa nhập với người Việt. Đến cuối thế kỷ XVIII, theo tổng kết của Ngô Thì Sĩ, riêng Đàng Ngoài đã có từ 5 đến 6 vạn người Hoa [117, tr.59].

Đối với người Hoa, nhà Lê đã thi hành chính sách khá cứng rắn. Người Hoa không được phép tự do đi lại trên đất Việt, không được phép ra vào kinh đô. Họ chỉ được đến tạm trú ở một số địa điểm quy định để buôn bán như: Vân Đồn, Vạn Ninh (ở Quảng Ninh), Cần Hải, Hội Thống và Hội Triều (ở Nghệ An), Thống Lĩnh (ở Lạng Sơn), Phú Lương (ở Thái Nguyên), Tam Kỳ (ở Tuyên Quang) và Trúc Hoa (ở Sơn Tây) [106, tr.244]. Trong Lê Triều Hình Luật có những qui định chặt chẽ việc kiểm soát tàu thuyền, hàng hóa Trung Quốc vào nội địa dù số thương thuyền cập bến lúc này không nhiều.

Kế thừa các luật lệ cũ của Triều Lê, Đàng Ngoài kiểm soát chặt chẽ mọi trường hợp nhập cảnh, cả đường biển và đường bộ. Tuy nhiên trong từng lúc, sự kiểm soát này có biểu hiện khác nhau

Về sau, khi tình hình đã tương đối ổn định, gắn với việc giải quyết các nhu cầu phát triển kinh tế văn hóa của mình, Đàng Ngoài đã nới lỏng chính sách nhập cư. Cùng với những thương nhân người Hoa được phép vào đất liền buôn bán, những phu mỏ và người lính trưng người Hoa có thể vào khai thác các mỏ kim loại ở các vùng rừng núi Thượng du. Nhưng tất cả đã được kiểm soát và quản lý chặt chẽ về số lượng, nhân thân, và hoạt động các mặt của họ

Tháng 12 năm Đinh Dậu, 1717, triều đình ra “Thế lệ hạn chế số người làm ở trường khai mỏ tại các trấn”. Cương mục ghi: “...lúc ấy, các mỏ vàng, bạc, đồng, thiếc ở các trấn phần nhiều mộ người nhà Thanh khai quật để lấy, phu mỏ qui tụ mỗi ngày một nhiều. Triều đình e rằng sẽ sinh sự biến động, bèn định thế lệ: số phu mỗi mỏ nhiều nhất 300 người, thứ đến 200 người, và ít là 100 người, không

mỏ nào được dùng quá số đã định. Từ đây số phu làm ở sở trường mỏ mới có hạn chế...” [83, 02, tr.410]. Tuy nhiên thể lệ đó đã không được thực hiện nghiêm nên xảy ra tình hình phu mỏ phức tạp, hỗn loạn như đoạn văn sau đây của Phan Huy Chú miêu tả:

“Lúc này các trường mỏ khai ra nhiều, quan giám đương mộ nhiều người khách đến lấy để thu được nhiều thuế, bấy giờ mỗi mỏ có phu làm thuê đến hàng vạn. Phu mỏ và tàu hộ, tụ họp nhau thành từng đàn lũ, trong ấy phần nhiều là người ở Triều Châu và Thiều Châu, hung hăng hay đánh nhau. Mỗi khi tranh nhau cửa tàu là họ mang khí giới đánh nhau, người nào chết thì ném xuống khe...” [11, 02, tr.263].

Tình hình này đã được Cương Mục ghi lại tương tự và ghi rõ năm 1767, triều đình đã lệnh cho Ngô Thì Sĩ và Nguyễn Đình Huấn đem binh lính 12 cơ đội đến xứ Tổng Tinh để ổn định trật tự. Theo Phan Huy Chú, khi đạo quân này đến nơi thì hay tin chúa Trịnh mất nên chỉ “..tùy tiện chiêu phủ, định ngạch thuế rồi về...” [11, 02, tr.264]. Còn Cương Mục thì ghi rằng “..gặp lúc Trịnh Doanh mất, nên trở về, thành ra việc này bèn thôi...” [83, 02, tr.666].

Đàng Ngoài cấm tuyệt, không cho phép người Hoa ra vào cư trú ở kinh đô Thăng Long. Lệnh cấm này đã có từ thời Lê Sơ, nay tiếp tục được duy trì và được nhắc lại trong một chỉ dụ vào năm 1696 : “...các lái buôn Trung Quốc đến trú ngụ nước ta, nếu không có người quen biết hướng dẫn, không được tự tiện vào kinh thành...” [83, 02, tr.373].

Người Hoa được phép tập trung cư trú và buôn bán ở các địa điểm nhà nước đã qui định từ thời Lê Sơ như Vân Đồn, Vạn Ninh, Cần Hải, Hội Thống, Hội triều, Thống Lĩnh, Phú Lương, Tam Kỳ, Trúc Hoa. Lúc này có thêm một địa điểm cư trú tập trung mới là Phố Hiến. Nơi đây tập trung đông đảo cả người Hoa và các

thường gia nước ngoài đến từ châu Âu. Đại Nam Nhất Thống Chí ghi chép về Cung cũ Hiến Nam ấy như sau: "...ở địa phận xã Nhân Dục, huyện Kim Động, là lỵ sở trấn Sơn Nam đời Lê, phàm người nước ngoài đến buôn bán thì tụ tập ở đây, gọi là Vạn Lai Triều, phong vật phồn thịnh, nhà ngói như bát úp. Đại đô hội ở Bắc Kỳ chỉ có Thăng Long và đây mà thôi..." . Còn Phan Đình Khuê trong tập An Nam Kỷ Du cho biết Phố Hiến "...có vài mươi đường phố, có đường gọi là Thiên Triều Cái, gọi nước Trung Hoa bằng Thiên Triều..."

Trong chính sách quản lý cư trú, Đàng Ngoài có sự phân biệt rõ giữa những người Hoa mới đến, chỉ ở lại một thời gian ngắn rồi về với những người Hoa ở lại làm ăn sinh sống lâu dài. Đối tượng thứ nhất hoàn toàn bị khu biệt về cư trú, họ không được phép sống chung lẫn lộn với người Việt. Đối tượng thứ hai, sau khi đã đăng ký kê khai với chính quyền địa phương thì có quyền chung sống với người Việt, ở bất cứ nơi đâu.

Năm 1663, triều đình hạ lệnh "...Ty Thừa Chính các xứ, xét trong hạt mình, nếu có khách trú ngụ là người nhà Thanh thì phải tùy tiện đối xử để phân biệt phong tục nước ngoài...", dụng ý là "...phân biệt đối xử với những người nhà Thanh đến trú ngụ..." nhằm khắc phục tình hình "...người nhà Thanh phần nhiều đến trú ngụ ở dân gian, làm cho phong tục hỗn độn..." [83. 02, tr.300].

Lệnh trên là để áp dụng với những người Hoa chỉ tạm trú thời gian ngắn rồi đi về, còn đối với những người ở lại lâu dài thì không bị phân biệt đối xử, được phép cư trú chung với người Việt nhưng phải tuân theo phong tục tập quán của Việt Nam

2.1.2.2. Áp chế đồng hóa về văn hóa

Triều Lê thi hành chính sách đồng hóa bắt buộc đối với người Hoa. Năm 1437, đời vua Lê Thái Tông, triều đình ra lệnh "...người Minh phải mặc quần áo

như người kinh và cắt tóc ngắn...” [53, 02, tr.347], đồng thời nghiêm cấm người trong nước không được bắt chước ngôn ngữ và y phục các nước ngoài (có Trung Quốc) mà “...làm loạn phong tục trong nước” [106, tr.242]. Furiwara có nhận xét: “...Một chính sách chú trọng về hình thức như vậy chưa bao giờ được áp dụng ở đây. Nó cho thấy biểu dương một chính sách đàn áp đối với người Trung Hoa ở Việt Nam...” [19, tr.150].

Đời Lê Huyền Tông năm thứ 4 (1666) có lệnh cho người nước ngoài ngụ cư vào sổ hộ tịch. “... Nếu quần áo và cách cư xử cũng theo như quốc tục ta thì cho các xã, thôn, trang, sách khai vào hộ tịch..” [11, 02, tr. 224]. Như vậy Đàng Ngoài đã gắn việc cưỡng bức văn hóa với công nhận hộ tịch và quốc tịch

Cũng đời Lê Huyền Tông, năm Bính Tý, 1696, chúa Trịnh đã “...nghiêm sức cho người phương Bắc sang trú ngụ, nhất luật phải tuân theo phong tục nước ta...”. Lệnh ban cụ thể: “...Các người phương Bắc, người nào đã biên tên vào sổ sách nước ta thì từ ngữ ngôn đến đồ mặc, nhất luật phải theo phong tục nước ta. [83, 02, Tr.373].

Tóm lại, chính quyền Lê-Trịnh thi hành xuyên suốt chính sách bắt buộc đồng hóa đối với người Hoa. Việc bắt tuân theo phong tục tập quán bản xứ ở đây đã gắn với vấn đề hộ tịch: người Hoa nào ở lại sinh sống lâu dài thì được phép nhập hộ tịch và khi đã nhập tịch Việt Nam thì phải sống theo văn hóa Việt Nam. Qua đây cho thấy tâm lý bài Minh trong người Việt và chính quyền triều Lê sơ trên bình diện văn hóa đã biểu hiện khá mạnh mẽ. Dưới thời các chúa Trịnh, Đàng Ngoài nhìn chung vẫn duy trì chính sách áp chế về văn hóa nhưng mức độ có nổi lỏng hơn.

2.1.2.3. Không cấm đoán nhưng chưa chú ý khai thác các tiềm năng về kinh tế

Những tài liệu ghi chép về nội dung chính sách này của chính quyền Lê-Trịnh Đàng Ngoài rất hiếm. Tuy nhiên theo các sử liệu đang có cho thấy:

- Người Hoa ở Đàng Ngoài được tự do hoạt động kinh doanh ở những khu vực được phép cư trú hoặc tạm trú. Đặc biệt ở Vân Đồn và Phố Hiến, công việc buôn bán làm ăn của người Hoa đã phát triển khá thịnh vượng.

Nguyễn Trãi trong Dư Địa Chí cho biết ngay ở Đông Kinh (Hà Nội), thời Lê sơ đã có " phường Đường nhân bán áo điệp y" [106,. Tr.217] tức là những phố người Hoa buôn bán sầm uất. Theo Ngô Gia Văn Phái trong Hoàng Lê Nhất Thống Chí thì người Hoa, khi Tây Sơn ra Bắc, đã tụ cư làm ăn phát đạt. Phố Hà Khẩu trong kinh thành Thăng Long , phố Cơ Xá ở trấn Kinh Bắc và phố Hiến Doanh ở trấn Sơn Nam có tới hơn vạn người [59, 02, tr.176].

Tuy nhiên, Đàng Ngoài đã không có những nỗ lực quan trọng trong việc thu hút thương thuyền người Hoa đến buôn bán ở các thương cảng. Điều này có thể giải thích bởi các lý do:

- Đàng Ngoài chưa có ý thức về tầm quan trọng của nền ngoại thương với vai trò của những thương nhân người Hoa. Đàng Ngoài vẫn rất cần trao đổi hàng hóa, mua các khí cụ phục vụ công cuộc chiến đấu nhất là vũ khí đạn dược, nhưng ở thời điểm này, Đàng Ngoài lại chủ yếu dựa vào các thương nhân Tây phương nhiều hơn.

- Hàng hóa sản vật ở Đàng Ngoài, nhất là các vùng tiếp giáp cảng biển không phong phú lắm so với Hội An của Đàng Trong. Điều này đã được chính Lê Quý Đôn nhận thức được qua lời nói của một thương nhân người Hoa họ Trần:

"...Từ Quảng Châu đến trấn Sơn Nam lại gần hơn, chỉ 1 ngày 2 đêm. Nhưng thuyền từ Sơn Nam về thì chỉ mua được một thứ củ nâu..." [66, tr.256]. Đã thế, vị trí của các cảng biển ở Đàng Ngoài còn kém ưu thế hơn Đàng Trong vì không có vai trò của một kho trung chuyển hàng hóa trên đường vận chuyển từ Thái Lan, Nam Đảo lên Hoa Nam và xa hơn đến Nhật Bản.

- Một lý do khác cũng đáng lưu ý là sự quá nhiều của bọn cướp biển trong vùng vịnh Bắc bộ lúc này đã bộc lộ tính chất phức tạp. Tình hình này tạo cho chính quyền Đàng Ngoài tâm lý e ngại, cảnh giác đối với thương thuyền người Hoa hơn là cởi mở quan tâm thu hút họ đến buôn bán

Riêng trên lãnh vực khai thác mỏ, Đàng Ngoài có ưu ái hơn với người Hoa. Để sử dụng tay nghề của họ, chính quyền cho phép người Hoa có khả năng lãnh trưng các mỏ và tuyển phu lao động từ các nơi, kể cả những người Hoa đến từ bên kia biên giới với số lượng không hạn chế. Điều này đã được Phan Huy Chú phản ánh trong Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí : "...Về việc khai mỏ từ trước vốn có định chế. Khoảng đời Vĩnh Thịnh định lệnh cấm, hạn chế số người làm ở các trường mỏ, nhiều thì 300 người, vừa thì 200 người, ít thì 100 người, là có ý đề phòng sự tụ họp nhiều người dễ sinh ra loạn. Đến khoảng giữa đời Cảnh Hưng, trường mỏ mở ra nhiều mà số người Khách làm thuê mới không bị hạn chế..." [83, 02, tr.264].

Lệ thuế của Đàng Ngoài đối với người Hoa không có sự phân biệt rõ rệt giữa người Hoa di cư và dân bản xứ. Những người Hoa đã có tên trong sổ hộ tịch thì vẫn chịu các mức thuế như người Việt, trong đó quan trọng nhất là phải đóng tiền quý (thuế thân) và số tiền thóc khác nộp chịu cho 7 lễ là: Thượng tiến (lễ tiến lên vua), Thường tân (lễ cơm mới), Tiết liệu (lễ sắm tết), Cung tiến (lễ tiến lên chúa), Kỵ thời (lễ kỵ ngày chết của các vua chúa), sinh nhật (lễ ngày sinh của

các vua chúa). Mãi đến năm thứ 3 đời Vĩnh Khánh, thời chúa Trịnh Giang (1731), Đàng Ngoài mới thi hành lệ thuế dung (thuế thân) đối với các khách hộ và tạp lưu.

2.1.2.4. Kiểm soát chặt chẽ về chính trị xã hội

Thời Lê sơ, thái độ chung của chính quyền đối với người Hoa là cảnh giác. Người Hoa bị kiểm soát chặt chẽ mọi hoạt động.

Chính quyền Đàng Ngoài sau này vẫn tiếp tục chính sách ấy, đối với người Hoa luôn thận trọng, cảnh giác. Điều này xuất phát từ nhiều nguyên nhân, trong đó như đã nêu ở trên, tình hình chính trị phức tạp ở vùng Hoa Nam buộc Đàng Ngoài phải cảnh giác cao độ.

Sau khi quân Thanh vào Trung Nguyên, chiếm Nam Kinh, tôn thất nhà Minh đã tôn Phúc vương Do Tung lên ngôi, niên hiệu là Hoằng Quang tiếp tục chống lại quân Thanh, nhưng chỉ được mấy tháng thì quân Thanh đánh bại, giết Phúc vương. Đường vương Duật Kiện được tôn lên làm vua Minh, lấy hiệu là Long Vũ. Lúc này, hay tin, Đàng Ngoài sai sứ là Nguyễn Nhân Chính đi đường biển đến Phúc Châu chúc mừng và xin phong tước. Nhưng khi phái bộ sứ Nam đi đến Phúc Châu thì Đường vương đã bị quân Thanh bắt, Quế vương Do Lang được tôn thất nhà Minh đưa lên ngôi tiếp tục chống lại quân Thanh, niên hiệu là Vĩnh Lịch, lấy đất Triệu Khánh làm nơi hành tại. Phái đoàn sứ bộ của Nguyễn Nhân Chính nhân tiện đường đã đem tờ biểu ghé Triệu Khánh bái yết Quế vương. Tháng 5 năm sau (1647) sứ giả của vua Minh Quế vương sang sắc phong vua Lê làm An Nam Quốc vương, rồi sau đó tiếp tục sai sứ sang phong cho Trịnh Tráng làm An Nam Phó Quốc vương và dụ Đàng Ngoài giúp quân lương cùng đánh quân Thanh nhưng Trịnh Tráng đã phớt lờ.

Sau khi lực lượng của Quế vương bị quân Thanh đánh bại, Quế vương bị giết chết năm 1662, Chính quyền Đàng Ngoài đã vội vã và khéo léo cử sứ giả sang xin nộp cống hàng năm và thiết lập quan hệ ngoại giao với triều đình Mãn Thanh. Sự việc diễn ra tốt đẹp đánh dấu bước ngoặt mới trong quan hệ ngoại giao với phương Bắc của Đàng ngoài. Nhưng cũng trong thời điểm đó, triều đình Mãn Thanh lại đồng thời nhận nộp cống và chính thức xác lập quan hệ ngoại giao với chính quyền của con cháu họ Mạc (Mạc Kính Vũ), ở Cao Bằng. Sau đó, Mãn Thanh đã ép Đàng Ngoài phải nhường phần đất tỉnh Cao Bằng cho con cháu họ Mạc lập giang sơn riêng. Thế yếu nên lúc này Đàng Ngoài đã phải nhường bộ chấp nhận.

Sau đó, vùng Hoa Nam lại tiếp tục loạn lạc trong diễn biến tranh chấp giữa Mãn Thanh và lực lượng Tam Phiên mà ảnh hưởng gần gũi nhất với Đàng Ngoài là hoạt động của lực lượng ly khai do Ngô Tam Quế cầm đầu ở vùng Vân Nam và Quảng Tây. Quế đã yêu cầu Đàng Ngoài giúp đỡ binh lương nhưng chúa Trịnh đã khôn ngoan từ chối, ngược lại chính quyền họ Mạc (Kính Vũ) ở Cao Bằng đã đem binh lực giúp đỡ và hợp tác với Ngô Tam Quế. Tam Quế thất bại, Mạc Kính Vũ mất chỗ tựa, Chúa Trịnh nhân cơ hội đem binh đánh tan quân Mạc chiếm lại Cao Bằng, nhà Thanh đã chẳng những không ngăn trở gì mà sau đó còn sai sứ sang sắc phong và ban cho quốc ấn mới, khen thưởng vua Lê nước Nam đã trung thành với Trung Hoa không theo loạn Tam Quế. Vua Thanh tự tay viết 4 chữ "Trung hiếu thủ bang" ban tặng cho vua Lê. Quan hệ ngoại giao Đàng ngoài và Mãn Thanh yên ổn thuận lợi kể từ đó (1683).

Bên cạnh đường lối đối ngoại với Trung Quốc khá thực dụng như trên, Đàng Ngoài dần dần đã tạo được thế chủ động trong đối sách với người Hoa nhất là trên phương diện chính trị, xã hội.

Đối với những nhóm tàn binh nhà Minh bị Mãn Thanh truy đuổi, chính quyền Đàng Ngoài tuyệt đối từ chối và cấm cửa. Điều này giải thích lý do vì sao hầu hết các nhóm tàn binh nhà Minh đã phải tự tan rã, bị tiêu diệt hoặc phải trốn chạy đi nơi khác mà không hề có nhóm nào được dung nạp vào miền Bắc Việt Nam. Bị quân Thanh truy đuổi về Quảng Đông, Quế vương có ý muốn chạy sang Việt nhờ nương náu nhưng bấy tôi là Tôn Khả Vọng đã ngăn cản vì vốn biết Trịnh Tráng sẽ từ chối. Quế vương đã phải chạy trốn sang tận Miến Điện, sau cùng cũng bị quân Thanh bắt giết ở đó [63, try. 05].

Đối với các nhóm kháng chiến phản Thanh phục Minh, thái độ của họ Trịnh cũng gần như tương tự. Từ Phu Viễn là thành viên của lực lượng kháng chiến Trịnh Thành Công, năm 1651, đã cùng với các đồng chí là Hoàng Sự Trung, Trương Tự Tân vượt biển sang Thăng Long nhờ chúa Trịnh cho phép mượn đường sang Vân Nam để liên lạc với Quế vương nhưng họ Trịnh đã từ chối mặc dù chúa Trịnh rất quý trọng. Thái độ này là do đặc điểm các mặt, nhất là vị trí địa lý của Đàng Ngoài; mặt khác nó là kết quả của đường lối đối ngoại hết sức thực dụng nhưng rất khéo léo của Đàng Ngoài đối với Mãn Thanh.

Đàng Ngoài thi hành chính sách kiểm soát chặt chẽ và sẵn sàng ra tay trừng phạt thích đáng mọi hành vi có hại cho an ninh quốc gia của bất cứ nhóm người Hoa nào. Những phu mỏ được khu biệt và chia nhỏ trong từng khu vực khai thác để tiện kiểm soát và quân đội triều đình luôn sẵn sàng ra tay đàn áp nếu có biểu hiện bạo động. Theo sử liệu, trong suốt thời Lê-Trịnh, chưa hề có một cuộc nổi loạn nào do người Hoa cầm đầu hay cổ động tham gia chống lại chính quyền. Nhìn chung Đàng Ngoài nắm chắc nguyên tắc bảo vệ an toàn, tuyệt đối an ninh quốc gia và chủ quyền dân tộc trong nội dung chính sách đối với người Hoa.

Nội dung chính sách đối với người Hoa của chính quyền Lê-Trịnh nổi lên mấy đặc điểm:

- Có sự thống nhất trong nội dung chính sách giữa triều Lê Sơ và chính quyền Lê Trung hưng. Tâm lý bài Minh nổi bật trong thời Lê Sơ, về sau có phần mờ nhạt khi Mãn Thanh đã thống trị Trung Quốc. Tuy nhiên, sự phản kháng văn hóa Trung Hoa vẫn còn thể hiện phảng phất trong nội dung chính sách các mặt.

- Tính chất chung của nội dung chính sách là sự chú trọng các biện pháp hạn chế nhập cảnh, kiểm soát hoạt động, cách ly cư trú, ngăn cấm đi lại (nhất là ra vào kinh đô) và bắt buộc đồng hóa. Thời Lê sơ tính chất này thể hiện nổi bật sự cứng rắn, càng về sau có sự nới lỏng phần nào nhưng cơ bản vẫn là một chính sách không thân thiện và áp chế.

- Chính quyền không có ý thức khai thác các tiềm năng về kinh tế trong hoạt động ra vào buôn bán của các thương gia người Hoa. Đây là điểm giống nhau với nội dung chính sách đối với Hoa thương của thời Lý Trần. Tư tưởng trọng nông ức thương nhìn chung vẫn chi phối nặng nề.

Chính sách đối với người Hoa của chính quyền Lê- Trịnh đã có những điểm rất khác với cùng chính sách ấy của các chúa Nguyễn ở Đàng Trong nhưng lại là nội dung cơ bản trong chính sách của Bắc triều họ Mạc.

2.2. CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI HOA CỦA CHÍNH QUYỀN BẮC TRIỀU HỌ MẠC:

Năm 1527, Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, lên làm vua. Năm năm sau, Nguyễn Kim và Trịnh Kiểm tôn con cháu họ Lê lên làm vua, hình thành Nam triều. Vương triều họ Mạc trở thành Bắc triều. Trong 65 năm cầm quyền, chỉ có 5 năm (từ 1527 đến năm 1533) họ Mạc thay vua Lê cai trị cả nước. Từ 1533 trở đi, chính quyền Bắc triều họ Mạc chỉ cai trị vùng đất thuộc Bắc bộ ngày nay. Sau khi

Bắc triều tan rã, các thế lực quân sự của họ Mạc còn chiếm cứ nhiều nơi, tiếp tục chống lại họ Trịnh một thời gian và sau đó, rút lên Cao Bằng, cố thủ cho đến những năm 70 của thế kỷ XVII.

Bắc triều tồn tại ngắn, lại trong thế xung đột với Nam triều, cho nên trong hơn 60 năm cầm quyền, ngoài việc đánh nhau liên miên, phải vơ vét tận cùng sức người sức của phục vụ cho chiến tranh và nhu nhược ươn hèn đầu phục nhà Minh, họ Mạc chẳng đưa ra được kế sách nào mới trong việc trị nước. Về cơ bản, chính sách đối với người Hoa của họ Mạc là thực hiện theo nội dung đã có từ thời Lê sơ. Nghĩa là vẫn tiếp tục chính sách cách ly, kiểm soát, đối xử có phân biệt giữa người Hoa ở lại sống ổn định lâu dài với người Hoa thường xuyên đi, về Trung Quốc; tiếp tục áp chế về văn hóa và bắt buộc người Hoa định cư lâu dài phải hòa nhập mọi mặt với cư dân bản địa. Nội dung chính sách đó vẫn không thay đổi ngay cả khi nhà Mạc hạ mình cầu phong Trung Quốc.

Tuy nhiên, tìm hiểu về chính sách đối với người Hoa của chính quyền họ Mạc, cần lưu ý một số vấn đề có liên quan:

- Việc vua nhà Minh xóa lệnh hãm cấm (1567) đã có tác động gì đến tình hình người Hoa ở Bắc triều ? Đây vẫn đang là thời điểm căng thẳng trong cuộc chiến tranh Nam Bắc triều. Người Trung Hoa được phép xuất dương, họ đã chọn các nơi khác làm điểm đến : vùng đất từ Thanh Hóa trở ra là vùng trọng điểm chiến tranh, những trận đánh lớn nhỏ và các chiến dịch quân sự liên tục diễn ra ở vùng này. Không ai muốn đến làm ăn sinh sống ở vùng đang có chiến tranh. Ngược lại vùng phía Nam có vẻ yên ắng hơn, hàng hóa, sản vật lại phong phú đa dạng và rẻ hơn. Nếu đi xa hơn, đến các quốc gia Nam đảo hoặc đến Xiêm La, tuy không đồng văn đồng chủng nhưng lại có sức hấp dẫn của nhiều sản vật địa phương, hoàn cảnh lại thuận tiện hơn vì không có chiến tranh, lại đã có sẵn những

tụ điểm của các nhóm cư dân Trung Hoa đã di cư đến và định hình từ trước...Các thương thuyền Trung Hoa đã ít đi vào vịnh Bắc bộ vì những lý do như trên.

- Thái độ của triều Mạc đối với những phu mỏ người Hoa trên vùng thượng du Bắc bộ như thế nào ? Cũng như chính quyền Nam triều, Bắc triều phải khai thác tốt các tiềm lực kinh tế trong vùng cai trị để phục vụ các mục tiêu quân sự. Công cuộc khai mỏ từ trước đã mang lại nguồn thu quan trọng cho triều Lê, đương nhiên họ Mạc không bỏ qua. Chắc chắn Bắc triều đã tiếp tục khai thác các mỏ và tổ chức quản lý tốt số phu mỏ người Hoa. Sau khi dàn xếp được quan hệ ngoại giao, tránh được cuộc xâm lược Đại Việt lần thứ hai của quân Minh, họ Mạc càng tăng cường khai thác các mỏ.

- Thái độ của Bắc triều họ Mạc ra sao đối với những khu vực trước đây có người Hoa sống tập trung như Thống Lĩnh, Phú Lương, Tam Kỳ, Trúc Hoa, Vạn Ninh, Vân Đồn...đang thuộc vùng cai trị của họ Mạc ? Nhu cầu tập trung toàn lực cho chiến tranh với Nam triều khiến họ Mạc chọn lựa giải pháp ổn định di dân, vừa khai thác những nguồn lợi từ hoạt động buôn bán của người Hoa vừa chú ý quản lý chặt chẽ các nhóm di dân này, đề phòng những bất trắc có thể xảy ra từ họ.

Tóm lại, chính sách đối với người Hoa của chính quyền Bắc triều họ Mạc, về cơ bản vẫn là tiếp tục thực hiện những nội dung đã có từ thời Lê Sơ. Mặt khác, do hoàn cảnh đang có chiến tranh với Nam triều, chính quyền họ Mạc càng tăng cường sự kiểm soát và áp chế về mọi mặt đối với người Hoa.

2.3. CHÍNH SÁCH CỦA CHÍNH QUYỀN ĐÀNG TRONG ĐỐI VỚI NGƯỜI HOA:

Với mục tiêu xây dựng thế lực hùng mạnh để tồn tại và ly khai cát cứ, họ Nguyễn ở Đàng Trong đã sáng suốt và khéo léo thực hiện chính sách thu hút các nguồn lực quan trọng phục vụ cho công cuộc khẩn hoang ở miền nam, xây dựng một vương quốc Đàng Trong giàu mạnh ; và thậm chí, còn đi xa hơn: tạo thế và lực để đối trọng và cân bằng sức mạnh chính trị-quân sự với Xiêm La trên bán đảo Đông Dương. Một trong những nguồn lực quan trọng mà Đàng Trong đã khéo léo tranh thủ được là các nhóm di dân người Hoa.

2.3.1. Quá trình di cư của người Hoa vào Đàng Trong.

Có thể chia quá trình di cư của người Hoa vào Đàng Trong thành quách giai đoạn như sau:

Giai đoạn I: (từ cuối thế kỷ XVI đến trước năm 1645).

Giai đoạn này có hai sự kiện chính: năm 1567, Minh Mục Tông xuống lệnh cho phép thường dân được xuất dương buôn bán sau gần 200 năm duy trì lệnh hãm cấm "Thốn bản bắc hạ hãm" (không cho một tấc gỗ ra hải ngoại); sự kiện thứ hai là năm 1600, Nguyễn Hoàng về lại Thuận-Quảng, bắt đầu thực hiện ý đồ ly khai, cát cứ. Cửa đã mở từ Trung Quốc để người Hoa có thể ra đi hợp pháp. Các cảng biển ở Thuận Quảng cũng mở cửa đón người Hoa đến vì chúa Nguyễn đang cố gắng phát triển ngoại thương để thỏa mãn các nhu cầu của Đàng Trong. Nhiều thương thuyền Trung Hoa đã đến buôn bán với Thuận Quảng, nhiều người trong số họ đã ở lại Đàng Trong làm ăn lâu dài, nhất là ở hai trung tâm Hội An và Thuận Hóa.

Giai đoạn II: (từ 1645 đến 1685)

Bắt đầu từ khi Mãn Thanh chiếm được Trung Hoa, cơ bản thiết lập chế độ cai trị, rồi đến năm 1678, khi nhà Thanh hạ lệnh “Thiên giới”, buộc dân duyên hải phải dời vào nội địa và cấm giao thông hải ngoại. Sự kiện đáng lưu ý trong thời gian này là tháng 8 năm 1645, triều đình Mãn Thanh ra lệnh “Chi phát nêchie chỉ”, bắt dân theo tục người Thanh cạo đầu, bím tóc đuôi sam, đồng thời thi hành các chính sách cai trị độc đoán, hà khắc. Nhiều người Hoa xem lệnh đó là xúc phạm văn hóa, đồng thời bất mãn với chế độ cai trị Mãn Thanh đã rời bỏ đất nước ra đi, tìm đất sống ở các nơi khác, trong đó có Đàng Trong. Tiêu biểu cho các nạn dân di cư này là trường hợp của Mạc Cửu và Trịnh Hội (là ông nội của Trịnh Hoài Đức).

Bối cảnh của giai đoạn này là cuộc kháng chiến “Phản Thanh phục Minh” của Trịnh Thành Công ở Đài Loan và “Loạn Tam Phiên”. Do Mãn Thanh cấm dân duyên hải ra biển nhằm cô lập, cấm vận quân kháng chiến Đài Loan nên Trịnh Thành Công phải đưa các thương thuyền đến nhiều nước ở Đông Nam Á, trong đó có Đàng Trong để mua lương thực, khí tài. Một số người Hoa trong họ đã ở lại Đàng Trong. Đến khi phong trào kháng chiến ở Đài Loan tan vỡ, các di thần nhà Minh đã kéo nhau ra đi, đến Đàng Trong định cư lâu dài. Tiêu biểu là đoàn người 3.000 binh lính với trên 50 chiến thuyền của Trần Thượng Xuyên, Dương Ngạn Địch.

Giai đoạn III: (từ năm 1685 trở đi).

Sự kiện đáng lưu ý là năm 1685, Thanh Thánh Tổ đã ban hành “Triển hãylệnh”, cho phép nhân dân được vượt biển đi các nước buôn bán. Đông đảo người Hoa đã đến định cư ở Đàng Trong trong giai đoạn này. Họ chủ yếu là dân thường, di cư vì sinh kế và các lý do khác. Nhân vật chính của di dân Trung Hoa đến Đàng Trong trong giai đoạn này không phải là nạn dân hay di thần nhà Minh nữa.

Trong 3 giai đoạn trên, giai đoạn II đáng được chú ý với cuộc di cư khá qui mô của các di thần nhà Minh. Tuy nhiên, giai đoạn từ 1685 trở đi có ý nghĩa rất quan trọng: cuộc chiến tranh dai dẳng hơn 40 năm giữa hai họ Trịnh, Nguyễn đã chấm dứt với thế cân bằng, tình hình chính trị xã hội đã tương đối ổn định; cả một vùng lãnh thổ rộng lớn trải dài từ Thuận-Quảng đến Cà Mau đang chờ đợi bàn tay lao động của con người đến từ mọi hướng; nền ngoại thương của Đàng Trong đang phát triển đến đỉnh cao vượt bậc... tất cả thu hút mạnh mẽ người Hoa đến Đàng Trong, vùng đất lành chim đậu. Từ đó các nhóm cộng đồng của người Hoa cũng hình thành và từng bước phát triển với các tên gọi Minh Hương xã, Thanh Hà phố ở Thuận Hóa, Hội An, Trấn Biên, Phiên Trấn và đất Hà tiện.

Bối cảnh kinh tế xã hội của Đàng Trong và những đặc điểm cơ bản của cộng đồng người Hoa ở Đàng Trong là cơ sở quan trọng cấu thành chính sách đối với người Hoa của chính quyền Đàng Trong.

2.3.2. Nội dung chính sách đối với người Hoa của chính quyền Đàng Trong:

2.3.2.1. Quản lý nhập cảnh chặt chẽ nhưng có đặc cách cho nhiều đối tượng.

Đối với Đàng Trong, người Hoa nhập cảnh chủ yếu bằng đường biển qua các cảng Hội An, Thuận Hóa, sau này có thêm cảng ở Cù lao Phố, Sài Gòn, Mỹ Tho, Hà tiện.

Tất cả các thương thuyền nước ngoài khi và cảng đều phải đậu ngoài khơi, chờ các viên chức Tầu Vụ Ty lên thuyền khám xét và kiểm kê về hàng hóa và người, định thuế các loại, sau đó mới cho thuyền cập bến cho phép người trên thuyền được lên bờ mua sắm, chuẩn bị cho chuyến hàng trở về.

Có lúc thời gian bốc dỡ hàng hóa kéo dài hàng tháng vì viên chức sở tại phải trình báo và chờ ý kiến của quan chức chuyên trách của Tàu Vụ Ty, người mà Pierre Poivre gọi là “Oncaibotao” [79, try.139]. Có thể hiểu đó là “ông Cai Bạ Tàu”, một viên chức phụ trách ở cấp dinh, trấn của cơ quan Tàu Vụ Ty.

Phủ Biên tập lục ghi lại việc kiểm tra người và hàng hóa nhập cảnh như sau: “...Lệ Tàu Vụ họ Nguyễn, hàng năm cứ tháng giêng thì các viên Cai Bạ, Tri Bạ, Lệnh Sử, Cai Phủ, Ký Lục của Tàu Ty đều vào phố Hội An xứ Quảng Nam, chia sai những người thuộc quân thông hiểu tiếng nước ngoài đi canh giữ cù lao Chiêm và cửa Đà Nẵng (tục gọi cửa Hàn), thấy có tàu buôn các nước đến đấy thì phải hỏi xét tất cả. Quả là tàu buôn bán chịu thuế thì đem thuyền trưởng và Tài Phú (kế toán) tàu ấy vào phố Hội An, trình quan Cai Bạ xét thực khả lên và trình quan Cai Tàu để truyền cho Tuần Ty đem dâm phụ lữ đến hộ tống vào cửa đậu ở Sở Tuần. Lệnh Sử và các nhá đến xem, thuyền trưởng và tài phú kê khai số khách, điểm mục xong mới cho qua sở tuần mà lên phố để đậu...” [66, try.254]

Đối với những tàu thuyền gặp nạn “...bị gió bão dạt đến không có hàng hóa, không thể chịu thể lệ thì người trưởng tàu làm đơn trình, liền truyền cho tuần nhá giữ cửa biển cùng đồn thủ xem qua, cho mua củ gạo, ở hai, ba hôm thì đuổi ra biển để khỏi sinh sự...Thuyền gặp gió bão bị phá hỏng thì xem xét số khách, Cai Bạ giao cho Hội Quán trông giữ, cấp phát tiền nhà nước, lương tháng mỗi người 5 tiền, đợi cho thuận gió thì cho phụ theo các thuyền mà về nước...” [66, try.253].

Như vậy, từ lúc thương thuyền vào hải phận Đàng Trong, đến cửa Eo để vào Thanh Hà Phố ở Thuận Hóa hay cửa Đại Chiêm để vào Hội An cho đến khi thượng khách trên tàu được qua sở tuần và lên phố trên bờ, việc kiểm tra nhập cảnh người và hàng hóa phải qua nhiều bước, mất nhiều thời gian. Điều đó cho thấy qui chế nhập cảnh của Đàng Trong khá chặt chẽ. Tuy nhiên với các nạn dân

của các tàu thuyền gặp bão thì chính quyền có chính sách giúp đỡ phần nào để chờ ngày hồi hương. Qui chế như trên có thể có sự nới lỏng trong thời gian sau khi cuộc chiến tranh với họ Trịnh đã chấm dứt. Điều này có thể thấy qua sự đối xử của Đàng Trong đối với nhóm di thần nhà Minh Trần Thượng Xuyên và Dương Ngạn Địch, cặp bến cửa biển Tư Dung và Đà Nẵng với hai đoàn quân rầm rộ gồm 50 chiến thuyền và hơn 3.000 người.

Do đặc điểm thời tiết nên đa số các thương thuyền Trung Quốc đến Đàng Trong theo mùa gió Bắc (tháng 10 và tháng 11) và trở về vào mùa gió Nồm (tháng 4, tháng 5). Thời gian gần nửa năm ở lại đó gọi là “áp đông” [88, try.163]. Trong nửa năm đó thượng khách và phu thuyền người Hoa được lên bờ, ghi tên vào danh sách khách thuộc và được quan chức địa phương cho phép tạm trú cho đến khi hồi hương, tức hết thời kỳ áp đông. Người nào ở lại thêm, hoặc ở lại lâu dài đều phải báo quan sở tại ghi tên vào bộ sổ dân nội thuộc. Đa số người Hoa đến tạm trú thường có vợ con người bản xứ. Do đó, hoặc chuyển sau họ lại đến, hoặc họ xin chuyển thành dân nội tịch, định cư lâu dài.

Trong việc cho đăng ký những người Hoa mới đến, chính quyền Đàng Trong đã phối hợp chặt chẽ với hội quán của người Hoa sở tại. Điều này được Lê Quý Đôn ghi lại: “...Thuyền gặp gió bão bị phá hỏng thì xem xét số khách, Cai bạ giao cho hội quán trông giữ...” [66, tr.256]. Trong điều lệ của Dương Thương Hội quán ở Hội An có các nghị định thể hiện rõ quan hệ này.

Ngoài việc giải quyết các nguyện vọng xin tỵ nạn và thân phục, việc nhập cảnh ở Đàng Trong còn gắn với việc giải quyết các nhu cầu giao lưu kinh tế, văn hóa. Với khách thương, qui chế nhập cảnh khá chặt chẽ với nhiều thủ tục kiểm tra về hàng hóa và nhân thân. Với các nhân sĩ hiền tài đến từ Trung quốc, quy chế nhập cảnh dễ dàng và trân trọng.

2.3.2.2. Phân định về cư trú.

Việc cư trú đối với người Hoa và Hoa kiều ở Đàng Trong được thể hiện khá thống nhất qua các đời chúa Nguyễn.

Trước hết, các chúa Nguyễn cho phép người Hoa cư trú ở những điểm tập trung riêng. Đó là các đơn vị hành chính có tên Minh Hương hay Thanh Hà ở Thuận Hóa, Hội An, Trấn Biên, Phiên Trấn, Hà Tiên. Riêng những người Hoa mới đến, tạm trú ngắn hạn, đa số ngụ ở các Thanh Hà Phố hay Thanh Hà Xã hoặc các điểm kiều cư. Những địa điểm cư trú tập trung ấy thường hình thành tự nhiên ở những nơi đầu mối giao lưu kinh tế. Chính quyền Đàng Trong chính thức hóa các địa điểm ấy về mặt hành chính. Trong lịch sử Đàng Trong chưa có hiện tượng chính quyền áp đặt địa điểm cư trú hoặc buộc di dân phải rời bỏ các địa điểm ngụ cư tự nhiên đến các điểm cư trú bắt buộc. Các điểm cư trú của người Hoa ở Thuận-Quảng có vị trí như những trung tâm giao lưu kinh tế, văn hóa, còn các địa điểm cư trú của người Hoa ở Trấn Biên, Phiên Trấn, Hà Tiên...còn có thêm vị trí của các điểm tựa phòng thủ biên thùy, hỗ trợ an ninh cho công cuộc khẩn hoang, tạo thế phòng thủ để bảo vệ toàn vẹn các chủ quyền quốc gia. Vị trí quan trọng đó có được không phải do ngẫu nhiên. Tầm nhìn sáng suốt và sự quyết đoán của chúa Hiền khi tiếp nhận và bố trí định cư hai nhóm di thần nhà Minh là cơ sở hình thành bước đầu ý đồ chiến lược về việc sử dụng các nhóm cộng đồng người Hoa như những lực lượng chiến lược ở vùng phen dậu. Lịch sử đã chứng minh việc làm trên là đúng đắn và kết quả của nó thật là to lớn.

2.3.2.3. Tự quản về hành chính, rộng mở về nhập tịch.

Bộ máy quản lý hành chính của các Minh Hương Xã gồm các chức danh:

- Cai Xã: người đứng đầu bộ máy chính quyền.

- **Hương Lão:** những lão làng có uy tín, người đại diện các lão làng và là người chủ tọa của hương hội.

- **Hương trưởng:** nhân sĩ danh giá và có thế lực trong làng, cũng là đại diện của dân xã. Theo thường lệ, người nào làm hương trưởng phải có “bút toán sao thông, gia tư vật lực” (biết chữ nghĩa và có tài sản). Người này sau về già có thể lên hàng hương lão.

Cai xã chỉ có một, nhưng số lượng các hương trưởng, hương lão có nhiều người và không ấn định bao nhiêu. Trong danh sách các hương chức của Minh Hương Xã Hội An được ghi lại trên bia “Hội An Minh Hương Quan Thánh Miếu Bi Ký”, dựng năm Quý Dậu (1753) có tới 4 hương lão, 16 hương trưởng, nhưng đến năm Quý Mão (1783), khi trùng tu bia lại chỉ ghi có 6 hương trưởng và 6 hương lão.

Tất cả những hương chức đều là người Hoa.

Ngoài ra, còn có các chức danh Chính trưởng là người đứng đầu một lân, và Phụ trưởng, là người phụ tá cho Chính trưởng, Thông sự (thông dịch) và Giáp thủ (người làm việc truyền đạt chính lệnh của quan nha hoặc coi việc liên lạc giữa hương chức và dân xã). Tất cả cũng đều là người Hoa. Theo Trần Kinh Hòa, viên thông sự thường kiêm lĩnh luôn chức Phố trưởng của Thanh Hà Phố.

Như vậy các chúa Nguyễn đã cho phép người Hoa tự quản các làng xã của mình trong sự quản lý chung của nhà nước.

Việc ghi tên hộ tịch người Hoa có sự khác nhau giữa các xã có tên Minh Hương và các phố người Hoa như Thanh Hà phố và các khu Kiều cư. Trần Kinh Hòa lưu ý “...dưới thời chúa Nguyễn, các người Tàu mới đến, nhất luật gọi là khách thuộc và đăng cả vào sổ bộ Phố Thanh Hà...” [31, tr.10]. Ở các Minh Hương

Xã, các hương bộ của xã, cứ khi có Đại điển (cuộc kiểm tra dân số lớn, cứ 6 năm 1 lần) thì được chỉnh sửa trên cơ sở đưa những người Hoa thuộc các loại dân sau đây vào danh sách dân số chính thức của xã:

- Khách Nương: dân mới đến ngụ cư.
- Thủy Hôi: dân đi buôn xa mới về.
- Thủy Tục: dân có cha, anh đều có tên trong bộ, đã đủ 15 tuổi, đây là lớp người sinh đẻ tại chỗ, có huyết thống Hoa.

Chính sách hành chính hộ tịch như trên đã tạo điều kiện tốt cho người Hoa, nhất là người Minh Hương dễ dàng hòa nhập với cộng đồng cư dân bản xứ.

Vào cuối thời Đàng Trong, những người Hoa sinh ra ở phố Thanh Hà cũng được xếp vào hạng Thủy Tục để đưa vào sổ dân bộ của các Minh Hương Xã, còn người Hoa mới đến thì đưa vào sổ bộ Phố Thanh Hà.

Theo Trần Kinh Hòa, về mặt tư pháp, người Hoa ở Minh Hương Xã và nhất là ở Thanh Hà Phố, “...dầu án kiện gì cũng bắt tất trình qua tri huyện mà trực tiếp thuộc quyền trấn thủ các dinh (cấp cao hơn)...” [30, tr.108]. Đây là chính sách đặc cách ưu đãi về mặt tư pháp đối với người Hoa. Nhưng điều đó cũng cho thấy, ở Đàng Trong, ngay cả những Hoa kiều đang trú ngụ ở các khu Kiều cư, nếu có kiện cáo nhau, các quan Việt Nam vẫn đứng ra xét xử.

2.3.2.4. Ưu đãi về kinh tế.

Người Hoa được hưởng những ưu đãi quan trọng trong chính sách thuế của chính quyền Đàng Trong.

Đối với tiền “Sai Dư” hay thuế thân tức thuế đầu người là loại thuế chính tại Đàng Trong vào thế kỷ XVII, những người Hoa thuộc loại Khách hộ, tất cả các

hạng từ đình, quân, tráng, đến lão, tật...chỉ chịu mức thuế ~~gặt~~ phân nửa mức thuế của người Việt Nam cùng hạng. Điều này cũng được cả Phủ Biên Tạp Lục và Thực Lục Tiền Biên ghi lại khá chi tiết.

Trong biểu thuế đánh trên đầu người của Đàng Trong, ngoài tiền Sai Dư nói trên, người Chính hộ còn phải nộp thêm tiền Thường Tân (cơm mới), tiền Tiết Liệu (Lễ tết), tiền thay Cước Mễ (gạo cước), tùy hạng mà theo nộp. Người Hoa thuộc khách hộ, hoàn toàn được miễn các khoản này. Cũng theo Trần Kinh Hòa, ở các Minh Hương xã, người Hoa được miễn các việc phu dịch, sưu sai, tuần dò, quét chợ, khởi đi quân dịch, không phải chịu các lao dịch khác...

Người Hoa còn được những ưu đãi khác về kinh tế

Trước hết, họ được nhà chúa tín nhiệm cho độc quyền tiêu thụ các sản vật quan trọng có nguồn thu lớn của địa phương mà nhà chúa độc quyền khai thác. Đồng thời, họ cũng được nhà chúa giao phó độc quyền cung cấp cho nhà chúa các hàng hóa, khí tài mà nhà chúa ưa chuộng hoặc đang cần dùng.

Lê Quý Đôn có ghi lại việc độc quyền mua bán hồ tiêu của người Hoa: “...Họ Nguyễn cứ hàng năm vào hạ tuần tháng 5 thì sai đội trưởng thuyền Tân Nhất cùng tinh binh ra địa phương, hạ lệnh cho dân, tùy vườn nhiều ít mà chia bao, hạp số định giá mua lấy, một gánh hồ tiêu thì trả 5 quan tiền, chở về phố Thanh Hà bán cho khách Tàu, không cho dân địa phương bán riêng...hồ tiêu cứ cho 100 cân làm 1 tạ, giá 5, 6 quan. Khách Trung Hoa và khách Mã cao thường buôn về Quảng Đông...” [66, tr.354]. Các sản vật khác như cau, trầm hương, yến sào... mà nhà chúa độc quyền khai thác thu mua cũng giao cho người Hoa tiêu thụ. Những vật phẩm tiêu dùng nhà chúa giao cho người Hoa độc quyền cung cấp bao gồm

các loại sa, đoạn, gấm vóc, đồ đồng, đồ sứ, tiền đồng, kim khí và các loại hàng xa xỉ khác.

Người Hoa còn được phép ưu tiên khai mỏ vàng, đúc tiền...và đặc cách cho riêng lĩnh các việc như “...treo đèn, dọn tiệc trong các ngày khánh điển, viết câu đối tết hay đối liễn thường, se đèn sáp, lột vỏ quế...” [31, tr.107]. Tài liệu cho thấy người Hoa đã từng có quan hệ gắn bó với Trương Phước Loan, khuyh loát các Thuộc Kim Hộ (chuyên khai thác vàng cho nhà nước) và độc quyền tiêu thụ vàng hàng năm “ không dưới hơn nghìn hốt ” [66, tr.248]. Năm 1746, đời Võ vương, một người Hoa họ Hoàng đã được phép độc quyền đúc tiền kẽm trắng.

Đặc biệt, người Hoa còn được ưu tiên tuyển dụng làm việc trong bộ máy Tầu Vụ Ty.

Trần Kinh Hoà khi khảo sát phố Thanh Hà ở Thuận Hoá đã lưu ý: “...Vì các Hoa thương và Hoa kiều ở Hội An phần đông là những người có học thức, thông thạo tình hình buôn bán trong ngoài... nên phủ chúa Nguyễn thường phó thác cho chúng những công tác đặc biệt. Ví dụ các chức vụ Cai Tầu, Tri Tầu, Cai Bộ Tầu, Ký Lục, Thông ngôn, và các quan khác có liên quan Tầu Vụ, trên nguyên tắc đều lấy kiều dân xã Minh Hương và Thanh Hà đảm nhiệm” [30, tr.105].

Trong một bản tấu năm 1788 của 2 viên chức Quảng Nam, có một số người Hoa ở Minh Hương xã nắm các chức vụ quan trọng trong bộ máy Tầu Vụ Ty như “...Công Bộ đốc Lý Chiến Tầu Mỹ Thiện Hầu Lý Mỹ Quan, Cai Bạ Tri Tầu Vụ Lộ Tiến Hầu Hứa Hiến Thủy, Cai Phủ Tầu Tài Đức Bác Trương Kính Tài...” [31, tr.18].

Pierre Poivre cũng có nhận xét tương tự: “...Bến là chỗ hẹn gặp của các người Trung Hoa đến buôn bán ở Huế nên một người Trung Hoa quan trọng

được chọn để giữ chức vụ này, cùng với một người Trung Hoa lai khác có chức vụ kiểm tra các thuyền Trung Hoa khi đến...”,[ft.324]. Poivre đã đến thăm, tiếp xúc và được mời dùng cơm với viên chức mà Poivre gọi là Oncaibotao đó.

Trong Hải Ngoại Ký Sự, Thích Đại Sán hồi tiếc vì đã giới thiệu Lưu Thanh, một người Hoa thiếu tư cách vào chức vụ Cai Phủ Tàu lo việc thu thuế ở Thuận Hoá. Theo lệ nhà chúa, Lưu Thanh phải nộp cược cho chức vụ này một vạn lượng bạc trong thời hạn 10 ngày. Lưu Thanh đã gặp các Hoa kiều trong vùng bức sách thu mượn bạc gây nhiều phiền hà. Qua đây cho thấy các chức vụ trong Tàu Vụ Ty rất quan trọng nhưng đã được ưu tiên giao cho người Hoa.

Những ưu đãi các mặt dành cho người Hoa trên lãnh vực kinh tế, cả về thuế, kinh doanh xuất nhập khẩu, hoạt động khai thác mỏ, đúc tiền, quản lý việc thu thuế thương thuyền nước ngoài...thể hiện chính sách khoan dung và ý thức trân trọng, phát huy các tiềm năng thế mạnh của người Hoa của các chúa Nguyễn.

2.3.2.5. Tôn trọng và luôn thúc đẩy hội nhập tự nhiên về văn hoá.

Chính quyền Đàng Trong chưa từng có một qui định nào bắt buộc người Hoa phải từ bỏ phong tục tập quán của mình. Trong Gia Định Thành Thông Chí, quyển IV về Phong Tục Chí, Trịnh Hoài Đức đã ghi lại những chi tiết chứng tỏ Đàng Trong luôn tôn trọng văn hoá, tín ngưỡng của người Hoa di cư và các kiều dân khác: “...Các nước kiều ngụ phần nhiều ở xen lẫn nhau mà áo mặc đồ dùng đều nước nào theo lối nước ấy...”

Về ngôn ngữ tiếng nói: “...Người Gia Định ngồi nói chuyện với nhau thường nói lẫn tiếng người Trung Quốc, người Cao Mên, người nghe quen cũng hiểu mà không phân biệt là tiếng khác...”

Riêng trấn Phiên An: “...Nhà cửa áo quần, đồ đạc, phần nhiều giống với Trung Quốc...Người phần nhiều thông hiểu tiếng nói của các tỉnh Phúc Kiến, Quảng Đông, Triều Châu...”

Trong Hải Ngoại Ký Sự, đoạn ghi chép của Thích Đại Sán về quang cảnh Hội An cho thấy nhà cửa, đường sá, phong cách sinh hoạt...đều mang đậm dáng vóc Trung Hoa. Các tài liệu khác viết về Hà Tiên, Cù Lao Phố, chợ Sài Gòn...đều thể hiện tương tự. Điều đó cho thấy văn hoá Trung Hoa của di dân được tôn trọng, không có sự bó buộc cấm đoán.

Với đặc điểm là “vùng hội tụ”, “vùng giao lưu”, “vùng hoà nhập” [8], Đàng Trong đã diễn ra quá trình hội nhập tự nhiên về văn hoá, trong đó, các nền văn hoá khác nhau đã tiếp thu các tinh hoa của nhau để tiếp tục phát triển theo chiều hướng thích nghi cao độ với không gian sinh tồn mới. Quá trình đó có thể chịu ảnh hưởng bởi:

- Nhu cầu về việc tạo một nền “phong hoá” riêng của Đàng Trong và khuynh hướng đáp ứng nhu cầu đó của các chúa Nguyễn.

- Tư tưởng khoan dung, hoà nhập của Phật giáo

- Ảnh hưởng của nền kinh tế hàng hoá đang phát triển mạnh mẽ ở Đàng Trong.

- Sự khuyến khích quá trình hoà nhập tự nhiên về văn hoá của các chúa Nguyễn trên cơ sở tôn trọng văn hoá riêng của từng loại cư dân, bình thường hoá các hoạt động giao tiếp sinh hoạt, trao đổi và tiếp thu tinh hoa văn hoá của nhau, trong bối cảnh các dân tộc cùng tham gia và gắn bó quyền lợi với công cuộc khẩn hoang và chiến đấu bảo vệ các thành quả lao động đã có.

Sự hội nhập văn hoá với các cư dân bản địa một cách tự nhiên là đặc trưng khá nổi bật của các cộng đồng người Hoa ở Đàng Trong. Đó còn là kết quả của chính sách luôn tôn trọng các trí thức Phật giáo và Nho giáo người Hoa.

Những nhà sư danh tiếng người Hoa đã đến Đàng Trong và họ đã được các chúa Nguyễn đối xử hết sức trân trọng. Họ đã góp phần hình thành hai phái Phật giáo Lâm Tế và Tào Động của Đàng Trong.

Các chúa Nguyễn ở Đàng Trong rất hâm mộ đạo Phật và nhiệt tình hộ trì Phật pháp. Hàng loạt các chùa lớn nhỏ đã thi nhau mọc lên ở Đàng Trong theo chủ kiến và sự hỗ trợ vật lực của nhà chúa. Nhiều đời chúa đã thọ giới qui y với các đạo hiệu khác nhau (Minh vương Nguyễn Phước Chu đạo hiệu Cư Sĩ Hưng Long – Thiên Túng Đạo Nhân; chúa Nguyễn Phước Trú-Vân Tuyên Đạo Nhân; Võ vương Nguyễn Phúc Khoát-Từ Tế Đạo nhân...).

Lịch sử Phật giáo Đàng Trong thời kỳ đầu gắn với vai trò của phái Thiên Tông Việt Nam và nhà sư Minh Châu-Hương Hải (1628-1725). Tông phái này đã phát triển rực rỡ dưới thời nhà Trần, nhưng sau đó suy tàn, đến giai đoạn này lại hưng khởi cả ở Đàng Trong và Đàng Ngoài. Hầu hết hoàng tộc và quan chức phủ chúa đã thọ giới với thiền sư Hương Hải. Nhưng “...khoảng thời gian 1680-1682, thiền sư Hương Hải bị chúa Hiền bắt giam vì bị nghi ngờ liên lạc với chúa Trịnh Đàng Ngoài, nhưng vì không có bằng cứ kết tội nên thiền sư Hương Hải được thả ra, nhưng không cho tiếp tục hoằng hoá ở núi Quy Sơn mà phải vào Quảng Nam...Bất ngờ năm 1682, thiền sư Minh Châu-Hương Hải với khoảng 50 đệ tử dùng thuyền trốn ra Đàng Ngoài...” [67, 01, tr.45]. Chúa Nguyễn lên án gắt gao hành động này. Thiên phái Trúc Lâm ở Đàng Trong suy tàn từ đó.

Sau đó, chúa Nguyễn Phước Trăn đã đề cao một nhà sư Trung Quốc tên là Nguyên Thiều, thuộc thiền phái Lâm Tế. Vị này đã thay thế sư Hương Hải hoàng dương phật pháp ở Thuận hoá. Chúa cử sư Nguyên Thiều về Quảng Đông thỉnh thêm các danh tăng cùng kinh sách, tượng Phật ...Thiền phái Lâm Tế ở Đàng Trong hưng thịnh từ đó. Nhưng sau đó do nhiều lý do (chưa rõ ràng), sư Nguyên Thiều lại bị thất sủng. Một nhà sư khác người Trung Quốc là Thích Đại Sán đã xuất hiện cùng với các đồ đệ thay thế vị trí của Nguyên Thiều và phái Lâm Tế. Thiền phái Tào Động của Phật giáo Đàng Trong hình thành và phát triển từ đó.

Thích Đại Sán (hiệu là Thạch Liêm) và phái đoàn đồ đệ của ông đã sang Đàng Trong năm 1695 theo lời thỉnh mời của chúa Nguyễn Phước Chu. Nhà chúa đã rất trân trọng và có quan hệ đặc biệt thân thiện với sư Thạch Liêm. Được sự ủng hộ của chúa Nguyễn, Thạch Liêm đã mở đại giới đàn tại chùa Thiên Lâm, có đến 1.400 tăng sĩ thọ giới. Thiền phái Tào Động đã phát triển song song với thiền phái Lâm Tế ở Đàng Trong, tạo thành những dáng dấp riêng độc đáo của Phật giáo Đàng Trong với một chi phái Phật giáo mới của Việt Nam là chi phái Liễu Quán.

Các trí thức Nho giáo đến từ Trung Quốc cũng được Đàng Trong tôn trọng.

Từ mặc cảm về đạo thống của mình, các chúa Nguyễn đã cố công hộ trì Phật giáo. Đạo Phật đã phát triển khá hưng thịnh ở Đàng Trong. Nhưng Phật giáo chỉ làm tốt được sự gắn kết, hoà đồng các nền văn hoá lưu dân ở vùng đất mới, giúp cho quá trình hoà nhập về văn hoá ở Đàng Trong diễn ra thuận lợi. Phật giáo đã không trở thành quốc giáo của Đàng Trong, đã không đẩy lùi được đạo Thiên Chúa, và do vậy “...Phật giáo cũng không thể vươn lên làm một hệ tư tưởng chính trị dùng vào việc tổ chức nhà nước, tổ chức xã hội...” [98, 01, tr.396].

Bộ máy nhà nước của Đàng Trong nhìn chung là một bộ máy quân sự toàn diện và tinh vi. Nhưng, dù là quân sự hay dân sự, chính quyền đó cũng “không thể không theo một hình mẫu nào, dĩ nhiên nếu đã không phải là tự đề xuất lấy, thì là phỏng theo mô hình đang có, nghĩa là theo thiết chế Nho giáo...” [17, tr.47]. Do đó, để mưu cầu sự tồn tại và phát triển, chính quyền Đàng Trong đã chú ý xây dựng các cơ sở cần thiết để phát triển Nho giáo, cho dù Nho giáo Việt Nam ở thời kỳ này đang trong giai đoạn suy đồi. Trong bộ máy cai trị của Đàng Trong lần lượt xuất hiện ngày càng nhiều những kẻ sĩ, tiêu biểu như Đào Duy Từ, Nguyễn Hữu Dật, Nguyễn Cư Trinh, Nguyễn Hữu Tiến... Năm 1646, chính quyền “~~đã~~ phép thi 9 năm một kỳ. Ra lệnh cho các học trò về khoa Chính Đồ và khoa Hoa Văn đều đến công phủ để ứng thí...”, năm sau tổ chức thi “lấy được 7 người trúng cách về Chính Đồ, 24 người trúng cách về Hoa Văn, đều bổ dụng cả...” [17, tr.75]. Lê Quý Đôn cho biết, Đàng Trong cứ 5 năm mở một lần thi ở cấp trấn (thi Hương), 9 năm mở một lần thi ở cấp dinh Phú Xuân (thi Hội), người trúng tuyển “...phê định 3 hạng, hạng giáp là Hương Cống, bổ làm tri phủ, tri huyện, hạng át là Sinh Đồ, bổ làm Học quan Huấn Đạo, hạng bính cũng là Sinh Đồ, hoặc bổ làm Lễ Sinh, hoặc cho làm Nhiêu Học...” [66, tr.161]. Văn miếu được thành lập khá sớm ở Phú Xuân và đến năm 1715, lập tiếp văn miếu ở Trấn Biên.

Như vậy, rõ ràng Nho học đã có phần phát triển ở Đàng Trong. Trong đó, vấn đề đạo thống trung quân có phần vướng mắc, lễ chế chưa đủ khả năng kiểm soát, ước thúc xã hội, nhưng giáo dục và khoa cử thì đã đạt được những thành tựu bước đầu khá quan trọng.

Để phát triển đạo học, xây dựng phong hoá, Đàng Trong dang rộng tay đón các hiền sĩ bốn phương về hội tụ. Trường hợp Đào Duy Từ được trân trọng bổ dụng khi bị Đàng Ngoài ruồng rẫy là một ví dụ tiêu biểu cho thái độ tôn hiền đối

với người trong nước của chính quyền Đàng Trong. Bên cạnh đó, các học sĩ người Hoa đến từ đất nước Khổng, Mạnh đã được chính quyền trân trọng đón tiếp và hậu đãi.

Đó là trường hợp của Chu Thuấn Thủy, một “trưng sĩ” người Hoa, tự nhận là di thân nhà Minh, người đã đến Đàng Trong nhiều lần, lần ở lâu nhất là 4 năm, từ 1654-1658, thời chúa Hiền Nguyễn Phước Tần. Khi tiếp kiến chúa Hiền, ông đã không chịu quỳ lạy vì nghĩ rằng mình “...nhiều lần nhận được chiếu sắc vời làm trưng sĩ quốc gia, khác với những quan viên tầm thường khác, nếu quỳ gối lạy trước triều đình của một nước di triều thì sẽ làm nhục quốc điển...” [100, tr.12]. Thái độ đó bị người nhà chúa hiểu nhầm là khinh mạn nên bị câu lưu. Sau đó, chính quyền tìm hiểu, đã chẳng những bỏ qua tất cả mà còn đề nghị bổ nhiệm làm quan. Chu vì lẽ riêng đã từ chối, sau rời Đàng Trong đi Nhật. Trong thời gian Chu ở Đàng Trong, nhiều quan lại và cả chúa Hiền đã thư từ thăm hỏi, trao đổi, học hỏi Chu về nhiều phương diện học thuật, thái độ rất trân trọng và cầu thị. Từ chỗ hiểu lầm, phán vào tội chết, đến dung tha, đề nghị bổ dụng, rồi trân trọng lắng nghe, thành tâm học hỏi...đã chứng minh thái độ tôn hiền của chính quyền Đàng Trong đối với kẻ sĩ đến từ Trung Quốc.

Đó còn là trường hợp của những văn nhân thi sĩ người Hoa đến Hà Tiên tham gia thi đàn Chiêu Anh Các của Mạc Thiên Tứ. Họ tên của 29 vị này được Trịnh Hoài Đức ghi lại đầy đủ trong bộ Gia Định Thành Thông Chí. Họ đã được chính quyền Hà Tiên đón tiếp trân trọng và được các kẻ sĩ Đàng Trong như Phan Đại Quang, Nguyễn Nghi, Trần Ngoan, Đặng Minh Bản (người phủ Triệu Phong), Trịnh Liên Sơn, Lê Bá Bình...(người Gia Định) trân trọng kết thân, cùng nhau giảng luận kinh sách, thi đàn ngâm vịnh về phong cảnh Hà Tiên. Đặc biệt, cả vị đại thần danh tiếng lừng lẫy của Đàng Trong là Nguyễn Cư Trinh (người đã có

truyện thơ tên Sãi Vãi phê phán Phật giáo), cùng đi lại giao du với các thi sĩ đó và tham gia ngâm vịnh về Hà Tiên thập cảnh.

Những trí thức Nho giáo người Hoa đến Đàng Trong, có người dạy học cho thanh niên nghèo ở các học xá, có người làm các công việc ghi chép sổ sách giấy tờ, là thân khách của các viên chức địa phương và phủ chúa..., nhìn chung, họ đã được chính quyền và người Đàng Trong trân trọng tiếp đón và đối đãi ân cần. Họ đã góp phần thúc đẩy sự ra đời các trung tâm văn hoá của Đàng Trong ở ngay chính các đô thị sầm uất. Nho học Đàng Trong dù mới bước đầu hình thành và phát triển, lại đang trong thời kỳ suy đồi của Nho giáo Việt Nam nói chung, nhưng tự nó đã có vóc dáng riêng biệt.

2.3.2.6. Cứng rắn về chính trị, xã hội.

Người Hoa được chúa Nguyễn cử làm những công việc đặc biệt quan trọng như:

- Năm 1669, viên chức nhà Thanh là Lưu Thế Hồ bị bão dạt vào Quảng Nam. Chúa Hiền cử một người Hoa là Triệu Văn Bính đưa Lưu về Quảng Đông, đồng thời cho Bính đem theo nhiều hàng hoá để bán.

- Năm 1688, chúa Nguyễn Phúc Trăn đã cử một chủ thuyền Trung Hoa tên là Hoàng Khoan Quan mang hàng hoá qua Nhật mua bán, kèm một phong thư của chúa gửi cho chính quyền Mạc Phủ thỉnh cầu đúc tiền đồng hỗ trợ, cùng đi có một người Hoa khác là Ngô Bình Xước làm phiên dịch.

- Năm 1702, đời Nguyễn Phúc Chu, chúa đã cử hai người Hoa là Hoàng Thần và Hưng Triệt, là hai đồ đệ của Thích Đại Sán, mang cống phẩm sang Trung Quốc dâng biểu cầu phong, nhưng việc này đã thất bại, nhà Thanh không sắc phong cho Nguyễn chúa, viện cớ vì đã sắc phong cho vua Lê.

- Thậm chí chúa Nguyễn còn sử dụng người Hoa làm công việc nắm tình hình Đàng Ngoài. Năm 1716, hai khách buôn Phúc Kiến tên là Bình và Quý đã được cử đi đường biển sang Quảng Tây rồi vào Đàng Ngoài để dò xét tình hình thực lực chúa Trịnh.

Về mặt xã hội, người Hoa được phép thành lập các hội quán đồng hương, các hội nghề nghiệp, được tự do kết hôn với phụ nữ người Việt, được tự do đi lại khắp các vùng lãnh thổ của Đàng Trong...Mạc Thiên Tứ còn được ban mũ, áo và Long thuyền như một vị vương giả, được toàn quyền cai trị vùng đất Hà Tiên, con cháu đời đời được quyền thay nhau kế vị...

Tất cả những sự kiện trên cho thấy các chúa Nguyễn rất tin tưởng người Hoa, đã sử dụng họ trong nhiều công việc thuộc các lĩnh vực chính trị, ngoại giao và an ninh quốc gia. Trên bình diện xã hội, chẳng những họ được bình đẳng như người Việt mà còn có những ưu đãi và đặc cách riêng.

Tuy nhiên, các nội dung chính sách đối với người Hoa ở Đàng Trong đều tuân thủ nghiêm ngặt nguyên tắc kiên quyết bảo vệ sự toàn vẹn lãnh thổ, độc lập chủ quyền và an ninh quốc gia.

Trong gần hai trăm năm tồn tại và phát triển của mình, trước khi phong trào Tây Sơn nổ ra, ở Đàng Trong hiếm có những cuộc khởi nghĩa nông dân (duy nhất chỉ có cuộc khởi nghĩa của chàng Lía ở Bình Định-Phú Yên). Thay vào đó là hàng loạt những cuộc nổi loạn theo hai dạng: tranh giành quyền lực trong nội bộ nhà chúa và những cuộc nổi loạn do các lãnh tụ là người Hoa cầm đầu. Chính quyền Đàng Trong kiên quyết bóp nát các âm mưu bạo loạn đó.

Đầu tiên là cuộc bạo động của Hoàng Tiến, phó tướng của đội quân Long Môn xảy ra vào năm 1688. Y đã nổi dậy giết chết chủ tướng của mình là Dương

Ngạn Địch, tiếm dụng binh quyền, mưu đồ lập vương quốc riêng, gây mất ổn định nghiêm trọng vùng Đông Phố. Đàng Trong lập tức ra quân, nhanh chóng đè bẹp. Việc này Thực Lục Tiền Biên ghi chép khá tỉ mỉ.

Tháng 12 năm 1693, một người Hoa tên là A Ban đã cùng với một quan chức cũ Chiêm Thành là Ốc Nha Thát xúi giục người Chiêm Thành nổi loạn, đánh giết quan lại của Đàng Trong ở Thuận Thành và Phan Rang. A Ban đổi tên là Ngô Lãng, tự xưng mình có phép hô phong hoán vũ, gươm đao không hại được. Lực lượng nổi loạn của y khá mạnh. Quân binh Đàng Trong phải tập trung toàn lực đánh dẹp ròng rã cả năm trời mới yên. Đây là vụ việc khá nghiêm trọng và phức tạp vì nó trực tiếp tác động đến quan hệ chính trị Việt-Chăm.

Cuộc nổi loạn của Lý Văn Quang càng nghiêm trọng và phức tạp hơn. Quang là khách thương giang hồ người Phúc Kiến, sang Đàng Trong buôn bán và tạm ngụ ở Đại Phố Châu, Cù Lao Phố. Năm 1747, y tập hợp bọn lưu manh côn đồ hàng trăm tên, tự xưng là Đông Phố Đại Vương, phong Hà Huy làm quân sư, Tạ Tam và Tạ Tứ là tả, hữu đô đốc. Nhân ngày Tết Nguyên Đán, y và đồng bọn lập kế đánh úp phủ dinh Trấn Biên, sát thương Cai Bạ Nguyễn Cư Cần, mưu đồ chiếm đất lập vương quốc riêng. Đại quân của tướng Tống Phước Đại đánh dẹp, bắt sống được Quang và đồng bọn 57 tên. Sau đó, để tỏ lòng hoà hiếu với Trung Quốc, nhân có thuyền đi đến nước Thanh, chúa Nguyễn đã cho dẫn độ y và đồng bọn về Trung Quốc xử tội.

Những âm mưu đánh chiếm Hà Tiên của bọn Tàu phỉ, Tàu ô như Hoắc Nhiên (1767), Trần Thái (1769), cướp biển tên Đức... đã bị quân binh Mạc Thiên Tứ nhiều phen đánh dẹp. Chắc chắn những sự kiện đó được Dinh Điều Khiển của chúa Nguyễn ở Gia Định theo dõi sát sao...

Tóm lại, chính sách đối với người Hoa của chính quyền Đàng Trong có sự khác biệt rất lớn so với Đàng Ngoài: tôn trọng, thân thiện và không hề áp chế về mặt văn hoá. Trong điều kiện lịch sử cụ thể của Đàng Trong, các chính sách của chúa Nguyễn đã thu được những kết quả to lớn. Trong chừng mực nào đó, nó có ảnh hưởng nhất định đến chính sách của triều đình nhà Nguyễn sau này đối với người Hoa.

2.4. CHÍNH SÁCH CỦA CHÍNH QUYỀN TÂY SƠN ĐỐI VỚI NGƯỜI HOA:

Phong trào Tây Sơn nổ ra từ năm 1771, đến năm 1786 thì chính thức thành lập chính quyền cai trị cả đất nước thống nhất. Tuy nhiên, trong gần 20 năm ngắn ngủi cai quản một đất nước đã thống nhất, phong trào Tây Sơn chưa bao giờ có một chính quyền thống nhất; lại phải thường xuyên đương đầu với lực lượng của Nguyễn Ánh có các thế lực nước ngoài hỗ trợ; mặt khác, phải lo giải quyết hậu quả của những cuộc xung đột nội bộ...Do vậy, một nội dung chính sách hoàn chỉnh đối với người Hoa của chính quyền Tây Sơn nói chung hoàn toàn chưa hình thành đầy đủ trong thực tế. Tuy nhiên xem xét quá trình hình thành, nổi dậy khởi nghĩa thắng lợi, đánh bại các cuộc xâm lược có quy mô lớn của nước ngoài và cầm quyền cai trị đất nước thống nhất, có thể khái quát được một số đặc điểm và nội dung chính sách đối với người Hoa của phong trào Tây Sơn trước và sau khi nắm chính quyền như sau:

2.4.2.1. Thái độ chung của các lãnh tụ phong trào Tây Sơn đối với người Hoa trong buổi đầu khởi nghĩa là thân thiện, tin dùng. Điều này được chứng minh bằng sự tham dự và hoạt động tích cực của hai đội vũ trang tập hợp đông đảo người Hoa là Trung Nghĩa quân của Tập Đình và Hoà Nghĩa quân của Lý Tài.

Cả Tập Đình và Lý Tài đều là những thương nhân người Hoa giàu có. Không có tài liệu để biết thêm chi tiết về hai nhân vật lịch sử này, chỉ biết rằng cả hai đã đem toàn bộ thế lực và gia sản của mình đi theo Tây Sơn khi phong trào mới nổi dậy. Hai đạo quân của họ trong hàng ngũ quân Tây Sơn chiến đấu rất hăng, bao gồm nhiều thanh niên trai tráng người Hoa, người Việt, "...khi đánh thì uống rượu say, cởi trần, mình đeo giấy vàng bạc mà xông trận để tỏ ra là liều chết..." [85, 1, tr.243]. Tập Đình tham gia quân Tây Sơn thời gian ngắn ngủi hơn. Năm 1775, tháng 4, khi quân Trịnh do Hoàng Ngũ Phúc thống lĩnh qua cửa Hải Vân, quân Tây Sơn, có Tập Đình làm tiên phong, Lý Tài làm trung quân, Nguyễn Nhạc tổng chỉ huy đón đánh ở Cẩm Sa, Quảng Nam. Hai thuộc tướng Trịnh là Hoàng Đình Thế, Hoàng Phùng Cơ đã dùng quân khinh kỵ đánh tan tác tiền quân Tây Sơn do Tập Đình chỉ huy, buộc đại quân Tây Sơn phải tháo chạy và đại bại. Nguyễn Nhạc và Lý Tài tức giận bàn mưu giết Tập Đình. Sợ bị hại, Tập Đình dong buồm trốn sang Quảng Đông, sau bị tổng đốc tỉnh này bắt giết. Riêng Lý Tài tiếp tục theo quân Tây Sơn nhưng về sau bất mãn Nguyễn Nhạc bỏ sang đầu hàng quân chúa Nguyễn. Trong hàng ngũ quân Nguyễn, Lý Tài lại mâu thuẫn sâu sắc với Đỗ Thanh Nhân nên ra sức nắm giữ chúa Nguyễn để làm thế đối địch với quân Đông Sơn của Đỗ Thanh Nhân rồi sau đó thuyết phục chúa Nguyễn lập Đông cung lên ngôi xưng là Tân Chánh Vương, Lý Tài làm Bảo Giá Đại Tướng Quân. Nhưng chỉ sang năm sau, năm 1777, tháng 3, Nguyễn Huệ đem quân đánh Sài Gòn, quân Lý Tài vỡ chạy rối loạn đến Tam Phú bị quân Đông Sơn của Thanh Nhân giết sạch. Lý Tài có lẽ đã chết trong đám loạn quân đó.

Thông qua sự kết hợp bộ ba Nguyễn Nhạc, Tập Đình, Lý Tài cho thấy ở Đàng Trong lúc ấy, các nhóm cộng đồng người Hoa ở Thuận, Quảng, Bình, Phú đã có sự phát triển lớn mạnh cả về kinh tế, chính trị và có mối liên hệ, gắn bó với các

thế lực chính trị người Việt đương thời. Khi Tây Sơn phát cờ khởi nghĩa họ đã nhanh nhẩu tham gia tích cực. Các lãnh tụ Tây Sơn đã tiếp nhận sự ủng hộ đó một cách trân trọng và thân thiện. Lần trong dòng chảy lịch sử đó, sự kiện trốn chạy của Tập Đình, tham vọng quyền lực cùng với sự phản bội đầu hàng Nguyễn của Lý Tài đã có ít nhiều tác động đến mối quan hệ giữa người Hoa với phong trào Tây Sơn hoặc thái độ của Tây Sơn đối với người Hoa.

2.3.2.2. Đáng lưu ý hơn là sự kiện quân Tây Sơn đã thảm sát hơn 10 ngàn người Hoa ở Sài Gòn vào tháng tư năm 1782. Sự kiện này diễn ra trong lần Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ đem quân vào Nam. Quốc Sử Quán triều Nguyễn đã ghi chép về sự kiện này như sau:

"...Mùa hạ, tháng tư, Tiết chế dinh Bình Thuận là Tôn Thất Dụ đem Tả chi Trần Xuân Trạch và thuộc tướng đạo Hoà Nghĩa là Trần Công Chương vào cứu viện. Gặp tiền binh của giặc ập đánh, chém được hộ giá giặc là Phạm Ngạn ở cầu Tham Lương. Tham tán Hồ Công Siêu bị súng giặc bắn chết. Nguyễn Văn Nhạc nghe tin Ngạn chết, đau như mất hai tay, cho rằng đạo quân Hoà Nghĩa toàn người Thanh, bèn sai bắt hết người Thanh hơn một vạn người ở Gia Định, không kể là lính là dân hay là người buôn bán, đều giết hết và quăng xác đầy sông. Hơn một tháng trời không ai dám ăn tôm cá và uống nước sông. Sự tàn sát thê thảm đến thế!" [85, 02. Tr.40].

Liệu rằng cơ quan viết sử của triều Nguyễn, với thâm thù giai cấp, đã thật khách quan khi ghi chép lại sự kiện trên?

Trong đoạn ghi chép trên, có một số chi tiết là thật. Đó là cái chết của hộ giá Phạm Ngạn ở cầu Tham Lương; là có sự tham dự của đoàn quân Hoà Nghĩa mà tuyệt đại đa số là người Hoa, một đạo quân do Lý Tài thành lập, giờ đang chống

lại quân Tây Sơn sau khi Lý Tài phản bội Tây Sơn về đầu hàng quân chúa Nguyễn; đó còn là sự thật lịch sử rằng có đông đảo người Hoa lúc bấy giờ đang sinh sống ở Gia Định có thái độ không thân thiện gì lắm với quân Tây Sơn, nhất là sau khi vùng cù lao Phố đã bị chiến tranh tàn phá...Tuy nhiên, sự kiện thảm sát hơn một vạn người Hoa này lại bộc lộ một số chi tiết đáng lưu ý:

- Để trả thù cho Phạm Ngạn, lại cho rằng "đạo quân Hoà Nghĩa toàn người Thanh" quân Tây Sơn, theo ghi chép của Sử quán triều Nguyễn, đã "bắt hết người Thanh hơn một vạn người ở Gia Định, không kể là lính là dân hay là người buôn bán, đều giết hết...". Tây Sơn đánh nhau với quân Hoà Nghĩa nhiều lần, lần nào cũng có thương vong quân tướng, nhưng hành động bắt cả dân thường trong vùng để tàn sát trả thù thì chưa hề có tiền lệ. Hơn nữa, trước đây, ở cù lao Phố, Tây Sơn đã va chạm với người Hoa ở đây; cù lao Phố có bị tàn phá nhưng quân Tây Sơn cũng không hề thảm sát dân thường người Hoa trong vùng. Mặt khác, các tướng lĩnh Tây Sơn tuy xuất thân là nông dân nhưng cũng không thể quá ấu trĩ về chính trị để trả thù cho Phạm Ngạn bằng cách thảm sát một vạn dân thường. Một đạo quân tàn sát hơn một vạn dân thường để trả thù cho một thuộc tướng của mình thì làm sao có đủ bản lĩnh chính trị và quân sự để đánh bại 5 vạn quân Xiêm ở phía Nam và 20 vạn quân Mãn Thanh ở phía Bắc ?

- Thực lực quân đội Tây Sơn khi vào Gia Định để đánh dẹp Nguyễn Ánh hoàn toàn không có khả năng tiến hành trong thời gian ngắn cuộc thảm sát lớn đến hơn một vạn người Hoa. Chính sách sử của triều Nguyễn cho biết số binh thuyền của Tây Sơn do Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ chỉ huy vào Gia Định lần này là "chiến thuyền vài trăm chiếc" [85, 2, tr.39]. Chỉ vài trăm chiến thuyền thì số quân không tới một vạn, lại phải chia ra đóng giữ hoặc truy kích quân địch ở nhiều nơi, số quân có ở trận Tham Lương không thể đến con số nửa vạn. Số quân

lính như vậy, với trình độ vũ khí trang bị của thời đó, quân Tây sơn làm sao tiến hành được việc "bắt hết người Thanh hơn một vạn người " để sau đó làm cuộc tàn sát, trong một khoảng thời gian ngắn ngủi, cho dù số đông trong hơn một vạn người Thanh đó có là dân thường.

- Trong thực tế, số lượng người Hoa ở Gia Định, khu vực sông Tham Lương không quá đông để có thể bị tàn sát một lúc, chỉ trong vài ngày, hơn một vạn người.

Các chi tiết trên giúp ta có thể bước đầu kết luận:

- Có thể là vì căm ghét Lý Tài và đội quân của hắn đã phản bội và để trả thù cho cái chết của hộ giá Phạm Ngạn, quân Tây Sơn đã giết sạch đám sĩ tốt người Hoa trong Hoà Nghĩa quân, một vài người Hoa khác trong vùng chết vì liên lụy; con số người bị giết có thể nhiều lắm là một vài trăm người. Và đây chỉ đơn thuần là hành động quân sự của các bên trong xung đột vũ trang.

- Tây Sơn bị Nguyễn Ánh đánh bại. Những cuộc trả thù dã man và hèn hạ đối với những người trước đây theo Tây Sơn đã được triều Nguyễn phát động và tiến hành. Phải chăng, cơ quan viết sử của triều Nguyễn đã có sự tô vẽ về tính chất sự kiện, thổi phồng về quy mô số lượng người bị giết khi ghi chép lại sự kiện này, biến đó thành một cuộc thảm sát người Hoa? Đây cũng là một trong những cách trả thù Tây Sơn mà triều Nguyễn tiến hành, hòng xoá đi những hào quang sáng chói mà phong trào Tây Sơn đã tạo được trong nếp nghĩ của dân chúng?

Phong trào Tây Sơn dù đã cống hiến cho lịch sử những giá trị quan trọng, xứng đáng ghi vào sử sách như những vết son chói lọi nhưng đã không tránh khỏi những hạn chế đáng tiếc của một phong trào nông dân. Vụ tàn sát số lượng cỡ vài trăm người Hoa, trong đó số đông là binh lính Hoà Nghĩa quân để trả thù là có thật

và là một trong những biểu hiện của những hạn chế đó. Nhưng điều này vẫn không có nghĩa là phong trào Tây Sơn ác cảm và tàn nhẫn với người Hoa trong nội dung chính sách. Những biểu hiện trong chính sách đối với người Hoa của chính quyền Tây Sơn ở Bắc Hà và ở những vùng do Nguyễn Nhạc cai trị chứng minh điều đó.

2.3.2.3. Trong vùng cai trị của mình, nhìn chung, Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ đã giữ lại và thực hiện theo những nội dung chính sách đối với người Hoa của chính quyền Đàng Trong trước đây nhưng có tăng cường sự kiểm soát nhất định.

Cơ quan viết sử triều Nguyễn đã không đưa ra được một tài liệu nào để cho rằng Tây Sơn đã đàn áp khống chế người Hoa như ngòi bút viết sử của họ đã thêm thắt, tô vẽ trong sự kiện cầu Tham Lương trước đó.

Trong vùng cai trị của Tây Sơn, các nhóm cộng đồng người Hoa ở Hội An, Thuận Hoá, và các địa điểm có đông người Hoa cư ngụ ở miền Bắc trước đây như Vân Đồn, Vạn Ninh, Cần Hải, Hội Thống, Thống Lĩnh, Hội Triều, Phú Lương, Tam Kỳ, Trúc Hoa và Phố Hiến...vẫn có đông người Hoa sinh sống dù số lượng có ít hơn trước đây khi chưa xảy ra chiến tranh. Các ghi chép của Trần kinh Hoà về phố Thanh Hà và làng Minh Hương ở Thuận Hoá và Hội An cho thấy triều Tây Sơn vẫn giữ y các mức thuế và những quy định về cư trú và quản lý hành chính đối với người Hoa. Riêng số người Hoa ở Thăng Long và Phố Hiến, khi quân Thanh sang xâm lược nước ta đã có hành động nổi dậy, mượn thế giặc ra tay cướp bóc, tàn hại nhân dân mà Ngô Gia Văn Phái đã ghi chép lại trong bộ Hoàng Lê Nhất Thống Chí, bọn chúng đã vội vã chạy trốn về Trung Quốc khi quân lính Mãn Thanh bị Tây Sơn đánh bại. Dân chúng người Việt ở địa phương vì căm hận hành động tàn ác của quân Thanh trước đây nên nay nhân cơ hội này cũng ra tay trả hận, bắt giết những binh lính Thanh chạy lạc. Ngay khi vào Thăng Long, vua Quang Trung đã ra lệnh ổn định trật tự, cấm giết chóc bừa bãi.

Trong hai trận hạ đồn Hà Hồi và Ngọc Hồi, quân Tây Sơn đã giết được ba tướng giặc là Đề Đốc Hứa Thế Hanh, Tiên phong Trương Triều Long nguyên là Tổng trấn Tả Giang của Quảng Tây, Tả dực Thượng Duy Thăng, nguyên là Tổng trấn Nam Áo tỉnh Quảng Đông. Trong trận Đống Đa, tướng giặc Thanh là Sầm Nghi Đống đã thắt cổ tự tử cùng với vài trăm quân lính. Theo nội dung một lá thư của một viên Tổng quản nước Thanh gửi cho hai viên quan của Tây Sơn thì xác của Sầm Nghi Đống đã được một người Hoa ở Việt Nam gốc Quảng Đông, họ Lê, sống trong khu vực đã lên chôn cất, lập mộ sơ sài. Việc này, cũng theo nội dung lá thư "có viên thông sự họ Đinh cũng là người Tàu được biết kỹ". Sau này theo yêu cầu của nhà Thanh và cũng để ổn định tâm lý những người Hoa còn lại trong vùng, chính quyền Tây Sơn đã lập mộ và đưa cả bài vị bốn tên tướng giặc vào thờ trong đền Chiêu Trưng (không rõ nay ở đâu).

Nhìn chung công việc giao dịch buôn bán của người Hoa trong vùng Tây sơn kiểm soát vẫn được tiến hành thông suốt, nhất là thời kỳ sau khi nhà Thanh đã sắc phong cho vua Quang Trung. Các dịch trường và chợ biên giới tiếp tục đông người tụ hội với hàng hoá các loại. Sau này, Quang Toản cũng duy trì chính sách khuyến khích thương mại với Hoa thương. Tuy nhiên, việc khai thác mỏ ở vùng thượng du Bắc bộ không được quan tâm khuyến khích do nhiều nguyên nhân, trong đó có lý do giữ gìn trị an vùng rừng núi phía Bắc, nơi còn những nhóm cựu thần nhà Lê không chấp nhận Tây Sơn đang nhen nhóm hoạt động.

Với sức mạnh quân sự hùng hậu của mình, quân đội Tây Sơn đã trấn áp được cướp biển Trung Hoa trong vùng biển cai trị. Ngày 11 tháng 7 năm Canh Tuất (1790), tướng Tây Sơn là Phạm Quang Chương đã đánh giết bọn cướp biển Trung Hoa đang tấn công thuyền của Trần Triều Cầu là thuyền hộ của huyện Tuy Khê, tỉnh Quảng Đông. Việc này đã được vua Càn Long khen ngợi và ban thưởng. Sau

đó, Ngô Văn Sở được lệnh hội binh cùng quân Thanh tiểu giặc đã mở đợt truy đánh, giết chết hơn 20 tên giặc cướp, bắt sống được 2 tên giao về cho nhà Thanh xét xử. Vua Thanh đã sai Phúc An Khang đem khen tặng các thứ nhiều, chè tàu, ngân bài...

Tóm lại, có quá ít tài liệu về phong trào Tây Sơn, nhất là tài liệu về chính sách của vương triều này đối với người Hoa, chưa kể có được một số ít ỏi tài liệu thì đã bị các nhà viết sử thù địch với Tây sơn xuyên tạc hay thêm thắt bịa đặt...cho nên việc nghiên cứu về chính sách của triều Tây sơn đối với người Hoa thật khó khăn. Công việc này cần được quan tâm tiếp tục nghiên cứu.

Nội dung chính sách đối với người Hoa của các chính quyền Lê Trịnh Đàng Ngoài, Đàng Trong, của chính quyền Bắc triều họ Mạc và phong trào Tây Sơn đều có chung mục đích là muốn khai thác các khả năng, thế mạnh của người Hoa, phục vụ cho sự nghiệp chính trị của mình. Mỗi vương triều đều có những điều kiện lịch sử và phương thức thực hiện khác nhau, dẫn đến kết quả thu được khác nhau.

Đàng Ngoài do có vị trí địa lý liền kề Mãn Thanh, luôn cảnh giác với những hậu quả nhiều mặt có thể xảy ra từ di dân nên ngay từ đầu chỉ khai thác khả năng của người Hoa trong công việc khai mỏ, lập chợ, mọi quan hệ khác đều hạn chế. Lại kế thừa tính chất cứng rắn trong chính sách về văn hoá có từ thời đầu triều Hậu Lê nên Đàng Ngoài đã tiến hành áp chế cách ly về cư trú và thực hiện đồng hoá cưỡng ép về văn hoá đối với người Hoa. Chính quyền Bắc triều họ Mạc cũng thực thi chính sách đối với người Hoa tương tự như vậy. Do đó kết quả thực tế trong việc khai thác và phát huy các thế mạnh của người Hoa, nhất là về kinh tế, không đáng kể. Chính quyền Tây Sơn sau này trị vì ngắn ngủi, lại phải luôn đối phó với lực lượng của Nguyễn Ánh, trong thực tế gần như giữ nguyên các nội dung

chính sách đối với người Hoa của chính quyền trước trong từng vùng. Do đó, cũng tương tự như Đàng Ngoài và Bắc triều họ Mac, kết quả đạt được thật hạn chế.

Chính sách đối với người Hoa ở Đàng Trong có đặc điểm gần như trái ngược với Đàng Ngoài, mặc dù về bản chất, các chúa Nguyễn vẫn thực thi việc cách ly và đồng hoá. Điều đó được thể hiện trên những khía cạnh sau đây:

Bằng việc khuyến khích ngoại thương, vị chúa Nguyễn đầu tiên là Nguyễn Hoàng (Chúa Tiên) đã mở cảng Hội An (Quảng Nam) và Thuận an (Huế, Thuận Hoá) cho tàu thuyền nước ngoài vào buôn bán. Thương thuyền ngoại quốc ngày càng nhiều, trong đó nhiều nhất vẫn là thuyền buôn Trung Quốc, dẫn theo số người Trung Quốc do công việc làm ăn hoặc do các lý do chính trị, đến trú ngụ tạm thời hoặc lâu dài, ngày càng đông. Dựa vào các tụ điểm cư ngụ tự phát của người Hoa, chính quyền Đàng Trong thiết lập những khu định cư riêng biệt cho họ và dần dần hợp thức hoá nó về mặt hành chính. Đó là các đơn vị hành chính có tên như Minh Hương, Thanh Hà ở Thuận Hoá (Huế), Hội An (Quảng Nam), Cù lao Phố (Trấn Biên), Gia Định (Phiên Trấn)...Đã là một đơn vị hành chính của Việt Nam, ắt phải có sự kiểm tra, kiểm soát, quản lý của chính quyền và người dân phải chịu các loại lao dịch, sưu thuế. Tuy nhiên, mọi công việc đó đều có sự nói lỏng, khoan dung và có phần ưu đãi. Từ đó các địa danh hành chính như Minh Hương, Thanh Hà ở các dinh, trấn Đàng Trong đã gắn liền với hình ảnh những di dân Trung Hoa. Tên gọi Minh Hương, qua các thời kỳ lịch sử đã có những thay đổi về nội dung ý nghĩa nhưng nó luôn gắn liền với các thế hệ người Trung Hoa lưu lạc ở Đàng Trong.

Tóm lại, các chúa Nguyễn đã cách ly để kiểm soát, cai trị người Hoa một cách khéo léo. Lợi ích thật đáng kể: ngoại thương ngày càng phát đạt; chẳng những thu được nhiều thuế, chính quyền còn thụ hưởng nguồn hàng hoá phong phú

đến từ nước ngoài, trong đó có nhiều loại vật tư, khí tài đáp ứng tốt nhu cầu quân sự.

Từ tinh thần “ Dương nhân bất nhượng ” (không xua đuổi, từ chối với người đến từ phương xa), các chúa Nguyễn còn đi xa hơn, thi hành kế sách “Nhu viễn” (Mềm mỏng, giúp đỡ, trân trọng người từ phương xa). Tiêu biểu cho hành động này là sự tiếp đãi, đối xử của các chúa Nguyễn với nhóm di thần nhà Minh Trần Thượng Xuyên, Dương Ngạn Địch và nhóm Mạc Cửu.

Trên tinh thần “Nhu viễn”, cộng với sự sáng suốt và nhạy bén, chúa Hiền đã thu nạp đám tàn quân hơn 3000 người với hơn 50 chiến thuyền này, phong quan tước cho họ và cử người đưa vào cho trấn nhậm vùng Đông Phố. Trần Thượng xuyên dùng chân khai phá vùng Bàn Lân (Trấn Biên). Dương Ngạn Địch đến Mỹ Tho. Công cuộc khai phá của người Việt trên vùng Đông Phố được tiếp thêm nguồn lực. Bằng các quan hệ cũ của mình, Trần Thượng Xuyên đã thu hút được các thương thuyền Trung Quốc và các nước đến buôn bán, tạo lập một Nông Nại Đại phố Châu phân thịnh ở Trấn Biên. Số phận Dương Ngạn Địch có hẩm hiu hơn. Ông bị viên tướng dưới quyền là Hoàng Tiến giết chết, nhưng lực lượng của ông đã cùng người Việt khai phá, làm thay đổi vùng đất dọc sông Tiền với Mỹ Tho Đại Phố, một thời thịnh vượng.

Kết quả kế sách “Nhu viễn” của Hiền Vương đạt được thật nhiều ý nghĩa. Vùng đất phía Đông sông Tiền đã được lưu dân Việt Hoa khai phá thành làng mạc trù phú để 20 năm sau, năm 1698, Nguyễn Hữu Cảnh chính thức xác lập chủ quyền Việt Nam: Phủ Gia Định ra đời.

Tương tự, chúa Minh Vương đã tiếp nhận sự đầu phục cầu thân của cha con Mạc Cửu, Mạc Thiên Tứ; vỗ về bảo bọc vùng đất Mang Khảm, Phương Thành.

Vùng đất này ngày càng mở rộng và giàu có với trung tâm thương cảng sầm uất, phồn thịnh; để rồi sau đó trở thành Trấn Hà Tiên của chính quyền Đàng Trong, một trung tâm thương mại và văn hoá có tầm cỡ với Tao Đàn Chiêu Anh Các một thời danh tiếng tài hoa.

Trong cung cách đối xử của chúa Nguyễn với hai tập đoàn Trần Thượng Xuyên-Dương Ngạn Địch và Mạc Cửu - Mạc Thiên Tứ, có nhiều điểm đáng lưu ý về mặt chính trị, thể hiện đặc trưng chính sách của Đàng Trong đối với di dân người Hoa:

- Mục tiêu của kế sách “Nhu viễn” là khai thác các lợi ích có được từ người Hoa. Đó là lực lượng lao động đáng kể khai phá đất hoang xây dựng xóm làng, phố chợ. Đó là lực lượng quân sự quan trọng ở vùng phen dậu, có thể phát huy để giữ gìn bờ cõi và bành trướng thế lực. Chưa hết, đó còn là những hạt giống phong hoá trên vùng đất mới. Và sau cùng, với những thương thuyền Trung Quốc rời bến từ Nông Nại Đại Phố, Mỹ Tho Đại Phố, hoặc cảng biển Phương Thành, các chúa Nguyễn có thêm tai mắt của mình ở Trung Quốc, các đảo quốc và cả Đàng Ngoài. Họ Nguyễn còn mong muốn tìm kiếm các bậc danh sĩ trong đám lưu dân người Hoa đã đi hoặc đến Đàng Trong, những người khả dĩ giúp ích cho giấc mộng cầu phong Trung Quốc, vốn được các đời tiên chúa ôm ấp hy vọng.

- Để khai thác, sử dụng các lợi ích từ người Hoa, các chúa Nguyễn đối xử rất khoan dung, hoà mục với các tập đoàn di dân người Hoa. Tuy nhiên chính sách cách ly, đồng hoá luôn được thực thi. Chúa Hiền đưa nhóm Trần Thượng Xuyên - Dương Ngạn Địch vào thẳng Đông Phố và không cho nhập cư vào những Minh Hương Xã, Thanh Hà Phố ở Hội An, Thuận Hoá, hay bất cứ vùng quan yếu nào khác của Đàng Trong. Việc tách nhóm này ra làm hai cánh cũng nằm trong ý đồ của Chúa Nguyễn. Khi nội bộ cánh Dương Ngạn Địch xảy ra sự biến, chúa

Nguyễn đã nhanh chóng can thiệp, giết chết Hoàng Tiến, đem lực lượng quân sự ở Mỹ Tho giao cho Trần thượng Xuyên nắm giữ, nhưng chính là phiên chế lại để tấn công vào Chân Lạp, với Trần Thượng Xuyên là tướng tiên phong. Sau cuộc này 3000 quân tướng người Hoa đó đã hoàn toàn do các tướng lĩnh Đàng Trong điều khiển.

- Đối với tập đoàn Mạc Cửu-Mạc Thiên Tứ, cách đối đãi của chúa Nguyễn có khác so với nhóm Trần và Dương ở Đông Phố. Dương Ngạn Địch và Trần Thượng Xuyên suốt đời là tổng binh và đô đốc của chúa Nguyễn. Ngược lại, Mạc Cửu rồi Mạc Thiên Tứ lúc nào cũng giữ được thực quyền là người cai quản vùng đất Hà Tiên. Tuy nội thuộc Đàng Trong, nhưng các chúa Nguyễn chưa bao giờ can thiệp vào nội chính của họ Mạc, ngược lại, các chúa còn thừa nhận nhiều đặc quyền của họ Mạc, trong đó có quyền thế tập, cha truyền con nối cai quản Hà Tiên.

Các chúa Nguyễn đã khéo léo thúc đẩy quá trình giao lưu và hoà nhập văn hoá Việt Nam của di dân người Hoa đã luôn diễn ra tự nhiên trong đời sống kinh tế xã hội của Đàng Trong. Tiêu biểu cho sự tiếp biến văn hoá đó là trường hợp của Mạc Cửu, Mạc Thiên Tứ. Mạc Cửu lấy vợ Việt là bà Bùi thị Lãm người Biên Hoà, sinh ra Mạc Thiên Tứ. Chiêu Anh Các của Mạc Thiên Tứ đã làm thơ thể hiện xúc cảm và lòng yêu thương đất nước con người Việt Nam. Khái niệm người Minh Hương về sau được hiểu là những người Việt gốc Hoa, có cha Hoa, mẹ Việt; tuy có mang giòng máu Trung Hoa nhưng cốt cách văn hoá của họ hoàn toàn là Việt nam.

Tóm lại, các chúa Nguyễn đã áp dụng chính sách thân thiện với người Hoa, khéo léo khai thác tốt các tiềm năng thế mạnh của họ. Kết quả thu được từ chính sách thật to lớn.

Chính sách đối với người Hoa của các chính quyền Việt Nam thời kỳ từ sau Minh thuộc đến đầu triều Nguyễn tạo một dấu ấn quan trọng trong lịch sử việc hình thành và thực thi chính sách đối với người Hoa của các vương triều Việt Nam. Thành công nhất là chính sách của Đàng Trong. Cứng rắn và áp chế nhất là chính sách của chính quyền Lê Trịnh. Triều Nguyễn sau này đã có một thuận lợi lớn trong việc xây dựng và thực thi chính sách đối với người Hoa. Đó là những kinh nghiệm cả thành công và thất bại, cả cứng rắn và mềm mỏng, cả về mặt cách ly cư trú, về mặt đồng hoá tự nhiên hay áp chế đồng hoá...trong chính sách đối với người Hoa mà các vương triều Đàng Ngoài, Đàng Trong, Bắc triều họ Mạc, và Tây Sơn đã cố gắng hiến cho lịch sử.

CHƯƠNG 3:

CHÍNH SÁCH CỦA TRIỀU NGUYỄN ĐỐI VỚI NGƯỜI HOA

Đến đầu thế kỷ thứ XIX, tình hình người Hoa ở Việt Nam có nhiều biến động. Nổi bật là sự sa sút nghiêm trọng của các trung tâm kinh tế thương mại vốn rất phồn thịnh và sầm uất, nơi trước đây tập trung khá đông người Hoa làm ăn sinh sống dưới thời Đàng Trong và Đàng Ngoài. Thanh Hà phố ở Thuận Hoá bị ảnh hưởng bởi chiến tranh và cát bồi lấp đường sông trở nên thưa vắng. Minh Hương xã ở Hội An cũng chịu chung số phận, phố chợ tiêu điều, người Hoa cũng phiêu dạt tứ tán. Điều tương tự đã xảy ra ở Hà Tiên và cả ở phố Hiến thuộc Đàng Ngoài trước đây. Làng Thanh Hà, linh hồn của Đại Phố Châu ngày xưa ở Trấn Biên càng xơ xác tiêu điều vì chiến tranh và nhiều nguyên nhân khác. Tuy nhiên, Minh Hương xã ở Phiên trấn trước đây, ngược lại, đã trở nên phồn thịnh và sầm uất hơn trước do nhiều nguyên nhân, trong đó có sự tác động của các chính sách khuyến

khích phát triển về kinh tế và thương mại của chính quyền Nguyễn Ánh khi chiếm giữ được đất Gia Định, để tạo thế và lực chống lại Tây Sơn, mưu đồ khôi phục vương quyền của dòng họ.

Lúc này, số lượng người Hoa ở Việt Nam đã giảm mạnh. Không có một tư liệu nào cho biết về tổng số người Hoa bao gồm cả người Minh Hương sống ở Việt Nam trong thời điểm này. Tuy nhiên, dựa vào các tư liệu về Đàng Trong và Đàng Ngoài, thời điểm trước khi phong trào khởi nghĩa Tây Sơn nổ ra, có thể tạm xác định con số xấp xỉ 50.000 người Hoa trên toàn cõi Việt Nam thời bấy giờ. Trong đó, nơi tập trung đông người Hoa nhất là vùng Phiên trấn của đất Gia Định, kế đó là vùng thượng du Bắc Việt, nơi Gia Long đã nhanh chóng khôi phục công cuộc khai mở, số đông người Hoa được phép mộ làm phu ở đây.

Cùng với sự tiêu điều của các đô thị vốn trước đây là các tụ điểm tập trung đông đảo người Hoa, vị trí về kinh tế xã hội của người Hoa cũng giảm đáng kể. Công việc kinh doanh bị đình đốn vì chiến tranh loạn lạc đẩy cuộc sống của họ vào cùng vị trí với những dân nghèo người Việt. Một số ít đã phải chuyển sang khai phá đất hoang, canh tác nông nghiệp như ở Hà Tiên và nhiều nơi khác ở Nam bộ. Chỉ riêng khu vực quanh thành Gia Định, dưới sự quản lý của chính quyền Nguyễn Ánh, người Hoa mới tiến hành được khá thuận lợi các hoạt động kinh doanh các mặt hàng nông sản, nhất là về lúa gạo. Trong chừng mực nào đó, các hoạt động thương mại giữa người Hoa ở Gia Định và các đồng hương của họ ở các nước trong khu vực vẫn tiến hành bình thường, thậm chí sôi động và khẩn trương hơn để đáp ứng nhu cầu phục vụ chiến tranh của chính quyền Nguyễn Ánh. Với sự hợp tác và ủng hộ đó, người Hoa ở Gia Định được sự ưu ái về nhiều mặt của chính quyền. Điều này tạo cho họ vị thế riêng khá thuận lợi so với người Hoa ở các vùng khác, khi triều Nguyễn chính thức được thành lập.

Triều Nguyễn cai trị một đất nước thống nhất bao gồm cả hai miền Đàng Trong và Đàng Ngoài trước đây, mọi ngăn cách về địa giới đã bị xoá bỏ, hàng hoá có thể lưu thông thuận lợi trên toàn bộ đất nước, cả bằng đường bộ và đường thủy. Đây là một thuận lợi lớn cho công việc kinh doanh của người Hoa mà trước đây do chiến tranh và do bị chia cắt về chính trị đã cản trở hoạt động của họ. Mặt khác, đất nước sau chiến tranh cần nhiều hàng hoá các loại để ổn định cuộc sống nhân dân; lượng thực dư thừa từ Gia Định cần được điều hoà phân phối đến các vùng khan hiếm ở Trung kỳ và Bắc kỳ; ngoài ra, trong bước đầu cai trị một đất nước thống nhất, bộ máy chính quyền triều Nguyễn có nhu cầu nhất định về những mặt hàng quan trọng phải nhập khẩu từ Trung Quốc, nên ngoại thương đình đốn trong chiến tranh giờ cần cấp bách phục hồi, ít nhất là buôn bán với Trung Quốc... Các nhu cầu và động thái này cuốn hút sự chú ý của đông đảo người Hoa đang sống ở Việt Nam và sẽ đến Việt Nam vì chính họ là thành phần xã hội có khả năng và kinh nghiệm nhất khả dĩ đáp ứng các nhu cầu ấy.

Sau khi thành lập chính quyền mới, mối quan tâm đầu tiên của triều Nguyễn là thiết lập quan hệ ngoại giao với Trung Quốc. Công việc cầu phong với triều đình Mãn Thanh được Gia Long xúc tiến khẩn trương. Thái độ này của triều Nguyễn có lợi cho người Hoa đang sinh sống ở Việt Nam và cũng thuận lợi cho những người Hoa muốn di cư sang Việt Nam.

Chính sách đối với người Hoa của triều Nguyễn được hình thành trong bối cảnh và những đặc điểm lịch sử như trên.

3.1. KIỂM SOÁT CHẶT CHẼ VỀ NHẬP CẢNH VÀ CƯ TRÚ:

Đến năm 1889, theo số liệu của Victor Purcell, chỉ tính riêng Nam kỳ, số lượng người Hoa đã lên đến con số 56.000 người, trong số đó có 16.000 người ở

Chợ Lớn và 7.000 người ở Sài Gòn [128, tr.177-186]. Như vậy, tổng số người Hoa ở Việt Nam lúc đó ước phải lên đến con số trên 120.000 người. Trong vòng 80 năm, số lượng người Hoa ở Việt Nam đã tăng hơn gấp đôi. Điều này tất yếu có liên quan đến chính sách đối với người Hoa của triều Nguyễn, nhất là chính sách về nhập cư và quản lý hành chính.

Thời triều Nguyễn, trên đường bộ, dọc theo tuyến biên giới Việt Trung có các cửa khẩu quan trọng thông thương giữa hai nước là Trấn Nam Quan và Do Thôn Ải (vào đất Lạng sơn), Bình Nhi Quan, Thủy Khẩu Quan (để vào đất Cao Bằng). Các cửa khẩu này thông thương giữa Việt Nam và các phần đất Trung Quốc thuộc tỉnh Quảng Tây. Tỉnh Vân Nam cũng có một vài cửa khẩu thông thương sang Việt Nam nhưng không quan trọng do địa hình khó khăn và luồng hàng hoá khan hiếm. Trong một tháng, thương nhân người Hoa được phép qua lại biên ải 6 lần cùng với hàng hoá và tùy tùng của họ [118, tr.161].

Ngay từ thời Gia Long, nhìn chung triều Nguyễn đã áp dụng chính sách bế quan. Do đó nhà nước cấm tuyệt thương nhân người Việt ra nước ngoài buôn bán, các cửa khẩu trên chủ yếu chỉ có một dòng chảy là thương nhân Trung quốc vào nước Việt với các qui định tra xét nghiêm ngặt. Muốn vào Việt Nam, thương nhân Trung Quốc phải xin cấp thẻ bài từ cơ quan chuyên quản của các địa phương giáp biên giới. Năm Gia Long thứ 5, Phủ Thái Bình tỉnh Quảng Tây của nhà Thanh có tờ trát gửi sang ta ghi rõ dân buôn Trung Quốc vào cửa khẩu cần xem xét kỹ thẻ bài, nếu có ân cấp của hai sảnh Minh Giang và Long Châu mới là thực, nếu không có tức là giặc cướp tự vượt biên giới, tức thì bắt giải về xét xử [65, 08, tr.371]. Từ đó trở đi, lệ xét thẻ bài có ân cấp của địa phương được duy trì trở thành quy định tra xét chủ yếu, chi phối và có tác động quan trọng là hạn chế tối đa số lượng di dân người Hoa nhập cảnh vào Việt Nam bằng đường bộ. Điều này làm cho hoạt

động giao lưu giữa nhân dân dọc hai bên biên giới trở thành bất hợp pháp. Mọi người Hoa vào Việt Nam mà không qua cửa khẩu do không có thẻ bài ân cấp đều bị xem như là bọn cướp và sẽ bị quân binh bắt giữ. Trong thực tế, có khá nhiều người Hoa đã phải vào đất Việt bằng con đường không chính thức này, trước hết là những phu mỏ, kế đó là những nạn dân các loại đi tìm phương lánh nạn, tìm đường sinh nhai nơi đất lạ, sau này là những đám đông có vũ trang thuộc các nhóm tàn binh của tổ chức Thái Bình Thiên Quốc như các nhóm Cờ Trắng, Cờ Đen, Cờ Vàng xâm nhập vào vùng Thượng du Bắc kỳ và hoạt động như những toán thổ phỉ... Ngay cả các toán quân binh của các phủ huyện nhà Thanh dọc biên giới khi sang Việt Nam công cán việc gì cũng phải có sự báo trước và cho phép của chính quyền ở kinh đô Huế. Triều Nguyễn trong các đời vua Gia Long, Minh Mạng, lúc thế và lực còn mạnh, đã nhiều lần lên tiếng phản đối với chính quyền Mãn Thanh về những cuộc xâm nhập trái phép đó, thậm chí có lúc đã dùng cả binh lực để truy bắt và giải giao về Trung Quốc hàng loạt những quan binh và viên chức nhà Thanh xâm nhập đất Việt trái phép.

Tóm lại, trên đường bộ, cả nhà Thanh và triều Nguyễn đều thống nhất ở chỗ hạn chế người Hoa di cư vào Việt Nam bằng những quy định tra xét nghiêm ngặt. Điều này làm cho số lượng người Hoa di cư sang đất Việt hợp pháp không nhiều, ngược lại, nhiều di dân người Hoa đã sang Việt Nam bằng con đường xâm nhập lén lút bất hợp pháp.

Tình hình khác hoàn toàn đối với những người Hoa nhập cảnh vào Việt Nam bằng đường biển. Triều Nguyễn có những ưu ái đặc biệt đối với thuyền buôn Trung Hoa. Nếu như thuyền buôn Tây phương chỉ được phép cập bến ở Đà Nẵng thì thuyền buôn Trung Hoa được phép vào bất cứ cảng biển nào của Việt Nam, miễn là họ có thể bài thuyền do cơ quan quản lý cửa khẩu Trung Quốc cấp, cho

phép xuất dương buôn bán. Ví dụ như thuyền buôn ở Hải Nam, Triều Châu thì phải có bài thuyền của cửa quan Việt Hải (Quảng Đông), cùng ấn và chữ ký của viên quan Giang Môn; thuyền buôn Phúc Kiến cũng tương tự, phải có thẻ thuyền bài của cửa quan địa phương Phúc Kiến...Thẻ thuyền bài của địa phương nào có tầm quan trọng riêng vì lệ thuế nhập cảng của triều Nguyễn có sự phân định mức thuế cảng biển cho thuyền mỗi địa phương cao thấp khác nhau.

Nếu như những người Tây phương đi trên thuyền buôn của họ, thậm chí đi nhờ trên những thuyền buôn Trung Hoa không được phép lên bờ khi thuyền cập bến thì mọi người Hoa không phân biệt thành phần xã hội, tuổi tác và giới tính đều được phép lên bờ và ở lại sinh sống trên đất Việt Nam theo các bang địa phương của họ. Tuy nhiên, đến năm 1829 thì tình hình có thay đổi vì số lượng người Hoa di cư đến ngày càng đông, trong đó có một số người sinh sống tản mác khắp nơi, khó quản lý và có thể nảy sinh phức tạp. Do vậy, triều đình buộc những người nhập cảnh muốn lưu ngụ lâu dài phải tuân thủ một số điều kiện. Chỉ dụ của Minh Mạng trong năm này nói khá đầy đủ về các quy định và thủ tục nhập cảnh: "...từ nay hễ thuyền nước Thanh đến buôn bán tức thời đem nhập sổ khẩu trong thuyền vào quyển sách đăng ký điểm mục, nộp cho đồn cửa khẩu chỗ thuyền vào, quan đồn cửa khẩu đưa nộp quan sở tại, quan sở tại chiếu trong sách trừ những thợ lái tàu và thủy thủ, trong đó có đáp chở hành khách, tức thời đòi thuyền hộ tới công đường sức bảo: từ trước người Thanh tới bản quốc đều cho chỗ ở để chịu thuế hiện đã thành sổ sách, nay đáp khách tới ngày càng nhiều đáng lẽ không cho đến ở, nhưng trót đã tình nguyện đến ở phải có người Minh Hương bang trưởng hiện ngụ ở đây đứng bảo kết (như người Triều Châu thì bang trưởng Triều Châu đứng bảo lĩnh, người Quảng Đông thì bang trưởng Quảng Đông đứng bảo lĩnh...) để có chỗ ở ấn định, rồi chiếu lệ vào sổ chịu thuế mới cho được ở. Không như thế thì

gạch số đưa về không được một người tới ở, để thuyền hộ ấy thông sức cho hành khách trong thuyền đều được biết rõ, rồi sức cho thuyền hộ ấy đưa hết cả về thuyền. Lại xét người trong thuyền hiện có người đứng bảo lãnh cho đến ở là bao nhiêu người và đáp khách trở về bao nhiêu người kê ra từng hạng kê khai chuyên chở đó tư giao cho viên ở đồn cửa biển để chiếu sổ tra điểm cho phù hợp, rồi đưa về nước Thanh, giải tới quan sở tại răn bảo cho nghiêm..." [65, 04, tr.432] Như vậy theo chỉ dụ trên của Minh Mạng, người Hoa theo đường biển đến Việt Nam muốn lên bờ nhập cảnh phải có đủ các điều kiện theo quy định là:

- Phải được ghi tên và điểm mục vào sổ đăng ký hành khách ở trạm cửa khẩu.

- Phải được bang trưởng tại địa phương đứng ra bảo kết vào bang đó. Điều kiện này đã bao gồm cả việc đăng ký và ấn định quản lý về hành chánh và cư trú.

- Phải chịu ghi tên vào sổ bộ thuế và đóng thuế theo lệ.

Ba điều kiện trên trong chừng mực nào đó đã làm cho việc nhập cảnh của di dân người Hoa khá chặt chẽ, chính quyền sở tại đã nắm và quản lý ngay từ đầu những di dân, lúc họ mới đặt chân lên bờ, không chỉ quản lý con người, mà cả quản lý về nơi cư trú và nghĩa vụ thuế. Nhưng những quy định đó cũng đã buộc người mới nhập cư phải lệ thuộc vào vị bang trưởng. Di dân chân ướt chân ráo mới đến phải làm mọi cách để được sự bảo lãnh và bảo kết của người này. Thế lực của vị bang trưởng càng ngày càng lớn đối với di dân.

Những quy định nhập cảnh như trên vẫn không làm giảm được dòng người di cư Trung Hoa theo đường biển vào Việt Nam. Mỗi năm càng có nhiều người tiếp tục lên bờ. Trong số này có cả những người không đăng ký và ẩn lậu. Tai hại hơn

là nhà nước không đánh được thuế thân với họ. Do vậy mà đến năm 1832, Nguyễn Văn Quế, người lãnh ấn Tổng trấn thành Gia Định có sớ tâu đề nghị:

"...Thành hạt từ năm Minh Mạng thứ 10 đến cuối tháng 4 năm nay, số khách do thuyền nhà Thanh chở đến rất nhiều, thế mà các trấn đăng vào sổ nộp không có mấy. Vậy xin từ nay hễ thuyền nhà Thanh đến buôn bán, khi mới vào cửa biển, viên tẩn thủ phải căn cứ vào số người trên thuyền là bao nhiêu, làm thành 3 quyển sổ điểm mục, chua rõ họ tên, quê quán; 1 quyển nộp quan địa phương sở tại, 1 quyển để ở Thành, 1 quyển đưa về Bộ để lưu chiếu. Tới ngày thuyền về, lại xem số người đưa về là bao nhiêu, làm sổ điểm mục, do sở tại sao ra đưa cho viên tẩn thủ dùng làm bằng mà xét nghiệm rồi cho đi. Còn những khách ở lại thì ra lệnh cho bọn bang trưởng, lý trưởng phải kiểm tra số hiện còn ở lại, phân biệt hạng người có với hạng người không có vật lực, rồi hội lại làm sổ hàng bang, theo lệ thu thuế. Rồi cứ thời thường xem xét, hễ thấy còn sót thì báo ngay quan trên, tiếp tục ghi vào sổ. Nếu dung túng thì chiếu luật ẩn lậu dân đinh..." [85, 11, tr.145-146]. Vua Minh Mạng đồng ý và cho triển khai thực hiện nội dung sớ tâu này. Qua đây cho thấy:

- Việc nhập cảnh di dân luôn gắn liền với cư trú và quản lý hành chính. Vai trò của các bang và vị bang trưởng có vị trí quan trọng trong việc nhập cảnh và cư trú của di dân.

- Thủ tục và quy định nhập cảnh gắn liền với tổ chức thu thuế, trước hết là đối với những người Hoa có vật lực.

- Các thủ tục nhập cảnh và cư trú của di dân được thực hiện ngay tại cửa biển do viên quan phụ trách tẩn phạt chịu trách nhiệm thực hiện và có sự liên đới trách

nhiệm với bang trưởng, lý trưởng, chính quyền sở tại và có báo cáo, lưu chiếu với bộ Hộ.

- Việc quản lý nhập cảnh có gắn kết, đối chiếu giữa kiểm soát đăng ký người vào và kiểm soát số lượng người ra của cùng chuyến thuyền đến cập bến và rời bến.

- Việc kiểm tra đăng ký nhập cư di dân không chỉ tập trung thực hiện khi thuyền cập bến và rời cảng mà còn thường xuyên làm trong các quãng thời gian sau để tránh tình trạng ẩn lậu dân đinh.

Nhìn chung nội dung chính sách quản lý nhập cảnh và cư trú đối với di dân người Hoa của triều Nguyễn là có ưu ái hơn các sắc dân ngoại quốc khác, luôn sẵn sàng mở cửa đón nhận họ nhưng lại khá chặt chẽ về điều kiện và thủ tục và luôn gắn liền với việc thu thuế. Số lượng người Hoa ở Việt Nam đã gia tăng đáng kể nhờ vào chính sách đó, nhất là ở Nam kỳ, nơi thuyền buôn Trung Hoa lui tới đông đảo.

Tuy nhiên, từ sau sự biến Lê Văn Khôi ở Gia Định, do đã có nhiều người Hoa tham gia, vua Minh Mạng không còn ưu ái người Hoa trong việc nhập cảnh nữa. Tháng 3 năm 1834, ở Gia Định có 2 chiếc thuyền người Thanh đến buôn bán, chở theo đến 8, 9 trăm người. Quan lại tra xét thấy có nhiều điều phức tạp, đem việc tâu lên. Vua Minh Mạng đã có chỉ dụ: "...Năm ngoái tên giặc Khôi làm phản, có nhiều người nhà Thanh a dua, mang lấy tội chết. Nay bọn khách đáp thuyền này đến đây lại không có bang trưởng chịu trách nhiệm cam kết, bảo đảm. Vậy truyền chỉ cho bọn thuyền hộ: lần này là lần đầu làm lỗi, triều đình hãy tạm tha thứ, không nghiêm trách. Từ nay phải bảo nhau, nếu là những người có vật lực đi buôn thì mới được đáp thuyền đến trao đổi buôn bán. Còn cứ chở đến hàng trăm

hàng nghìn những quân vô lại du côn, lỡ xảy ra việc lôi thôi thì phạm nhân tất bị xử tử mà thuyền hộ cũng bị trị tội nặng và của cải trong thuyền đều bị sung công. Nay hạn cho trong tháng 4 phải quay buồm về, nếu cố ý để hành khách lưu lại, lỡ lên bờ gây sự thì thuyền hộ tất bị chém đầu không tha..." [85, 14, tr.189]

Việc tổ chức cư trú và quản lý hành chính đối với người Hoa qua các chỉ dụ của các vua triều Nguyễn cho thấy có sự quy định cư trú và sự phân biệt hai đối tượng là người Thanh ở các bang và người Minh Hương ở các Minh Hương xã. Nhiều tỉnh thành trong cả nước có Minh Hương xã. Việc cư trú của người Thanh thuộc các bang ở các địa phương nhìn chung là có sự bố trí riêng biệt với người Việt và người Minh Hương để dễ dàng kiểm soát và đánh thuế. Ngay từ thời Gia Long, người Thanh ở Hà Tiên đã được bố trí ở tập trung thành một khu vực riêng biệt gồm 6 phố, sỏ, xóm, thuộc như Minh Bật Đại phố, Minh Bật Kỳ Thụ phố, Minh Bật Lư Khê sỏ, Minh Bật Thổ Khâu xóm... [77, tr.138]. Trong khi đó, ở Hà Tiên có đến mấy đơn vị hành chính tên là Minh Hương nằm rải rác nhiều vùng. Tuy nhiên, nguyên tắc bố trí cư trú riêng biệt này không phải lúc nào cũng được thực hiện. Những người Hoa được chiêu mộ khai khẩn đất hoang ở Tô Châu, Hà Tiên vẫn sống chung đụng với các sắc dân khác. Riêng người Hoa ở Trấn Tây thì triều Nguyễn lại chủ trương để cư trú chung lẫn với người Việt. Điều này được vua Minh Mạng chỉ dụ vào tháng 8 năm 1839 như sau: "...nay các huyện sỏ tại đã bỏ quan kinh thì nên sức hỏi trong hạt nếu có dân kinh lưu ngụ và người nước Thanh đầu ngụ đều cho đến hai bên tả hữu huyện lý làm nhà ở mà sinh nhai làm ăn rồi chiếu theo số người nhiều ít mà lập thành thôn ấp, để cho họ tiêm nhiễm lẫn nhau đều thành ra dân kinh, bất tất phải đồn riêng người nước Thanh làm bang hộ nữa..." [85, 21, tr.172]. Đến thời Tự Đức, quy định về nhập cư đối với người Hoa có dễ dàng hơn. Năm Tự Đức thứ hai, 1849, vua đã chấp thuận tờ sớ của Nguyễn

tri Phương đề nghị: "...người nước Thanh tự đến tình nguyện lưu ở 6 tỉnh Nam kỳ, hễ đích xác có dân trong bang hay dân Minh Hương ở hạt ấy bảo nhận thì cho phép trú ngụ ở đấy và khoan miễn thuế lệ 3 năm. Trong đó, hoặc có người nào xin vào sổ dân trong bang hoặc xin chiếu các chỗ đất bỏ không dựng ấp khẩn ruộng chịu thuế, đều cho tùy tiện..." [85, 26, tr.183]. Như vậy đến đây, việc nhập cảnh đã không còn gắn chặt với đăng ký và xếp đặt cư trú. Tư liệu sau đây càng chứng minh điều đó: Năm Tự Đức thứ 21 (1868), do bị giặc cướp đánh phá, dân chúng tổng Hà Môn, Quảng Yên chạy sang trú tránh ở châu Khâm nước Thanh và đem hết ruộng đất nhà (ở Hà Môn) bán cho người Thanh ở Khâm Châu. Sau đó số người Thanh ấy xin sang làm nhà ở để canh tác số ruộng đất ấy. Tất cả có 18 hộ, xin cất 18 căn nhà. Vua y cho, sai cả người và hộ đặt làm một đoàn, cử một người làm đoàn trưởng và cho phép cư trú trên đất canh tác ấy [85, 31, tr.242]. Như vậy việc quy định cư trú đối với người Hoa của triều Nguyễn không phải lúc nào cũng được thực hiện triệt để.

3.2. VỀ TỔ CHỨC BANG VÀ MINH HƯƠNG XÃ:

Như trên đã nêu, việc nhập cảnh, cư trú và nhiều lãnh vực khác trong nội dung chính sách đối với người Hoa của triều Nguyễn, đặc biệt là về chính sách thuế, đều gắn liền với tổ chức bang và người Minh Hương cũng như đơn vị hành chính tên là Minh Hương.

Dưới thời các chúa Nguyễn, ở Đàng Trong chưa có tổ chức bang. Đàng Ngoài càng hoàn toàn không có tổ chức này. Người Hoa lúc này cư trú tập trung trong những đơn vị hành chính tên Minh Hương xã và Thanh Hà phố ở Thuận Hoá, Hội An, Phiên trấn... Đến năm 1789, Nguyễn Ánh đã cử viên Khâm sai Chưởng cơ dinh Trung quân quản đạo Toàn dũng là Trần Công Dẫn, vốn là người Thanh cai quản tất cả mọi người Hoa mới, cũ ở các dinh trấn thuộc Gia Định,

không phân biệt quê quán địa phương nào từ Trung Quốc đến. Đồng thời Nguyễn Ánh còn cho ghi tên lập sổ tất cả người Hoa trong vùng. Nhưng ngay năm sau, năm 1790, tình hình đã có sự thay đổi: vào tháng 2, Nguyễn Ánh khi ra lệnh cho các dinh làm lại sổ Tiêu bạ (sổ hộ tịch), đã cho "...những người Đường thuộc các tỉnh Quảng Đông, Phúc Kiến, Hải Nam, Triều Châu, Thượng Hải ngụ ở trong hạt, mỗi tỉnh (gọi dinh thì đúng hơn) đặt một người Cai phủ và một người Ký phủ, rồi chiếu theo sổ hiện tại, hoặc làm binh, hoặc làm dân, làm thành hai sổ do Binh bộ hoặc Hộ bộ phê chữ làm bằng..." [85, 02, tr.111]. Đây chính là cơ sở pháp lý đầu tiên cho việc hình thành các tổ chức bang vì đã bước đầu có chú ý phân loại người Hoa theo địa phương quê quán. Tuy nhiên ở thời điểm này, với chỉ dụ này, tổ chức bang vẫn chưa hình thành vì mỗi địa phương chỉ mới đặt một Cai phủ và một Ký phủ người Việt để trông coi chung tất cả mọi người Hoa thuộc mọi quê quán. Việc xác định các bang được chính thức thành lập từ khi nào, đến nay, qua các công trình nghiên cứu của nhiều tác giả, câu hỏi này vẫn còn chưa có lời giải đáp cụ thể. Từ bang chỉ được ghi vào chính sử triều Nguyễn lần đầu tiên vào năm 1810 khi Gia Long "...sai bang trưởng Quảng Đông là Hà Đạt Hoà thuê ba người thợ làm ngói ở Quảng Đông khiến nung ngói lưu ly các sắc xanh vàng lục ở khổ thượng..." [85, 04, tr.97]. Nhưng điều đó không có nghĩa là phải đến năm 1810 thì tổ chức bang mới được hình thành. Theo Trần Kinh Hoà, tổ chức bang người Hoa chắc chắn đã hình thành trong khoảng thời gian từ năm 1802 đến năm 1807 là năm xây dựng tấm bia ghi việc trùng tu chợ Dinh ở Phúc Kiến hội quán. Theo ông thì "...tấm bia ấy do đương thời các bang trưởng Hứa Tân Phát, Tổng lý Hầu Hoà Lợi, Tú tài Nguyễn Cố Thịnh 51 người dựng lên, đủ thấy thời Gia Long năm thứ 6, 1807 đã có bang trưởng. Vậy thì chế độ bang trưởng đặt vào khoảng từ Gia Long

nguyên niên đến lục niên (1802-1807) không còn hoài nghi gì nữa..." [30, tr.120]. Ý kiến trên rất đáng lưu ý.

Từ năm 1802 đến năm 1807 Gia Long đã tiến hành nhiều công việc quan trọng để quản lý đất nước sau chiến tranh. Trong đó có 2 công việc lớn tiến hành năm 1803 là định thuế tô, dung (thuế điền và thuế đinh) và định điều cấm về việc ẩn lậu suất đinh. Cả hai công việc này đều có liên quan đến người Hoa mới, cũ và liên quan khá chặt chẽ với tổ chức bang và chức vụ bang trưởng sau này. Có thể, tổ chức bang người Hoa đã chính thức hình thành trong năm 1803 bằng một chỉ dụ nào đó của Gia Long mà đến nay giới nghiên cứu chưa tìm ra.

Các tài liệu của triều Nguyễn có được cho thấy tổ chức bang là tập hợp của những người đồng hương và cùng một phương ngữ Trung Hoa. Như vậy thì thời triều Nguyễn có các bang là bang Quảng Đông, Triều Châu, Phúc Kiến, Hải Nam; không chắc là đã có bang Thượng Hải hay không. Không phải tỉnh nào cũng có đủ các bang đó mà có thể, do số lượng người không đủ để thành lập các bang khác nhau thì chỉ lập một bang chung cho nhiều người Hoa khác nhau về quê quán và phương ngữ, lập sổ chung gọi là sổ hàng bang. Sau này dần dần có thêm người di cư đến sẽ lập bang riêng. Số lượng người đủ để thành lập một bang, theo một chỉ dụ của Thiệu Trị vào tháng 4 năm 1842 cho tỉnh thần Nam Định thì tối thiểu phải là 20 người [85, 24, tr.358]. Điều đó cho thấy, mục đích ban đầu của triều Nguyễn khi cho lập tổ chức bang, trước hết là để quản lý người Hoa. Không chỉ là quản lý hành chánh đơn thuần mà còn nhằm để thu thuế, trước hết là thuế thân và để tiến hành các hoạt động kinh tế xã hội khác.

Theo thể lệ quy định, người đứng đầu một bang gọi là bang trưởng. Người này, tất nhiên phải là người Hoa đã đến trước. Chức vụ bang trưởng được người trong bang bầu chọn và phải được chính quyền địa phương cấp tỉnh của triều

Nguyễn công nhận. Người được bầu chọn vào chức vụ bang trưởng phải bảo đảm các tiêu chuẩn: có gia tư vật lực (có tài sản, khá giả); biết chữ nghĩa, có học thức; có khả năng làm việc và có uy tín trong cộng đồng; đặc biệt là phải biết tiếng Việt. Nhiệm vụ của bang trưởng là quản lý và chịu trách nhiệm về toàn bộ các hoạt động của các thành viên trong bang của mình, nhưng trước hết là tổ chức thu thuế đầy đủ theo hạn lệ đối với các thành viên trong bang. Với ngân ấy nhiệm vụ nhưng vị bang trưởng không có lương và cũng không có quy định nào về bộ máy giúp việc cho ông ta. Như vậy, bang trưởng trước hết là gạch nối giữa chính quyền sở tại và người Hoa trong bang. Ông ta phải tự xoay xử để hoàn thành các công việc quan trọng mà nhà nước giao cho cộng đồng bằng chính uy tín của mình. Để làm được việc đó, bang trưởng phải tổ chức và điều hành cho được bộ máy tự quản cộng đồng do ông ta là người đứng đầu, cả về mặt pháp lý và mặt uy tín xã hội. Nói cách khác, qua vai trò hoạt động của bang trưởng, triều Nguyễn đã thực thi chế độ tự quản đối với các bang người Hoa. Tự quản trên tất cả mọi phương diện, cả trật tự trị an, hộ khẩu hộ tịch, làm nghĩa vụ thuế...nhưng bang và bang trưởng không có quyền xét xử tư pháp đối với các thành viên. Chính quyền sở tại nắm giữ và thực thi quyền xử án đối với mọi người Hoa cũ, mới, cả các vị bang trưởng, của tất cả các bang.

Trong thực tế quyền lực của vị bang trưởng đối với các thành viên trong cộng đồng là rất lớn. Quyền lực đó triển khai ngay từ khi một di dân chân ướt chân ráo lên bờ xin nhập cảnh và được thực thi uy lực trong suốt cả cuộc đời của một thành viên trong cộng đồng, trên tất cả mọi phương diện cuộc sống. Từ chuyện làm ăn, sinh hoạt đến mọi việc thuộc về quan, hôn, tang, tế...nhất nhất người di dân phải nương tựa vào cộng đồng và như vậy là phải nhờ cậy đến bang trưởng. Triều Nguyễn ý thức được điều đó nên đã rất chú ý trong việc nắm giữ các

bang trưởng. Trong nhiều chỉ dụ của triều đình xử lý các vụ việc của người Hoa, trách nhiệm của vị bang trưởng luôn được đặt ra với các mức khen thưởng và trừng phạt cụ thể.

Triều Nguyễn đạt được lợi ích gì trong chế độ hàng bang và điều lệ bang trưởng? Có thể là những lợi ích sau:

- Có được một cơ chế và tổ chức để tiếp cận và quản lý người Thanh nhập cư ngay từ đầu, khi họ đặt chân lên lãnh thổ Việt Nam, cả về nhân thân, hành vi xã hội và hoạt động kinh tế...

- Có được một cơ chế và tổ chức làm phương tiện khá hiệu quả cho việc thu thuế cũng như từng bước khai thác các tiềm năng kinh tế trong các cộng đồng người Hoa là các bang.

- Tạo ra được một ranh giới khá rạch ròi trong vấn đề hộ tịch, giữa người Thanh và người Minh Hương, giữa tổ chức bang và tổ chức Minh Hương xã. Từ đó có thể tạo ra được một lực hút để người Minh Hương nhanh chóng hoà nhập vào cộng đồng các cư dân bản địa.

Những lợi ích trên đi kèm với những điều hại lâu dài : Một là, sự tự quản trong các bang có thể dẫn đến nguy cơ âm thầm tự trị hay đòi hỏi tự trị, nhất là khi các thế lực của các bang trưởng ngày càng lớn và vị trí kinh tế của người Hoa cao hơn. Hai là, với tổ chức bang, người Thanh mới, cũ sẽ hoàn toàn tách biệt với xã hội bản địa vì về nguyên tắc theo các lệ định của triều Nguyễn thì người Thanh trong các bang mãi mãi chỉ là dân kiều ngụ, nhưng con cháu của họ thì ngược lại, ngay từ khi sinh ra đã là người Minh Hương. Điều này tất yếu sẽ nảy sinh sự phản kháng về văn hoá trong những người được gọi là người Thanh, là lực đẩy để dần dần các bang sẽ trở thành những cộng đồng biệt lập và khép kín.

Tổ chức bang của người Hoa ở Việt Nam thời triều Nguyễn có cùng chức năng với thể chế Kapitan cina ở các đảo quốc Đông Nam Á. Người đứng đầu thể chế Kapitan cina cũng làm nhiệm vụ thu thuế, quản lý nhân thân các thành viên, hoà giải những bất đồng nội bộ...Nhưng các Kapitan cina không có chức năng bảo lãnh nhập cư cho di dân như thể chế bang của triều Nguyễn. Ngược lại tổ chức bang của triều Nguyễn không dẫn sâu vào đời sống chính trị của xã hội bản địa hay biến tướng trở thành những hội kín hoặc các băng đảng giang hồ, xã hội đen như các Kapitan khi chính quyền thực dân Anh hay Hà Lan không sử dụng thể chế này nữa.

Tổ chức bang người Hoa có liên quan đến các thiết chế có tên gọi Minh Hương, Thanh Hà vốn gắn liền với lịch sử di cư và hội nhập của người Hoa vào Việt nam thời chính quyền Đàng Trong ⁱⁱ

Đến thời Nguyễn, dưới triều Gia Long, triều đình chính thức đổi tên tất cả những Đại Minh Khách Phố, Thanh Hà Phố, là cộng đồng của những người Hoa đã đến định cư từ trước thành Minh Hương xã để phân biệt với các bang người Thanh mới đến định cư. Kể từ đó, ở Việt Nam, liên quan đến cộng đồng người Hoa và gốc Hoa, chỉ có hai tên gọi hợp thức là các bang (gắn với tên địa phương và phương ngữ) và Minh Hương xã.

Năm 1827, từ Minh Hương có thêm nghĩa biến đổi. Để giữ gìn quan hệ hoà hiếu với nhà Thanh, tháng 7 năm này, triều đình có chỉ dụ thay chữ Hương (bộ hương) nghĩa 'hương hoá' bằng chữ Hương (bộ áp), nghĩa 'quê hương, làng xóm'. Từ Minh Hương xã bây giờ chuyển nghĩa từ làng của 'những người gìn giữ hương hoá nhà Minh', tức là những người trung thành với triều Minh, sang nghĩa mới là làng của "những người Hoadến Việt Nam từ thời Minh". Tất cả những văn bản hành chính của triều Nguyễn đều viết từ Minh Hương theo nghĩa này.

Như vậy là đến thời Nguyễn, từ Minh Hương được hiểu theo hai ý nghĩa:

Thứ nhất, là nghĩa chỉ về người Minh Hương như đã nói ở trên và sẽ tiếp tục đi sâu tìm hiểu ở phần sau.

Thứ hai, là Minh Hương xã, một đơn vị hành chính cơ sở với nội hàm ý nghĩa là đơn vị hành chính chỉ bao gồm những người Hoa cũ, đã đến định cư từ rất lâu, cùng với những con cháu của họ là những thế hệ lai. Những người Hoa mới di cư tới không được ghi vào sổ bộ Minh Hương mà chỉ ghi ở sổ bộ hàng bang.

Không chỉ dừng lại ở đó, đã có thêm một nghĩa thứ ba. Tư liệu sau đây có liên quan đến nghĩa thứ ba đó:

'Năm Thiệu Trị thứ 2 (1841), vua chuẩn y lời bàn: phàm các địa phương có người Thanh mới đến, phải theo lệ đã định, phải ghi vào sổ bang, chịu nộp thuế lệ; người bang ấy sinh ra con cháu, đều không được gọt tóc để đuôi sam, hễ tuổi đến 18, bang trưởng ấy phải báo quan, cho theo sổ Minh Hương, theo lệ Minh Hương mà nộp thuế không được theo ông cha ghi vào sổ người Thanh, trừ tỉnh nào nguyên có bang người Thanh, lại có dân xã Minh Hương, thời con cháu người bang ấy, tức do xã Minh Hương ghi vào sổ; còn tỉnh nào chỉ có bang người Thanh mà không có xã Minh Hương, thời con cháu người bang ấy tạm thời ghi tiếp, hiện được 5 người trở lên, tức thì cho lập riêng làm xã Minh Hương; nếu chỉ có 1, 2 người chưa đủ 5 người, chưa nên lập riêng một xã, cho gồm cả vào sau sổ bang, sẽ ghi làm mấy tên xã Minh Hương, đợi góp đủ số 5 người, tức thì dựng riêng làm xã Minh Hương...' [65, 04, tr.311].

Theo tư liệu này thì số thành viên của một Minh Hương xã ít nhất là 5 người, nếu chưa đủ được 5 người thì chưa lập. Lẽ nào một xã theo nghĩa là một đơn vị hành chính cơ sở lại có thể được thành lập chỉ với số dân đinh ít nhất là 5 người ? Ở đây bộc lộ nghĩa thứ ba của từ Minh Hương gắn với chữ xã theo nghĩa là

một tổ chức xã hội có ít nhất là 5 người Minh Hương chứ không phải là một đơn vị hành chính. Nghĩa thứ ba này giải đáp câu hỏi vì sao theo các sử liệu thì thời Nguyễn, địa phương nào cũng có người Minh Hương nhưng đại đa số các địa phương lại không hề có đơn vị hành chính nào tên là Minh Hương, trường hợp tỉnh Gia Định và Vĩnh Long là những điển hình. Để thành lập một tổ chức Minh Hương xã mới phải có tối thiểu 5 người, nhưng đó phải là 5 người Minh Hương, tức là những người lai, gốc Hoa nhưng sinh đẻ tại Việt Nam. Tất cả những Minh Hương xã mới này đều theo nghĩa thứ ba nêu trên: một tổ chức xã hội có tính cộng đồng. Tổ chức Minh Hương xã theo nghĩa này không có địa bàn hành chính, không có chức năng quản lý hành chính nhưng có quyền xác nhận nhân thân, hộ tịch và giúp chính quyền, trực tiếp thu thuế người Minh Hương.

Minh Hương xã của Việt Nam là một thể chế đặc biệt, cả về tên gọi và định chế, cả về lịch sử hình thành và phát triển. Hình mẫu của nó không tìm thấy trong lịch sử cộng đồng người Hoa ở các nước Đông Nam Á.

Tổ chức bang và Minh Hương đã tồn tại với các định chế như trên trong suốt thời triều Nguyễn cai trị đất nước. Nó đã góp phần thúc đẩy người Hoa hoà nhập vào xã hội Việt Nam, hạn chế được phần nào tính chất biệt lập và khép kín của các cộng đồng người Hoa hải ngoại vốn rất phổ biến ở các nước khác.

3.3. PHÂN ĐỊNH RIÊNG BIỆT VỀ LỆ THUẾ:

Trong lệ thuế của triều Nguyễn, trừ thuế đánh vào điền thổ không quan hệ lắm đến người Hoa, các loại thuế khác đều bỏ vào người Hoa theo các quy định riêng, thay đổi nhiều lần qua các đời vua.

3.3.1. Lệ thuế bỏ vào đầu người

Đây là loại thuế mà tất cả người Hoa dù làm nghề gì, sinh sống ở địa phương nào đều phải đóng. Nó bao gồm thuế thân và các khoản đóng góp khác.

Toạt đầu, trong suốt thời Gia Long và hơn 10 năm đầu triều Minh Mạng, lệ thuế này có sự phân biệt rõ đối tượng chịu thuế giữa người Thanh (tức những người Trung Hoa mới đến Việt Nam, được phép ở lại và cư ngụ lâu dài một cách hợp pháp) và người Minh Hương với các mức đóng góp cụ thể khác nhau.

- Với đối tượng là người Thanh:

Lệ thuế cho đối tượng này khá phức tạp, có nhiều thay đổi và khác nhau giữa các vùng, các triều vua, lại liên quan khá chặt với chế độ hàng bang và vấn đề xác nhận quốc tịch.

Sau khi đánh bại được Tây Sơn, thiết lập chế độ cai trị thống nhất cả ba miền, vua Gia Long đã huỷ bỏ cách tính thuế sai dư (thuế thân) đối với người Hoa theo qui định đã được ban hành từ năm 1796 là 3 quan đầu người [85, 02, tr.242]. Thay vào đó, mỗi người Hoa (gọi là người Thanh) phải chịu mức thuế thân là 6 quan 5 tiền. Lệ thuế này đầu tiên chỉ áp dụng đối với những người Hoa có tư cơ, vật lực, tức là những người đã định cư lâu ở Việt Nam, cuộc sống ổn định và phần nào khá giả; những người Thanh nghèo, gia tư không có, phải đi làm mướn thì không phải đóng thuế thân. Tuy nhiên lệ thuế này không được áp dụng thống nhất trên toàn quốc. Mức thuế như trên chỉ có ở các trấn thuộc Gia Định. Các trấn khác mỗi nơi thu theo các mức cao thấp khác nhau, có nơi đánh thuế người Thanh như các sắc dân thiểu số vùng núi, có nơi tính thuế như với người Việt, có nơi không tính thuế vì không lập sổ hàng bang...

Tình trạng này đã kéo dài suốt thời Gia Long và trong mấy năm đầu thời Minh Mệnh.

Năm Minh Mệnh thứ 7, tức năm 1826, vua Minh Mệnh đã chấn chỉnh tình trạng này, đầu tiên là ở Gia Định. Tháng 7 năm 1826, trấn thần Gia Định có sớ tâu: "...người Đường biệt nạp ở các trấn thuộc thành, hoặc nộp thuế thân, hoặc nộp thóc sừ, hoặc nộp thoi sắt, lệ thuế không giống nhau. Lại có hơn 3000 người mới phụ đều không định thuế. Và ở hạt thành, ruộng đất màu mỡ, đầm núi lợi nhiều, cho nên người Mân, Quảng đến ở ngày càng nhiều, khắp chợ đầy đồng, kẻ đi buôn, người làm ruộng, có nhà giàu đến cự vạn mà suốt năm không nộp một sớ tơ

hạt thóc nào, so với dân ta ngoài thuế thân và tiền đầu quan còn việc binh đao nhẹ nặng khác xa. Xin phàm người Đường biệt nạp và mới phụ mỗi năm phải nộp tiền dung dịch là 6 quan 5 tiền, còn người mới phụ mà chưa có sản nghiệp thì đem vào hạng cùng cố mà cho miễn thuế..." [85, 08, tr.87].

Như vậy theo cáo văn này, người Hoa ở Gia Định có số nộp thuế thân, có số không nộp thuế thân mà chỉ nộp thóc sừ hoặc thuế biệt nạpⁱⁱⁱ và tình trạng nhiều người Hoa tuy đã ghi tên vào sổ hàng bang nhưng vẫn chưa tính thuế còn khá phổ biến. Những đề nghị của quan lại Gia Định đã được Minh Mạng quan tâm đặc biệt. Nhà vua có chỉ dụ yêu cầu cả Gia Định và bộ Hộ xem xét thêm cách tính thuế với những người mới phụ, loại chưa có tài sản nhất thời lúc mới đến và sẽ có tài sản vật lực sau một thời gian làm ăn sinh sống ở Việt Nam. Cả bộ Hộ và quan chức Gia Định cùng tâu: "...trước đây người Đường đến ở dân gian chợ phố thì đã khiến trấn thần sợ tại, cứ người ở các xứ Phúc Kiến, Quảng Đông, Triều Châu, Hải Nam mà tra xét ghi vào sổ riêng, đặt bang trưởng trông coi. Người có sản nghiệp thì xin đánh thuế theo lệ, đến như người cùng cố thì thường năm xét xem ai đã có tư cơ thì đánh thuế!..

Minh Mạng đã đồng ý theo lời tâu này ban thành lệ thuế thống nhất trước mắt cho Gia Định.

Tháng 6 năm 1830 tức là 4 năm sau đợt chấn chỉnh đó, triều Nguyễn đã chính thức áp dụng lệ thuế thân đối với người Thanh thống nhất trong cả nước, trong đó nhấn mạnh đến các vùng như sau:

- Từ Bình Thuận đến kinh sư, tùy theo có hay không có vật lực mà chia hạng. Hạng có vật lực mỗi người thuế thân 6 quan 5 tiền một năm; hạng không có vật lực, thuế thân bằng phân nửa mức trên, miễn các tạp dịch. Từ 18 tuổi trở lên thì nộp thuế đến 61 tuổi thì được miễn.

- Từ trấn Quảng Bình trở về Bắc cũng theo lệ ấy mà làm [85, 10, tr.131]

Cũng năm này trấn thần Gia Định có tấu trình rằng nhiều người Thanh trước kia bần cố, chưa chịu thuế, nay đã khá giả, nên tính việc đánh thuế...Minh Mạng đã phàn nàn về việc này như sau: "...người nước Thanh vui ở nước ta đã đăng ký vào sổ đinh, tức là dân ta, lẽ nào lại cho là bần cùng mãi mà không bao giờ chịu thuế...Sau bộ Hộ phân biệt hạng có vật lực và hạng không có vật lực để định lệ thu cả suất hay nửa suất thì lại không đem nghị của thành Gia Định mà sửa định..." [85, 10, tr.134]

Lời phàn nàn của Minh Mạng là đúng. Bộ Hộ đã quan liêu khi xem xét tình hình, ấn định lệ thuế. Trong khi cả nước, từ Bình Thuận trở ra đã có lệ thuế thân thống nhất với người Hoa là 6 quan 5 tiền đối với hạng có vật lực, phân nửa mức ấy đối với hạng không có vật lực thì ở Gia Định vẫn theo lệ thuế trước kia, chỉ định thuế thân đối với hạng có vật lực, hạng không có vật lực thì bỏ qua, nay nhiều người đã khá giả vẫn chưa kịp thời điều chỉnh để tính thuế. Do đó vua đã cho đình thần bàn luận và chuẩn định: "...phàm các nơi có người Thanh đến ngụ, trừ người có vật lực nộp cả suất thuế, còn người đã có sổ mà không có vật lực thì nộp phân nửa suất, đều lấy 3 năm làm hạn chiếu lệ thu cả suất, không phải xét bảo gì nữa cho đỡ phiền. Gián hoặc có người mới phụ mà bần cố thì miễn trưng 3 năm, hết hạn ấy mà vẫn vô lực thì cho nộp phân nửa suất thuế..." [85, 10, tr.132]

Điều này đã được Hội Điển ghi lại cụ thể hơn: "...18 tuổi phải chịu thuế tới 61 tuổi thì miễn cho lấy làm lệ thường. Hàng năm bắt đầu từ tháng 4 đến hết tháng 7, thu cho đủ, do quan địa phương đòi bang trưởng phải chiếu đó mà thu, rồi đem đến trấn đưa nộp..." [65, 04, tr.309]. Việc xác định đối tượng và ghi tên vào sổ chịu thuế của người Hoa cũng được quy định cụ thể, đã nói đến ở chương trước.

Như vậy là từ năm 1830 trở đi, tất cả mọi người Hoa chưa nhập ngạch Minh Hương mà chính quyền triều Nguyễn gọi là người Thanh, người Đường, người Khách trú...đều phải chịu thuế thân với mức 6 quan 5 tiền cho hạng có vật lực và phân nửa mức ấy cho hạng không có vật lực. Lệ thuế này áp dụng thống nhất cho cả nước.

Mức thuế với hai hạng trên của người Thanh được duy trì và thực hiện ổn định thêm 8 năm nữa. Đến năm Minh Mạng thứ 19 tức năm 1838, có lời bàn của bộ Hộ và đề nghị của các tỉnh Nam kỳ, triều Nguyễn đã chuyển lệ thuế thân của người Thanh ở Nam kỳ sang ngạch của người Minh Hương "...phàm người có vật lực thì chiếu theo dân tráng Minh Hương biệt nạp hàng năm mỗi người nộp 2 lạng bạc, dân đinh 1 lạng, người không có vật lực gì, giảm cho một nửa..." [85, 19, tr.132]. Sau đó lệ này đã chính thức áp dụng chung cho cả nước. Hội Điển triều Nguyễn đã ghi lại sự kiện này: "...chuẩn lời bàn cho người Thanh ở các địa phương, về thuế giao dịch, chiếu theo lệ người Minh Hương ở các tỉnh, người nào đến ở đã được 3 năm trở lên, xét ra không có vật lực, mỗi người cả năm nộp thuế bạc 1 lạng, đợi đủ 3 năm nữa lại chiếu lệ có vật lực mới thu cả, nếu ai tình nguyện nộp thay bằng tiền cũng cho, chiếu theo giá chợ mà chiết nộp..." [65, 04, tr.309].

Thật ra hai ngạch thuế này xét về giá trị thì gần như tương đương. Đơn vị tiền tệ thông dụng của triều Nguyễn là quan, tiền và đồng. Một quan bằng 10 tiền và bằng 60 đồng. Còn theo giá cả thị trường đương thời thì 1 lạng bạc bằng 3 quan (giá nhà nước là 2,3 đến 2,8 quan) [5, tr.23]. Vậy mức nộp 6 quan 5 tiền thuế thân của người Thanh cũng tương đương với mức thuế thân 2 lạng bạc của người Minh Hương. Do vậy mà trong chỉ dụ của triều đình mà Hội Điển ghi chép có nói đến việc 'nếu ai tình nguyện nộp thay bằng tiền cũng cho, chiếu theo giá chợ mà chiết nộp'.

Như vậy lệ thuế thân của người Hoa từ lúc này đã lấy lệ thuế của người Minh Hương làm chuẩn.

-Với đối tượng là người Minh Hương.

Triều Nguyễn có những quy định cụ thể về quốc tịch đối với những người gọi là Minh Hương. Người Minh Hương được hưởng đầy đủ các quyền lợi như người Việt, họ còn được miễn đi lính. Nhưng triều Nguyễn xác lập mức thuế thân riêng cho người Minh Hương.

Dưới thời Gia Long, thuế thân của người Minh Hương không được áp dụng thống nhất, mỗi vùng có mức thuế riêng được xác lập tùy tiện theo các chỉ dụ gia ân của hoàng đế. Ngay năm đầu lên ngôi, Gia Long đã chuẩn định rằng người Minh Hương ở phố Vĩnh An thuộc trấn Nghệ An, có 222 người, lệ trước nộp bạc 100 lạng và bạc phu 10 lạng, nay vẫn nộp như cũ. Năm thứ tư, cho phép dân Minh Hương ở Quảng Nam cả năm mỗi người nộp vải sớ 2 tấm, cho miễn binh đao, còn tiền nộp thuế thân và tiền dây xâu tiền, theo lệ mà nộp... Cũng khác cũng có lệ thuế tương tự [65, 04, tr.303-304]. Tình trạng không nhất quán của lệ thuế đối với người Minh Hương đã được đề cập khá chi tiết trong một tờ sơ tâu của bộ Hộ dưới thời Minh Mạng:

"...Từ trước tới nay lệ thuế người Minh Hương ở các địa phương nộp không nhất trí, nhẹ nặng khác nhau: Thừa Thiên, Quảng Nam, Phú Yên mỗi người mỗi năm nộp 2 lạng bạc; Bình Định, Quảng Ngãi mỗi người 2 tấm vải thuế thân và 1 quan 5 tiền đầu quan; Hoài Đức thuộc Bắc thành, số người hơn 100, mỗi năm nộp 200 lạng bạc; Nghệ An số người hơn 200 mỗi năm nộp 100 lạng bạc và 10 lạng bạc phu; ở Sơn Nam số người hơn 70, mỗi năm nộp 60 lạng bạc; ở Thanh Hoá không rõ số người, mỗi năm nộp 30 lạng bạc; thuộc thành Gia Định mỗi người mỗi năm nộp tiền thuế thân và tiền đầu quan là 1 quan 5 tiền; ở Vĩnh Long, Hà Tiên,

Long Xuyên, Kiên Giang tráng hạng mỗi năm nộp thuế thân và tiền đầu quan là 1 quan 5 tiền, dân đình và lão hạng nộp một nửa..." [85, 08, tr.86].

Như vậy, suốt 20 năm dưới thời Gia Long và mấy năm đầu thời Minh Mạng, lệ thuế bỏ vào đầu người của người Minh Hương không thống nhất giữa các vùng với nhiều hạng mức khác nhau. Có nơi, người Minh Hương phải chịu cả thuế thân, tiền sưu và tiền dây râu tiền, tức là những khoản đóng góp bỏ vào đầu người của người Việt bản xứ.

Vua Minh Mạng đã có những thay đổi quan trọng trong lệ thuế bỏ vào đầu người Minh Hương. Ngay năm 1820, khi mới lên ngôi nhà vua đã chuẩn cho người Minh Hương ở Quảng Nam, mỗi người mỗi năm chỉ nộp bạc trung bình 2 lạng, các khoản vải sưu, tiền dây râu tiền đều được miễn [65, 04, tr.304].

Tháng 7 năm Bính tuất, tức năm Minh Mạng thứ 7 (1826), nhân tờ nghị của bộ Hộ về tình trạng không thống nhất trong hạng mức thuế đối với người Minh Hương, vua Minh Mạng đã chuẩn định thống nhất lệ thuế bỏ vào đầu người đối với người Minh Hương khắp từ Gia Định ở Nam đến Bắc thành ở Bắc như sau:

- Tất cả những người Minh Hương đã được liệt vào sổ ngạch mỗi năm nộp thuế thân mỗi người 2 lạng bạc. Hạng dân đình, hạng già, và hạng tàn tật thì nộp một nửa.

- Tất cả các khoản đóng góp khác trước đây của người Minh Hương như tiền dây râu tiền, vải sưu và việc binh đao đều được miễn

- Tất cả các nhóm người Hoa khác hiện đang có tên là Đại Minh từ đây chịu lệ thuế theo lệ dân Minh Hương.

- Tất cả những người Minh Hương ở các nơi nếu chưa ghi vào sổ sách thì các địa phương phải khám kiểm ghi vào sổ và định thuế thân theo lệ thống nhất đã ban hành.

- Chuẩn cho một số trường hợp miễn giảm, trước hết là những người Minh Hương trước đây đã có công lao trong việc nộp đồng giúp việc binh ở Gia Định và những người Minh Hương ở Thừa Thiên phụng thờ đền Quan Công và Thiên Hậu trước cũng góp đồng cho việc binh [65, 08, tr.87].

Năm Minh Mạng thứ 11, tức năm 1830, vua Minh Mạng đã có một quyết định khá quan trọng khi chuẩn y lời nghị của bộ Hộ cho những người Thanh ở các trấn thuộc Bắc thành, trước đây ghi sổ gọi là Bắc khách, nộp thuế mỗi gia đình nộp bạc 1 lạng 2 đồng cân hoặc tiền 1 quan, nay đổi sang ngạch thuế Minh Hương thuế thân 2 lạng bạc một người mỗi năm.

Đến năm Minh Mạng thứ 19, tức năm 1838, lệ thuế của người Minh Hương và người Thanh thống nhất thành một, tất cả người Hoa ở Việt Nam chưa vào sổ Minh Hương đều vẫn chịu thuế thân như người Minh Hương là mỗi người mỗi năm 2 lạng bạc, dân đinh và người già, người tàn tật giảm một nửa, người Thanh mới định cư chưa có tư cơ, vật lực cũng được giảm một nửa.

Từ đó trở đi tiếp theo các đời vua Thiệu Trị, Tự Đức, lệ thuế bỏ vào đầu người đối với người Hoa của triều Nguyễn có bổ sung thêm một số điều lệ như cho phép người chịu thuế được đóng thay bạc bằng tiền, giảm phân nửa mức thuế đối với học trò người Minh Hương những năm có các kỳ thi, xét nghiệm kỹ chất lượng số bạc đóng thuế...Đặc biệt, năm Thiệu Trị ~~thứ~~ tức năm 1842, có lệ định liên quan đến việc xác lập quốc tịch Minh Hương để chịu thuế như sau: "...phàm các địa phương có người Thanh mới đến phải theo lệ đã định, ghi vào sổ bang, chịu nộp thuế lệ; người bang ấy sinh ra con cháu, đều không được gọt tóc để đuôi sam, hễ tuổi đến 18, bang trưởng ấy phải báo quan, cho theo sổ Minh Hương, cho theo lệ Minh Hương mà nộp thuế, không được theo ông cha ghi vào sổ người Thanh..." [65, 04, tr.311]. Ngoài ra, cá hạng, mức thuế, cách tổ chức thu thuế, xác

định đối tượng nộp thuế...của lệ thuế bỏ vào đầu người của triều Nguyễn đối với người Hoa, hầu như không có bổ sung hay thay đổi gì nữa.

3.3.2. Lệ thuế biệt nạp

Người Hoa ở lại Việt Nam lâu dài thường sinh sống bằng buôn bán và sản xuất các mặt hàng tiểu thủ công nghiệp. Một số có tay nghề và khả năng tài chính thì đứng ra lãnh trưng khai thác mỏ hoặc đảm trách những công việc quan trọng hơn như đúc tiền, thầu cung cấp những mặt hàng ngoại nhập nhu yếu cho chính quyền... Ngoài khoản thuế thân phải đóng theo lệ định chung, các hộ người Hoa công thương này phải chịu các loại thuế khác nhau đánh vào loại hàng hoá mà họ sản xuất hay kinh doanh. Loại thuế này có thể gọi chung là thuế biệt nạp. Kể cả các hộ người Thanh làm nghề đánh cá trên vùng biển Bắc bộ cũng phải chịu loại thuế biệt nạp này.

Khi thương thuyền nước ngoài chở hàng hoá cập bến, cơ quan tào vụ của triều Nguyễn tổ chức khám xét, đo đạc để đánh thuế. Cách đánh thuế ở đây hoàn toàn không dựa trên cơ sở số lượng hay chất lượng hàng hoá trong thuyền mà chủ yếu dựa vào thước tắc khoang thuyền và địa phương xuất xứ của thuyền. Các thương thuyền người Hoa cũng chịu thuế theo phương thức xác định này. Lệ thuế nhập cảng này khá rối rắm, sẽ được đề cập sâu ở các phần sau vì nó không liên quan đến loại thuế biệt nạp đang được khảo sát ở đây.

Đối với hàng hoá xuất qua cảng biển hay qua biên giới bằng đường bộ, triều Nguyễn có xác lập một số quy tắc đánh thuế, nhưng nhìn chung vừa tùy tiện vừa thiếu toàn diện.

Năm 1803, Gia Long chuẩn lệ đánh thuế 5% tổng giá trị hàng hoá quý của nước ta như sừng tê, ngà voi, đậu khấu, sa nhân, nhục quế, hồ tiêu, tô mộc...mà các thuyền buôn nước ngoài, kể cả thuyền buôn người Hoa mua xuất cảng [65, 04, tr.428-429]. Nếu mua các mặt hàng gỗ như cột buồm, bánh lái, ván xẻ...phải chịu thuế 10%. Riêng gỗ lim, thời Gia Long cũng cho phép mua bán và chịu thuế 10%,

nhưng đến năm Minh Mạng thứ 14 thì bị cấm sau sự kiện Bối Chính Nghệ An là Nguyễn Đình Tân đề nghị cho phép dân chúng được tự do mua bán gỗ lim với thương nhân người Hoa, nhà nước định giá, đánh thuế 1/10 nhưng vua Minh Mạng đã chẳng những không đồng ý mà còn có lời quở phạt nghiêm khắc.

Cũng loại hàng quý này, nếu do các lái buôn người Thanh tải về bằng đường bộ thì lệ thuế được xác định năm Gia Long thứ tư, tức năm 1805, lại chỉ chịu thuế bằng 1/40 giá tiền và lệ này được xác định là lệ vĩnh viễn [85, 03, tr. 232]. Đến năm Gia Long thứ 12 (1813), lệ thuế này được khẳng định lại chặt chẽ hơn, thuế buôn đường bộ ở Bắc Thành, cứ giá hàng 100 quan thì nộp 2 quan 5 tiền thuế, lại còn ghi rõ: "...ở thành thì do phủ Hoài Đức chớ githông quan, đến Lạng Sơn thì trấn đổi cấp giấy khác..." [85, 04, tr.186]. Không có tư liệu nào cho thấy lệ thuế này có thay đổi gì không trong các đời vua sau.

Những mặt hàng khác cũng được xác định thuế cụ thể. Tháng 11 năm 1835, Tổng đốc An- Hà là Trương Minh Giảng và Tuần phủ An Giang là Lê Đại Cương xin định thuế cho 108 người Thanh mới chiêu mộ làm hộ khai thác nhựa trầm và hộ dầu rái, 35 người lập làm hộ diêm tiêu. Vua đồng ý định lệ thuế hộ nhựa và dầu rái hàng năm mỗi người nộp 50 cân, hộ diêm tiêu 8 cân [85, 17, tr.210]. Người Hoa còn đứng ra lãnh trưng khai thác muối, lập bến muối để thu lợi và chịu thuế với nhà nước như trường hợp ở phủ Ba Xuyên có người Hoa xin lãnh trưng lập bến muối, mỗi năm nộp 6.000 quan tiền thuế, nhưng vua Tự Đức không thuận vì cho rằng làm vậy tuy nhà nước có nguồn thu nhưng "... chỉ làm giàu cho người nước ngoài, dân ta không dự gì, trên dưới cùng thiệt..." [85, 31, tr.130]. Ngay khi nhà nước lần đầu tiên, vào năm 1866, bắt đầu đánh thuế rượu ở 3 tỉnh Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên đã có một người Thanh là thương buôn đứng ra lãnh trưng mỗi năm chịu thuế 2.500 quan tiền [85, 31, tr.44]. Ở Hà Tiên có đặc sản là cây hồ tiêu,

Tuần phủ sở tại là Trần Chấn đã đề nghị đánh thuế ở 121 sở của chủ vườn người Hoa mỗi cây hồ tiêu chịu thuế 5 đồng cân hạt tiêu. Đề nghị này được chấp thuận và trở thành lệ thuế cụ thể ở Hà Tiên.

Nhìn chung, người Hoa khi tham gia sản xuất loại hàng hoá, sản phẩm nào đều có những lệ thuế xác định rõ ràng nhưng phần nhiều tùy tiện, không đâu giống đâu. Cả về mức thuế mà người Hoa phải nộp cũng có hiện tượng loại thuế với sản vật này thì cao hơn so với cùng mức của người Việt, loại với sản vật khác lại thấp hơn, chẳng loại nào giống loại nào. Lấy thuế biệt nạp đối với hộ làm diêm tiêu ở An Giang nói trên làm ví dụ thì người Hoa phải nộp tới 8 cân mỗi người, mỗi diêm tiêu ở đây có tới 35 người, số thuế phải nộp gần 300 cân diêm tiêu; trong khi đó hầu hết các mỏ diêm tiêu khác người Việt khai thác, nhà nước chỉ thu thuế trung bình là 100 cân mỗi mỏ. Ngược lại, với hộ khai thác dầu rái và nhựa trầm thì mức thuế lại thấp hơn đến phân nửa.

Đối với những hộ đánh cá người Thanh trên vùng biển Yên Quảng, việc thu thuế nhìn chung có khác. Họ vừa phải chịu thuế thân, vừa phải chịu thuế biệt nạp. Nhưng thuế biệt nạp ở đây lại không tính trên số cá tôm đánh bắt được mà lại tính bằng thước tắc đo khoang thuyền. Lưu ý rằng lệ thuế này chỉ có từ thời Minh Mạng, chính xác là từ năm Minh Mạng thứ 20 (1839). Hội Điển ghi chép như sau: "Minh Mạng năm thứ 20, chuẩn y lời bàn: bọn Thái Hợp Lợi là thuyền hộ buôn cá ở phủ Quảng Châu, tỉnh Quảng Đông...tới vùng biển nước ta bắt cá kiếm ăn, xin làm dân nộp thuế, chiếu theo thể lệ người Thanh ở các hạt, có vật lực mỗi người cả năm nộp 2 lượng bạc, không vật lực mỗi người cả năm nộp bạc 1 lượng; rồi xét số thuyền hiện tại, xem dài, ngang, thước, tắc, tính rõ từng khoản kê khai; về lệ nên đánh thuế, thời chiếc thuyền nào, các xà ngang ở giữa lòng thuyền từ 5 thước đến 6 thước 9 tắc, chiếu lệ thuyền trình mà đánh thuế; chiếc thuyền nào ở giữa xà

ngang ở giữa lòng thuyền từ 7 thước trở lên, chiếu lệ thuyền đại dịch mà đánh thuế, đều liệu gia thêm 2 thành, nhưng do tỉnh cấp thẻ bài, cho ra biển đánh cá sinh sống..." [65, 04, tr.339]. Qui định " đều liệu gia thêm 2 thành" cho thấy mức thuế người Thanh phải chịu ở cấp thuyền trình và thuyền đại dịch đều phải cao hơn cùng loại của người Việt. Đến năm đầu Thiệu Trị (1840), chuẩn y lời bàn của đình thần về mức thuế của hai bang Khai Vĩ và Hà Cổ, mức thuế cụ thể được xác định đối với thuyền trình là 12 quan, thuyền đại dịch là 37 quan 2 tiền (đã thêm hai thành). Nhưng hình như triều Nguyễn chẳng thu được bao nhiêu, bằng chứng là năm Thiệu Trị thứ 7, có chỉ của vua trách cứ về việc này rằng "từ trước tới nay đã 8, 9 năm chưa thấy có kết quả rõ rệt..." [65, 04, tr.340].

Việc đúc tiền là công việc quan trọng của nhà nước nhưng những người Hoa có tay nghề và khả năng tài chính đã được triều Nguyễn cho phép lãnh trưng. Năm 1813, Gia Long cho đúc tiền kẽm nặng 7 phân hiệu "Gia Long thông bảo", ở Bắc thành có hai người Hoa là Trần Hiến Chu và Chu Vĩnh Cát xin tự mua kẽm đúc tiền, lấy tiền kẽm 130 quan đổi lấy 100 quan tiền đồng ở kho, được nhà nước đồng ý [85, 04, tr.178]. Tư liệu này chưa nói rõ được mức chịu thuế ở đây là bao nhiêu. Có một tư liệu khác đáng lưu ý trong việc xem xét lệ thuế đúc tiền: năm Tự Đức thứ 7 (1854) triều đình đã "đổi lại lệ thuế đúc tiền của bọn người buôn nước Thanh: 3 thành cho khấu trừ vào số kẽm, còn 7 thành nộp bằng tiền thực (lệ trước: 5 thành nộp tiền thực, 5 thành khấu trừ vào số kẽm)" [85, 28, tr.44]. Như vậy lệ thuế trong đúc tiền kẽm đã có từ trước với mức khấu trừ có lợi hơn cho người lãnh trưng so với mức mới đổi lại.

Công việc lãnh trưng của người Hoa khá nhộn nhịp trong việc khai mỏ với lệ thuế thường là khoán nộp tiền hay sản phẩm cho nhà nước.

Sau khi thống nhất đất nước, triều Nguyễn rất quan tâm đến việc khai thác mỏ. Tổng số mỏ các loại ở khắp các vùng trong nước được khai thác bằng nhiều hình thức trong tiền bán thế kỷ XIX là 124, trong đó số lượng mỏ vàng là 34, bạc là 14, đồng là 9...Triều Nguyễn thi hành chế độ lãnh trưng trong khai thác mỏ đã tạo điều kiện cho người Hoa trở thành nhân vật nổi bật trong lãnh vực này. Năm Gia Long thứ nhất, triều đình đã cho phép Hoàng Phong Bút lãnh trưng khai thác mỏ vàng Tú Sơn, mỏ bạc Nam Dương và mỏ đồng Tụ Long; cho phép Cẩm Nhân Nguyên khai thác mỏ vàng Mẫn Tuyên, mỏ chì Tú Dung...Đó là những người Hoa tiên phong trong việc lãnh trưng khai thác mỏ ở Việt Nam dưới thời triều Nguyễn. Sau đó hàng loạt các mỏ kim loại khác đã được tổ chức khai thác với nhiều người Hoa đã được giao lãnh trưng. Theo Đỗ Bang, hầu hết các mỏ kim loại quý như vàng, bạc, đồng, chì, kẽm...người Hoa đều trúng thầu lãnh trưng khai thác. Điều này có thể giải thích do nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó quan trọng nhất là do khả năng tài chính dồi dào đủ sức chịu đựng để vượt qua thời gian đầu khai thác, khi sản lượng chưa ổn định, chi phí lại cao, nhưng vẫn phải chịu thuế theo lệ. Người Hoa đã lãnh trưng khai thác 27/34 mỏ vàng, 13/14 mỏ bạc...Phụ mỏ cũng là người Hoa tuyển dụng từ các vùng Nam Trung Quốc, thường tập trung đông người, gây tình hình phức tạp về trật tự trị an. Điều này đã được Nguyễn Công Trứ đề cập trong báo cáo thỉnh an vào tháng 3 năm 1834: "...các sở mỏ vàng mỗi năm nộp thuế từ 1 đến 4 lạng, mỗi lạng tính 80 quan tiền. Những người nhà Thanh làm mỏ mỗi nơi tụ tập để kiếm ăn đến trên dưới bảy tám trăm người, đều là những kẻ du đãng trốn tránh. Chúng đào xẻ mạch đất, quấy nhiễu dân địa phương, thường gây ra xích mích...'[85, 14, tr.149].

Triều Nguyễn xác định các mức thuế cho các mỏ khá tùy tiện. Mỏ vàng thường phải nộp thuế mỗi năm trên dưới chục lạng vàng (cao nhất có mỏ Bằng

Thành Thái Nguyên, năm 1839, nộp tới 15 lạng vàng nguyên), cách đánh thuế dựa vào quy mô và khí vàng vượng hay chìm của mỏ. Mỏ bạc nộp thuế bằng bạc, mỗi năm thường từ một đến vài trăm lạng bạc, cao nhất là mỏ Bông Ngân ở tỉnh Thái Nguyên, năm 1803 nộp tới 700 lạng. Cách tính thuế cũng tùy vào quy mô và khí bạc vượng hay chìm. Mỏ đồng nộp thuế bằng đồng, mỗi năm vài trăm cân, riêng mỏ đồng Tụ Long ở Tuyên Quang thường nộp mỗi năm 13.000 cân đồng và còn nộp thêm thuế bằng bạc 40 lạng, năm Minh Mạng thứ 20 tăng lên 80 lạng bạc. Các loại mỏ khác cũng nộp thuế bằng sản phẩm khai thác được với các mức rất khác nhau. Nhìn chung cách tính thuế của nhà nước ở đây chỉ dựa vào phỏng đoán và thường tùy tiện. Lệ thuế lãnh trưng khai thác mỏ cho người Hoa cũng tùy tiện nên rất khác nhau, có nơi lãnh trưng người Hoa có lợi hơn, có nơi ngược lại. Từ năm 1831, Minh Mạng còn buộc các chủ khai thác các mỏ vàng ở Bắc thành mỗi năm ngoài số thuế phải nộp bằng vàng còn phải bán thêm cho nhà nước 50 lạng vàng (trả tiền mỗi lạng vàng bằng 12 lạng bạc hoặc bằng 60 quan tiền). Các chủ mỏ vàng (đại đa số là người Hoa) không bằng lòng nên đã bị cắt lãnh trưng, không cho khai thác tiếp.

3.3.3. Thuế đánh vào các thuyền buôn người Thanh nhập cảng

Thương nhân người Thanh là nhân vật chính của ngoại thương triều Nguyễn. Triều Nguyễn có những ưu đãi đặc biệt đối với thương nhân người Hoa, tuy nhiên, thuyền buôn của người Thanh khi cập bến cảng Việt Nam vẫn phải chịu các mức thuế khác nhau trong một lệ thuế khá đặc trưng của triều Nguyễn.

Trước tiên là thuế đánh vào thuyền buôn

Thoạt đầu, Gia Long nhất loạt đánh thuế thuyền buôn đến từ các tỉnh Quảng Đông, phúc Kiến, Thượng Hải, Ma Cao tiền thuế cảng và các khoản đóng góp khác, tất cả nộp thay bằng tiền tổng cộng 4.000 quan. Thuyền buôn đến từ

Triều Châu nộp 3.000 quan, đến từ Hải Nam 724 quan. Các khoản đóng góp khác ở đây bao gồm tiền các lễ dâng vua, tiền lễ quan cai tàu, các lễ cơm nước, xem xét, sai phái...mỗi thứ từ một đến vài trăm quan, khác nhau giữa các thuyền đến từ những địa phương khác nhau.

Năm Gia Long thứ hai (1803), vua đã chuẩn y lời bàn của đình thần, cho rằng nguồn lợi của các thuyền buôn có khác nhau khi cập vào các bến cảng khác nhau của Việt Nam, do vậy, nếu nhất loạt đánh thuế như nhau là không thoả đáng, từ nay về sau thi hành lệ mức thuế và các khoản đóng góp khác nộp thay bằng tiền của thuyền buôn cập các cảng biển Việt Nam, lấy mức vào cảng Gia Định làm chuẩn để có gia giảm.

Biểu thuế cảng và các khoản đóng góp khác của thuyền buôn Trung Hoa vào cảng Gia Định được quy định bằng với mức nộp nhất loạt ở trên, tức là thuyền đến từ Quảng đông, Phúc Kiến, Thượng Hải, Ma Cao nộp tổng cộng 4.000 quan, đến từ Triều Châu nộp 3.000 quan, từ Hải Nam nộp 724 quan. Vào các cảng biển khác có các mức gia giảm là:

- Thuyền vào những cảng biển của các trấn Thừa Thiên, Quảng Trị, Quảng Bình, giảm chung 4/10
- Vào Quảng Nam, Bình Định, Phú Yên, Bình Hoà, Bình Thuận và Bắc Thành giảm 2/10.
- Vào Quảng Ngãi, Nghệ An, Thanh Hoá giảm 3/10 (Quảng Ngãi đến năm Minh Mạng thứ nhất mới định thuế cảng).
- Riêng Hà Tiên đến năm Minh Mạng thứ 6 (1825) mới định thuế cảng, cho phép so với Gia Định giảm 3/10; Quảng Yên đến năm Gia Long thứ 10 (1811) mới định thuế cảng, giảm 5/10 so với Gia Định.

Như vậy theo cơ quan Tào Ty của Triều Nguyễn thì các thuyền vào cảng Gia Định buôn bán sẽ sinh lợi hơn so với những cảng biển ở các địa phương khác, do đó mức thuế tàu thuyền cập cảng Gia định cao hơn.

Nhìn chung, thuyền buôn nước ngoài đến Việt Nam buôn bán, chỉ có thuyền của thương nhân Trung Hoa là được phép cập bến ở bất kỳ cảng nào, thuyền của thương nhân Tây phương chỉ được phép cập bến Đà Nẵng. Lệ thuế của triều Nguyễn đối với thuyền buôn của người Hoa cập các bến cảng ở các vùng khác nhau như trên đã có các mức khác nhau. Điều này có thể đã tạo ra những động thái tích cực cho ngoại thương của triều Nguyễn, giúp những địa phương khác không có lợi thế như Gia Định có điều kiện thu hút được thuyền buôn Trung Hoa vào buôn bán.

Tuy nhiên, chỉ mới với định mức của lệ thuế trên, một thuyền buôn Trung Hoa cập cảng đã phải nộp một số tiền khá lớn, ví dụ như thuyền Quảng Đông cập cảng Gia Định, phải nộp các khoản là: 546 quan 5 tiền các lễ dâng vua, 375 quan tiền lễ quan cai tàu, 3.098 quan 5 tiền thuế cảng và các lễ cơm nước, xem xét, sai phái. Tổng cộng là 4.000 quan cho một chiếc thuyền cập cảng^{iv} mà chưa cần biết thuyền ấy kích thước, tải trọng bao nhiêu, chở hoá vật gì đáng giá hay không.

Nhưng sau đó, cũng ngay trong năm 1803, lệ thuế này lại được điều chỉnh. Đình thần cho rằng các thuyền buôn lớn nhỏ khác nhau, nếu đánh thuế nhất loạt như nhau thì không thoả đáng, nên đo thước tắc bề ngang lòng thuyền mà định mức đánh thuế. Gia Long chuẩn y lời bàn, từ đó lệ thuế tàu thuyền cập cảng có sự phân định theo địa phương xuất xứ, theo địa phương cảng biển thuyền đến và theo tải trọng lớn nhỏ của thuyền qua thước tắc bề ngang lòng thuyền.

Lệ đo thước tắc bề ngang lòng thuyền được quy định như sau:

- Lấy thước quan bằng đồng làm mức

- Bề dài của thuyền được hiểu là khoảng cách từ tấm ván phẳng đầu thuyền đến tấm ván giữa cuối thuyền

- Trung tâm thuyền là vị trí ở giữa khi lấy bề dài chia làm đôi

- Bề ngang được hiểu là khoảng cách từ mặt tấm ván bên tả qua tấm ván bên hữu ở vị trí trung tâm thuyền. Bề ngang ấy được chẵn bao nhiêu thước tắc chiếu theo đó thu thuế, nếu có lẽ một vài phân đều không tính [65, 04, tr.417].

Cách đo thước tắc này được xác định từ năm Gia Long thứ hai và không thay đổi trong suốt triều Nguyễn.

Mức thuế nộp của các loại thuyền, lấy cảng Gia Định làm chuẩn như sau:

- Thuyền Quảng Đông, Phúc Kiến, Ma Cao, bề ngang từ 25 đến 14 thước, mỗi thước thuế nộp bao gồm thuế cảng và các khoản đóng góp khác (lễ dâng vua, lễ quan cai tàu, lễ cơm nước, xem xét, sai phái), tổng cộng 160 quan; bề ngang từ 13 thước đến 7 thước mỗi thước nộp tổng cộng 100 quan.

- Thuyền Triều Châu, bề ngang từ 25 đến 14 thước mỗi thước nộp tổng cộng là 120 quan, từ 13 đến 7 thước nộp 80 quan.

- Thuyền Hải Nam, bề ngang từ 20 đến 14 thước, mỗi thước nộp tổng cộng 120 quan, từ 13 đến 10 thước là 60 quan.

Nếu thuyền cập cảng ở các tỉnh khác thì mức nộp thuế theo thước sẽ giảm theo các tỷ lệ như đã nêu trên. Ví dụ thuyền Quảng Đông cập cảng Thừa Thiên, Quảng Trị, Quảng Bình, được giảm 4/10, mỗi thước chỉ nộp tổng cộng 96 quan; cập cảng ở Bình Định, Phú Yên ...thì được giảm 2/10, mỗi thước chỉ nộp tổng cộng 128 quan.

Lệ thuế tàu thuyền phân định như trên được sử dụng suốt thời Gia Long, không có thay đổi, bổ sung gì lớn. Đến năm Minh Mạng thứ 12, tức năm 1831, mức thuế được điều chỉnh thấp xuống như sau:

- Đến buôn ở Gia Định, thuyền Quảng Đông, Phúc Kiến, Ma Cao, bề ngang từ 25-14 thước nộp 140 quan/thước; bề ngang 13-11 thước nộp 90 quan/ thước; bề ngang 10-9 thước nộp 70 quan/thước; bề ngang 8-7 thước nộp 35 quan/thước.

Thuyền Triều Châu, mỗi thước bề ngang nộp theo các mức 110-70-50-30 quan, theo khung thước tắc bề ngang như trên.

- Đến buôn ở các trấn khác ngoài Gia Định thì mức nộp có giảm theo các tỷ lệ đã có từ thời Gia Long. Ví dụ đến buôn ở Hà Tiên sẽ được giảm 3/10, buôn ở Quảng Ngãi, Thanh Hoá, Nghệ An được giảm 3/10...

- Quy định thêm thuyền Quảng Đông, Phúc Kiến đến Gia Định mà có bề ngang từ 26-29 thước phải nộp mỗi thước tổng cộng 160 quan, từ 30-36 thước nộp 180 quan/thước. Thuyền Triều Châu từ 30-36 thước, nộp 130 quan/thước. Vào buôn bán ở cảng các tỉnh khác mức thuế trên thước bề ngang cứ giảm bớt theo lệ đã định [85, 10, tr.244-245].

Năm 1833, vua Minh Mạng đã chuẩn y đề nghị giảm bớt ngạch thuế cho thuyền buôn Phúc Kiến. Trước đây mức thuế của thuyền buôn Phúc Kiến ngang bằng mức của thuyền Quảng Đông và cao hơn mức của thuyền Triều Châu, nay giảm xuống bằng mức thuế thuyền Triều Châu.

Dưới thời Tự Đức, lệ thuế đối với thuyền buôn Trung Hoa vẫn không có gì thay đổi hay bổ sung. Riêng sở quan thuế trên sông Bạch Đằng từ năm 1853 có lệ riêng, "...thuyền buôn nước Thanh đến buôn, mỗi lần tiền thuế 12 lạng bạc" [85, 27, tr.370].

Triều Nguyễn cũng có lệ miễn, giảm thuế cho thuyền buôn bị nạn bão và những thuyền vào cảng tránh gió chờ thuận gió lại đi tiếp. Nhưng vì có nhiều trường hợp gian dối trốn thuế nên triều đình ra lệnh các địa phương phải tra xét

thật chặt chẽ. Thời Tự Đức một số thuyền buôn người Hoa có công giúp triều đình tiểu trừ cướp biển nên được đặc cách miễn thuế.

Nhìn tổng quát, nội dung lệ thuế của triều Nguyễn đối với người Hoa có các đặc điểm:

- Tính chất nổi bật trong toàn bộ lệ thuế đối với người Hoa của triều Nguyễn là sự tùy tiện và thiếu thống nhất trong việc ấn định các mức thuế.

- Mức thuế trong các loại thuế được ấn định thiếu hẳn ý thức sử dụng lệ thuế như một công cụ điều chỉnh thị trường mà chỉ đơn thuần là một nguồn thu về tài chánh.

- Nhìn chung, người Hoa chịu các mức thuế khá cao so với người Việt.

- Trong loại thuế đánh vào đầu người, triều Nguyễn sau nhiều lần điều chỉnh đã tính thuế người Hoa chung nhất trong biểu thuế đối với người Minh Hương. Điều này có thể rút ra được những nhận định như sau:

+ Triều Nguyễn cương quyết thực hiện các quy tắc về quốc tịch đối với người Hoa, ngay cả trong việc đánh thuế trên đầu người. Việc áp dụng biểu thuế của người Minh Hương vào người Thanh là sự chuẩn bị về tâm lý cho quá trình đưa con cháu của những người Thanh sinh ra ở Việt Nam vào sổ bộ Minh Hương một cách thuận lợi hơn. Người Minh Hương được xem như người Việt về mọi quyền lợi. Đánh thuế người Thanh như người Minh Hương phản ánh tư tưởng của triều Nguyễn về vấn đề nhập tịch Việt Nam thể hiện trên phương diện thuế khoá.

+ Nhưng ngược lại, khi ấn định thuế thân người Minh Hương và người Thanh chung một mức, triều Nguyễn chưa tính đến tâm lý bất lợi trong người Minh Hương. Họ được xem như người Việt về mặt xã hội nhưng lại phải chịu thuế như

người Hoa (được hiểu là có phân biệt khác với người Việt). Điều này có thể làm nảy sinh tâm lý kiêu dân trong người Minh Hương.

+ Như vậy, cần thiết có sự phân biệt về lệ thuế giữa người Minh Hương và người Việt hay không? Tại sao triều Nguyễn không để người Minh Hương cùng chung mức thuế thân với người Việt để người Minh Hương và con cháu họ nhanh chóng và dễ dàng hội nhập vào xã hội? Con cháu của người Minh Hương chỉ sau vài thế hệ đã hoàn toàn là người Việt, nhưng nếu theo lệ thuế có sự phân biệt này họ sẽ chịu lệ thuế nào, Việt hay Minh Hương?

- Lệ thuế của triều Nguyễn đối với người Hoa biểu lộ khá rõ đặc điểm lấy hiện vật làm nguồn thu chính.

- Việc miễn giảm thuế đối với người Hoa được triều Nguyễn thực hiện khá rộng rãi ở tất cả các loại thuế.

- Tuy có nhiều hạn chế nhưng lệ thuế của triều Nguyễn đối với người Hoa, đặc biệt ở hai loại thuế biệt nạp và thuế nhập cảng đã có những tác dụng tích cực như:

+ Đem lại một nguồn ngân sách đáng kể cho nhà nước. Chỉ riêng thuế cảng biển đã là một nguồn thu quan trọng, dù mới chỉ có nhiều nhất là thương thuyền người Hoa ra vào buôn bán.

+ Lệ thuế các loại nhìn chung có cao, việc xác lập các mức thuế có tùy tiện thiếu thống nhất nhưng nhìn chung người Hoa đã chấp nhận để đem tay nghề và các khả năng tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh và trao đổi hàng hoá qua cảng biển. Nhờ vậy kinh tế xã hội triều Nguyễn có lúc đã có những mặt thịnh vượng và ổn định dù ngắn ngủi.

+ Trong thuế thân, việc thống nhất chung một loại thuế của người Minh Hương và người Thanh, tuy còn nhiều khía cạnh đáng bàn thêm nhưng đây là tác

động tích cực trong quá trình hội nhập của người Hoa vào xã hội Việt Nam theo một trực tiếp biến : người Thanh-người Minh Hương-người Việt.

Thuế lệ đối với người Hoa là một bộ phận trong chính sách thuế chung của triều Nguyễn, vốn khá phức tạp, cần được tiếp tục nghiên cứu trên nhiều mặt.

3.4. NHỮNG ƯU ĐÃI VÀ CẤM ĐOÁN VỀ KINH TẾ:

Triều Nguyễn đặc biệt ưu đãi đối với thương nhân người Hoa. Mọi việc kinh doanh của họ đều thuận lợi dễ dàng.

Thương nhân người Hoa được đi đến bất cứ nơi nào trên lãnh thổ Việt Nam để tiến hành công việc buôn bán của họ. Ngay cả người Việt Nam, đi lại từ tỉnh này sang tỉnh kia phải có giấy thông hành nên đây là một ưu đãi rất lớn mà Triều Nguyễn đã dành cho Hoa thương. Điều này khiến cho giới thương gia châu Âu, nhất là người Pháp lấy làm khó chịu. Trong một báo cáo của Lãnh sự Pháp ở Hải Phòng là Turc gửi cho Thống đốc Nam Kỳ ngày 25 tháng 6 năm 1876 đã phản đối điều này: "...người châu Âu, bị các hiệp ước giới hạn chỉ được hoạt động ở Hải Phòng và Hà Nội, không thể đi mua trực tiếp ở người sản xuất. Người Hoa được tự do đi lại trong cả nước, chẳng những giữ được phần họ đã có trong buôn bán xưa và nay, mà sẽ còn chiếm lấy tất cả các ngành mới khi chúng được tạo lập ra thêm..." [118, tr.165]. Điều này, mấy năm sau Biện Lý Pháp ở Huế là Rheinart đã tiếp tục than vãn với Thống đốc Nam Kỳ, rằng "...người Hoa có vị trí đặc biệt: trong nước, họ được coi như người An Nam; họ được hưởng quyền tự do đi lại như người trong nước, khác với thương nhân của tất cả các nước khác". [118, tr.165]. Như vậy, chính nhờ có ưu đãi về tự do đi lại trong nước đã giúp thương nhân người Hoa trong nước và thương nhân người Trung Quốc có thể thượng phong hơn trong mua bán so với thương nhân các nước khác ở Việt Nam.

Một ưu đãi quan trọng khác là thương nhân người Hoa được phép lãnh trưng nhiều công việc quan trọng có thể sinh lợi lớn và dài lâu như:

- Khai thác mỏ: như đã nêu ở các trang trước, hầu hết các mỏ kim loại quý ở nước ta đều do người Hoa lãnh trưng khai thác, cả ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Thậm chí một số ít mỏ sắt ở Biên Hoà và Hà Tiên ở Nam Kỳ cũng do người Hoa lãnh trưng. Ưu đãi này một phần do chính ở khả năng tài chính và kỹ thuật của người Hoa hơn hẳn các nhà lãnh trưng người Việt. Thậm chí đến khai thác muối, than...cũng do người Hoa lãnh trưng.

- Thu thuế: người Hoa hầu như có mặt lãnh trưng thu thuế ở hầu hết lãnh vực. Từ thu thuế bến bãi, chợ, đến thu thuế hàng hoá, cả thu thuế thuốc phiện, thuế mỏ lợn... Năm 1881, người Hoa là Hầu Lợi Trinh xin lãnh trưng thuế thuốc phiện từ Quảng Trị trở ra Bắc với mức giá lãnh trưng là 1.786.500 quan tiền; một người Hoa khác là Đặng Quảng Thịnh tranh hơn với giá tăng thêm 370.500 quan. [85, 35, Tr.31]. Năm 1868, Bành Đình Tú nộp tiền lãnh trưng cửa biển Trà Lý tỉnh Nam Định là 5 vạn quan [85, 31, tr.277]. Phần nhiều các chức Tào vụ để thu thuế thuyền buôn nước ngoài, triều đình đều cho người Hoa đảm nhiệm. Ngay khi mới giành được đế quyền, năm 1803, Gia Long đã giao cho một người Thanh là Trịnh Du làm Cai Phủ Tào Bắc Thành coi thu thuế thuyền buôn [85, 03, tr.150]. Đây là một ưu đãi quan trọng để người Hoa có thể thu được những mối lợi béo bở.

- Thậm chí cả những công việc rất quan trọng như đúc tiền, cung cấp hàng hoá đặc biệt cho triều đình, tổ chức các đội thuyền lớn để vận tải hàng hoá chiến lược cho triều đình vào Nam ra Bắc, hoặc như mua súng đại bác nòng lớn để trang bị cho các tàu thuyền trong việc tẩy trừ cướp biển...triều Nguyễn đều cho phép thương nhân người Hoa lãnh trưng.

Một ưu đãi khác khá quan trọng là triều Nguyễn cho phép người Hoa kinh doanh tất cả các mặt hàng từ những mặt hàng chiến lược như gạo, gỗ, kim loại, đường, vải..đến các hàng tạp hoá thông thường. Tuy nhiên, càng về sau, do những hành vi gian dối trong hoạt động kinh doanh, từ thời Minh Mạng, triều đình đã lần lượt hạn chế nhiều mặt hàng kinh doanh của người Hoa.

Lý giải vì sao triều Nguyễn lại có những ưu đãi đặc biệt với người Hoa, Trương Thị Yến trong một bài viết trên tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, tháng 3 năm 1981, cho rằng có hai nguyên nhân mang tính chất chính trị và kinh tế. Nguyên nhân chính trị là "do sự hèn nhát cùng với sự câu nệ học cổ một cách ngu xuẩn, chính quyền nhà Nguyễn trước sau vẫn giữ thái độ thần phục nhà Thanh một cách mù quáng. Ngoài việc xin cầu phong và 2 năm một lần tiến cống, hễ có dịp thuận lợi là nhà Nguyễn tìm cách cầu thân với nhà Thanh. Trong vấn đề thương nhân người Hoa ta có thể thấy rõ nhà Nguyễn có thái độ nể sợ nhu nhược đối với các thân dân nhà Thanh" [117, tr.63]. Còn nguyên nhân thứ hai có tính chất kinh tế, theo tác giả là do triều Nguyễn với tư tưởng trọng nông ức thương đã "ra sức chèn ép các thương nhân người Việt, không cho họ phát triển để bảo vệ cơ sở kinh tế phong kiến. Trong khi họ lại nâng đỡ các thương nhân người Hoa để lợi dụng cả về kinh tế lẫn chính trị" [117, tr.64]. Tác giả đã dẫn ra nhiều số liệu cùng sự kiện để chứng minh tính vụ lợi theo kiểu "ỷ lại, ăn sẵn" đối với người Hoa của triều Nguyễn.

Ý kiến của tác giả Trương Thị Yến trong bài viết nói trên đăng trong tạp chí Nghiên cứu Lịch sử đã có cách đây trên 20 năm, trong thời kỳ quan hệ Việt Trung đang có nhiều sóng gió. Liệu đến hôm nay, chúng ta có thể nói gì thêm về vấn đề này?

Sau khi đánh bại Tây Sơn, cai quản một đất nước thống nhất và rộng lớn chưa từng có trong lịch sử, triều Nguyễn, như bao vương triều khác của Việt Nam, tất yếu có nhu cầu cầu phong và thiết lập quan hệ ngoại giao với Trung Hoa. Đó là một hành động khôn khéo và càng không phải là ngu xuẩn. Gia Long đã tiến hành giao thiệp và cầu phong với thái độ hết sức khiêm cung nhưng không hề hạ mình như triều Mạc trước đây. Từ đó, trong quan hệ hai nước, triều Nguyễn tuy có những lúc nhún nhường nhất định nhưng không thể nói trong vấn đề thương nhân người Hoa, triều Nguyễn " có thái độ nể sợ nhu nhược đối với các thần dân Trung Hoa". Mặt khác, ngay trong thời Gia Long và nhất là thời Minh Mạng, triều Nguyễn đã thẳng tay trừng phạt mọi hành vi làm ăn gian dối của Hoa thương và truy sát, tiêu diệt các ổ nhóm người Hoa chống lại triều đình ở Nam Kỳ, các nhóm Thanh phi ở vùng thượng du Bắc Kỳ và bọn cướp biển giả dạng là ngư dân và thương thuyền nước Thanh. Những ưu đãi của triều Nguyễn đối với thương nhân người Hoa không phải vì thái độ nể sợ nhu nhược đối với thần dân của Mãn Thanh. Cần phải xem xét lại " nguyên nhân có tính chất chính trị " nêu trên.

Ở nguyên nhân thứ hai, tạm gọi là sự vụ lợi và 'ỷ lại, ăn sẵn' của triều Nguyễn đối với người Hoa, cần lưu ý đến mặt tích cực của nó. Các vua triều Nguyễn nhất là Gia Long, Minh Mạng đã học tập khá tốt ở các liệt tổ, liệt tông của họ là các chúa Nguyễn trước đây trong việc nhận thức, đánh giá đúng mức và khai thác tốt các tiềm năng kinh tế trong người Hoa. Đàng Trong trước đây vững mạnh đương đầu phân tranh với Đàng Ngoài và tiến hành thành công công cuộc khẩn hoang một phần nhờ đã biết khai thác tốt các tiềm năng kinh tế của người Hoa đương thời. Ưu đãi người Hoa trong việc khai mỏ là đúng vì các lãnh trướng người Việt yếu cả về vốn lẫn kỹ thuật; và trong thực tế thì không phải lúc nào các lãnh trướng người Hoa cũng được phép tham gia khai thác các mỏ ở những vùng

quan trọng về chính trị và kinh tế. Minh Mạng đã nhiều lần từ chối các lãnh trưng người Thanh khi các tỉnh thành đề nghị cho khai thác các mỏ dạng này, thậm chí một số mặt khai thác khác như muối hoặc các sản vật quý, Minh Mạng vẫn chủ trương hạn chế người Hoa tham gia lãnh trưng. Tận dụng các đội thuyền của người Hoa vào để chuyên chở gạo thóc từ Nam Kỳ ra kinh đô và Bắc kỳ để nhanh chóng dập tắt nạn đói và sự đầu cơ lương thực là chủ trương rất đúng của các vua triều Nguyễn. Trong khi đó các công tượng đóng thuyền của nhà nước ở kinh đô và các xưởng ở các tỉnh đều có ngưng hoạt động do ỷ lại vào đoàn thuyền vận tải của người Hoa. Và kết quả từ sự ưu đãi, khuyến khích hoạt động của các thương nhân Trung Hoa mà triều Nguyễn thu được hàng năm là rất đáng kể. Chính trong bài viết nêu trên tác giả đã ghi nhận 'hàng năm nhà nước phong kiến thời Nguyễn có một khoản thu nhập khá lớn về thuế của các hiệu buôn Hoa kiều' như hiệu buôn của Quan Ngọc Ký ở Hà Nội năm 1856 đã góp tới hơn 2 vạn quan tiền thuế [117, tr.64]. Tóm lại, bức tranh kinh tế trọng nông ức thương và bế quan toả cảng thời Nguyễn sẽ u ám biết chừng nào nếu không có hoạt động của các Hoa thương. Vì vậy, những ưu đãi của triều Nguyễn đối với thương nhân người Hoa, nên hiểu trước hết ở ý thức và kết quả của việc phát huy các tiềm năng kinh tế của người Hoa.

Tuy nhiên, đúng như tác giả Trương Thị Yến nhận định, một số thương nhân người Hoa đã sử dụng những ưu đãi này của triều Nguyễn để tiến hành các hoạt động gian lận, phi pháp, đầu cơ trục lợi. Những hoạt động đó của bọn chúng đã được tác giả, bằng nhiều tư liệu cụ thể chứng minh rằng bọn gian thương người Hoa đã 'khuynh đảo thị trường, lũng đoạn nền kinh tế Việt Nam' và sâu xa hơn chúng còn gây 'ảnh hưởng về chính trị'. Nhìn tổng quát và có hệ thống, có thể phân các hoạt động của bọn gian thương người Hoa thành các dạng như sau:

- Không ngay thẳng và chính trực trong làm ăn: cân thiếu, hàng dỏm, lừa dối, quịt nợ...Tháng 2 năm 1837, phái viên của triều đình đi công cán ở Quảng Đông về, mua được sa màu, xem kỹ ra thì đều là hàng nam; sách Thực lục ghi chú rằng "đấy là người buôn nhà Thanh mua sa ở Hà Nội và các tỉnh đem về nhuộm lại, đóng dấu giả làm hàng Trung Quốc, đem bán để lấy lời nhiều" [86, 18, tr.48]. Ngay cả tiền cũng bị gian thương người Hoa làm giả [117, tr.61].

- Trốn lậu thuế bằng nhiều cách: giả làm thuyền triều đình đi mua hàng, đóng giả thuyền của các tỉnh để miễn thuế, giả là thuyền gặp bão cập bến khẩn cấp để vào bờ buôn bán trốn thuế...Năm Minh Mạng thứ 13 (1832), tên Hàn Phương Di, móc ngoặc với Định Viễn Công tên là Bính, chiếm dụng thuyền miễn dịch của nhà nước đi buôn để trốn thuế và lén lút mua gạo...Năm Minh Mạng thứ 19 (1838), bộ Hộ tâu "...gần đây các địa phương báo có thuyền buôn người Thanh nhân gặp gió đậu vào, cầu xin bỏ neo chờ cho thuận gió, còn thuế lệ hoặc miễn cả hoặc giảm một nửa, thực là để yên ủi người phương xa. Nhưng người Thanh xảo trá...có kẻ giả gặp nạn bỏ neo chờ 4, 5 tháng để buôn bán lậu; đề nghị các địa phương tra xét, thuyền nào không thực bị bão thì vẫn phải nộp thuế..." [86, 19, tr.244]. Vua đã y lời tấu cho tra xét và buộc phải đóng thuế các thuyền ẩn lậu. Cũng năm này, Tổng Đốc Định Biên phát hiện tên gian thương Hoàng Diệp, móc ngoặc với viên phủ thuộc là Vũ Bá Lực, giả mạo thuyền nhà nước của phủ Kiến An để miễn thuế suốt trong 10 năm [65, 11, tr.512]. Chính vua Minh Mạng còn phát hiện ra rằng "...có nhiều lái buôn người Thanh hay đem các thuyền đã lãnh bài bẻ rồi, chở trộm gạo về Quảng Đông, rồi đổi làm hình dạng thuyền khác trở lại chực mong miễn thuế..." [85, 12, tr.12]. Các hiệu buôn của người Hoa cũng thường xuyên trốn và nợ thuế. Hai hiệu buôn của Du Lợi và Quan Ngọc Ký ở Hà Nội, chỉ riêng năm 1856 thiếu hơn 30.000 quan tiền thuế [85, 28, tr.303].

- Buôn lậu những mặt hàng cấm, đặc biệt là thuốc phiện và gạo. Từ thời Gia Long, ngay khi còn ở Gia Định, Nguyễn Ánh đã có chỉ dụ cấm thuyền buôn nước ngoài chở thóc gạo, kỳ nam, trầm hương, ngà voi, sừng tê. Riêng tơ sống và vải lụa không được chở vượt quá 5 cân và 5 tấm. Đến năm Gia Long thứ 8 (1809), các mặt hàng cấm được khâm định bao gồm thêm cả vàng, bạc, muối, tiền đồng, và đặc biệt là cấm "chở trộm dân nước ta, không kể đàn ông đàn bà, già hay trẻ" [65, 11, tr.497]. Như vậy dưới thời triều Nguyễn, gạo luôn là mặt hàng cấm xuất đi nước ngoài. Đặc biệt, ở những thời điểm có nạn đói xảy ra ở các vùng Nam Trung Quốc thì nhà nước càng gia tăng nghiêm ngặt lệnh cấm xuất gạo. Bọn gian thương người Trung Quốc kết hợp với những thương gia người Hoa trong nước tìm đủ mọi cách để chở gạo bán đi nước khác. Sớ trình của Bó chánh Vĩnh Long là Trương Văn Uyển nói rằng: "...Sáu tỉnh Nam Kỳ là nơi sản sinh ra thóc gạo. Thuyền đại địch các tỉnh đến buôn thì nhiều mà chở đi bán ở các địa phương nước ta thì không có mấy. Trong đó không khỏi sau khi ra khơi, bán trộm cho thuyền người Thanh và đem đi bán lậu ở Hạ Châu, Hải Nam, Quảng Đông để đến nỗi giá gạo ngày càng đắt..." [85, 18, tr.88]. Năm 1829, bộ Hộ đã tổng kết rằng "kỳ trước giá gạo rất rẻ, 1 phương gạo bất quá 5 hay 6 tiền. Gần đây tuy năm được mùa mà giá gạo cũng không dưới 1 quan, đó là bởi bọn buôn gian xảo đong trộm nhiều và thuyền người Thanh chở khách đến họp ăn rất nhiều" [85, 09, tr.282]. Riêng về mặt hàng thuốc phiện, ngay khi vừa mới nối ngôi vua, Minh Mạng đã ý thức tầm tác hại của loại hàng hoá này. Gian thương người Trung Quốc đem thuốc phiện vào bán lậu ở nước ta, thu lấy lợi rồi tìm cách mua lậu gạo hoặc các mặt hàng cấm khác, chở về để thu lợi một lần nữa.

- Dem lợi móc ngoặc, làm hư hỏng viên chức nhà nước. Danh sách các viên quan triều Nguyễn, thuộc nhiều cấp, ở nhiều địa phương dính líu với bọn gian

thương người Hoa mắc tội bị triều đình quở trách hay xử phạt ngày càng nhiều. Phổ biến là hình thức các quan địa phương do quan hệ thân mật với gian thương mà đứng ra xin phép cho thuyền này thuyền nọ được phép làm việc này việc kia, được miễn thuế hoặc hưởng các lợi ích phi pháp. Nhiều nhất loại này là quan chức của Gia Định, nơi có nhiều người Hoa sống bằng buôn bán, có nhiều tàu thuyền đi buôn đường dài. Loại thứ hai là các quan chức lạm dụng chức quyền, tạo điều kiện cho người Hoa trục lợi hoặc bảo lãnh cho thương thuyền của người Hoa được miễn thuế một cách trái phép: Định Viễn Công tên Bính cho Hàn Phương Di mượn thuyền miễn dịch của công, vừa đi buôn trốn thuế, vừa buôn lậu gạo; Thủ ngự An Thái, Vĩnh Long là Lê Văn Nhuận ăn hối lộ, tha người lái buôn người Thanh chở gạo lậu ra biển; Hoàng Văn Thông và Vũ Bá Lực là viên chức phủ thuộc của Kiến An công mạo nhận thuyền riêng làm nhiều thuyền cho tên Hoàng Diệp người Thanh đi buôn ở Hạ Châu, Phúc Kiến hơn 10 năm lậu thuế; Tôn Thất Dao, trước là Bố chánh sứ Hà Nội phê phát cho người lái buôn nước Thanh vay số tiền vốn công còn lưu thiếu lại hơn 267.800 quan [85, 30, tr.79]. Bố chánh Nghệ An là Nguyễn Đình Tân bị Minh Mạng quở trách vì đã đứng ra xin cho khách buôn người Thanh được mua gỗ lim [85,13, tr.51]; Ngay đến cả Nguyễn Kim Bảng là Tổng Đốc Hà-Ninh cũng đứng ra tâu xin cho một chiếc thuyền buôn của người Thanh đi buôn không thấy trở về, liệt vào hạng mất tích, cho miễn thuế [85, 12, tr.11]. Nói chung, nhiều quan chức của triều đình đã có quan hệ thân thiết với các thương nhân người Hoa và trong chừng mực nhất định đã bị lợi dụng vào những công việc làm ăn phi pháp.

- Ngoài ra, trong các công việc làm ăn của mình, thương nhân người Trung Quốc chỉ biết thu lợi mà không quan tâm đến sự mất ổn định trật tự trị an do các hoạt động kinh doanh của họ gây ra. Hiện tượng phu mỏ tập trung đông đảo gây

náo loạn ở nhiều nơi, việc nhiều thuyền buôn nước Thanh tập trung ở các bến sông, cửa biển, ảnh hưởng sâu đến an ninh trong vùng; hiện tượng thuyền buôn dụ lén chở nhiều trai gái Việt Nam đem bán đi nước khác, chở đến và lén lút cho lên bờ những người Tây phương...đều xảy ra ở nhiều nơi. Khi thế và lực của triều Nguyễn đi vào suy yếu, nhất là vào những năm cuối thời Tự Đức, bọn thương nhân xấu trong người Hoa càng lộng hành. Chúng gan lì tiến hành mọi thủ đoạn trục lợi, kể cả việc theo chân tàu chiến Pháp, thậm chí làm tay sai cho Pháp. Số khác, táo tợn hơn, lúc thường là thuyền buôn, khi thuận lợi ra tay cướp bóc ngư dân và thuyền buôn trên biển, hành động hung ác như những nhóm cướp biển chuyên nghiệp.

Tình hình trên buộc triều Nguyễn thi hành hàng loạt các lệnh cấm riêng đối với thương nhân người Hoa trong nước và các thương gia Trung Hoa đến buôn bán. Những lệnh cấm này được ban hành ngay từ thời Gia Long, thời Minh Mạng được bổ sung và nghiêm khắc hơn, thời Thiệu Trị, Tự Đức vẫn tiếp tục ban hành thêm các lệnh cấm nhưng hiệu lực thực thi có hạn chế. Nội dung các lệnh cấm có thể phân thành hai nhóm chính sách như sau:

- Nhóm lệnh cấm gây thiệt hại nặng nề nhất là cấm thương nhân người Hoa đưa thuyền chở hàng hoá đi buôn ra nước ngoài. Lệnh cấm này được cơ quan Tầu chính và Thương bạc đề nghị vào tháng 6 năm Minh Mạng thứ 8 (1827), khi các quan thành Gia Định tâu xin cho thuyền của một người Thanh được chở hàng hoá đi buôn từ Bình Thuận trở ra và được theo lệ thuế thuyền buôn nước Thanh để chở hàng hoá sang nước Thanh [85, 8, tr.265]. Lý do cấm là vì nạn buôn lậu gạo ra nước ngoài càng lúc càng gia tăng. Vua Minh Mạng đã chấp thuận đề nghị này và năm sau, 1828, nhà vua tiếp tục chuẩn định lời nghị của bộ Hộ, "từ nay trở đi phàm thuyền buôn của người nước nhà đi Hạ Châu buôn bán, nghiêm ngặt cấm

chỉ tất cả" [65, 11, tr.502]. Đến năm 1833, khi Tổng đốc Hà-Ninh là Nguyễn Kim Bảng tấu trình về trường hợp chiếc thuyền buôn người Thanh đi buôn không thấy trở về, xin liệt vào hạng mất tích, cho miễn thuế, Minh Mạng tiếp tục khẳng định lệnh cấm "từ nay về sau, hễ có lái buôn nhà Thanh đóng thuyền, xin chịu thuế cảng, chỉ cho đi buôn trong nước mà thôi, không được trở về Trung Quốc hoặc đi Tân Gia Ba. Nếu có thuyền nào lén lút đi về, không trở lại thì cứ ngay người bảo lãnh mà thu thuế, lại sẽ trị tội nghiêm ngặt" [85, 12, tr.11]. Đến năm 1836, lệnh cấm được tiếp tục khẳng định nghiêm ngặt sau lời tâu của Trương Văn Uyển về nạn buôn lậu gạo và thuốc phiện ở Nam Kỳ: "người nhà Thanh đến nước ta làm ăn, chỉ cho cày ruộng, làm vườn và buôn bán ở đường sông, cấm không được ra biển đi buôn" [85, 18, tr.88]. Năm sau, lệnh cấm này càng tỏ ra triệt để hơn khi nhà vua có chỉ dụ : người buôn nước Thanh gian dối trăm vẻ, từ trước đến giờ nói dối là đóng thuyền đi buôn, trong đó ngầm chở thóc gạo, mua trộm thuốc phiện, đã nhiều lần vỡ lở ra rồi...Từ nay về sau, người nhà Thanh và các người Minh Hương, vĩnh viễn không được đóng thuyền vượt biển, nếu quan địa phương không xét được thì có tội" [85, 19, tr.27]. Năm sau, 1838, có sự kiện Lãnh binh An Giang là Nguyễn Đăng Huyền chết, ở tỉnh thuê thuyền người Thanh là Trần Tất Đồng chở quan tài và gia quyến 10 người về quê. Trên đường đi, Tất Đồng đem quăng tất cả xuống biển, cướp lấy người vợ lẽ và của cải của Đăng Huyền chạy về Quảng Đông. Vua nghe chuyện càng siết chặt lệnh cấm: "phàm người Thanh đến làm ăn sinh sống, chỉ cho đi lại đường sông buôn bán, không được ra biển đi buôn. Và tất cả thuyền buôn trong hạt vượt biển buôn bán cũng không được mượn người Thanh làm lái thuyền hay thủy thủ..." [85, 19, tr.261].

Như vậy lệnh cấm không cho người Hoa vượt biển buôn bán đã manh nha hình thành từ năm 1827, tiếp tục được khẳng định và bổ sung vào các năm, đến

năm 1838 thì cơ bản hoàn thiện; đối tượng không chỉ người Thanh mà cả người Minh Hương, và người Việt trong nước, nhưng tập trung chú ý vào người Thanh; không chỉ cấm vượt biển buôn bán ở các nước khác mà còn cấm cửa không cho dong thuyền ra biển dù chỉ chở hàng hoá đi buôn ở các tỉnh Trung Kỳ, Bắc Kỳ. Nguyên nhân dẫn đến lệnh cấm bao gồm cả hoạt động buôn bán lậu gạo, thuốc phiện và cả những hành vi bạo ngược phi pháp của các phần tử xấu trong người Hoa trong nước và khách thương Trung Quốc. Lệnh cấm này được duy trì tiếp tục trong các đời vua sau.

- Nhóm lệnh cấm buôn lậu gạo, thuốc phiện và các sản phẩm hàng hoá khác. Đối tượng của lệnh cấm này bao gồm cả những người Hoa đang định cư trong nước và những thương buôn đến từ Trung Quốc.

Lệnh cấm xuất khẩu gạo chi phối hai đối tượng: những người Thanh gom mua, chở gạo đi bán ở nước ngoài và bất cứ cư dân nào trong nước tiếp tay cho người Thanh mua gom gạo. Còn lệnh cấm thuốc phiện liên quan cả người bán, người mua, người nấu, người hút, người kiểm soát cửa khẩu, người hàng xóm biết kẻ nấu, bán, trữ, hút mà không khai báo, các bậc phụ huynh để con em hút mà không giáo dục và tố giác... Nếu như lệnh cấm buôn gạo có từ năm đầu niên hiệu Gia Long và thực thi mạnh mẽ triệt để từ thời Minh Mạng thì lệnh cấm thuốc phiện chỉ có từ năm Minh Mạng thứ nhất do ảnh hưởng từ nạn buôn hút thuốc phiện tràn lan, tệ hại ở Nam Trung Quốc. Chính Minh Mạng đã có chỉ dụ: "...Hiện nay, tỉnh Quảng Đông nước Thanh phát xuất ra án hút thuốc phiện, hiện đương bắt xét, nghiêm cấm, phàm những người Tây Dương, người Thanh từ trước đến giờ quen làm nghề bán trộm thuốc phiện, không khỏi chạy tán đi các nơi, tìm cách bán rẻ, tính đường chạy hàng, lại gieo rắc thứ thuốc độc ấy cho các địa phương khác..." [65, 11, tr.518]. Cùng với lệnh cấm gạo, lệnh cấm thuốc phiện được vua

và triều đình thường xuyên xem xét, định thêm điều lệ, tăng thêm hình phạt và khen thưởng, mở rộng đối tượng liên đới...Hầu như năm nào Minh Mạng cũng có chỉ dụ về điều lệ cấm thuốc phiện và cấm gạo; có chỉ dụ riêng về cấm gạo hoặc thuốc phiện, có chỉ dụ chung cho cả hai mặt hàng cấm này. Các đời vua sau cũng rất quan tâm đến việc này. Trong lệnh cấm buôn bán gạo, triều đình quy định cả mức gạo mang theo cho người trong thuyền để ăn, mỗi người không quá 5 thúng; đồng thời quy định thuyền của người trong nước không được theo kiểu dáng của thuyền buôn nước Thanh (gọi là thuyền chiếu), phải đóng theo đúng kiểu thuyền đầu bằng như kiểu thuyền thông thường của nước nhà [65, 11, tr.503] để chống sự trá mạo buôn lậu gạo. Ngoài ra, đối với hai châu Vạn Ninh và Vân Đồn ở Quảng Yên là nơi người dân thường bán lậu gạo cho thương khách nước Thanh, triều đình quy định cả mức thóc được cấp phép mua hàng năm, cả năm nhuận gia thêm cho 3.600 hộc thì cũng không quá 46.600 hộc thóc [65, 11, tr.509]. Còn đối với lệnh cấm thuốc phiện, năm Minh Mạng thứ 16 (1835), triều đình thay đổi điều lệ, thay vì như trước đây, số thuốc phiện nhập lậu lần đầu được niêm phong đánh dấu khi người khách buôn về nước cho được phép mang về thì nay phải đem ra "công khai huỷ đi, người buôn tạm tha tội cho, nhưng phải tư báo cho họ biết để vào hồ sơ", lần sau tái phạm sẽ xử phạt thật nặng [65, 11, tr.507]. Nhìn chung, riêng đối với hai mặt hàng là gạo và thuốc phiện, triều Nguyễn đã thi hành chính sách nghiêm cấm khá triệt để.

Có thể sẽ có nhiều ý kiến đánh giá khác nhau về nội dung hai lệnh cấm trên đây của triều Nguyễn, nhưng tính chất tích cực của lệnh cấm thuốc phiện là không thể phủ định được. Riêng lệnh cấm buôn bán gạo ra nước ngoài, ý thức của triều Nguyễn chỉ mới ở độ cảm tính: lương thực phải để cho dân trong nước dùng, phải tích cốc phòng cơ. Chính Minh Mạng đã bộc lộ sự bức xúc rằng: "...thóc gạo

là thứ cần thiết cho dân sinh hàng ngày, lại đem bán cho nước ngoài đã là không nên..." [65, 11, tr.504]. Triều Nguyễn chưa nghĩ được rằng, nếu thóc gạo xuất khẩu, giá thóc gạo tăng sẽ kích thích người nông dân hăng hái canh tác, nhất là ở Nam Kỳ, nơi đất đai màu mỡ, diện tích canh tác lớn. Điều này, các vua triều Nguyễn đã kém hơn các liệt tổ, liệt tông của họ là các chúa Nguyễn trước đây, đã biết xem thóc gạo như là một loại hàng hoá chiến lược của Đàng Trong.

Bên cạnh hai lệnh cấm thuốc phiện và xuất khẩu gạo, triều Nguyễn còn nghiêm cấm thương nhân người Hoa trong nước và thương nhân người Trung Quốc mua bán nhiều mặt hàng quan trọng khác như đã trình bày ở các trang trước. Cả cá sấu cũng bị triều Nguyễn cấm không cho xuất khẩu [65, 11, tr.504]. Lệnh cấm xuất khẩu vàng, bạc đã có từ thời Gia Long nhưng không được thực thi nghiêm. Đến năm Minh Mạng thứ 19 (1838), theo tờ trình của bộ Hộ, vua có dụ: "khi việc buôn bán đã xong, người buôn nước ngoài đến ngày về nước, trừ bạc nước ngoài đã đúc thành đồng tiền như bạc đầu quý, bạc hoa xoè, bạc đúc hình con ngựa, thanh gươm...đúng là tiền Tây dương cho mang theo; còn vàng bạc hoặc khối, hoặc nén, hoặc đĩnh, hoặc miếng, không cứ nhiều hay ít đều không được mang theo" [65, 11, tr.513]. Năm sau Minh Mạng tiếp tục có dụ nhắc nhở thêm về lệnh cấm này, đồng thời bổ sung lệnh cấm cả đối với khách thương đường bộ: "phàm người Thanh buôn bán, làm thuê, làm mướn mà về nước, dám riêng mang vàng bạc ra khỏi địa giới thì lập tức bắt giải xử theo luật. Từ 50 lạng trở lên thì trị tội nặng, 120 lạng trở lên thì xử giảo giam hậu, tang vật sung công" [85. 21, tr.88].

Nhìn chung, trong hai nhóm chính sách về các lệnh cấm kinh tế đối với thương nhân người Hoa trong nước và khách thương Trung Quốc của triều Nguyễn nổi lên ý thức giữ gìn an ninh kinh tế quốc gia. Tư duy chi phối chính vẫn là tự túc,

tự cấp, trọng nông ức thương và kinh tế hiện vật; chưa thấy được tác động là đòn bẩy kinh tế của công cụ thuế quan và hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá.

Những ưu đãi và cấm đoán về kinh tế đối với người Hoa trong chính sách của triều Nguyễn khác xa về bản chất so với chính sách của một số nước Đông Nam Á đối với người Hoa. Chính quyền thực dân Hà Lan, Tây Ban Nha, Anh, Mỹ ở Malaysia, Indonesia, Philippin ban hành những ưu đãi và cấm đoán về kinh tế đối với người Hoa xuất phát từ hai động cơ chính là công cuộc khai thác thuộc địa và sự cạnh tranh về kinh tế giữa thương nhân châu Âu và thương nhân người Hoa. Người Hoa vừa bị cấm đoán vừa bị hắt cẳng hoàn toàn khỏi ngoại thương để nhường chỗ cho thương nhân châu Âu. Nhưng người Hoa được khuyến khích tất cả các hoạt động kinh tế, cả lập đồn điền trồng mía, trồng cao su, mở xưởng nấu rượu, cho vay nặng lãi, mở hiệu buôn, lập ngân hàng...để cùng thực dân khai thác thuộc địa và nô dịch người bản xứ. Người Hoa có lúc là đồng nghiệp, có lúc là đối thủ cạnh tranh của tư bản phương Tây và từ đó mà họ bị cấm đoán, chèn ép hay ưu đãi khuyến khích trong các hoạt động kinh tế.

3.5. NHU VIỄN:

Hai chữ nhu viễn xuất phát từ câu "nhu viễn năng cận" trong kinh Thương Thư. Nhu có nghĩa là mềm mỏng, khéo léo, dễ dãi, tạo điều kiện; viễn có nghĩa là xa, người phương xa. Ở đây dùng hai chữ nhu viễn để chỉ chung về chính sách mềm dẻo, ôn hoà về các mặt văn hoá, xã hội của triều Nguyễn đối với người Hoa.

3.5.1. Giúp đỡ, bảo bọc người Trung Hoa gặp nạn đến cư trú.

Trong các thư tịch của triều Nguyễn, có hàng trăm sự kiện cứu giúp nạn dân Trung Hoa đi biển gặp nạn được ghi chép với đầy đủ tên họ nạn dân, địa phương gặp nạn và cấp bờ, số lượng các khoản lương thực bạc tiền trợ giúp...Nạn

dân phần đông là dân thường đi biển gặp nạn. Tháng 10 năm Gia Long thứ 5 (1806) thuyền đánh cá của người Thanh là Lâm Tiến Hưng bị bão dạt vào Đồ Sơn, Hải Dương, được cấp cho lương ăn, tháng sau một thuyền người Thanh khác cũng gặp bão dạt vào Bình Định, cũng được cứu giúp [85, 3, tr.310]. Nhưng cũng có một số đáng kể thuyền công của nhà Thanh cả quan văn và võ, đông người hoặc ít người, có võ trang hay không có võ trang đã gặp nạn, cập bờ và được cứu giúp.

Suốt mấy đời vua đầu triều Nguyễn, thời nào, sử liệu cũng ghi chép nhiều sự kiện loại này, nhưng riêng đời Tự Đức số lượng những ghi chép này có vẻ nhiều hơn; có năm, suốt mấy tháng liền, tháng nào triều đình cũng phải tổ chức cứu giúp nạn dân, có tháng xảy ra nhiều vụ. Hầu như địa phương ven biển nào của Việt Nam ở cả ba Kỳ đều có nạn dân lên bờ nhờ cứu giúp, nhưng nhiều hơn là các địa phương duyên hải Trung Kỳ. Về số lượng vật phẩm mang ra cứu giúp, năm Gia Long thứ 2 (1803), có định chuẩn cho mỗi nạn dân trên thuyền "mỗi người 1 tháng lương thực của công" [65, 5, tr.408]. Tuy nhiên, định chuẩn đó trong thời gian sau có lúc được cấp phát tùy tiện theo từng địa phương. Đến năm Tự Đức thứ nhất (1848) nhân có thuyền buôn dân Phúc Kiến gặp bão dạt vào Cần Giờ, Gia Định, nhà nước đã chuẩn cấp cho mỗi người 1 phương gạo, mức này được quy định chính thức là chuẩn của triều đình cấp lương ăn cho người bị nạn [85, 27, tr.69].

Riêng đối với thuyền công của nhà Thanh đi công cán gặp nạn, chẳng những mức trợ cấp có vẻ hậu hĩnh và ưu đãi hơn mà thái độ ứng tiếp của nhà nước cũng trân trọng và chu đáo. Năm Gia Long thứ 3, thuyền công tỉnh Phúc Kiến nước Thanh do Trần Thăng Thái quản lãnh cùng quân binh thủy thủ 34 người gặp bão dạt vào Quảng Nam. Triều đình chỉ dụ rằng phải biệt đãi 4 viên quan văn võ trên thuyền, xã Minh Hương ở Quảng Nam phải chọn một toà nhà ở phố để họ ở, cấp 3 quan tiền công để mua sắm thức ăn còn các vật dụng hàng ngày, địa phương

tùy nghi cấp phát cho đầy đủ, huyện Duy Xuyên cử một đội trưởng và 5 người lính tới giúp việc, và phái người hộ tống theo đường bộ về nước. Còn các thủy thủ và quân lính trên thuyền được cấp 100 quan tiền và 100 phương gạo sống tạm chờ thuận gió trở về nước Thanh [65, 8, tr.379]. Cũng thời Gia Long năm thứ 9, chức thiên tổng họ Lý, Tiêu Nguyên Hầu ở Tả doanh Bắc bộ Đài Loan tỉnh Phước Kiến về nguyên quán hết hạn đến cung chức, bị gió giật vào bãi biển gồm 9 đàn ông, 1 đàn bà. Triều đình chẳng những cung cấp nhiều tiền gạo vật dụng mà còn biệt đãi cấp thêm cho viên Tả Nguyên Hầu nào áo măng bào, áo ngắn cưỡi ngựa, áo dài hoa bông, quần bằng vải trù hoa thước, mũ giải đỏ, giày lưng quan lục, màn giữ muỗi, hài miệt. Vợ ông ta cũng được biệt cấp ngân ấy trang phục quý [65, 8, tr.380]. Đến năm Gia Long thứ 13, một thuyền nước Thanh gặp bão ghé xứ Vĩnh Lâm thuộc Phú Yên. Nhà nước đã "chi tiền công ra mua một con lợn, 10 con vịt, 20 con gà, 1 vò rượu, phái người mang đến nơi thuyền đổ để làm đồ khoản đãi của quan trấn, rồi chọn nơi ổn tiện cho quan quân nghỉ ngơi. Còn thủy thủ và khách đấp thuyền lưu ở lại thuyền, trừ 1 người chết, cấp cho 10 quan tiền để mai táng không kể, còn bá tổng là Hứa Ninh An, mỗi tháng cấp cho 8 quan tiền, 1 phương gạo trắng; bách tổng Lý Chấn Tôn, mỗi tháng cấp cho 6 quan tiền, 1 phương gạo trắng; binh dịch, thủy thủ mỗi người mỗi tháng cấp cho 1 quan 5 tiền, 1 phương gạo lương; khác đấp thuyền mỗi tháng đều 1 quan tiền, 1 phương gạo. Chờ khi bọn họ trở về nước Thanh thời thôi" [65, 05, tr.408]. Bá tổng chỉ là một chức quan cấp thấp của triều Thanh nhưng cũng đã được triều Nguyễn ưu ái giúp đỡ khi gặp nạn. Dưới các thời vua sau, triều Nguyễn vẫn giữ chính sách biệt cấp trân trọng đối với các thuyền công nước Thanh đi biển gặp nạn.

Xem xét các ghi chép về những ân cấp của triều Nguyễn đối với người Thanh gặp nạn đến cư trú dài hạn hoặc ngắn hạn, có thể khái quát một số đặc điểm như sau:

- Lệ ân cấp của triều Nguyễn phân biệt rõ hai đối tượng là nạn dân thường và quan binh thuyền công của nước Thanh. Cả hai đối tượng đều được ân cấp nhưng đối với dân thường lệ ân cấp có định mức rõ ràng còn đối với quan binh thuyền công thì sự ân cấp gần như không có định mức mà tùy nghi theo cấp chức của viên quan trên thuyền và tính chất của thuyền công gặp nạn đó.

- Đối với dân thường gặp nạn vào bờ sau khi được cứu giúp, việc trở về quê quán hay ở lại làm ăn trên đất Việt đều được cho phép tùy tiện. Hội Điển ghi rõ: "...Nếu là thuyền tư chiếu lệ cấp phát tiền gạo, cho phép tùy tiện đáp về, hoặc ở trọ làm ăn sinh sống, không phải đưa đi ". Nhưng thuyền công thì trước là biệt đãi, trân trọng nhưng sau đó là "giúp đỡ đưa về, rồi làm công văn đưa đệ đốc phủ nước ấy biết" [65, 8, tr.379]. Những dân thường tự nguyện ở lại làm ăn sẽ được ghi vào sổ hàng bang và có nghĩa vụ thuế theo lệ thuế đối với người Thanh. Họ không cần làm thủ tục nhập cảnh với sự bảo lãnh của người Minh Hương hay vị bang trưởng.

- Thuyền buồm đi biển của cả dân thường và thuyền công có hư hỏng đều được giúp đỡ sửa chữa khắc phục, nhưng thuyền công, có các viên chức cấp cao thì có sự quan tâm giúp đỡ nhiều hơn. Trong thuyền công, riêng thuyền binh được ưu đãi hơn.

- Việc đưa các nạn dân thường hay các viên chức nước Thanh gặp nạn về nước thực hiện theo hai cách: hoặc bằng đường bộ qua ngõ Lạng Sơn, kèm theo sổ sách giấy tờ bàn giao; hoặc bằng đường biển, dân thường thì tự về khi đã hồi phục và thuận gió, các viên chức thì tùy đối tượng mà cử người lấy thuyền đưa về hay tự đi về.

- Trong việc ban cấp cho các viên chức nước Thanh gặp nạn, những viên chức có học thức cao được ưu đãi ngang với các hàng chức sắc cao cấp. Năm Minh Mạng thứ 3, vua có dụ: "...Sinh viên Vương Khôi Nguyên người Phúc Kiến đi Đài Loan dự thi lại mang theo vợ con, gặp bão vào đậu ở hải phận Quảng Ngãi, nay sắp do đường thủy về nước. Nghĩ người học trò gặp nạn này trải gặp nguy hiểm, tuy đã được ban ơn, nhưng đã ở lâu nơi đất khách, nay lại thuê thuyền về nước thời lương ăn đường, tiền lộ phí không khỏi không thiếu thốn. Vậy lại ban cho 100 lạng bạc để tỏ cái ý tha thiết của trẫm thương xót kẻ hoạn nạn, quý trọng nhà nho" [65, 5, tr.410]. Đến năm thứ 16, tương tự, vua cũng biệt đãi với viên thư viện chưởng giáo huyện Đài Loan nước Thanh là Lâm sinh Thái Đình Hương cùng 3 tên thân sinh đáp thuyền buôn gặp nạn; cho rằng "nghĩ viên này người văn học xuất thân, không may bị nạn gió bão" [65, 5, tr.411].

- Nhà nước chú ý kiểm kê và bảo quản các loại vũ khí trên thuyền công các loại của nước Thanh gặp nạn vào bờ. Trong lần thuyền quân của viên bá kiến Hứa Ninh An gặp nạn năm Gia Long thứ 13, tỉnh thần Phú Yên đã kiểm kê và nhận bảo quản hơn 100 khẩu súng các loại cùng đạn dược. Sau này đến năm Minh Mạng thứ 16, nhà Thanh có công hàm hỏi về số vũ khí ấy, triều đình đã cho phái viên mang trả sang Quảng Đông toàn bộ.

- Nhà nước đặc biệt chú ý giữ vững tình hình an ninh chính trị khi có các đội binh thuyền nước Thanh gặp nạn cập bờ. Năm Thiệu Trị thứ 4, 7 chiếc thuyền binh nước Thanh đi nã tróc bắt được thuyền cướp biển 8 chiếc, nhân khẩu hơn 350 người, gặp bão dạt vào cửa Bích Y, Thanh Hoá. Vua dụ phải đặt công quán cho viên biên binh tạm nghỉ, cấp lương tiền cho đoàn và phải chú ý "phải ra một quân vệ 100 biên binh đến cửa biển ấy chọn đất đóng đồn để phòng bị nghiêm ngặt" [65, 8, tr.384].

Tóm lại, trong chính sách nhu viễn, quan tâm cứu giúp nạn dân phương xa đến cư trú ngắn hạn hoặc dài hạn, triều Nguyễn vừa chú ý giữ vững an ninh chính trị của đất nước, vừa thể hiện tinh thần tôn hiền, quan tâm ưu đãi kẻ sĩ, đồng thời dang rộng tay đón nhận bất cứ ai gặp nạn muốn định cư lâu dài.

3.5.2. Tôn trọng và thân thiện về văn hoá, xã hội.

Triều Nguyễn tôn trọng văn hoá di dân. Nhà nước không hề có sự cấm đoán hay áp chế về văn hoá. Mọi phong tục, tập quán, tín ngưỡng của người Thanh đều được tôn trọng. Hệ quả của chính sách này là một không gian văn hoá Trung Hoa dần dần hình thành trong các khu phố người Hoa ở khắp các vùng đất nước.

Ở Gia Định, nơi người Hoa và Minh Hương sống tập trung khá đông, chợ Sài Gòn hay Chợ Lớn đã hình thành và trở thành một trung tâm thương mại lớn nhất nước có đặc trưng mang đậm văn hoá Trung Hoa. Hình ảnh chợ Sài Gòn thời đó (nay là Chợ Lớn) được sách vở triều Nguyễn ghi cụ thể trong Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức và trong bộ Đại Nam Nhất Thống Chí của cơ quan Quốc Sử Quán^v. Chợ Sài Gòn được Trịnh Hoài Đức miêu tả như sau:

'Phố Sài Gòn. Ở phía nam trấn thự, cách 12 dặm ở vào đường tả hữu đường cái quan, ấy là đường phố lớn, thẳng suốt ba phố đến tận bến sông, ngang ở giữa có một đường dưới ven sông, một đường đều cùng xâu suốt nhau như hình chữ điền, mái nhà liền nhau, góc nhà cụng nhau, người Kinh, người Trung Quốc ở lẫn với nhau, dài độ 3 dặm, buôn bán các thứ gấm đoạn đồ sứ, các thứ giấy, các thứ châu báu. Hàng sách, hiệu thuốc, phố che, hàng miến, bến sông phía nam, phía bắc không thứ gì không có. Đầu bắc đường lớn có miếu Quan Công của hàng phố và ba hội quán Phúc Châu, Quảng Đông, Triều Châu, chia ở tả hữu. Phía Tây đường lớn giữa có miếu Thiên Hậu, hơi về phía tây có hội quán Ôn Lăng. Phía tây

đầu nam đường lớn có hội quán Chương Châu. Những buổi sáng đẹp đêm tốt, tam nguyên, sóc vọng, thì treo bày đua khéo khoe đẹp, như cây lửa cầu sao, thành gấm hội ngọc, trống kèn huyền ảo, trai gái thành đàn, là một chợ phố đông đúc náo nhiệt. .." [77, tr.187]. Đại Nam Nhất Thống Chí còn ghi chép thêm về đền thờ Trần Thượng Xuyên ở khu vực Chợ Lớn với lưu ý là "các đời Minh Mệnh, Thiệu Trị đều phong tặng làm Thượng đẳng thần, nay xã dân phụng thờ, đèn hương không từng gián đoạn" [84, 5, tr.235].

Ở tỉnh Hà Tiên, các ghi chép trong Đại Nam Nhất Thống Chí cũng ghi chép về công đường Hà Tiên cũ nhưng đưa vào mục cổ tích và ghi thêm về đền Quan Công: "ở xã Mỹ Đức huyện Hà Châu, nguyên trước do người Minh Hương dựng sau bị quân Xiêm la đốt cháy, năm Minh Mệnh thứ 15, dân xã dựng tạm ngôi đền bằng tranh, năm Thiệu Trị thứ 2 lợp ngói, nhân dân cầu đảo thường được linh ứng..." [84, 5, tr.29]. Đền Mạc công Tam vị: "ở xã Mỹ Đức huyện Hà Châu, thờ ba vị là Vũ Nghi công Mạc Cửu, Quốc lão Mạc Thiên Tứ và Chính lý hầu Mạc Tử Sanh. Do người cháu là Mạc Công Du dựng" [84, 5, tr.29]. Sách cũng ghi chép về ngôi đền Thiên Hậu mới lập ở Hòn Khoai.

Ở tỉnh Biên Hoà Đại Nam Nhất Thống Chí cũng nhắc lại cổ tích Đại Phố Châu và các Hội quán Quảng Đông và Phúc Châu ở cù lao Phố nhưng ghi rõ nay không còn do bị lửa binh tàn phá. Duy đền thờ Quan Công được ghi chép cụ thể là đền thờ này vẫn còn và do " người Thanh và người Minh Hương trong tỉnh đèn hương thờ tự; miếu mạo vẫn như cũ" [84, 05, tr.76].

Ở các địa phương khác thuộc Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Đại Nam Nhất Thống Chí đã có những ghi chép tương tự về các thiết chế văn hoá, tín ngưỡng liên quan đến người Hoa như ở Hà Nội, các phố Hà Khẩu, "nhà buôn nước ta cùng người Thanh ở lẫn lộn, bày hàng bán các thứ như sách vở, hoá vật, dược liệu phương Bắc, có

tên nữa là Hàng Đào", phố Việt Đông, nơi ở tập trung của người Minh Hương, phố Phúc Kiến bán đồ đồng, phố Thanh Hà với những người Thanh chuyên mở hàng ăn uống...[85, 03, tr.198]. Ở Quảng Nam với chợ Hội An vẫn còn khá sầm uất ở phía đông huyện Diên Phước, phía nam liền sông Cái, trên bờ hai bên phố ngói liền tiếp liền hai dậm, bến sông thuyền ghe tấp nập đi lại như mắc cửi; có nhiều khác buôn người Thanh trú ngụ, có 4 bang là Quảng Đông, Triều Châu, Phúc Kiến và Hải Nam, "buôn bán hàng hoá phương Bắc, có đình chợ và hội quán, buôn bán tấp nập, làm nơi đô hội lớn xưa nay..." [84, 02, tr.376]. Đền Thiên Phi ở xã Minh Hương, phố Hội An huyện Diên Phước, hương khói sầm uất, năm Minh Mạng thứ 6 xa giá đến Quảng Nam đi qua đền thưởng 100 lạng bạc; Đền Quan Công cũng ở phố Hội An, được vua ban cho 300 lạng bạc cũng trong năm Minh Mệnh thứ 6 khi xa giá đi qua đền [84, 02, tr.385]. Ở Hưng Yên với cung cũ Hiến Nam và đền thờ Dương Quý Phi nhà Tống ở thôn Hương Dương huyện Kim Động (nguyên trước là thôn Hoa Dương, Hoa là Trung Hoa, Dương là họ Dương của Quý phi nhà Tống), nơi người Hoa tập trung sinh sống khá đông. [84, 3, tr.311]. Tỉnh Nam Định với 2 đền Quan Thánh, một ở cửa Nam tỉnh thành, xây dựng từ năm Thiệu Trị thứ 2; một ở phía đông tỉnh thành do xã Minh Hương phụng thờ và đền Thiên Hậu ở phía đông tỉnh thành cũng do xã Minh Hương thờ [84, 3, tr.352]. Tỉnh Bình Thuận với đền Thiên Hậu "ở ngoài quách của tỉnh thành, trước mặt nhìn ra sông, phía bắc sông có gò cát đỏ; do người Thanh dựng để thờ thần Thiên Hậu [84, 03, tr.151] và đền Quan Công ở huyện Tuy Lý. Sách ấy cũng ghi chép về phố An Thịnh, nơi người Thanh tụ họp buôn bán và đền Quan Công ở tỉnh Lạng Sơn, [84, 04, tr.391]; phố Thác Mang ở châu Vạn Ninh tỉnh Quảng Ninh là nơi " người nước Thanh tụ họp buôn bán, nhà ngói như bát úp, cũng là nơi phồn thịnh" [84, 04, tr.46]. Miếu Quan Công ở phố Minh Hương châu Thủy Vĩ và chợ Bảo Thắng cũng thuộc châu

Thủy Vĩ, đối diện với Hà Khẩu Trung Quốc, thuộc tỉnh Hưng Hoá; đền Quan Công ở xã Ỉ La huyện Hàm Yên về phía nam tỉnh thành của tỉnh Tuyên Quang [84, 04, tr.357].

Một người Anh là George Finlayson, đến Gài Gòn vào khoảng năm 1822 đã ghi chép những hình ảnh khá đặc trưng của những dãy phố người Hoa ở đây trong tập "Chuyến công cán đến Xiêm và Huế trong năm 1821-1822" (The mission to Siam and Hué in the years 1821-2) như sau:

"Chúng tôi là những khách lạ, chỉ vừa có mặt ở thành phố này vài giờ; nhưng trên khắp mọi ngã phố, đâu đâu chúng tôi cũng được những chủ nhân người Hoa giàu có mời vào nhà uống nước nghỉ ngơi... Trong số họ, chúng tôi thấy có ba anh em nhà họ có lẽ đến đây định cư đã khá lâu. Họ ăn mặc theo lối người Hoa Nam Kỳ, vẻ ngoài trông có phần khác biệt với người dân bản xứ. Phong cách ứng xử của họ khá thu hút, cởi mở và lịch sự; nhà cửa của họ khang trang và xinh xắn. Họ tiếp chúng tôi trong một phòng khách lớn với nhiều đồ đạc..." [128, tr.185].

Tất cả những tư liệu có được đã tạo ra một bức tranh về một không gian Trung Hoa trong những vùng người Hoa sinh sống:

- Người Thanh và người Minh Hương sống ổn định trong những khu vực cư trú, họ không bị một sức ép hay mối đe dọa nào từ chính quyền hay cộng đồng cư dân bản xứ. Họ sống tập trung thành những nhóm cộng đồng rải rác ở hầu hết các tỉnh, thường đông người hơn ở các trung tâm thương mại, các cửa khẩu và đầu mối giao thông thuận tiện cho việc kinh doanh. Họ có vai trò nhất định trong sự hình thành các trung tâm và tụ điểm thương mại sầm uất. Gắn liền với họ còn là những khu phố người Hoa với những nét đặc trưng văn hoá có sự phân biệt nhất định với cư dân bản xứ.

- Phong tục, tập quán của họ được chính quyền công nhận và cho phép thực hiện trong mọi biểu hiện của cuộc sống sinh hoạt, từ trong ăn mặc đến trang trí nhà cửa, giao tiếp trong, ngoài cộng đồng.

- Các thiết chế văn hoá, tín ngưỡng của họ chẳng những không bị cấm đoán mà còn được sự quan tâm của nhà nước, được cả hoàng đế Minh Mạng ban tặng tiền vàng, ngày càng phát triển, xây dựng khang trang với quy mô ngày càng lớn hơn. Các thiết chế ấy thường là:

+ Miếu Quan Công, thờ Quan Vân Trường, hầu như nơi nào có người Hoa tụ cư là có miếu, ban đầu có thể chỉ là tranh nứa thô sơ nhưng dần dần đều là tường xây ngói lợp khang trang bề thế, dùng làm nơi thờ phượng nhưng cũng là địa điểm họp hội sinh hoạt văn hoá tinh thần của người Hoa.

+ Các Hội quán của các bang, hầu như có ở bất cứ nơi nào có người Hoa tụ cư, bao nhiêu bang thì có bao nhiêu hội quán và về cơ bản vẫn là 4 bang Quảng Đông, Phúc Kiến, Triều Châu và Hải Nam. Đây là nơi sinh hoạt hội họp của người trong bang, cũng là nơi bang trưởng làm việc, chủ trì giải quyết các công việc nội bộ, nơi giữ các giấy tờ lưu trữ và những tài sản công của bang. Tuy nhiên, có điều dễ nhận thấy là ở các điểm tụ cư của người Hoa ở Bắc kỳ và nhất là ở các vùng dọc theo biên giới Việt Trung hầu như không có sự hiện diện của loại thiết chế này.

+ Miếu Thiên Hậu, còn được gọi là chùa Bà, thờ Thiên Hậu Thánh Mẫu nguyên là cô gái làng chài ở Phúc Kiến, thời Tống, tên Lâm Mi Châu, tương truyền có nhiều phép thuật, thường cứu độ người đi biển gặp nạn. Miếu Thiên Hậu hiện diện ở hầu hết các điểm tụ cư của người Hoa ở Trung Kỳ và Nam Kỳ, nơi những di dân đến Việt Nam bằng đường biển và từ các vùng ven biển, nhưng hiếm thấy ở Bắc Kỳ.

+ Đền thờ các vị tiên hiền có công lao đối với cộng đồng, ở Gia Định thờ Trần Thượng Xuyên, ở Hà Tiên là cha con Mạc Cửu, ở Hội An là Thập Lão và Thất hiền. Ở Bắc Kỳ không có sự hiện diện những đền thờ dạng này nhưng lại có hai đền thờ nổi tiếng là đền thờ Sầm Nghi Đống ở Hà Nội và đền thờ Quý Phi triều Tống họ Dương ở Hưng Yên.

Với không khí sinh hoạt và những thiết chế văn hoá, tín ngưỡng đặc trưng như trên, những không gian Trung Hoa đó đã chứng minh cho một chính sách khá thân thiện và trân trọng về văn hoá và sinh hoạt xã hội của triều Nguyễn đối với di dân Trung Hoa trên đất Việt. Tuy phải trải qua nhiều thời điểm biến động do ảnh hưởng từ những trận thảo phạt của triều đình đối với những phần tử người Hoa ủng hộ cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi ở Nam Kỳ hay quấy phá theo kiểu thổ phỉ ở Bắc Kỳ, nhưng nội dung chính sách trân trọng và thân thiện đó của triều Nguyễn nhìn chung là nhất quán.

3.6. NHỮNG THẾ HỆ NGƯỜI MINH HƯƠNG:

Như trên đã nêu, tên gọi Minh Hương chỉ xuất hiện đầu tiên ở Đàng Trong. Ban đầu, người Minh Hương được hiểu là những người trung thành với nhà Minh. Trần Thượng Xuyên, Mạc Cửu là hai nhân vật tiêu biểu của lớp người này; họ đều đã trở thành những tôi thân của các chúa Nguyễn. Sau đó, khái niệm người Minh Hương được hiểu là những thế hệ người lai, thường là cha Hoa mẹ Việt. Thế hệ người Minh Hương đầu tiên thuộc loại này có hai nhân vật lịch sử khá tiêu biểu là Mạc Thiên Tứ và Trần Đại Định, một người là con trai của Mạc Cửu còn người kia là con trai của Trần Thượng Xuyên. Cả hai người này đều đã trưởng thành trong thời Đàng Trong và đều chết trước khi Nguyễn Ánh lên ngôi hoàng đế. Nhìn chung, các thế hệ đầu tiên của người Minh Hương đã hội nhập vào xã hội Việt Nam, một sự hội nhập hoàn toàn tự nhiên.

Đến thời triều Nguyễn, khái niệm người Minh hương còn bao gồm tất cả những người gốc Hoa sinh ra trên đất Việt Nam. Chỉ dụ của vua Thiệu Trị năm 1848 đã trích dẫn ở đoạn trước có ghi rõ: "...người bang ấy (tức người Thanh) sinh ra con cháu, đều không được gọt tóc để đuôi sam, hễ tuổi đến 18, bang trưởng ấy phải báo quan, cho theo sổ Minh Hương...". Như vậy, con của người Thanh sinh trên đất Việt thời triều Nguyễn, cho dù có là người lai hay không, đều được quy định là người Minh Hương, khi người ấy tròn 18 tuổi.

Những tài liệu khai thác được gần đây lại cho thấy rằng lệ này không phải mới chỉ có từ thời vua Thiệu Trị mà đã có và thi hành từ trước, ngay cả từ những năm đầu Gia Long. Trong một tờ trình của Trùm (người đứng đầu) Trần Công Thái xã Minh Hương thuộc trấn Vĩnh Thanh, năm Gia Long thứ 11 đã viết:

"...Vào thời ông cha ngày trước, những con cháu người Đường quy thuận ở xã chúng tôi lập nên xã Minh Hương, theo trấn nộp thuế (...). Còn những người Đường chia theo bản phố, cử người đứng đầu, bên nào có phận sự bên ấy...". Đoạn văn này cho thấy, có thể ngay từ trước khi Gia Long lên ngôi, lệ này đã có và được tiếp tục thi hành cho đến năm này (Gia Long thứ 11). Tờ trình này nêu tiếp một đoạn trần tình về việc triều đình ra lệnh kiểm tra lập sổ những người Đường và con cháu người Đường ngụ cư trong vùng thì phần về những người Đường đã làm xong ổn thoả việc kiểm tra lập sổ, chọn cử người đứng đầu đại diện nhưng phần về con cháu người Đường (tức người Minh Hương) thì chức việc địa phương đã làm sai lệ và bị thắc mắc là: "...vậy sao Cai Phủ lấy con cháu người Đường cho lập thành người Đường bản phố..." và xin được phê duyệt "những ai là con cháu người Đường thì cho đăng ký vào xã (Minh Hương) chúng tôi..". Cuối cùng tờ trình này đã được quan trấn Vĩnh Thanh chấp nhận phê duyệt : " Những ai đúng là con cháu người Đường sinh ở nước Nam thì cho phép bản xã theo lệ làm đơn đăng ký

với Cai Phủ. Tuyệt đối không được mạo nhận là con cháu người Đường sẽ bị tội" [101, tr.88]. Như vậy khái niệm người Minh Hương là những "con cháu người Đường sinh ở nước Nam" đã có thành lệ và được thi hành trong thời Gia Long. Ở đây, qua lá đơn khiếu nại này cho thấy người Minh Hương đã tự ý thức về mình như là một thành phần xã hội khác, không phải là người Đường, người Thanh như ông cha của họ.

Qua thời Minh Mạng, lệ này vẫn được duy trì thực hiện. Ba văn bản sau đây của Xã Minh Hương, trấn Vĩnh Thanh rất đáng lưu ý.

Năm Minh Mạng thứ 2, Từ Văn Khương là Cai trại đồn điền 3, làng Long Hồ, tổng Vĩnh Trường, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn khai rằng: "...Do trước đây cha y là người Thanh ở huyện Đông Hoàn, phủ Quảng Châu, tỉnh Quảng Đông, sang buôn bán ở lại miền Nam sinh ra y, nay y có đứa con trai là khách Hội Từ Quan Hội, 20 tuổi, quê quán tại trạm Mỹ Thạnh, chưa vào sổ sách ở thôn xã chi hiệu đội thuyền nào, nay y xin cho con trai là khách Hội được đăng ký trong sổ sách xã Minh Hương..." [101, tr.108].

Mấy năm sau, đến năm Minh Mạng thứ 5, người Minh Hương mới nhập là Từ Quan Hội nói trên lại làm tờ khai xin cho em ruột của y là Từ Quan Lương, 24 tuổi, cũng ngụ tại trạm Mỹ Thạnh, đăng ký vào sổ sách xã Minh Hương với y [101, tr.111].

Văn bản thứ ba là tờ khai của một người tên là Nguyễn Dương Xuân, ngụ tại thôn Long Hồ, tổng Bình Long, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn. Khai rằng: "...Do y là con cháu người Đường, 28 tuổi, chưa nhập cư vào thôn xã chi hiệu đội thuyền nào, nay thuận nhập cư vào bản xã chịu các sưu thuế..." [101, tr.114].

Ba tờ khai trên cho thấy, lúc này lệ đăng ký người Minh Hương vẫn được duy trì như trước nhưng chưa thật nghiêm ngặt và cũng chưa quy định rõ độ tuổi

phải khai vào sổ Minh Hương, nên ở trường hợp Từ Quan Hội là 24 tuổi, Từ Quan Lương là 20 và Nguyễn Dương Xuân lại tới 28 tuổi.

Đến thời vua Thiệu Trị, với chỉ dụ năm 1841 nêu trên mà nội dung đã được ghi vào Hội Điển, lệ đăng ký người Minh Hương đã được chính thức hoá, có cụ thể về độ tuổi phải đăng ký (18 tuổi). Cũng theo nội dung chỉ dụ này, đặc trưng về văn hoá để phân biệt người Minh Hương với người Thanh là người Minh Hương, ngay từ khi mới sinh ra, đã không gọt đầu bím tóc đuôi sam. Và đây là lệ định bắt buộc đối với người Minh Hương ngay từ khi mới sinh ra đời. Đến năm tròn 18 tuổi, con người trưởng thành đó một lần nữa phải thực hiện một lệ định bắt buộc thứ hai là đăng ký vào sổ Minh Hương và chịu lệ thuế của người Minh Hương. Lệ định bắt buộc thứ nhất là sự cưỡng bức về văn hóa. Lệ định bắt buộc thứ hai là sự cưỡng bức về quốc tịch. Hai sự cưỡng bức đó đã tác động như thế nào?

Đối tượng của sự cưỡng bức thứ nhất, về văn hoá, là một đứa trẻ, luôn trong vòng tay chăm sóc của người mẹ. Người mẹ đó, phần đông là phụ nữ Việt Nam. Ở trường hợp đứa con lai, việc gọt đầu bím tóc hay không chẳng có tác động gì, bởi vì mẹ của nó, người gần gũi nhất của nó cũng không gọt đầu bím tóc. Số đông những người thân của nó cũng vậy, không hề có các đuôi sam, trừ cha của nó. Từng ngày lớn lên, đứa bé nhìn ra xã hội chung quanh càng thấy rằng chẳng mấy người bím tóc đuôi sam, trừ những bạn bè đồng hương của cha nó. Nói cách khác, gọt đầu bím tóc chẳng có giá trị nào về văn hoá trong quá trình tuổi thơ và trưởng thành của một người Minh Hương. Tuy nhiên, các hình thức và biểu tượng văn hoá Trung Hoa thường được biểu hiện qua người cha, cả về phong tục tập quán, tín ngưỡng, đến ngôn ngữ, tư duy, tình cảm... sẽ đi vào tâm hồn một người Minh Hương cùng với cốt cách văn hoá Việt Nam mà anh ta hấp thụ được trực tiếp từ người mẹ, từ đất nước và con người Việt Nam trong bối cảnh xã hội đương thời.

Người Minh Hương với tư cách là một bản thể văn hoá hình thành từ đó. Anh ta chưa hẳn là Việt nhưng không còn là Hoa nữa.

Ở trường hợp đứa bé không phải là con lai, tình cảm, nhận thức trong nó chắc chắn sẽ có những biểu hiện riêng. Sự hội nhập vào xã hội chung quanh chắc sẽ khó khăn hơn. Định chế thứ hai về sự cưỡng bức quốc tịch giúp cho sự hội nhập thuận lợi hơn.

Đối tượng chính của sự cưỡng bức về quốc tịch là một thanh niên 18 tuổi, mang họ của một người Thanh nhưng anh ta sinh ra và trưởng thành ở Việt Nam, lớn lên bằng hạt gạo củ khoai Việt Nam... Nay, tròn 18 tuổi, người thanh niên đó đánh dấu sự trưởng thành về thể chất và bản thể văn hoá của mình bằng thủ tục đăng ký vào sổ bộ Minh Hương để chính thức trở thành một người Minh Hương, có đầy đủ quyền lợi và nghĩa vụ của một người Minh Hương. Chính quá trình sinh trưởng 18 năm trong môi trường văn hoá Việt Nam, lại không hề gọt đầu bím tóc đã giúp cho người thanh niên đó có được tư thế hoàn toàn tự nhiên khi đăng ký vào sổ bộ Minh Hương.

Trong hai sự cưỡng bức về văn hoá và quốc tịch, đối tượng thứ hai chịu tác động là người cha-một người Thanh, một di dân Trung Hoa. Anh ta được phép gìn giữ và lưu truyền mọi hình thức và biểu hiện văn hoá Trung Hoa của mình, cho bản thân anh ta, cho con cháu mình và cộng đồng bang hội của mình, ở khu phố Hoa mình đang sống. Nhưng người cha đó không được bắt con mình phải gọt đầu bím tóc đuôi sam và đến năm đứa bé 18 tuổi, không được phép đăng ký tên con mình vào sổ bộ hàng bang của mình mà phải đăng ký vào sổ Minh Hương, chính thức hoá về mặt quốc tịch phi Trung Hoa. Đối với một người Thanh, đó là hai sự cưỡng bức. Từ đó xuất hiện các hệ quả:

- Bằng mọi biện pháp, người Thanh đó cố công làm cho đứa con hấp thụ ngày càng sâu văn hoá Trung Hoa. Trong cộng đồng bang hội và khu phố Hoa của mình, anh ta tích cực xây dựng các thiết chế văn hoá như đền, chùa, miếu mạo, các hoạt động sáng tác và biểu diễn văn hoá Trung Hoa để đứa con ngày càng hít thở thật nhiều, thật sâu không khí văn hoá đó. Trong gia đình, cũng bằng nhiều phương thức, có khi cả cưỡng bức, anh ta cố công truyền thụ cho đứa bé những nội dung văn hoá Trung Hoa, nhất là về chữ Hán và tiếng Hoa, cả truyền thống của gia đình và dòng họ... Thực chất đó là sự phản kháng về văn hoá. Mọi cố gắng đó đều tạo ra những thành công và kết quả nhất định. Nhiều người Minh Hương, dù đã hoà nhập rất sâu vào xã hội Việt Nam vẫn không bỏ quên cốt cách văn hoá Trung Hoa của mình trong suốt cuộc đời của họ. Tự ý thức dân tộc đó là yếu tố không thể phủ định trong người Minh Hương, rất mạnh mẽ, nhất là ở các thế hệ đời đầu, và được tiếp tục lưu giữ ở các thế hệ sau, dù có yếu đi do quá trình ngày càng hoà nhập.

- Bản thân người cha là người Thanh đó cũng hoà nhập dần vào xã hội Việt Nam. Anh ta lấy vợ, có con, hàng ngày làm ăn sinh sống, tiếp xúc với đông đảo người Việt. Anh ta vừa có nhu cầu gìn giữ bản sắc văn hoá Trung Hoa vừa cần hội nhập để bảo đảm cuộc sống của gia đình và tương lai của con cái trong xã hội Việt. Ở Trung Quốc, bản thân anh và các tổ tiên đời trước phải gọt đầu bím tóc cũng là do chính quyền Mãn Thanh cưỡng bức. Ở Việt Nam, tập quán gọt đầu bím tóc đó chẳng mang lại lợi ích gì hơn cho anh, nếu con anh không làm theo cũng chẳng thiệt hại gì... Đến 18 tuổi đứa con đăng ký vào sổ bộ Minh Hương trước hết là để hưởng đầy đủ các quyền lợi của người Minh Hương mà một người Thanh như cha nó không có... Yếu tố thời cuộc cũng chi phối khá quan trọng. Đất nước Trung Quốc với chính quyền Mãn Thanh lúc đó đang loạn lạc triền miên, bị chư cường

đua nhau xâu xé, từng đoàn dân nghèo phải tha phương lập nghiệp..một di dân người Hoa như anh còn gì tốt đẹp hơn là thích nghi và hội nhập vào xã hội Việt Nam, mưu cầu một tương lai yên ổn và thành đạt cho con cháu, dù chúng là người Minh Hương.

Như vậy, trong sự co kéo của hai nền văn hoá Trung Hoa (từ người cha) và Việt Nam (từ đất nước con người Việt Nam), trong hai thái độ vừa phản kháng vừa hội nhập về văn hoá, một bản thể văn hoá có sự pha trộn các yếu tố Hoa, Việt dần dần hình thành trong người Minh Hương. Đó chưa hẳn là Việt nhưng không còn hoàn toàn là Hoa. Lệ định của triều Nguyễn với hai sự cưỡng bức như trên đã chính thức hoá về mặt xã hội và quốc tịch để hình thành mẫu người Minh Hương. Ở từng người Minh Hương cụ thể, tùy hoàn cảnh và điều kiện sống nhất định, mà yếu tố Hoa hay Việt trong anh ta nổi trội hơn. Nhưng có điều chắc chắn rằng, các thế hệ con cháu về sau của người Minh Hương phần đông sẽ hoà nhập vào xã hội Việt và họ trở thành người Việt từ bao giờ không rõ.

Đối với người Minh Hương, chính sách của triều Nguyễn có nhiều ưu đãi hơn so với người Thanh. Tất cả những lệnh cấm trên các mặt kinh tế, xã hội đối với người Thanh hầu như không áp dụng đối với người Minh Hương (ngoại trừ lệnh cấm về buôn bán thuốc phiện và xuất khẩu gạo). Ngược lại hầu hết những ưu đãi dành cho người Thanh đều áp dụng đối với người Minh Hương. Và người Minh Hương còn có những quyền lợi khác khá ưu đãi so với người Thanh và cả người Việt:

- Về kinh tế, người Minh Hương được ưu tiên giao cho các công việc giao dịch, kiểm kê, ghi chép sổ sách, thông dịch trong các cơ quan Tàu vụ. Họ còn được ưu tiên uỷ nhiệm đi mua hàng cho nhà nước, từ những mặt hàng nhu yếu thông thường đến vật tư chiến lược như tiền đồng, các loại vũ khí...Hàng năm, các

vua triều Nguyễn đều xem xét miễn giảm thuế cho các Minh Hương xã. Năm Minh Mạng thứ 10 (1829), triều đình dự tính cho mở chợ đặt phường ở phía tây bắc ngoài hoàng thành, nên "chọn lấy những người Minh Hương giàu có ở các hạt, cho đem gia quyến đến ở, sung làm hộ phố...". Đó là ưu đãi mà triều đình dành cho người Minh Hương, vì mục tiêu "muốn cho thuyền xe tấp nập, hàng hoá dồi dào..." [85, 10, tr.70]. Tuy nhiên việc này sau phải dừng lại vì nhiều người Minh Hương không hưởng ứng nhiệt tình do "quyến luyến chỗ cũ, ngại việc di cư..." Qua đó cho thấy, trong các kế sách về kinh tế, triều Nguyễn rất chú ý đến vai trò của người Minh Hương, ưu tiên dành cho họ các hoạt động mà triều đình cho là sẽ sinh lợi.

- Về văn hoá xã hội, người Minh Hương được quyền tham gia tất cả các hoạt động học hành, thi cử, sáng tạo văn học nghệ thuật và sinh hoạt xã hội như người Việt Nam. Người Minh Hương được phép tham gia tất cả các kỳ thi của nhà nước, kể cả cấp tiến sĩ. Đó là điều mà người Thanh, cha ông của họ năm mơ cũng không thấy. Các trước tác xuất sắc của người Minh Hương được toàn xã hội công nhận. Người Minh Hương còn có ưu đãi hơn người Việt là họ không phải đi lính và được miễn hầu hết các công việc phu phen tạp dịch ở địa phương làng xã vì họ đã giúp cho chính quyền những công việc mà người Việt khó có khả năng tham gia như thông dịch, ghi chép lên bộ thuế ở các bến cảng, cửa tuần... Các Minh Hương xã còn được triều đình thường xuyên xem xét cứu trợ lúc thiếu đói, khen thưởng khi có công. Trong vụ biến Lê Văn Khôi ở Gia Định, Minh Hương xã trong vùng đã mua gom cung cấp sung công cho quân binh triều đình hơn 1350 cân diêm tiêu, hơn 2.200 cân lưu hoàng, hơn 1.170 cân chì để chế tạo đạn dược. Sau đó quan tỉnh đem việc tâu lên, vua Minh Mạng khen là háo nghĩa, sai chiếu giá trả lại tiền [85,

15, tr.134]. Nhìn chung, người Minh Hương bình đẳng với các thành phần nhân dân trên phương diện văn hoá xã hội.

- Về chính trị, có thể khái quát chính sách của triều Nguyễn đối với người Minh Hương trên mấy phương diện:

Thứ nhất, đối với con cháu của những người Minh Hương vốn là những người có công với họ Nguyễn như con cháu của Trần Thượng Xuyên và Mạc Thiên Tứ.

Khi bị quyền thần Trương Phúc Vĩnh mưu hại, Trần Đại Định, con trai của Trần Thượng Xuyên lúc đó đang giữ chức Thống binh Định sách hầu vẫn kiên quyết giữ một lòng trung thành với chúa Nguyễn. Em họ của Đại Định là Thành khuyên rằng 'Phúc Vĩnh là thế thân của nước Nam, ở triều đình nhiều thân thích, người muốn cầu xét phải trái ai biện bạch cho. Sao bằng đi thuyền về Việt Đông (Trung Quốc) tìm nơi yên thân, khỏi bị người ta đem mình làm cá thối'. Đại Định đã nói rằng 'Cha ta là Thượng Xuyên, công đội hậu ân thánh triều, đã được lời dụ rằng Nguyễn làm vương, Trần làm tướng, đời đời công hầu bất tuyệt' [82, 187] và cương quyết rẽ thuyền vào Thuận Hoá mong minh oan. Ông đã phải chết vì uất ức trong ngục, nhưng oan án của ông đã được Nguyễn Phúc Chiêm tấu trình để chúa Nguyễn giải oan và trừng phạt Phúc Vĩnh. Đại Định được truy tặng Đô đốc đồng tri, thụy là Tương Mẫn. Con cháu của Đại Định không rõ còn có ai chỉ biết trong Đại Nam liệt truyện có ghi 'Con Đại Định là Đại Lực làm đến Cai đội' [82, 01, tr.199]. Mộ của Trần Thượng Xuyên hiện nay đang còn ở Xã Tân Mỹ, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, bên đường DT 746 của tỉnh, vẫn thấy có người chăm sóc cúng tế hàng năm.

So với dòng họ Trần Thượng Xuyên thì con cháu Mạc Cửu may mắn và hạnh phúc hơn.

Theo Đông Hồ Lâm Tấn Phác vì cháu đời thứ bảy của Mạc Cửu là Mạc Tử Khâm không có con nên dòng họ Mạc đến 7 đời là hết^{vi}. Nhưng theo Thực Lục thì năm Tự Đức thứ 5 (1845), theo lời tâu của Trương Đăng Quế, nhà vua đã sai người tìm hỏi về con cháu của Mạc Thiên Tứ. Quan tỉnh Hà Tiên là Nguyễn Lương Nhàn “chọn được dòng dõi chính là Mạc Văn Phong, được chuẩn cho ấm thụ Chánh thất phẩm, chánh đội trưởng, theo sai phái ở tỉnh ấy”.

Thời chúa Nguyễn, họ Mạc đã được nhiều ân sủng của chính quyền Đàng Trong^{vii}. Các vua triều Nguyễn sau này, nhìn chung cũng rất quan tâm đến con cháu của họ Mạc. Hầu như ở 7 đời họ Mạc, đời nào cũng được triều Nguyễn và các liệt tổ liệt tông của họ Nguyễn gia phong chức tước, phẩm hàm^{viii}. Chỉ riêng cháu đời thứ bảy là Mạc Bá Khâm là không được phong chức tước gì. Các tài liệu còn ghi việc triều đình cho xã Mỹ Đức thờ cúng họ Mạc. Theo Đông Hồ Lâm Tấn Phác, người dịch khảo Hà Tiên Mạc Thị sử của Vũ Thế Dinh thì "Lăng họ Mạc hiện còn mấy ngôi lớn ở núi Bình San, làng Mỹ Đức, tỉnh Hà Tiên; còn thiếu sót mấy ngôi mộ của các con cháu chưa tìm thấy đủ. Có đến thờ là Trung Nghĩa từ, dân Hà Tiên thờ làm Phúc thần; có 12 đạo sắc truy phong của 3 vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức và triều đình có nghị cấp cho một sở Phong Ngạn (rừng ong) ở làng Dương Hoà, tổng Thanh Di để làm đất hương hoả đời đời" [26, tr.342].

Đáng lưu ý là việc Hầu Hi, Hầu Diệu là con của Công Du và Công Tài đã nhận quan chức của Lê Văn Khôi, vốn đây là một trọng tội đối với triều Nguyễn. Tuy nhiên, triều đình cũng đã xét xử nhẹ nhàng, không truy giết cả họ tộc, không rút sắc bằng phong tước, không san bằng lăng mộ tổ tiên. Đây là sự nể nang và cũng là một ân sủng rất lớn, nhất là đối với vua Minh Mạng, một hoàng đế Việt Nam nổi tiếng là cứng rắn và khắc nghiệt của triều Nguyễn.

Đến năm Minh Mạng thứ 11 (1830), nhân có tấu trình của Gia Định về lệ định 53 người mộ phu của Thiên Tứ mà Gia Long đã gia ân cho họ Mạc năm 1809, Minh Mạng đã chỉ thị cho bộ Binh rằng: "...Mạc Thiên Tứ ở lúc mở mang cũng có chút công khó nhọc; thuộc hạ 53 người cho làm mộ phu cũng là thương bộn họ cùng chung hoạn nạn với Thiên Tứ mà thôi, chứ không phải lấy số đó làm định ngạch. Vậy hạ lệnh từ nay lấy 5 người làm định ngạch, ai là ngạch cũ còn lại thì cứ để nguyên, còn những người mộ thêm đều tước ngạch về làng..." [88, 10, 86]. Với sự kiện này, triều Nguyễn mà cụ thể là Minh Mạng đã thực hiện xong động tác cuối cùng của việc chuẩn định ân sủng đối với họ Mạc của Hà Tiên. Các đời vua sau của triều Nguyễn vẫn giữ theo lệ định từ thời Minh Mạng. Riêng Tự Đức có gia phong cho Mạc Văn Phong như đã nói ở trên.

Tóm lại với dòng dõi họ Mạc, một họ tộc Minh Hương tiêu biểu, các vua triều Nguyễn đều rất quan tâm với nhiều ân sủng. Sự quan tâm đó khá đậm đà thời Gia Long và chuẩn định từ thời Minh Mạng.

Thứ hai, trong chính sách đối với người Minh Hương về chính trị, triều Nguyễn tỏ ra trân trọng sử dụng mọi nhân tài người Minh Hương thật tâm xây dựng đất nước và trung thành với triều Nguyễn.

Hàng loạt những người Minh Hương đã trở thành những quan lại cao cấp của triều Nguyễn. Tham gia guồng máy chính quyền và giữ các chức vụ quan trọng nhưng họ không hề tự ti hay bị nghi ngại về nguồn gốc Minh Hương của mình. Con cháu của họ cũng được triều đình gia ân ấm thụ chức tước.

Những người Minh Hương của nhiều thế hệ, từ Trịnh Hoài Đức (đỗ đạt thời Gia Long) đến Phan Thanh Giản, Trần Tiến Thành, Lý Văn Phúc (đỗ đạt thời Minh Mạng) và Phạm Phú Thứ (đỗ đạt thời Thiệu Trị) đều đã có những đóng góp quan trọng cho đất nước Việt Nam. Khi hành xử công việc theo chức trách, cả

trong hành trạng cá nhân và nhất là trong các trước tác của mình họ đều đã thể hiện tư tưởng, tình cảm yêu quý và hết lòng vì Tổ quốc Việt Nam. Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức lai láng một tình cảm yêu thương đất Việt, luôn hướng đến một nước Việt thống nhất bờ cõi dù chỉ ghi chép địa chí về đất Gia Định. Phan Thanh Giản đau lòng, ôm hận quyên sinh vì bất lực trước thế giặc hung hãn, ngang tàng cướp dần đất nước Việt nam, hết 3 tỉnh miền Đông rồi cả Nam Kỳ. Trần Tiễn Thành một mực can ngăn khi triều thần Huế định cầu viện Trung Quốc. Lý Văn Phức sang Yên Kinh biện bạch với vua Thanh, bảo vệ danh dự và văn hoá Việt Nam. Phạm Phú Thứ nặng lòng Việt Nam trên từng dòng nhật ký đi Tây... Người Minh Hương đã hoà nhập xã hội Việt Nam trong tư thế những con người Việt Nam có học thức, có công với đất nước, luôn yêu thương quê hương và trăn trở vì vận mệnh đất nước Việt Nam.

Nhìn tổng quát, chính sách của triều Nguyễn về người Minh Hương, cốt lõi là hai sự cưỡng bách về văn hoá và quốc tịch và chủ trương mở rộng mọi cánh cửa của xã hội với những ưu đãi trên nhiều phương diện...đã thành công với kết quả minh chứng là những thế hệ người Minh Hương đã dần dần hoà nhập tự nhiên vào xã hội Việt Nam. Họ đã trở thành những con người Việt Nam yêu tha thiết quê hương này, có nhiều đóng góp quan trọng, trên nhiều phương diện, cho đất nước.

So sánh chính sách đối với người Minh Hương của Việt Nam và chính sách đối với những thế hệ người Hoa lai của chính quyền các nước trong khu vực Đông Nam Á thấy có một số điểm đáng lưu ý:

- Cũng là những người Hoa lai, nhưng người Lukchin ở Thái Lan, người Ba ba ở Malaysia, người Paranakan ở Indonesia...không có ký ức lịch sử gắn liền với xu hướng chính trị "giữ gìn hương hoả nhà Minh" như người Minh Hương ở Việt Nam. Điều đó có nghĩa là không có ranh giới nào về văn hóa và chính trị giữa họ

với những người Thanh mới đến nhập cư. Mặt khác, trong thực tế, cũng không có ranh giới nào trong các mặt cư trú, sinh hoạt xã hội, tổ chức hộ tịch, thực hiện nghĩa vụ thuế, hoạt động kinh tế, chính trị...giữa những người Hoa lai và những người Thanh chính gốc. Cũng không có sự phân biệt đối xử, ưu đãi hay hạn chế riêng cho người Hoa lai so với những người Hoa nói chung trong chính sách của chính quyền bản xứ.

- Sự thích nghi, hội nhập vào xã hội bản xứ của những người Hoa lai ở các nước này nhìn chung không thuận tiện và tự nhiên như người Minh Hương ở Việt Nam. Ở Indonesia và Malaysia, với những người Hoa lai khi bước vào xã hội địa phương, cánh cửa đầu tiên là tôn giáo:gia nhập đạo Hồi; hoặc đăng ký quốc tịch người Âu để được sự che chở của chính quyền thực dân hay đăng ký kết hôn với phụ nữ bản xứ; rồi chạy chọt để trở thành những viên chức cấp thấp...rồi từ đó trở thành những cư dân bản xứ nhưng lại rất dễ dàng phân biệt với người bản xứ, cả về văn hóa và những đặc điểm nhận dạng bên ngoài.

- Người Hoa lai ở các nước Đông Nam Á có những mối liên hệ về chính trị khá sâu với các lực lượng chính trị bản xứ. Ở Thái Lan, một người Hoa lai đã từng làm vua. Ở Malaysia, họ tham gia vào các cuộc tranh giành quyền lực giữa các quốc vương Hồi giáo. Ở Indonesia, họ được chính quyền thực dân sử dụng như những tay chân thân tín để cai trị và khai thác thuộc địa.(Sau này, ở nhiều nước, họ còn có những hoạt động nổi bật trong phong trào kháng Nhật và cả những phong trào chính trị theo xu hướng Mao-ít; thậm chí họ còn lập cả đảng người Hoa như một đảng phái chính trị độc lập). Họ tham gia các hoạt động chính trị không với tư cách cá nhân những người gốc Hoa mà với tư cách những cộng đồng người Hoa, có tổ chức và lực lượng chính trị, có thế lực, cả về kinh tế và quân sự. Do vậy mà có lúc họ đã trở thành đối tượng của những phong trào bài Hoa do người

bản xứ và cả chính quyền thực dân tiến hành trong lịch sử với những cuộc tàn sát hàng ngàn người Hoa mỗi lần. Đây là điểm khác biệt lớn so với người Minh Hương ở Việt Nam, cả dưới thời triều Nguyễn và sau này.

Tóm lại, so với chính quyền ở các nước Đông Nam Á, triều Nguyễn đã khá thành công trong thực thi chính sách đối với người Minh Hương. Những người Hoa lai ở Việt Nam trong lịch sử có nhiều thuận lợi trong hội nhập với cư dân bản địa hơn so với người Lukchin, người Ba ba, người Paranakan ở các nước Đông Nam Á.

3.7. ĐỐI PHÓ VỚI CÁC HOẠT ĐỘNG XÂM PHẠM AN NINH QUỐC GIA.

Triều Nguyễn chỉ được yên ổn trong thời gian đầu, càng về sau, vương quyền của dòng họ và an ninh quốc gia của triều Nguyễn luôn bị đe dọa bởi nhiều lực lượng chính trị và quân sự. Người Hoa dưới thời triều Nguyễn tuy được hưởng những ưu đãi nhất định trong các mặt đời sống nhưng do nhiều nguyên nhân, họ đã có mặt trong các lực lượng chống đối lại triều đình. Mặt khác, càng về sau, khi thế và lực của triều Nguyễn càng yếu đi, khi tình hình khu vực ngày càng có nhiều diễn biến phức tạp, an ninh quốc gia của triều Nguyễn càng bị đe dọa, không chỉ do dã tâm xâm lược của thực dân Pháp mà còn từ hoạt động của những nhóm người Thanh vũ trang xâm nhập và hoạt động gây rối trên vùng Thượng du Bắc Việt; từ các hoạt động cướp bóc ngang nhiên và lộng hành của những toán cướp biển người Trung Hoa trong vùng biển Việt Nam.

Triều Nguyễn đã thi hành nhiều kế sách quan trọng để đối phó với hoạt động của những người Hoa chống đối mà triều đình gọi họ là bọn giặc người Thanh, hay "Thanh phi".

3.7.1. Thăng tay đàn áp những người Hoa chống đối ở Nam Kỳ.

Giữa năm 1833, Lê Văn Khôi nổi dậy chống lại triều đình, thành lập bộ máy chính quyền có đầy đủ các bộ ban ở thành Gia Định. Sau đó lực lượng của Khôi tấn công và nhanh chóng chiếm được các tỉnh thành ở Nam Kỳ. Triều đình Huế phải đem quân khổ công đánh dẹp trong suốt mấy năm. Cuối cùng, lực lượng nổi dậy của Khôi cũng bị đánh bại, thành Gia Định bị san bằng, hơn hai ngàn người theo Khôi bị tàn sát dã man, chôn chung vào một chỗ gọi là mã nguy, hàng ngàn người khác bị bắt bớ, giam cầm... Trong số những người theo Khôi làm binh biến đó có khá đông những người Hoa, cả Minh Hương và người Thanh. Đông đảo trong số họ là những khách thương người Quảng Đông, Phúc Kiến, Triều Châu, Hải Nam vốn là những người Thanh trước đây đã từng được Lê Văn Duyệt che chở tạo điều kiện làm ăn, buôn bán với những nhân vật có tên tuổi như Cương Phong, Lý Pháo, Bốn Bang... Ngay cả những người Minh Hương là các con cháu họ Mạc ở Hà Tiên như Mạc Hầu Hi, Hầu Diệu, là con của Mạc Công Du, Công Tài cũng theo Khôi, giúp đỡ binh lực và nhận chức vụ trong bộ máy chính quyền của Khôi.

Trong số những người theo Khôi làm binh biến, nhân vật Bốn Bang rất đáng lưu ý. Theo một số tài liệu, Bốn Bang chỉ là danh xưng thông thường của một nhân vật có thật tên là Lưu Hằng Tín, người Hải Nam, đã từng nhận Lê Văn Duyệt làm cha nuôi, kinh doanh thành đạt, gia sản lớn lao. Lưu đã tung tiền của, mộ người bắt trời, hởi tội và giết Bạch Xuân Nguyên để trả thù cho Lê Văn Duyệt rồi sau đó đem toàn bộ gia sản tham gia quân của Khôi, nhận chức Phó tướng quản lãnh Thủy dinh quân. Lưu là tác giả của "Bốn Bang thơ" lưu truyền ở Nam Kỳ thời đó kể lại sự việc binh biến Gia Định, trần tình về việc tham gia quân binh biến của Lưu.

Tất cả những người Hoa theo Khôi chống lại triều đình đều bị liệt chung là 'bọn giặc người Thanh' và bị triều đình đàn áp thẳng tay.

Tháng 8 năm 1833, khi quân đội triều Nguyễn tấn công vào Gia Định, đã gặp phải sự chống đối quyết liệt của những người Thanh vũ trang. Nhiều người trong bọn họ bị quân đội triều đình bắt sống tại trận. Theo một chỉ dụ của Minh Mệnh truyền lệnh cho các tướng quân, Tham tán, Tổng đốc ở Nam kỳ, tất cả những người này đều bị "... tức thì đem chém đầu bêu cho mọi người biết..." [85, 13, tr. 26].

Sau đó mấy ngày, quân đội triều đình lại tiếp tục đung đầu với những người Thanh vũ trang theo Lê Văn Khôi ở cảng An Thông, Vĩnh Hội, Sài Gòn. Nhiều người Thanh bị bắt và ra đầu hàng. Trước sau hơn 800 người Thanh đó đã được phân loại và xử lý theo hướng:

- Những người cầm đầu bị chém.

- Các binh lính bị chặt bốn ngón tay phải và bị chia ra đem đi "an trí ở những chỗ rừng rú biên viễn" [85, 13, tr. 27]

- Những trẻ em, người già và những người bị thúc ép cầm khí giới chống lại triều đình trong họ thì bị chia ra cho về các xã thôn thuộc Gia Định để quản thúc; "...nếu đứa nào còn dám mưu toan làm việc trái phép thì cho phép dân sở tại giết chết không cần xét hỏi; nếu đứa nào biết yên phận giữ phép thì cho lưu lại để làm nô lệ..." [85, 13, tr. 180].

Nhìn chung triều Nguyễn đã rất cứng rắn trong hình phạt đối với những người Thanh theo Khôi chống lại triều đình. Tuy nhiên, đối với những người Thanh vô can ở các nơi khác thuộc Nam Kỳ, Minh Mạng vẫn đối xử bình thường. Một chỉ dụ của vua gửi cho Bộ Binh vào tháng 9 năm 1833 đã nêu rõ sự quan tâm của Minh Mạng về vấn đề này: "...Còn như những người Thanh ở các tỉnh từ trước

chưa hề dính líu đều được vô can, chắc rằng có thể giữ được không xảy ra việc gì; nhưng e rằng trong đó còn có một vài người còn sợ và ngờ, phải nên sẵn sóc bảo ban cận kề. Vậy truyền dụ cho các đốc, phủ, lộ, án ở các tỉnh Vĩnh Long, Định Tường, An Giang, Hà Tiên, phải hiểu dụ cho các người Thanh ở trong tỉnh mình: ai nấy nên giữ phép, yên tâm làm ăn, không được mang lòng ngờ vực. Từ các quan quân đến dân chúng cũng không được bậy bạ trở mặt chê bai, hùa nhau dọa nạt, đến nỗi làm chúng không được ở yên; việc phát giác ra sẽ trị tội nặng..." [85, 13, tr. 145]

Cũng thời điểm này, những người Thanh theo Lê Văn Khôi ở phố Lạc Dục, huyện Long Xuyên, tỉnh Hà Tiên là Lâm Đại Minh, Lâm Nhĩ, Trịnh Đại Nô tự xưng là nhất, nhị, tam ca tụ họp đến vài trăm quân giết Tri huyện Nguyễn Văn Năng cùng với vợ con và môn thuộc của ông ta đến 12 người. Hai người Thanh khác ở phố Lạc Tân là Trịnh Thần Thông và Trần Biện "ngụy xưng là chánh phó thống binh, cùng với bọn trên kết bè đảng, rộng rãi cướp bóc" [85, 13, tr. 86]. Cũng ở Hà Tiên, tại phủ Hà Châu, một người Thanh là Trần Thục Ân, đem lực lượng nổi dậy theo Khôi, nhận chức Cai phủ, đánh giết quan viên sở tại. Tất cả những người Thanh này đều bị quân đội triều Nguyễn ở Hà Tiên tấn công và tiêu diệt: Trịnh Thần Thông bị bắt sống, Trần Biện bị chém cùng hơn 30 người Thanh khác tại trận, Lâm Đại Mạnh và hơn 20 tùy tùng bị bắt và bị giết ở phủ Ba Thắc, Trần Thục Ân bị bắt và bị giết với nhiều binh lính người Thanh.

Ngay cả những con cháu của họ Mạc ở Hà Tiên là Mạc Hầu Hi, Hầu Diệu, vốn được nhiều ân sủng của triều đình cũng nổi dậy theo Khôi, nhận quan chức của Khôi phong. Tình hình người Thanh ở Hà Tiên chống lại triều đình nghiêm trọng đến độ Minh Mạng đã có chỉ dụ riêng cho Hà Tiên: "...Ở hạt ấy có nhiều người nhà Thanh đến kiêu ngạo; trước đây đã từng dụ bảo xử trí cho ổn thỏa; nay

truyền dụ cho bọn Trinh Đường, Đặng Văn Nguyên nên lập tức phân biệt người tốt xấu: đối với những kẻ hung tợn, quyết phải trừng trị nghiêm ngặt; đối với những người lương thiện, phải vỗ về yên ủi ưu hậu hơn lên; chớ để cho họ còn mang lòng ngờ vực, sợ hãi và khiến ai nấy đều phải yên phận, giữ phép, ở yên để cùng hưởng phúc thái bình..." [85, 13, tr. 209].

Nhìn chung chính sách của triều Nguyễn đối với những người Hoa chống đối triều đình, tiêu biểu là những người tham gia cuộc binh biến của Lê Văn Khôi ở Gia Định, là hết sức cứng rắn, nặng về đàn áp, mặc dù có sự phân biệt, vẫn đối xử bình thường với những người vô can ở các tỉnh. Sau này, lác đác có một vài vụ người Thanh nổi loạn chống lại triều đình hoặc tham gia các cuộc chống đối chính quyền địa phương ở Ba Xuyên, Hà Tiên...triều Nguyễn đều thẳng tay đàn áp nhưng mức độ cứng rắn có giảm hơn so với thời Minh Mạng.

Tuy nhiên, tình hình ở vùng biên giới Bắc Kỳ mới là sự quan ngại to lớn của triều Nguyễn trong việc gìn giữ an ninh quốc gia có liên quan đến người Hoa. Đối phó với bọn Thanh phi ở vùng Thượng du Bắc Kỳ thu hút nhiều tâm lực của triều Nguyễn, trong suốt mấy đời vua, nhất là thời Tự Đức.

3.7.2. Đối phó với các nhóm Thanh phi xâm nhập vùng thượng du Bắc Việt.

Trong sử sách triều Nguyễn, những tên gọi như bọn "Thanh địa cổ phi" (giặc cướp từ Trung Quốc đến), "Thanh địa y phi" (giặc cướp từ Trung Quốc sang ẩn náu) thường xuyên xuất hiện trong những trang ghi chép các sự kiện diễn ra ở Bắc kỳ. Đó là tên gọi của các nhóm thổ phi người Thanh, xâm nhập vào Việt Nam bằng đường bộ với số lượng khá đông, có lúc hàng vạn người, trang bị vũ khí khá mạnh, tạo sự bất ổn cả một vùng rộng lớn dọc theo biên giới Việt Nam và Trung Quốc.

Tình hình chính trị xã hội Trung Quốc, nhất là các biến động ở vùng Hoa Nam chi phối các đặc điểm, tính chất của các nhóm Thanh phi.

Thành phần chủ yếu của các nhóm Thanh phi là những nông dân bị bán cùng hoá vì chiến tranh loạn lạc và suy thoái về kinh tế, kể đó là những quan binh cấp thấp bất mãn với triều đình vì nhiều lý do, từng cùng đã ly khai đi làm thổ phi. Cuối cùng, có một thành phần quan trọng là những nhóm tàn binh của phong trào Thái Bình Thiên Quốc, trong đó nổi tiếng nhất là quân Cờ Trắng, Cờ Đen, Cờ Vàng của Bàn Văn Nhi, Lưu Vĩnh Phúc và Hoàng Sùng Anh. Tất cả đều bị quan quân triều đình Mãn Thanh truy đánh dữ dội phải tìm đường vượt biên giới sang Việt Nam.

Có thể phân loại các nhóm Thanh phi ở vùng rừng núi thượng du Bắc Việt thành 3 dạng:

- Dạng thứ nhất là những toán thổ phi ít người, nay ở bên này mai ở bên kia, hành động cướp bóc các làng bản khi có cơ hội và thường xuyên lẫn tránh quan quân triều đình. Chúng dễ dàng nhập bọn với các toán khác đông đảo, lớn mạnh hơn. Thời Gia Long, các toán này tham gia các nhóm chống đối triều đình do những con cháu họ Mạc lãnh đạo. Thời Minh Mạng, các toán Thanh phi dạng này đã tiếp tục tham gia các tổ chức chống lại triều đình. Một nhóm Thanh phi do Mã Triều Châu, Vương Vĩnh Phát, Hoàng Hưng Phát đã tụ họp hơn vài ngàn người tham gia tổ chức chống triều đình do Lý Khai Ba, tự xưng là dòng dõi các vua triều Lý nổi dậy ở Hưng Hoá vào năm Minh Mạng thứ 3 (1822) [49, tr.33]. Năm Minh Mạng thứ 14 (1833), trong cuộc nổi dậy của Lê Duy Nhiên, tự xưng là cháu bốn đời của Lê Hiến Tông, hưởng ứng cuộc nổi dậy của Lê Duy Lương, đã tổ chức lực lượng, lập căn cứ chống lại triều đình ở Ninh Bình. Tổ chức này đã có sự tham gia tích cực của nhóm Thanh phi do 3 anh em họ Quách là Quách Tất

Công, Tất Tại và Tất Tế cầm đầu [49 tr.61]. Thực Lục cho biết hơn 200 người Triều Châu do Hoàng A Liêu lãnh đạo đã tham gia ủng hộ Nông Văn Vân. Cũng thực Lục cho biết gần 800 người Triều Châu thuộc các đầu lĩnh như Tống Nam Thông, Lý Quang Châu, Lý Tư Nhạc, Trương Phương Cao đã ủng hộ Nông Văn Vân kéo về Ngọc Mạo, chiếm Mật Lũng, Du Lũng [85, 13, tr.248-394].

Nhìn chung những toán Thanh phủ thuộc nhóm này khi xâm nhập vào Việt Nam luôn tham gia và tìm sự nương tựa vào những thế lực nội địa đang nổi dậy chống lại triều đình.

- Dạng thứ hai là những nhóm Thanh phủ nguyên là những bang đảng giang hồ có qui mô tổ chức lớn, khá chặt chẽ, vì nhiều lý do phải đối đầu với quan quân Mãn Thanh, đã trốn tránh sang Việt Nam. Thuộc dạng này phải kể đến nhóm Tam Đường. Theo lời tâu của Nguyễn Đăng Giai vào tháng 11 năm Tự Đức thứ tư, tức là năm 1851, thì Tam Đường bao gồm 3 nhóm phủ lớn là: nhóm Quảng Nghĩa Đường do Lý Đại Xương làm thủ lĩnh, nhóm Đại Thắng Đường của Hoàng Nhi Văn (còn gọi là Hoàng Văn, một số tài liệu khác gọi là Hoàng Văn), và nhóm Đức Thắng Đường do Lưu Sĩ Anh cầm đầu. Bọn này đến từ Khâm Châu, Trung Quốc.

Theo các tài liệu do triều Nguyễn ghi chép được thì trong Tam Đường, nhóm có thế lực đáng kể nhất là Hoàng Văn, kế đến là Lưu Sĩ Anh. Các nhóm này có lực lượng đông hàng ngàn người, ngang nhiên tấn công các thành trì phòng thủ của triều đình Huế ở biên giới và không thèm liên kết với bất cứ nhóm chống đối chính quyền nào trong đất Việt. Hiện chưa tìm được tư liệu nào cho biết rõ về thành phần, đặc điểm, tính chất của Tam Đường trên đất Trung Quốc. Chỉ biết chúng bắt đầu xuất hiện và hoạt động ở vùng thượng du Bắc kỳ vào tháng 4 năm 1851.

Thuộc dạng này, tương tự như nhóm Thanh phủ mang tên Tam Đường phải kể đến những nhóm phủ người Thanh khá nổi tiếng như Ngô Côn, Trương Cận Bang, Tô Tứ, Hoàng Trung Hoà... Đây là các nhóm phủ có lực lượng khá đông, từng bao vây, đánh chiếm nhiều tỉnh thành quan trọng ở vùng biên giới trong những năm từ 1860 trở đi. Trong các tên này có lẽ Ngô Côn là nhân vật đáng lưu ý^{ix}.

- Dạng Thanh phủ thứ ba phải kể đến là lực lượng tàn binh của phong trào Thái Bình Thiên Quốc, xâm nhập vào Việt Nam từ sau năm 1864, khi phong trào Thái Bình Thiên Quốc hoàn toàn thất bại. Ba đoàn quân Cờ Trắng (của Bàn Văn nhị), Cờ Vàng (Hoàng Sùng Anh), Cờ Đen (Lưu Vĩnh Phúc) do mâu thuẫn riêng đã đánh lẫn nhau để giành ưu thế.

Quân Cờ Trắng chiếm đóng và cướp phá vùng Tuyên Quang, sau đó năm 1868 bị quân triều đình hợp cùng quân Cờ Đen đánh bại và tiêu diệt [118, tr.173] Quân Cờ Vàng của Hoàng Sùng Anh mâu thuẫn nặng với quân Cờ Đen của Lưu Vĩnh Phúc. Từ đó có sự phân hoá trong hai đội quân này: quân Cờ Vàng ngả về phía quân Pháp còn quân Cờ Đen theo về với quân triều đình Huế. Khi Jean Dupuis tìm cách ngược sông Hồng đi Vân Nam, bị Nguyễn Tri Phương ngăn trở, y đã bí mật tìm đến với Hoàng Sùng Anh. Với ý đồ mượn tay Dupuis đánh quân Cờ Đen, Hoàng đã đưa quân về tận Hà Nội để giúp đỡ Dupuis. Lưu Vĩnh Phúc thì ngược lại; trong chiến công hai lần phục binh giết chết hai sĩ quan Pháp ở Ô Cầu Giầy có phần công lao lớn của quân Cờ Đen. Sau này Hoàng Sùng Anh bị liên quân Việt và Thanh đánh bại giết chết vào năm 1875 còn Lưu Vĩnh Phúc đã tiếp tục sát cánh chiến đấu với quân triều đình Huế, mãi đến sau Hoà ước Patenôtre mới triệt thoái về Trung Quốc. Lưu đã được triều đình Mãn Thanh cử làm Tổng

binh Đài Loan, ông đã cùng quân dân Đài Loan chiến đấu anh dũng chống quân Nhật, bảo vệ độc lập chủ quyền của Đài Loan nhưng đã thất bại vào năm 1895.

Như vậy ứng với 3 dạng Thanh phi là 3 dạng hoạt động có mục tiêu khá đặc trưng: dạng một, hoạt động chủ yếu là cướp bóc và tham gia các tổ chức chính trị chống lại triều đình của người bản xứ; mục tiêu là tìm chỗ dựa về kinh tế và chính trị. Dạng hai, có hoạt động chủ yếu là tấn công quân sự, đánh chiếm thành trì, cai quản đất đai; mục tiêu chủ yếu là tìm địa bàn đứng chân để hoạt động, thiết lập bản doanh, mưu đồ sự nghiệp lâu dài, trong đó ưu tiên lớn nhất là tạo thế hợp pháp với triều đình bằng việc xin đầu hàng để có chỗ dung thân nhưng phải được bảo tồn lực lượng. Dạng thứ ba, bao gồm cả phương thức hoạt động và mục tiêu của cả hai dạng trên nhưng ưu tiên cho mục tiêu tìm chỗ dựa về chính trị: hoặc thân Pháp, trở thành tay sai của Pháp; hoặc thân triều đình Huế và trở thành các đơn vị vũ trang phục vụ cho các mục tiêu quân sự của triều đình, ngược lại được triều đình che chở, trước hết là cung cấp lương nhu và cho phép được tập kết binh lính ở một địa bàn cụ thể nào đó, nhờ vậy mà lực lượng có thể vẫn bảo toàn, thanh thế ngày càng thêm mở rộng.

Sự xâm nhập và các hoạt động của các nhóm Thanh phi uy hiếp trực tiếp đến độc lập chủ quyền và an ninh quốc gia, do vậy triều Nguyễn đã đặt vấn đề đối phó với bọn chúng vào vị trí đặc biệt quan trọng. Trong từng thời kỳ, tùy thuộc vào tình hình đất nước, mỗi triều vua đã có các kế sách khác nhau chống lại các nhóm Thanh phi. Có thể tạm phân chia thành những nhóm kế sách như sau:

Nhóm kế sách 1: Sử dụng toàn lực tấn công triệt hạ hoặc tiêu diệt.

Kế sách này được vận dụng khá triệt để thời vua Gia Long và Minh Mạng. Trong thời kỳ này tiềm lực kinh tế và quân sự của triều Nguyễn đang hồi sung sức, thế chính trị và ngoại giao cũng khá vững vàng.

Nhóm kế sách này bao gồm nội dung các hoạt động như:

- Huy động biên binh (quân đội chính quy) với số lượng lớn phối hợp với dân quân địa phương tấn công tiêu diệt. Triều Nguyễn đã đặt lên vai nhiệm vụ quan trọng và nặng nề này cho các võ quan bậc nhất của triều đình với chức vụ Tổng Thống Quân vụ được quyền điều động binh lực toàn vùng Bắc kỳ như Tạ Quang Cự, Ông Ích Khiêm, Nguyễn Tri Phương, Hoàng Kế Viêm...

- Sẵn sàng chu cấp tiền, vàng, lương thực nếu chịu đầu hàng, chấp nhận tập kết đến những địa điểm do triều đình bố trí để khai phá đất hoang, sản xuất trồng trọt hay tổ chức kinh doanh sinh sống lương thiện. Nhiều lần triều Nguyễn đã chi hàng ngàn lượng bạc, hàng vạn quan tiền và nhiều lương thực cho các toán phi như Tô Tứ, Trương Cận Bang...để đổi lấy sự đầu hàng của các nhóm này. Nhưng hầu như biện pháp này đã thất bại, cả Tô Tứ, Trương Cận Bang và các đầu lĩnh giặc khác đều sớm đầu tối đánh; dùng chưa hết lương thực và tiền bạc là chúng đã kéo quân đánh thành, chém tướng, tiếp tục quấy nhiễu. Các nhóm phi hình như cũng biết khai thác triệt để tình huống này. Nhóm phi nào cũng tìm cách đánh tiếng xin hàng, mong được cấp tiền bạc và lương thực để hồi lương an cư nhưng rồi chẳng mấy chốc họ đã trở giáo đánh lại quan quân triều đình khi thực lực được khôi phục; đến nỗi sau này, từ những năm 1868 trở đi, các đại thần ở Viện Cơ Mật mỗi khi bàn luận việc Thanh phi đầu hàng xin cấp tiền và lương thực đều tỏ ra rất ngao ngán và nghi ngờ.

- Tập trung đánh vào chỗ dựa của các toán phi tham gia vào các tổ chức chính trị bản xứ chống lại triều đình. Ở đây, triều Nguyễn dùng chiến thuật "rút củi dưới nồi". Những cuộc nổi dậy của con cháu nhà Lê, nhà Mạc, của Nông Văn Vân, Tạ Văn Phụng đều có sự tham gia ủng hộ của các nhóm Thanh phi. Quan quân triều đình đã không trực tiếp đánh vào phi mà tập trung lực lượng diệt trừ

những thủ lĩnh chính trị người bản xứ, từ đó cô lập, triệt hạ dần lực lượng phi. Nhìn chung triều Nguyễn rất thành công trong giải pháp này.

- Sử dụng các đồn ngoại giao, liên kết với chính quyền địa phương các vùng dọc biên giới của Trung Quốc để tạo thế cô lập, cắt đứt mọi nguồn cung cấp thông tin, lương thực, quân trang, quân dụng và vũ khí, đồng thời cắt đứt đường về để chúng cùng đường và bị tiêu diệt. Triều Nguyễn cũng rất thành công trong giải pháp này. Hầu như trừ Lưu Vĩnh Phúc là còn quay lại được Trung Quốc, còn hầu hết các toán phi số lượng lớn hay nhỏ đều không còn cơ hội nào để trở về quê hương xứ sở.

Nhìn chung trong nhóm kế sách thứ nhất này, triều Nguyễn đạt được thắng lợi cơ bản. Nhưng nó chỉ thích ứng với các nhóm phi nhỏ, yếu kém về thế lực. Đối với những toán phi lớn mạnh như các toán của Ngô Côn, Trương Cận Bang, Tô Tứ...nhóm kế sách này không mang lại cho triều Nguyễn kết quả như ý. Đặc biệt đối với các đoàn phi là tàn quân của phong trào Thái Bình Thiên Quốc, triều Nguyễn hầu như không sử dụng nhóm kế sách này

Nhóm kế sách 2: "Dĩ Di công Di", dùng phi triệt phi

Tiêu biểu là việc triều Nguyễn đã sử dụng lực lượng quân Cờ Đen của Lưu Vĩnh Phúc để triệt hạ hầu hết các nhóm phi đương thời. Tác giả của nhóm kế sách này chính là Hoàng Kế Viêm, một quan văn nhưng lại là người đứng đầu lực lượng vũ trang của triều Nguyễn ở Bắc Kỳ, một người mà các sĩ quan Pháp đương thời ở Bắc kỳ rất căm ghét nhưng lại e ngại^x. Ông là người chủ trương thân thiện và sử dụng quân Cờ Đen, che chở bảo bọc cho Lưu Vĩnh Phúc, tạo điều kiện thuận lợi cho đoàn quân này phát triển lực lượng mạnh mẽ; ngược lại Lưu Vĩnh Phúc và quân Cờ Đen đã nghe theo chỉ đạo của ông, lần lượt tiêu diệt các toán phi khác, kể cả hai đoàn quân Cờ Vàng và Cờ Trắng. Chủ trương này của ông đã phát huy

tác dụng rõ rệt trong thực tế nhưng triều Nguyễn dưới thời Tự Đức chỉ chấp nhận nó một cách miễn cưỡng. Ngoài ra ông còn vấp phải sự chống đối của Tôn Thất Thuyết về chủ trương trên. Tuy nhiên, ông đã vượt qua tất cả để tiến hành kế sách của mình. Dù miễn cưỡng nhưng triều đình Huế đã phải ủng hộ ông thực hiện kế sách này, đã phong cho Lưu Vĩnh Phúc chức Quân vụ Phó Đề đốc Tam Tuyên và khen thưởng "cửu phẩm bách hộ", đồng thời điều Tôn Thất Thuyết đi nơi khác để Hoàng Kế Viêm trọn quyền hành động.

Sau khi triệt hạ các toán phỉ khác, nhận chức vụ của triều đình, Lưu Vĩnh Phúc đã hợp tác khá chặt chẽ với Hoàng kế Viêm trong mọi hoạt động quân sự. Đoàn quân Cờ Đen đã trấn giữ đồn Bảo Thắng, trực tiếp kiểm soát và làm nhiệm vụ thu thuế xuôi ngược trên sông Hồng qua biên giới Việt Trung. Việc này đã làm cho quân Pháp căm tức vì đã trực tiếp xâm phạm đến quyền lợi của bọn lái buôn Pháp ở Bắc kỳ, đồng thời cản trở việc thực hiện ý đồ dùng sông Hồng làm con đường xâm nhập vùng Nam Trung Quốc của chúng. Một nhóm quân Cờ Đen khác làm công việc khai thác mỏ vùng Tụ Long, số ít khác canh tác nông nghiệp...Đoàn thổ phỉ Cờ Đen ngày nào đã hoàn toàn lột xác, chẳng những thay hình đổi dạng mà còn thay đổi cả hành vi và quan hệ xã hội. Vai trò của Lưu Vĩnh Phúc và "dũng đoàn Cờ Đen" trở nên vô cùng quan trọng trên địa bàn trung và thượng du Bắc Việt. Sau hai lần hợp tác với biên binh của Hoàng Kế Viêm phục kích đánh thắng quân Pháp, giết chết hai sĩ quan đầu sỏ của giặc ở Ô Cầu Giấy, thanh thế đoàn quân Cờ Đen và tên tuổi Lưu Vĩnh Phúc càng thêm vang dội. Quân Pháp ở Bắc kỳ vừa căm tức vừa e ngại khi phải đối đầu với lực lượng của Hoàng Kế Viêm trong đó có bao gồm cả quân Cờ Đen.

Kế sách dĩ Di công Di ở đây thoạt đầu chỉ bao gồm các giải pháp có tính sách lược tạm thời như:

- Xác định quân Cờ Đen là lực lượng cần liên minh, hợp tác để tấn công triệt hạ các nhóm phi khác, trong đó nổi lên là việc nhạy bén lợi dụng triệt để các mâu thuẫn trong những người cầm đầu 3 đoàn quân, lôi kéo Lưu Vĩnh Phúc và quân Cờ Đen về phía triều đình.

- Phong quan tước cho Lưu Vĩnh Phúc để ràng buộc thủ lĩnh quân Cờ Đen, đồng thời triệt để phân hoá nội bộ giữa Lưu và các đầu mục của những nhóm Thanh phi khác. Đầu tiên, khi Hoàng Kế Viêm đề nghị phong cho Lưu chức Phòng Ngự Sứ, Tự Đức đã không thuận, nhưng sau đó với những công lao của Lưu, Tự Đức đã phong cho Lưu chức Tam Tuyên quân vụ Phó Đề đốc. Hơn mười năm sau, với công trạng phục binh lần thứ hai ở Cầu Giấy giết chết Rivière, Tự Đức đã phán khởi phong cho Lưu chức Đề Đốc, cấp trang phục hàm chánh nhị phẩm, thưởng chiếc Kim bài có khắc hai chữ Trung dũng. Sau này vua Hiệp Hoà tiếp tục phong cho Lưu Vĩnh Phúc tước Nghĩa Lương Nam.

- Cung cấp nơi đóng quân và tài chính, binh nhu cho quân Cờ Đen đủ để chúng không nổi loạn đi cướp bóc phá phách, ngược lại buộc chúng phải hợp tác thực hiện hoạt động triệt hạ các nhóm phi khác. Cho phép đội quân này được thu thuế ở Bảo Thắng để tự lực phần nào về tài chính.

- Tiến hành tiểu phi trong tình hình có mặt của quân đội Pháp ở Bắc kỳ và mấy vạn quân Thanh vào đất Việt theo yêu cầu của Tự Đức cùng hợp tác tiểu phi, Hoàng Kế Viêm đã khôn khéo xếp đặt cho Lưu Vĩnh Phúc đứng vào thế kẻ thù quan trọng của Pháp và vị thế vẫn là kẻ tội đồ đang bị truy nã của Mãn Thanh để quân Cờ Đen không còn chỗ nương tựa nào khác ngoài Hoàng kế Viêm và lực lượng biên binh của triều đình Huế.

Về sau khi vai trò của "dũng đoàn" Cờ Đen ngày càng nổi bật, triều đình Huế đã sử dụng đơn vị này như một con bài chủ trong việc trấn áp các bọn phi và

các nhóm nổi dậy chống triều đình, đặc biệt đã chọn quân Cờ Đen vào trong nhóm những đơn vị vũ trang trực tiếp đối đầu với quân Pháp ở Bắc kỳ. Quân Cờ Đen và Lưu Vĩnh Phúc đã có nhiều công trạng trong các vai trò đó. Nó đã góp phần đánh bại và tiêu diệt hầu hết các nhóm thổ phỉ ở miền Bắc, chính đoàn quân này đã làm cho tình thế Bắc kỳ thay đổi sau hai lần phục binh giết chết cả hai tên sĩ quan là tổng chỉ huy quân đội Pháp gây hấn ở Bắc kỳ.

Như vậy chủ trương sử dụng quân Cờ Đen để đánh dẹp các nhóm Thanh phỉ của triều đình Huế đã thành công vượt xa mong đợi của Tự Đức. Tuy nhiên, trong lòng Tự Đức và một số đình thần ở Huế, Đội quân Cờ Đen luôn là nỗi lo ngại thường xuyên. Danh tiếng đội quân này càng lớn thì nỗi lo ngại ấy càng nặng nề, nhất là trong tình cảnh Tự Đức luôn bám víu vào việc thương thuyết chuộc đất, chuộc thành với quân xâm lược Pháp. Với tư tưởng chủ hoà đó thì Lưu Vĩnh Phúc và "dũng đoàn" của ông sẽ là một trở ngại lớn vì người Pháp vừa e ngại vừa luôn căm thù quân Cờ Đen. Tự Đức thường xuyên nhắc nhở Hoàng Kế Viêm tìm cách xử trí đoàn quân Cờ Đen thế nào cho vừa lòng người Pháp. Chỉ từ sau khi Pháp chiếm Hà Nội lần thứ hai, bộc lộ hoàn toàn dã tâm xâm lược Việt Nam, Tự Đức mới đổi thái độ, trân trọng và tin tưởng vào tướng Cờ Đen họ Lưu

Nhóm kế sách 3: Nhờ cậy quân Thanh đem quân vào Việt Nam tiêu phỉ.

Đầu năm 1868, thông qua chính quyền hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây, triều đình Huế cầu xin Bắc Kinh gửi gấp quân đội vào Việt Nam để cùng tiêu phỉ. Triều đình Mãn Thanh đồng ý và vào tháng 4 năm 1868, tướng Phùng Tử Tài vào Lạng Sơn với 31 doanh quân đội chính qui, khoảng 15.000 quân^{xi}.

Quân Thanh đã cùng hội quân với triều Nguyễn đánh bại và giết chết được Ngô Côn ở thành Bắc Ninh vào tháng 8 năm 1868, kéo theo sự đầu hàng của một loạt các nhóm phỉ nhỏ lẻ khác như Trương Cận Bang, Tô Tú, Chu Tường lân,

Hoàng Dụ Thắng, Triệu Tam Tài.... Nhưng sau đó thì các toán phỉ tránh giao chiến với liên quân Thanh-Việt. Chúng phân tán khắp vùng thượng du Bắc kỳ. Quân Thanh ngày càng tỏ ra bất lực.

Trong khi đó sự có mặt của quân Thanh ở Bắc kỳ tạo ra những vấn đề phức tạp mới đối với triều Nguyễn:

- Một số đại thần trong triều tỏ ý chống lại sự có mặt của quân Thanh vì những hành động nhũng nhiễu mà đội quân này gây ra đối với cư dân địa phương (giết người, cướp bóc, quấy rối trị an...), vì gánh nặng tài chính đài thọ phí tổn cho quân Thanh và, vì nhận thấy quân Thanh đã tỏ ra ngày càng bất lực.

- Đối với Pháp, sự có mặt của quân Thanh ở Bắc kỳ, cho dù với mục đích nào cũng gây cho chúng những nghi ngại, dẫn đến sự phản đối kịch liệt đối với triều Nguyễn. Đó là điều mà Tự Đức rất e ngại vì ông đang theo đuổi mục tiêu thương thuyết với Pháp để chuộc lại 6 tỉnh Nam kỳ.

- Khi quân Pháp ra Bắc kỳ lần thứ nhất để gây hấn, rồi chúng đánh chiếm thành Hà Nội, sau đó Gamier bị phục binh giết chết ở ô Cầu Giấy, rồi Hiệp ước Giáp Tuất (1874) được ký kết, tình hình càng chuyển biến theo chiều hướng phức tạp và bất lợi hơn cho triều Nguyễn. Với Hiệp ước này người Pháp luôn cho rằng sự có mặt của quân Thanh ở Bắc kỳ là sự vi phạm của Việt Nam. Khâm sứ Pháp ở Huế thường xuyên quan tâm và nhắc nhở Tự Đức việc này. Điều đó càng làm cho Tự Đức khó xử khi ông vẫn còn đeo bám vào việc thương thuyết và nặng tư tưởng chủ hoà.

Tuy nhiên quân Thanh vẫn tiếp tục ở lại Bắc kỳ nhiều năm liền sau Hiệp ước Giáp Tuất. Họ đã cùng quân đội của Hoàng Kế Viêm và Lưu Vĩnh Phúc tạo lập được hai thắng lợi đáng ghi nhận: giết chết Hoàng Sùng Anh và tiêu diệt được bọn phỉ Cờ Vàng (1875); đánh bại bọn Lý Dương Tài (1879), một tùy tướng của

quân Thanh, phạm tội, làm phản kéo đồng đảng sang Việt Nam tự xưng là dòng dõi nhà Lý, dấy binh nổi loạn, gây bất ổn trên một địa bàn rộng lớn ở Bắc kỳ.

Quân Thanh sau đó vẫn tiếp tục trú đóng ở Bắc kỳ, với số lượng ít hơn trước, do Triệu Ốc chỉ huy, tiếp tục phối hợp với biên binh triều Nguyễn đánh diệt các nhóm Thanh phi. Đến năm 1881, tình hình Bắc kỳ cơ bản đi vào ổn định, bọn phi hoặc bị tiêu diệt hoặc nằm im, lẩn trốn, nhưng một động thái khác về quân sự và chính trị đã diễn ra: quân Pháp đổ bộ vào Bắc kỳ lần thứ hai với lực lượng lớn mạnh hơn trước cùng với dã tâm xâm lược Việt Nam rõ rệt và thô bạo hơn. Tháng 4 năm 1882, triều đình Mãn Thanh đã điều động quân đội trú phòng dọc theo biên giới. Đến tháng 9 năm đó, 12 doanh quân Thanh đã kéo sang Việt Nam đóng quân khắp các vùng trung và thượng du Bắc Việt^{xiii}, lúc này không phải để giúp triều Nguyễn tiêu trừ các nhóm Thanh phi mà nhằm tranh giành với Pháp chia sẻ quyền lợi ở Việt Nam.

Tình hình bọn Thanh phi xâm nhập quấy nhiễu ở Bắc kỳ suốt 80 năm là một đặc điểm khá rõ nét của Triều Nguyễn. Những kế sách của triều đình đối phó với bọn chúng khá đa dạng, tuy có đạt được những kết quả nhất định nhưng nhìn chung những kế sách ấy vừa bị động vừa thiếu thống nhất (nhất là dưới thời Tự Đức), lại luôn bị căng kéo bởi tư tưởng chủ hoà của triều đình.

Nhìn chung, triều Nguyễn đã đấu tranh không khoan nhượng với những người Thanh tham gia chống đối triều đình hoặc có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia. Chính sách đối với người Hoa của triều Nguyễn đã kế thừa nguyên tắc xem trọng an ninh quốc gia mà các vương triều trước đã luôn đề cao.

Nội dung chính sách của triều Nguyễn đối với người Hoa khá đa dạng, thể hiện sinh động trên tất cả các phương diện của đời sống xã hội.

Hai đối tượng của chính sách được phân biệt khá rõ rệt là người Thanh và người Minh Hương. Giữa hai đối tượng này có mối liên hệ về huyết thống và do đó có sự liên hệ về văn hoá. Họ được phân biệt trong thụ hưởng chính sách ngay khi đứa trẻ Minh Hương mới ra đời và chính thức hoá về mặt xã hội khi đứa bé đó tròn 18 tuổi; sự phân biệt đó được thể hiện bằng hai sự cưỡng bức mang tính tự nhiên, một là buộc đứa bé lai không gọt đầu bím tóc, hai là buộc người thanh niên lai đăng ký vào sổ bộ Minh Hương khi tròn 18 tuổi. Từ đó, trong sự tiếp biến văn hoá diễn ra ở những điều kiện và hoàn cảnh cụ thể, người Minh Hương dần dần hoà nhập vào xã hội Việt Nam, phần đông trong họ trở thành người Việt, có những đóng góp quan trọng cho đất nước và con người Việt Nam. Triều Nguyễn chẳng những ưu ái với người Minh Hương mà còn đối xử khá nhân hậu, thuy chung với các hậu duệ của những người Minh Hương có công với triều đình.

Tương ứng với hai đối tượng người Thanh và người Minh Hương là hai cộng đồng gắn với hai tổ chức xã hội là các bang và các Minh Hương xã. Tuy không có ranh giới thật sự rõ rệt nhưng giữa bang và Minh Hương xã được phân biệt bởi các chế định xã hội trong chính sách về thuế, thi hành các nghĩa vụ và thụ hưởng các quyền lợi xã hội của các thành viên trong cộng đồng. Cả bang và Minh Hương xã đều tự quản về mặt hành chánh, bầu người đứng đầu và người đứng đầu phải thi hành việc tổ chức thu thuế theo lệ; riêng bang trưởng còn có thêm công việc (cũng là một quyền hạn cực kỳ quan trọng) là bảo đảm cư trú và nhân thân cho một người Thanh khác mới di cư đến được phép nhập cảnh. So với hai tổ chức làng Thanh Hà và Minh Hương xã thời Đàng Trong thì bang và Minh Hương xã thời triều Nguyễn tổ chức chặt chẽ hơn, lệ định hợp thức đầy đủ hơn.

Đối tượng là người Thanh được chính quyền phân ra thành hai loại rõ rệt: những người định cư ổn định và sinh hoạt gắn với các tổ chức bang, loại thứ hai là

những người đi đi về về theo các chuyến hàng kinh doanh, không định cư ổn định hoặc xâm nhập trái phép, định cư tạm thời... Trong loại thứ hai này còn bao gồm cả những phần tử bất hảo, thành viên của các nhóm Thanh phi, thổ phi, hải tặc, thủy tặc...Đối với người Thanh ở lại định cư ổn định, làm ăn lương thiện thì triều đình đối đãi thân thiện và tôn trọng, chẳng những giúp đỡ khi hoạn nạn mà còn cho phép họ được tự do cư trú, di lại, kinh doanh sản xuất theo pháp luật cho phép, được phép lấy vợ người bản xứ, sinh con lập nghiệp lâu dài; đặc biệt hơn là nhà nước không hề có một lệ định nào ép buộc hay cưỡng bức về văn hoá đối với họ. Ngược lại, những phần tử bất hảo bị thẳng tay truy diệt bằng nhiều nhóm kế sách, thể hiện cao nhất nguyên tắc an ninh quốc gia là tối thượng.

Chính sách đối với người Hoa của triều Nguyễn chỉ thành công một nửa. Trong một nửa thành công đó, lớn nhất là đã phát huy được khả năng kinh doanh cũng như những tiềm năng về kinh tế, văn hoá...của người Hoa; kế đến là cơ chế xã hội để thúc đẩy người Minh Hương nhanh chóng hoà nhập...Một nửa thất bại của chính sách ấy là đã bất lực trong việc đối phó với các thành phần bất hảo người Thanh, cả trong quản lý kinh tế và bảo vệ an ninh quốc gia... Một nửa thất bại đó một phần là do hạn chế lịch sử trong nhận thức của các vua quan triều Nguyễn, một phần là do bối cảnh lịch sử đương thời quá phức tạp, luôn đặt triều Nguyễn trong tư thế bị động, nhất là khi phải đối mặt với âm mưu xâm lược của chủ nghĩa tư bản phương Tây.

KẾT LUẬN

1. Người Hoa di cư vào Việt Nam từ rất sớm. Trong từng thời kỳ lịch sử nhất định, thành phần đặc điểm của họ có sự khác nhau.

Trong thời kỳ Bắc thuộc, đó là những người Hoa gốc Bách Việt. Văn hoá mà họ mang đến đầu tiên là văn hoá Bách Việt tuy đã có phần bị Hán hoá nhưng chưa hoàn toàn là văn hoá Hán.

Từ thời Lý Trần trở về sau, di dân người Hoa là những nạn dân chính trị và sinh thái, là những khách thương, những người hoạt động tôn giáo, các văn nhân thi sĩ và trí thức Nho giáo...Trong họ thường phân ra hai dạng, hoặc ở lại, định cư và sống ổn định trên đất Việt; hoặc đi đi, về về theo công việc kinh doanh hay các mục đích hoạt động khác. Văn hoá mà họ mang đến hoàn toàn là văn hoá Hán.

Từ thế kỷ thứ XVII trở đi, cả ở Đàng Ngoài và Đàng Trong, các nhóm cộng đồng người Hoa dần dần hình thành gắn liền với sự ra đời của các đô thị đầu tiên của Việt Nam. Những nhóm cộng đồng người Hoa ở Đàng Trong mang đậm dấu ấn của các thế hệ người Minh Hương ở Thuận Hoá, Hội An, Trấn Biên, Phiên Trấn và Hà Tiên. Đến thời triều Nguyễn, các nhóm cộng đồng người Hoa được tập hợp trong tổ chức các bang và có sự phân biệt nhất định về nhiều mặt giữa

người Thanh và người Minh Hương, giữa các bang và Minh Hương xã. Người Minh Hương hoà nhập nhanh chóng vào xã hội Việt Nam, đã luôn gắn bó, cống hiến nhiều mặt cho quê hương, nơi họ đã sinh ra, khôn lớn và thành đạt.

2. Từ sau khi giành được quyền tự chủ, các vương triều Việt Nam, trải từ Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần đến triều Nguyễn, trong từng thời kỳ lịch sử nhất định, với những mức độ quan tâm và động cơ cụ thể, vương triều nào cũng chú ý xây dựng chính sách đối với người Hoa. Những nội dung chính sách đối với người Hoa trong từng thời kỳ, có lúc chỉ là những lệ bất thành văn, có lúc được triều đình văn bản hoá thành các lệ định chuyên đề và hệ thống trong các bộ hội điển, trong các văn bản luật, cả trong các chỉ dụ, bằng sắc của vua hay chỉ là các khẩu dụ của hoàng đế được sử quan và nội các ghi chép. Có thể xem Lý Thái Tổ là vị vua đầu tiên của Việt Nam đã có ý thức về một chính sách đối với người Hoa, làm sao để chính sách đó phục vụ tốt nhất cho nhiệm vụ quan trọng mà lịch sử đã giao cho vương triều Lý là công cuộc phục hưng đất nước, đưa Đại Việt phát triển, tiến lên ngang hàng và bình đẳng với Trung Quốc. Trải qua các thời kỳ lịch sử, nội dung chính sách đối với người Hoa giữa các vương triều Việt Nam biểu hiện rõ những đặc điểm, tính chất như sau:

2.1. Nội dung chính sách của từng vương triều có cả sự thống nhất và khác biệt, thậm chí trái ngược nhau về nội dung, nhưng toát lên chung vẫn là những giá trị nhân văn:

- Tinh thần tôn hiền và lai bách công: tôn trọng, ưu ái cả kẻ sĩ và người thợ, quan trọng hơn là đặc biệt quan tâm sử dụng tài năng, tâm huyết, hoài bão của người trí thức và tay nghề, kinh nghiệm của người thợ.

- Tinh thần nhu viễn và dương nhân bất nhượng: giúp đỡ người hoạn nạn, mềm mỏng, trân trọng, cởi mở đối với người đến từ phương xa, bất kể họ là ai,

nạn dân chính trị hay sinh thái, kẻ sĩ hay khách thương, nhà tu hành hay văn nhân thi sĩ...

- Tinh thần tôn trọng các giá trị văn hoá mà di dân mang tải đến. Nhìn chung, trong suốt tiến trình lịch sử Việt Nam, trừ quãng thời gian ngắn sau Minh thuộc, các vua chúa Việt Nam đều tôn trọng phong tục, tập quán, tín ngưỡng của di dân đến từ Trung Hoa. Căn bản của chính sách đối với người Hoa vẫn là luôn tạo mọi điều kiện để người Hoa thích nghi và hoà nhập vào xã hội Việt Nam chứ không ép buộc đồng hoá.

- Khuyến khích di dân đem mọi khả năng, tay nghề, vốn liếng, kinh nghiệm...của bản thân và cộng đồng mình để lập nghiệp, mưu sinh, làm giàu và đóng góp cho xã hội. Do vậy mà lúc nào trong nội dung chính sách vẫn cho phép di dân tự do đi lại, làm ăn, buôn bán; luôn tin tưởng, tin nhiệm giao phó cho người Hoa những công việc quan trọng trên nhiều lãnh vực, cả kinh tế và chính trị.

- Nguyên tắc xem độc lập, chủ quyền quốc gia là tối thượng được khẳng định rõ rệt trong toàn bộ nội dung chính sách, xuyên suốt từ đầu và luôn triệt để tuân thủ ở mọi vương triều.

Điểm khác biệt trong nội dung chính sách đối với người Hoa giữa các vương triều không lớn. Nổi bật là thời kỳ sau Minh thuộc, dưới thời các vua Hậu Lê. Do ảnh hưởng của tâm lý bài Minh quá mạnh mẽ, chính sách của các vua triều Hậu Lê đã khá cứng rắn, nặng về cấm đoán và cưỡng bách đồng hoá. Dấu ấn này vẫn còn phảng phất phần nào trong chính sách của chính quyền Đàng Ngoài và Bắc triều họ Mạc.

2.2. Trong chính sách đối với người Hoa của các vương triều Việt Nam, vấn đề phát huy các tiềm năng, thế mạnh về kinh tế của người Hoa là đặc điểm đáng lưu ý. Các vua thời Lý và Trần chưa thật sự có ý thức đầy đủ tầm quan trọng của

vấn đề này. Do vậy mà trong nội dung chính sách phần này có mờ nhạt, thiếu chú ý, mặc dù triều đình vẫn không có sự ngăn cản, cấm đoán nào về kinh tế đối với người Hoa. Các vua chúa triều Hậu Lê, triều Mạc và Lê-Trịnh cũng tương tự. Nhưng không vì vậy mà người Hoa ở Việt Nam trong các thời kỳ đó không có những đóng góp tích cực đối với kinh tế Việt Nam, nhất là trên lĩnh vực thương mại. Phải đến chính quyền Đàng Trong thì tiềm năng và thế mạnh về kinh tế của người Hoa mới được ý thức đầy đủ trong đánh giá và khai thác sử dụng cho công cuộc phát triển của Đàng Trong, biến vùng đất này thành một vương quốc ly khai hùng mạnh, có thế và lực ngang ngửa với Đàng Ngoài, cân bằng và đối trọng với Xiêm La. Đàng Trong đã phát huy và khai thác khá tốt các tiềm năng và thế mạnh về kinh tế của người Hoa. Kết quả của chính sách này vượt ra ngoài sự mong đợi của các chúa Nguyễn. Một biến cố quan trọng đã diễn ra: lúa gạo trở thành hàng hoá, thúc đẩy nền nông nghiệp hàng hoá của Đàng Trong phát triển nhanh, kéo theo sự hình thành các đô thị sầm uất làm cho thương mại phát triển cực mạnh, thu nhập quốc gia tăng nhanh hàng năm. Ở Đàng Trong, "lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam, sự thịnh vượng của quốc gia lệ thuộc ở thương gia chứ không chỉ ở nông dân" [42, tr.125]. Trong các thương gia đó, người Hoa có vai trò đáng kể. Triều Nguyễn sau này, trong chính sách đối với người Hoa, tuy có ý thức về vấn đề này nhưng vẫn tỏ ra không nhạy bén, sắc sảo bằng các liệt tổ, liệt tông của họ trước kia.

2.3. Trong chính sách đối với người Hoa, các vương triều Việt Nam đều có chung nội dung là có sự phân biệt đối xử giữa hai nhóm đối tượng là những người Hoa sống ổn định lâu dài và những người đi đi, về về thường xuyên. Nhóm đầu được tin tưởng và ưu ái về mọi mặt; nhóm sau có sự dè chừng và cảnh giác nhất định. Tuy nhiên, ở từng vương triều, đối tượng phân loại hai nhóm có khác nhau

và do đó nội dung chính sách cũng có khác. Thời Lý, Trần, nhóm hai được hiểu chủ yếu là các khách thương. Những người này bị ấn định cư trú ở Vân Đồn và một số nơi khác, không được ra vào kinh thành...Thời Hậu Lê, Bắc triều họ Mạc và Lê-Trịnh Đàng Ngoài thì sự phân loại hai nhóm dựa vào việc có ghi tên vào sổ sách nước ta hay không, do vậy nhóm hai được hiểu là những người Hoa đến Việt Nam, vì lý do gì đó không chịu ghi tên vào sổ sách Việt Nam, không chịu sự quản lý của chính quyền sở tại, không có các nghĩa vụ và quyền lợi theo quy định. Nói cách khác, đó là sự phân biệt đối xử theo quốc tịch. Còn chính quyền Đàng Trong thì xác định nhóm hai tương tự như thời Lý, Trần, là những người Hoa thường xuyên đi về Trung Quốc. Tuy nhiên, trong chính sách của Đàng Trong đối với người Hoa, ranh giới này không được xác định rõ ràng. Với đặc điểm là vùng đất của hội tụ, giao lưu, hội nhập và phát triển mạnh mẽ về kinh tế và văn hoá, hầu như mọi người Hoa khi đặt chân lên Đàng Trong đều được đối đãi tử tế và tạo mọi điều kiện thuận tiện để làm ăn sinh sống và hoà nhập. Người ở lại lập nghiệp ổn định lâu dài thì được ưu ái nhiều hơn; người nhất thời đi về sẽ không có các quyền lợi đó. Đến thời triều Nguyễn, nhóm một lại có đến hai đối tượng là người Minh Hương và những người Thanh sống ổn định lâu dài trong các bang. Chính sách với hai đối tượng này có những khác biệt nhất định theo hướng người Minh Hương được nhiều ưu đãi hơn...nhưng nhìn chung, cả người Thanh và người Minh Hương đều được nhà nước đối xử tốt, không nghi ngờ, o ép, lại tôn trọng về văn hoá và luôn tạo mọi điều kiện để hoà nhập. Còn những khách thương người Thanh hay những người Thanh đến vì mục đích nào đó mà không có sự bảo lãnh của bang trưởng và không được ghi tên vào bộ sổ của một bang nào đó được xếp vào nhóm thứ hai. Họ bị kiểm soát về nhiều mặt, không có một chút ưu ái và quyền lợi nào như người Thanh trong các bang.

Việc phân loại đối tượng để tùy nghi đối xử trong chính sách đối với người Hoa là nội dung cần thiết để các vương triều Việt Nam bảo đảm tính tối thượng của nguyên tắc giữ vững độc lập chủ quyền và an ninh quốc gia trong thực thi chính sách đối với người Hoa.

2.4. Chính sách đối với người Hoa của các vương triều Việt Nam là một bộ phận trong chính sách đối nội nhưng có liên quan chặt chẽ đến chính sách đối ngoại của nhà nước, trước hết là đối với Trung Quốc. Tuy nhiên, nó lại không lệ thuộc vào quan hệ đối ngoại đó. Chính quyền thời Lý, Trần, lúc nào cũng trong tư thế sẵn sàng chống xâm lược từ phương Bắc, và trong thực tế đã xảy ra mấy cuộc chiến tranh quy mô tổng lực với quân Tống và quân Nguyên Mông, nhưng nội dung chính sách đối với người Hoa thời kỳ này vẫn không vì thế mà nghiêng hẳn về cấm đoán, đóng cửa. Lê Lợi lên ngôi, vừa kiên trì cử sứ giả sang xin nhà Minh phong vương, vừa thi hành chính sách đồng hoá bắt buộc người Hoa. Đàng Trong luôn mong muốn quan hệ ngoại giao với Mãn Thanh nhưng vẫn đón nhận đám di thần nhà Minh. Triều Nguyễn luôn kính trọng tôn chủ Trung Hoa nhưng vẫn thẳng tay đàn áp những người Thanh theo Lê Văn Khôi và các nhóm Thanh phỉ ở vùng Thượng du Bắc Việt, trừng phạt nặng nề những người Thanh vi phạm các lệnh cấm...

2.5. Những ưu điểm chung trong chính sách đối với người Hoa của các vương triều Việt Nam là:

- Có tính nhân văn cao.

Nội dung cơ bản của chính sách vẫn là sự dang tay đón nhận, cứu mang, cứu giúp, che chở tất cả các nạn dân; chẳng những đối xử tốt mà còn mở ra mọi điều kiện để di dân có cuộc sống ổn định, khá giả và thành đạt. Nội dung chính sách còn nổi lên yếu tố trân trọng các tài năng văn hoá trong di dân; chẳng những

trân trọng mà còn tiếp thêm các điều kiện để các tài năng đó phát triển, sống động trong ký ức nhân dân. Nội dung của chính sách toát lên tinh thần khoan dung hoà hợp đối với văn hoá mà di dân tải tới; chẳng những tôn trọng, không cấm đoán mà còn sẵn sàng chọn lọc tiếp thu các giá trị tinh hoa để làm giàu cho văn hoá bản địa.

Tính nhân văn cao kết tinh trong nội dung chính sách có ngọn nguồn từ các giá trị truyền thống đạo lý lâu đời của người Việt Nam.

- Có sự kế thừa phát triển giữa các vương triều.

Từ Lý, Trần đến triều Nguyễn, nội dung chính sách đối với người Hoa của các vương triều Việt Nam có sự phát triển đi từ sơ lược tự phát đến định hình hệ thống, toàn diện và cơ bản là tự giác. Chính sách trân trọng đón nhận và sử dụng các trí thức Nho giáo và Phật giáo người Hoa của thời Lý, Trần được phát triển nâng cao trong chính sách của Đàng Trong. Thời Lý, Trần, chính quyền chưa có ý thức đầy đủ về vai trò và tiềm năng kinh tế của người Hoa, đến thời Lê Trịnh đã có chuyển biến nhất định qua việc phát huy vai trò của người Hoa trong việc khai mỏ, lập chợ. Đến thời Đàng Trong và triều Nguyễn sau này thì việc phát huy vai trò và tiềm năng kinh tế của người Hoa đã đạt được những kết quả đáng kể. Trong vấn đề gìn giữ an ninh và chủ quyền quốc gia, các vương triều kế thừa nhau, tạo được những kết quả sinh động.

- Có sự vận dụng sáng tạo trong từng bối cảnh lịch sử cụ thể.

Nội dung chính sách đối với người Hoa của từng vương triều đều có những nét riêng thích ứng với nhiệm vụ chiến lược mà đất nước thời kỳ đó phải tập trung. Chính sách trân trọng, ưu đãi các trí thức Nho giáo thời Lý thích nghi với nhiệm vụ phục hưng và phát triển văn hoá Đại Việt thời kỳ đầu tự chủ. Sang thời Trần thì bối cảnh lịch sử cơ bản đã thay đổi, cả dân tộc phải sẵn sàng chống quân Nguyên

Mông xâm lược, các ưu tiên phải hướng về nhiệm vụ phòng thủ quốc gia, chính sách đối với người Hoa cũng tuân thủ theo đó mà có sự cứng rắn hơn đối với Hoa thương ở Vân Đồn, các cửa khẩu và các hồ thị. Tương tự như vậy, các triều Hậu Lê, Đàng Ngoài, Đàng Trong và triều Nguyễn đều xây dựng nội dung chính sách thích hợp với thời đại của mình. Mỗi vương triều cũng đã có những sáng tạo sinh động: thời Lý vừa dang tay đón Nho sĩ nhưng lập ra Vân Đồn trang. Các vua Trần khá thân thiện với các nhà sư nhưng kiểm soát gắt gao và cấm Hoa thương lui tới Thăng Long. Lê Thái Tổ chủ trương ép buộc đồng hoá di dân bất kể có được triều Minh cho thụ phong hay không. Chính quyền Lê Trịnh cấm cửa với di dân nhưng lại tăng cường quan hệ ngoại giao cấp nhà nước với Mãn Thanh. Các chúa Nguyễn dù rất tích cực làm mọi cách để thiết lập quan hệ ngoại giao với Mãn Thanh nhưng vẫn dang tay tiếp đón những đoàn người 'Phản Thanh phục Minh', rồi lại sử dụng những đoàn quân binh đó vào công cuộc khẩn hoang và bảo vệ thành quả khẩn hoang. Chính sách của Đàng Trong đối với họ Mạc ở Hà Tiên là một sáng tạo sinh động, tạo ra một thành quả chưa từng có trong lịch sử dựng nước của người Việt. Các lệ định về người Minh Hương của triều Nguyễn là một sáng tạo rất riêng và khá đặc sắc của Việt Nam... Tất cả những sự vận dụng sáng tạo đó rất đáng để tham khảo trong hiện tại và tương lai.

2.6. Tuy nhiên do nhận thức lịch sử, chính sách đối với người Hoa của các vương triều Việt Nam có những hạn chế nhất định:

- Tính tùy tiện, tự phát.

Nhiều lệ định quan trọng về thuế, các lệnh cấm về kinh tế, một số lệ định áp đặt về văn hoá (thời Hậu Lê), ngay cả việc chọn lựa người Hoa tham gia vào bộ máy Tàu ty, lãnh trưng khai mỏ, thu thuế...đều được xác lập một cách tùy tiện và tự phát theo ý chủ quan của một vị vua hay một bộ máy giúp việc cụ thể, trong

một hoàn cảnh nào đó rồi được thể chế thành lệ định lâu dài, các thời sau lại cứ lấy đó làm chuẩn. Sự tùy tiện tự phát còn biểu hiện cả trong cách triển khai thực hiện chính sách. Nhiều lệ định được thực hiện khác nhau ở các vùng; thưởng phạt cũng theo đó mà tùy tiện; có vùng có thời lại tùy tiện mà thêm hay bớt các lệ định...

- Nặng về đạo lý, nhẹ về lợi ích.

Nổi bật trong nội dung chính sách là các phạm trù đạo đức ứng xử Nho giáo và các giá trị truyền thống của đạo lý Việt Nam: cứu mang, giúp đỡ người hoạn nạn; mềm dẻo, nhân hậu với người phương xa; tôn trọng, hài hoà về văn hoá; trân trọng bậc tài năng, học thức... Ngược lại, ý thức về việc thu được những lợi ích gì, nhất là lợi ích về kinh tế từ việc thực thi chính sách, nhìn chung vẫn còn mờ nhạt. Chỉ có chính sách đối với người Hoa của chính quyền Đảng Trong là phần nào vượt lên trên lối tư duy đó.

- Luôn bị chi phối bởi tư duy hiện vật và tự túc, tự cấp nhất là trong việc xác định về lệ thuế và các nội dung chính sách trên lãnh vực kinh tế. Ảnh hưởng của nền kinh tế tiểu nông đã bao bó các nội dung chính sách. Ngay cả dưới thời Đảng Trong, khi mà Gia Định đã có nền sản xuất nông nghiệp khá phát triển, lúa gạo trở thành hàng hóa và ngay cả khi sự giàu có của quốc gia lúc này chủ yếu dựa vào thương nhân chứ không chỉ nông dân, tư duy hiện vật và tự túc, tự cấp vẫn phần nào chế ngự nội dung chính sách, cả trong chính sách đối với người Hoa.

- Bị chi phối bởi ý thức bảo vệ vương quyền của dòng họ. Từ Lý Thái Tổ đến vua Tự Đức, khi định ra chính sách đối với người Hoa, vị vua nào cũng phải ưu tiên trước hết cho việc thực hiện các nhiệm vụ chiến lược của đất nước và việc bảo vệ quyền lực của dòng họ mình. Tuy nhiên, có lúc, nổi trội lại là ý thức bảo vệ vương quyền của dòng họ. Điều này biểu hiện khá rõ trong thời Đảng Trong và

thời triều Nguyễn. Chính sách cởi mở, năng động đối với người Hoa của Đàng Trong trước hết là để tạo thế và lực nhằm thực hiện ý đồ ly khai cát cứ của họ Nguyễn. Các vua triều Nguyễn cũng vậy. Nguyễn Ánh sử dụng cướp biển người Hoa để tăng cường thế lực. Vì muốn cầu hoà với Pháp để chuộc lại đất đai mà Tự Đức có thái độ lung chùng với quân Cờ Đen, sau lại nhờ quân đội Mãn Thanh tẩy phủ, trên mặt biển thì nhờ tàu chiến Pháp đánh dẹp bọn hải tặc Trung Hoa... Khi lợi ích riêng của giai cấp thống trị mà đại diện của nó là dòng họ quý tộc đang nắm giữ vương quyền, đối lập với lợi ích dân tộc thì một chính sách nghiêng về phục vụ cho lợi ích riêng của vương triều đó, có thể sẽ đi vào phản động. Chính sách đối với người Hoa của các vương triều Việt Nam được điều khiển thực thi bởi các dòng họ quý tộc đã không tránh khỏi hạn chế đó.

3. Nhìn tổng quát, chính sách đối với người Hoa của các vương triều Việt Nam đã có những thành công nhất định. Kết quả lớn nhất của nó là đã tạo ra được một không gian sinh tồn an cư lạc nghiệp cho nhiều thế hệ người Hoa tự địa sinh căn, sống yên bình, thịnh vượng, tiến thân và thành đạt; họ ngày càng gắn bó, hoà nhập với đất nước, con người Việt Nam; họ yêu mến và không tiếc mồ hôi, xương máu để xây dựng và bảo vệ quê hương này. Đó còn là sự phát triển và thăng hoa những giá trị vật chất và tinh thần mà di dân Trung Hoa mang đến được các vương triều và nhân dân Việt Nam trong các thời kỳ lịch sử chọn lọc, tiếp thu, bổ sung và phát triển hoàn thiện. Đó còn là một ký ức lịch sử đáng trân trọng, trong đó nổi lên quan hệ đoàn kết gắn bó giữa di dân và cư dân bản địa.

4. Tuy có những hạn chế nhất định, nhưng chính sách của các vương triều Việt Nam đối với người Hoa đã cung cấp cho chúng ta những kinh nghiệm lịch sử có thể tham khảo trong việc xây dựng và thực thi một chính sách phù hợp đối với người Hoa ở Việt Nam hiện nay:

4.1. Về đối tượng của chính sách, cần có sự phân biệt rõ giữa người Hoa và Hoa kiều. Điều này, chính quyền các vương triều Việt Nam luôn đặc biệt lưu ý,

phân biệt giữa những người Hoa ở lại làm ăn sinh sống lâu dài với người Hoa chỉ tạm trú một thời gian, có chính sách khác nhau với hai loại đối tượng đó. Mặt khác chính sách phải luôn tạo mọi sự thuận tiện, dễ dàng cho những người Hoa mới đến, đang ở tư cách là kiều dân, 'khách trú', nhanh chóng trở thành những thần dân của triều đình.

4.2. Về mục tiêu của chính sách, ở mỗi thời kỳ có thể khác nhau, nhưng một chính sách đúng đắn đối với người Hoa, trước hết và trên hết phải là tạo sự ổn định, phát triển cho các cộng đồng người Hoa. Người Hoa phải thật sự cảm thấy an tâm và yên ổn làm ăn, tham gia tích cực các hoạt động văn hoá, xã hội...trên cơ sở đó, chính quyền mới có cơ hội khai thác được các tiềm năng thế mạnh của họ, để thu được những thành quả quan trọng về vật chất và tinh thần. Nhưng nếu chính quyền chỉ xuất phát từ lợi ích của riêng dòng họ mình thì khả năng khai thác các lợi ích từ những tiềm năng thế mạnh của người Hoa sẽ không cao và kém bền vững.

4.3. Trong phương thức thực hiện chính sách, mặt khó khăn và cũng là mặt dễ thương tổn nhất là chính sách về sự hội nhập văn hoá của người Hoa với cư dân bản địa. Các vua triều Hậu Lê đã áp dụng chính sách bắt buộc đồng hoá. Ngược lại với chính quyền họ Trịnh, Đàng Trong áp dụng chính sách khuyến khích sự hoà nhập tự nhiên trên cơ sở tạo mọi điều kiện để người Hoa tham gia các hoạt động sáng tạo văn hoá trên vùng đất mới và luôn tôn trọng văn hoá truyền thống của di dân. Trong bối cảnh lịch sử của mình, Đàng Trong đã thành công. Triều Nguyễn cũng thực thi chính sách tương tự Đàng Trong và đã sáng tạo thêm các lệ định quan trọng và cụ thể về người Minh Hương. Triều Nguyễn cũng đã có những thành công nhất định. Ngày nay, chúng ta nên đặc biệt quan tâm đến vấn đề này trong bối cảnh giao lưu văn hoá toàn cầu đang diễn ra mạnh mẽ.

4.4. Người Hoa đặc biệt có năng khiếu về thương mại. Thế mạnh đó của họ đã được các chúa Nguyễn và các vua triều Nguyễn phát huy mạnh mẽ. Bức tranh sinh động về kinh tế hàng hoá của Đàng Trong có vai trò quan trọng của người Hoa. Ngày nay, tiềm năng kinh tế của Hoa kiều thế giới khá lớn, quan hệ kinh tế

giữa người Hoa ở Việt Nam và các cộng đồng người Hoa khác ở các nước chứa đựng nhiều tiềm năng. Vận dụng một chính sách ưu đãi nhất định đối với người Hoa là cần thiết trong việc phát huy tiềm năng thế mạnh của lực lượng này.

4.5. Người Hoa là một thành phần xã hội khá đặc biệt. Lịch sử cho thấy, các cộng đồng người Hoa ở hải ngoại luôn có quan hệ về nhiều mặt với đồng bào của họ ở Trung Quốc và Đài Loan. Trong các quan hệ đó, có thể có những mặt phức tạp. Trong những thời điểm lịch sử nhất định, người Hoa hải ngoại đã là đối tượng chủ yếu của một số các âm mưu đen tối. Trong nhiều thời kỳ lịch sử, tính chất phức tạp của một bộ phận người Hoa ở Việt Nam đã biểu hiện ở mức độ nghiêm trọng. Thời Pháp thuộc, chính sách đối với người Hoa của thực dân Pháp biểu lộ tính chất cực kỳ phản động vì đã cổ vũ cho sự phát triển ý thức kiêu dân trong người Hoa, chia rẽ nghiêm trọng quan hệ đoàn kết anh em Việt-Hoa. Các thế lực đế quốc phản động đã có lúc sử dụng người Hoa như đội quân thứ năm, gây ra nhiều vụ việc phức tạp và căng thẳng, phá hoại nghiêm trọng ngay chính cuộc sống ổn định của người Hoa ở Việt Nam. Do đó, trong chính sách đối với người Hoa, cần dự lường được những mặt trái phức tạp đó. Chính sách của các vương triều Việt Nam trong lịch sử đều đặt vấn đề giữ vững an ninh quốc gia và chủ quyền đất nước là nguyên tắc tối thượng. Đây là kinh nghiệm cực kỳ quan trọng, cần được xem xét tham khảo.

Việc tham khảo, tiếp thu có chọn lọc các kinh nghiệm lịch sử của cha ông, góp phần xây dựng một chính sách phù hợp đối với người Hoa là vấn đề lớn. Chính sách đối với người Hoa của các vương triều Việt Nam là nguồn kinh nghiệm lịch sử có ý nghĩa nhiều mặt đối với vấn đề này./.

CHÚ GIẢI:

(1) Đọc thêm bài viết "Sự bành trướng văn hóa Trung hoa về phương nam và sự phát triển học thức ở Quảng Đông" của Giáo thụ La Hường Lâm, Nguyễn Đăng Thục dịch và đăng trên Việt Nam Khảo cổ tập san số 8 năm 1974 ở Sài Gòn.

(2) Về vấn đề này đề nghị tham khảo thêm báo các khoa học của Huỳnh Ngọc Đáng "Về hai tên gọi Minh Hương và Thanh Hà", đăng trong tập san KHXH và NV, Trường Đại học KHXH và NV xuất bản, số chuyên đề khoa học lịch sử số 22 năm 2002.

(3) Có lẽ vì căn cứ vào tư liệu này mà ông Nguyễn Thế Anh trong "Kinh tế xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn" ở trang 43 đã có nhầm lẫn khi cho rằng các hộ biệt nạp người Hoa chỉ nộp một số sản vật còn thuế thân thì được miễn. Sau này triều Nguyễn đã áp dụng lệ thuế đánh cả thuế thân những hộ biệt nạp người Hoa.

(4) Tất cả chỉ có 4.000 quan chứ không phải là hơn 8.000 quan như Đỗ Bang trong "Kinh tế thương nghiệp Việt Nam dưới triều Nguyễn" đã tính nhầm ở trang 60.

(5) Nhận xét hai nội dung ghi chép này cho thấy Đại Nam Nhất Thống Chí gần như là chép lại những gì mà Trịnh Hoài Đức đã viết trong Gia Định Chí. Điều tương tự như vậy còn tìm thấy trong các mục viết về phong tục, thành trì, sản vật...của các tỉnh khác ở Nam Kỳ. Chợ Sài Gòn được Trịnh Hoài Đức miêu tả như sau:

'Phố Sài Gòn. Ở phía nam trấn thụ, cách 12 dặm ở vào đường tả hữu đường cái quan, ấy là đường phố lớn, thẳng suốt ba phố đến tận bến sông, ngang ở giữa có một đường dưới ven sông, một đường đều cùng xâu suốt nhau như hình chữ điền, mái nhà liền nhau, góc nhà cụng nhau, người Kinh, người Trung Quốc ở lẫn với nhau, dài độ 3 dặm, buôn bán các thứ gấm đoạn đồ sứ, các thứ giấy, các thứ châu báu. Hàng sách, hiệu thuốc, phố che, hàng miễn, bến sông phía nam, phía bắc không thứ gì không có. Đầu bắc đường lớn có miếu Quan Công của hàng phố và ba hội quán Phúc Châu, Quảng Đông, Triều Châu, chia ở tả hữu. Phía Tây đường lớn giữa có miếu Thiên Hậu, hơi về phía tây có hội quán Ôn Lăng. Phía tây đầu nam đường lớn có hội quán Chương Châu. Những buổi sáng đẹp đêm tốt, tam nguyên, sóc vọng, thì treo bày đua khéo khoe đẹp, như cây lửa cầu sao, thành gấm hội ngọc, trống kèn huyền áo, trai gái thành đàn, là một chợ phố đông đúc náo nhiệt. ..'. Đại Nam Nhất Thống Chí của triều Nguyễn chép lại gần như nguyên văn của Trịnh Hoài Đức, cả đoạn về cái giếng cổ quanh năm đầy nước và chợ Bình An đêm đêm còn đốt đuốc để mua bán, chỉ thêm vào có một câu ngắn là "nay thưa thớt dần, không được như trước nữa". Nhưng Đại Nam Nhất Thống Chí còn ghi chép thêm về đền thờ Trần Thượng Xuyên ở khu vực Chợ Lớn (Gia Định Chí trước đó không có ghi), với lưu ý là "các đời Minh Mệnh, Thiệu Trị đều phong tặng làm Thượng đẳng thần, nay xã dân phụng thờ, đèn hương không từng gián đoạn".

Trịnh Hoài Đức viết xong Gia Định Chí vào cuối đời Gia Long, đem nộp cho triều đình và khắc in vào đầu thời Minh Mạng. Do vậy những biến đổi về sau đã không được ông ghi nhận trong sách. Đại Nam Nhất Thống Chí soạn vào đời vua Tự Đức, thời gian từ sau năm 1864 đến trước năm 1875. Do vậy đã bổ sung các ghi chép về những công trình phố chợ, đền thờ, chùa miếu liên quan đến đời sống sinh hoạt của người Hoa địa phương.

(6) Mạc Cửu lấy vợ người Việt là bà Bùi Thị Lắm, người quê Đồng Môn, Biên Hòa sinh ra con trai là Mạc Thiên Tứ. Gia phả họ Mạc không ghi rõ Thiên Tứ có còn anh chi em nào khác

hay không. Chỉ biết chắc chắn rằng Thiên Tứ là người lai, cha Hoa mẹ Việt và sinh ra trên đất Việt Nam. Thiên Tứ nối nghiệp cha, xây dựng Hà Tiên thành một nơi đô hội trong vùng và luôn hết lòng trung thành, tận tụy với chúa Nguyễn. Năm Canh Tý (1780), lúc lánh nạn trên đất Xiêm, bị vua Xiêm nghi ngờ và bức hại, Thiên Tứ đã tự vẫn, 53 người con cháu của ông cũng đã bị người Xiêm giết.

Cũng như cha, Thiên Tứ lấy vợ là một người Việt Nam họ Nguyễn, không rõ tên. Các con trai gái của Thiên Tứ và Nguyễn phu nhân là Tử Hoàng, Tử Thượng, Tử Dung (trai) và 3 con gái là Thị Long, Thị Hai và Thị Giác. Các bà thiếp sau của Thiên Tứ có mấy người con nữa là Tử Sanh, Tử Tuấn và Tử Thiêm. Cháu nội của Thiên Tứ có hai nhánh, một là hai dòng con của bà chính và bà thứ của Tử Hoàng là Công Bá, Công Trụ, Công Bính (dòng chính) và Công Du, Công Tài (dòng thứ); hai là nhánh con của Tử Thượng chỉ có Công Thê. Trong sự cố ở Xiêm, con cháu họ Mạc chỉ còn có ba người con nhỏ của Mạc Thiên Tứ là Tử Sanh Tử Tuấn, Tử Thiêm, các cháu là Công Bính, Công Du, Công Thê, Công Tài còn sống sót, sau trở về Việt Nam. Như vậy là các con trai của của Thiên Tứ với phu nhân Nguyễn thị đều bị người Xiêm giết, chỉ còn lại cháu nội. Thế hệ cháu đời thứ năm của Mạc Cửu là Mạc Hầu Hi, Mạc Hầu Diệu và Mạc Hầu Phong; cháu đời thứ sáu là Bá Bình và Bá Thành. Theo Đông Hồ Lâm Tấn Phác thì cháu đời thứ bảy là Mạc Tử Khâm, không có con nên dòng họ Mạc đến 7 đời là hết, chỉ lấy được 6 chữ lót là Thiên, Tử, Công, Hầu, Bá, Tử. Chữ lót cuối cùng là Nam đã không có người nối hệ [18, tr.341]. Nhưng theo Thực Lục thì năm Tự Đức thứ 5 (1845), theo lời tâu của Trương Đăng Quế, nhà vua đã sai người tìm hỏi về con cháu của Mạc Thiên Tứ. Quan tỉnh Hà Tiên là Nguyễn Lương Nhân "chọn được dòng dõi chính là Mạc Văn Phong, được chuẩn cho ấm thụ Chánh thất phẩm, chánh đội trưởng, theo sai phái ở tỉnh ấy.

(7) Chúa Nguyễn đã ban cấp cho họ Mạc ba chiếc Long thuyền, được đời đời nối chức Đô đốc Hà Tiên và quy chế gần như một thuộc địa tự trị của trấn Hà Tiên-một trấn duy nhất của Đàng Trong (12 dinh, 1 trấn). Lại được nhà chúa phong cho "thất điệp phiến hàn" (Thiên, Tử, Công, Hầu, Bá, Tử, Nam) làm chữ lót và lấy 5 chữ của ngũ hành (kim, mộc, thủy, hỏa, thổ) ghép vào chữ tên. Đây là một vinh hạnh ngút trời mà chưa chắc người Việt Nam nào có.

(8) Mạc Cửu được Túc Tông hoàng đế tặng phong Khai Trấn Thượng Trụ Quốc Đại Tướng Quân Vũ Nghị Công. Đến năm 1822, vua Minh Mạng tặng phong Thụ công thuận nghĩa trung đẳng thần.

Mạc Thiên Tứ được chúa Nguyễn phong Hà Tiên Trấn Đô Đốc, năm 1739, lập công được gia phong đặc cách là Đô đốc Tướng quân, ban cho áo bào đỏ và mũ, đai; vợ là Nguyễn Thị cũng được phong làm Phu nhân. Năm Minh Mạng thứ 3 (1822), được vua phong Đạt nghĩa chi thần.

Mạc Tử Sanh, năm 1874, ở Vọng Các, được Nguyễn Ánh phong làm Tham tướng hộ giá. Năm 1787, khi Nguyễn Ánh chiếm được Gia Định, Sanh được giao lưu giữ Hà Tiên, năm sau chết được Nguyễn Ánh tặng đặc tiến Phụ quốc thượng tướng quân, Cẩm y vệ chưởng vệ sự, Đô đốc chưởng cơ. Năm Minh Mạng thứ 3 (1822) được vua phong Trung nghĩa chi thần.

Mạc Tử Thiêm, năm 1799, về Gia Định, được Nguyễn Ánh giao chức Khâm sai thống binh cai cơ, sau thay Công Bính làm Hà Tiên Trấn thủ. Năm Gia Long thứ 4 (1805), thăng Khâm sai chưởng cơ, trấn thủ Hà Tiên như cũ. Năm 1807, được vua sai đi công cán qua Xiêm, năm sau thì mất.

Mạc Công Bính, năm 1788, được Nguyễn Ánh phong làm Long Xuyên lưu thủ, không bao lâu thì chết.

Mạc Công Du, năm Gia Long thứ 6 được làm Cai đội, sau đó được giao quyền lĩnh việc trấn Hà Tiên. Năm sau bị giáng chức nghị tội vì đã đem vợ lẽ của Đô thống chế Phạm Văn Triệu bán cho người nước Xiêm. Năm Gia Long thứ 12 (1813) vua cho làm Ất phó sứ đi Xiêm. Năm Gia Long thứ 16 (1817), được thăng Hiệp trấn Hà Tiên, năm thứ 17 (1818), thăng Trấn thủ Hà Tiên.

Mạc Công Thế, Mạc Công Tài, khi Tử Thiêm chết, Công Du lại đang bị nghị tội, hai người tuổi còn nhỏ, chưa phong chức được nên cho tạm thụ chức Cai đội để giữ việc thờ cúng họ Mạc và cấp cho 53 người coi mồ mả. Năm Minh Mạng thứ 11 (1830), Công Tài được cử làm Hà Tiên thủ quân thủ.

Mạc Hầu Hi, Hầu Diệu là con của Công Du và Công Tài, vì cả bốn cha con đều nhận quan chức của Lê Văn Khôi khi Khôi nổi dậy chiếm thành Phiên An, chống lại triều đình. Về sau, khi triều đình dẹp xong Khôi, việc này bị phác giác. Minh Mạng sắc sai bắt về kinh tra hỏi. "Công Du Công Tài liền ốm chết. Con là Hầu Hi, Hầu Diệu đều bị giam vào ngục ở kinh. Sau đó tha cho Hầu Diệu, sai đi trình thám nước Xiêm, lâu không thấy về. Lại tha Hầu Hi cho đi vùng thương ở Nghệ an trình thám, không đi không được, trở về, gây rạc mà chết ở trong ngục Nghệ An". Còn Mạc Hầu Phong chỉ là dân thường.

Đời Mạc Bá Bình, Bá Thành được phong chức cai đội tập ấm.

Đời Mạc Bá Khâm không thấy ghi quan tước hay tập ấm, chắc chỉ làm dân thường.

(9) Một số tài liệu khác cho rằng Ngô Côn cũng thuộc nhóm tàn binh của Thái Bình Thiên Quốc. Trong Luận án này, chúng tôi vẫn xếp Ngô Côn theo nhóm thứ hai.

(10) Có lẽ vì lý do này mà Hoàng Kế Viêm không được triều Nguyễn đưa tên và bộ sách Đại Nam Liệt Truyện, không được xem là người có công hay có tội đối với triều đình.

(11) Yoshiharu Tsuboi, tài liệu đã dẫn, trang 148. Trong tài liệu này, Tsuboi cho rằng quân Thanh sang Việt Nam vào tháng 4 năm 1869, nhưng Thực lục ghi là tháng 4 năm 1868. Ở đây theo Thực Lục.

(12) Thư tịch triều Nguyễn không có tư liệu nào cho thấy Tự Đức một lần nữa kêu gọi quân Thanh sang giúp. Thực Lục có ghi chép việc phái viên của triều Thanh là Đinh Canh và Từ Diên Húc hai lần sang Việt Nam tiếp xúc với triều Nguyễn và thông báo đã xâm lược của quân Pháp ở Bắc kỳ. Tuy nhiên theo Y. Tsuboi qua khai thác văn khố Pháp ở Aix-en-Provence, Tự Đức đã gửi thư cầu viện, được vua Thanh đồng ý và phê "Khả, sĩ bắc phong tái biện".

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

TIẾNG VIỆT:

1. Phan An – Phan Xuân Biên (1991), ‘Người Hoa trong hoạt động kinh tế của Miền Nam sau năm 1975,’Phát triển kinh tế, số 14, tr. 8-11.
2. Phan An – Phan Xuân Biên (1991), ‘Người Hoa trong hoạt động kinh tế đối ngoại của Tp.HCM,’Phát triển kinh tế, số 15, tr.17-18.
3. Phan An – Phan Xuân Biên (1991), “Người Hoa trong hoạt động kinh tế của Miền Nam Việt Nam trước năm 1975”Phát triển kinh tế, số 12, tr. 19-20.
4. Đỗ Bang (1966), Kinh tế thương nghiệp Việt Nam dưới triều Nguyễn, NXB Thuận Hoá.
5. Đỗ Bang-Đỗ Quỳnh Nga (2002), “Ngoại thương Đàng Trong thời chúa Nguyễn Phúc Nguyên,”Nghiên cứu lịch sử, 6(325), tr. 30-34.
6. Phan Xuân Biên Chủ nhiệm đề tài (1995), Luận cứ khoa học cho việc xác định chính sách đối với cộng đồng người Khơme và người Hoa ở Việt Nam, Đề tài khoa học công nghệ cấp nhà nước KX. 04. 12 (báo cáo tổng hợp), thành phố HCM.
7. Phan Xuân Biên, Phan An (1989), Về vấn đề vị trí của người Hoa trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam, Khoa học Xã hội, Số 1, tr 50-57.
8. Nguyễn Công Bình (1998), ‘Sự phát triển của của cộng đồng dân tộc Việt Nam trong khai phá đất Đồng Nai – Gia Định’, Góp phần tìm hiểu lịch sử văn hoá 300 năm Sài Gòn - Tp. HCM; NXB trẻ Tp.HCM, tr. 132-143.

-
9. Cadiere L (1998), ‘Vài gương mặt của triều Võ Vương’ mục IV Vị trưởng phòng Kiểm Tàu Vụ, Những người Bạn của Thành Cổ Huế (B.A.V.H.), tập V, 1918; NXB. Thuận Hóa, Huế 1998, tr. 276-294.
 10. Trần Bá Chí (1998), Một số đặc điểm kinh tế, văn hoá của người Hoa ở Miền trung Việt Nam trong lịch sử Bước đầu tìm hiểu sự tiếp xúc và giao lưu văn hoá Việt – Hoa trong lịch sử, Phạm Đức Dương chủ biên, NXB thế giới, Hà Nội, tr. 31-49.
 11. Phan Huy Chú (1992), Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí, NXB. KHXH.
 12. Phan Trần Chúc (2000), Bùn Viện với cuộc duy tân của triều Tự Đức, NXB Văn hóa thông tin, Hà Nội.
 13. Đoàn Trung Còn (1995), Các Tông Phái Đạo Phật, NXB Thuận Hoá.
 14. Cristophoro Borri (2000), Xứ Đàng trong năm 1621; NXB Tp. Hồ Chí Minh.
 15. Huỳnh Tịnh Paulus Của (1896), Đại Nam Quốc Âm Tự Vị, tome II. Saigon Imprimerie Ray Curiol & Cie.
 16. Lê Xuân Diệm (2002), “Thử nhìn lại con người và văn hóa Việt” Khoa học Xã hội (Viện KHXH tại thành phố HCM), số 5(57), tr. 40-46.
 17. Phan Đại Doãn (2002), Họ Phó và nghề buôn thuốc Bắc làng Đa Ngưu (Hưng Yên) trước Cách mạng tháng Tám 1945”, Nghiên cứu lịch sử, 5(312), tr. 30-40.
 18. Phan Đại Doãn chủ biên (1998), Một số vấn đề về Nho giáo Việt Nam, NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội.

-
19. Furiwara Riichio (1974), Chính sách đối với dân Trung Hoa di cư của các triều đại Việt Nam,”Việt nam Khảo cổ tập san, số 8, Sài Gòn, tr. 143-174.
 20. Châu Hải (1984), Người Hoa ở Việt Nam trong âm mưu bành trướng của các hoàng đế Trung Hoa (từ thế kỷ thứ XI – XIX), Tạp chí Dân tộc học số 3, tr. 54-59.
 21. Châu Hải (1997), “Triều Nguyễn với các nhóm cộng đồng người Hoa ở Việt Nam thế kỷ XIX” in trong tập chuyên đề “Những vấn đề lịch sử và văn chương triều Nguyễn”, NXB giáo dục, tr.106-116.
 22. Châu Hải (1997), Các nhóm cộng đồng người Hoa ở Việt Nam, NXB KHXH.
 23. Châu Thị Hải (1998), “Diễn biến địa lý và lịch sử trong quá trình tiếp xúc và giao lưu văn hoá Việt – Hoa”, Bước đầu tìm hiểu sự tiếp xúc và giao lưu văn hoá Việt – Hoa trong lịch sử, Phạm Đức Dương chủ biên, NXB thế giới, Hà Nội, tr. 11-30.
 24. Phước Hải (1999), “Từ Thanh hà đến Bao Vinh-Ký ức về phố cảng ngày xưa”, Văn Nghệ Trẻ, số 26 (135) tr. 6.
 25. Như Hiên Nguyễn Ngọc Hiên (1997), Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh, NXB văn học.
 26. Đông Hồ Lâm Tấn Phác (1929), Hà Tiên Mạc Thị sử” Nam Phong số 107, năm 1926 (tr.31-47) và số 143 năm 1929, tr. 322-343.
 27. Đông Hồ-Mộng Tuyết (1960), Hà Tiên thập cảnh và đường vào Hà tiên, Xuất-bản Bốn-phương, Viện Soạn Thuật-Hiên tạp Ký.
 28. Tâm Hoan (1998), “Một số từ gốc Hoa trong phương ngữ Nam bộ” Nam Bộ xưa và nay, NXB Tp.HCM, tr. 343-348.
 29. Trần Kinh Hòa (1961), Làng Minh Hương và phố Thanh Hà thuộc tỉnh Thừa Thiên,”Đại học, số 3, tr. 96-121

-
30. Trần Kinh Hoà (1958), ‘Họ Mạc và chúa Nguyễn tại Hà Tiên,’ Văn hoá Á Châu, số 70, 71, Sài Gòn, tr. 30-38
 31. Cheng Chinh Ho (1960), ‘Mấy điều nhận xét về Minh Hương xã và các cổ tích tại Hội An,’VNKC tập san, số 1, Sài Gòn, tr.6-40.
 32. Nguyễn Văn Huy (1993), Người Hoa tại Việt Nam, Paris.
 33. Trần Khánh (1992), Vai trò người Hoa trong nền kinh tế các nước Đông Nam Á, NXB Đà Nẵng.
 34. Trần Khánh (2002), ‘Vị trí người Hoa trong nền thương mại Việt Nam thời Pháp thuộc’, Nghiên cứu Lịch sử, số 4. tr. 20-27.
 35. Trần Khánh (2002), Người Hoa trong xã hội Việt Nam (thời Pháp thuộc và dưới chế độ Sài Gòn),NXB. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
 36. Vũ Ngọc khánh (1998), ‘Các tác gia người Hoa trong nền văn hoá Việt Nam’, Bước đầu tìm hiểu sự tiếp xúc và giao lưu văn hoá Việt – Hoa, Phạm Đức Dương chủ biên, NXB thế giới Hà Nội, tr.70-82.
 37. Phan Khoang (1967), Việt sử xứ Đàng Trong, Nhà sách Khai trí, Sài Gòn.
 38. Lưu Trường Khương (1968), Vấn đề Hoa kiều tại Việt Nam,, Luận văn tốt nghiệp Ban cao học Hành chánh Sài Gòn, khoá 1966-1968.
 39. Lê Văn Khuê (1979), ‘Chính sách của Bắc Kinh đối với người Hoa ở Đông Nam Á’, Nghiên cứu Lịch sử, 3(186), tr.9-26.
 40. Nguyễn Thiện Lâu (1994), Quốc Sử Tập Lục, NXB Mũi Cà Mau.
 41. Nguyễn Lang (2000), Việt Nam Phật giáo Sử Luận (3 tập); NXB Văn học, Hà Nội.
 42. Văn Lang (1999), ‘Phác họa chân dung phố Hiến,’Văn nghệ Trẻ, số 26 (135), tr.9
 43. Nguyễn Hiến Lê (1996), Sử Trung Quốc, NXB văn hoá.

-
44. Đinh Văn Liên (1985), ‘Một vài suy nghĩ về nhiệm vụ nghiên cứu người Hoa trong thời gian qua’, *Dân tộc học*, 3(47), tr.47-50.
 45. Trần Hồng Liên (1996), *Phật giáo Nam bộ từ thế kỷ XVI đến 1975*, NXB Tp.HCM.
 46. Huỳnh Lứa (2000), ‘Công cuộc khai phá trấn Hà Tiên vào những thập kỷ cuối thế kỷ XVII, nửa đầu thế kỷ XVIII và vai trò của họ Mạc’, *Góp phần tìm hiểu vùng đất Nam bộ các thế kỷ XVII, XVIII, XIX*, NXB Khoa học Xã hội.
 47. Huỳnh Lứa chủ biên (1987), *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ*, NXB TP. Hồ Chí Minh.
 48. Huỳnh Lứa (2000), *Góp phần tìm hiểu vùng đất Nam bộ các thế kỷ XVII, XVIII, XIX*, NXB Khoa học Xã hội.
 49. Giá Sơn Kiều Oánh Mậu (1963), *Bản triều Bạt Nghịch liệt truyện*, Tủ sách Viện Khảo Cổ, Bộ Quốc gia Giáo dục, Sài Gòn.
 50. Dương Minh (1978), ‘Vài suy nghĩ về người Hoa trên đất Việt’ *Nghiên cứu lịch sử*, số 5(78), tr. 45-57.
 51. N.X. Cuselóp (1982), *Bắc Kinh chống lại phong trào giải phóng dân tộc*, NXB. KHXH. Hà Nội.
 52. *Đại Việt Sử Ký Tiền Biên*; NXB KHXH, Hà Nội 1997.
 53. *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư (tập 1,2,3,4)*, dịch theo bản khắc năm Chính Hoà thứ 18 (1697); NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, năm 1998.
 54. Trương Minh Đạt (2001), ‘Họ Mạc trong thời kỳ đầu khai sáng đất Hà Tiên’, *Nghiên cứu lịch sử*, số 2(315), tr. 8-15.
 55. Sơn Nam (1967), *Lịch sử Khẩn hoang Miền Nam*, NXB Trẻ Tp.HCM.
 56. Sơn Nam (1997), *Đất Gia Định xưa*, NXB trẻ Tp.HCM.

-
57. Huỳnh Nghị (1989), “Mối quan hệ kinh tế của người Hoa với nước ngoài”, Khoa học xã hội, Số 2.
58. Ngô Gia Văn Phái (1998), Hoàng Lê Nhất Thống Chí, NXB Văn học.
59. Hãn Nguyên (1971), “Hà Tiên chìa khoá Nam tiến của dân tộc Việt Nam xuống đồng bằng sông Cửu Long,” Văn hoá nguyệt san, Sài Gòn, tr. 260-283
60. Anh Nguyên (1957), “Mạc Cửu với đất Hà Tiên,” Văn Hóa nguyệt san, số 26, Sài Gòn, tr.1030-1036.
61. Đào Trinh Nhất (1924), Thế Lực Khách Trú và vấn đề di dân vào Nam Kỳ, Hà Nội.
62. Nguyễn Đức Huệ (2002), “Vài suy nghĩ về Nguyễn Hoàng với miền đất Thuận Quảng” Nghiên cứu lịch sử, 6(325), tr. 12-16.
63. Tân Việt Điều (1961), ‘Lịch sử Hoa kiều tại Việt Nam,’ Văn Hoá nguyệt san, số 61 (tr.547-561), 62 (tr.705-721), Sài Gòn.
64. Trần Độ (1991), ‘Về nghiên cứu Hoa kiều và người Hoa ở Trung Quốc’, Khoa học xã hội, số 8, tr. 91-94.
65. Nội Các triều Nguyễn (1993), Khâm Định Đại Nam Hội Điển Sự Lệ, NXB Thuận Hóa, Huế.
66. Lê Quý Đôn (1964), Phủ Biên Tạp Lục, NXB khoa học, Hà Nội.
67. Nguyễn Hiền Đức (1993), Lịch sử Phật giáo Đàng Trong; NXB Tp.HCM.
68. Kim Định (1972), ‘Nền móng của đạo Nho,’ Phương Đông, số 12, tháng 6, tr. 402-407
69. Kim Định (1972), ‘Phần đóng góp của người Tàu,’ Phương Đông, số 16, tháng 10, tr. 265-272.

-
70. Kim Định (1972), “Thử ước lượng độ số đóng góp của Lạc Việt”
Phương Đông, số 14, tháng 8, tr. 105-111.
71. Mạc Đường (1983), “Vấn đề dân cư và dân tộc ở đồng bằng sông
Cửu Long vào những năm đầu của thế kỷ XX” Nghiên cứu lịch sử,
4 (211), tr. 35-45.
72. Mạc Đường (1989), “Vấn đề dân tộc ở nước ta nhìn từ góc độ Nam
Việt Nam”, Khoa học xã hội, Số 2, tr. 55-68.
73. Mạc Đường (1991), “Người Hoa ở đồng bằng sông Cửu Long”,
Vấn đề dân tộc ở đồng bằng sông Cửu Long, NXB. KHXH 1991, tr.
215-241.
74. Mạc Đường (1992), ‘Dân tộc học và công tác nghiên cứu thành
phần dân tộc’ Dân tộc học và vấn đề xác định thành phần dân tộc,
NXB. KHXH. Hà Nội, tr. 09-37.
75. Mạc Đường (1993), ‘Đồng bào Hoa ở miền Nam Việt Nam’
Chung một bóng cờ, NXB. Chính trị Quốc gia Hà Nội, tr.197-203,
tr. 197-203
76. Mạc Đường (1994), Xã hội người hoa ở thành phố Hồ Chí Minh sau
năm 1975, NXB. KHXH.
77. Trịnh Hoài Đức (1998), Gia Định Thành Thông Chí, Trung tâm
KHXH và Nhân văn Quốc gia, Viện Sử học, NXB Giáo dục.
78. Nguyễn Phương (1967), ‘Người gốc Hoa làm vua đất Việt,’ Bách
Khoa, số 245, Sài Gòn, tr. 76-88.
79. Pierre Poivre (1998), Hồi ký về xứ Cochinchine (Memoire sur la
Cochinchine); Nguyễn Phan Quang dịch và giới thiệu trong Việt
Nam cận đại, những sử liệu mới (tập 2); NXB Tp.HCM, tr. 131-147.
80. Lê Văn Quang (1993), Quan hệ quốc tế ở Đông Nam Á trong lịch
sử, Tủ sách ĐHTH Tp. HCM.

-
81. Lê Văn Quang (1995), **Lịch sử Vương quốc Thái Lan**, NXB Tp. Hồ Chí Minh.
 82. Quốc Sử Quán triều Nguyễn (1995), **Đại Nam Liệt Truyện**, NXB KHXH.
 83. Quốc Sử Quán triều Nguyễn (1962), **Đại Nam Thực Lục**, Tổ Phiên dịch Sử học, NXB.Sử học Hà Nội.
 84. Quốc Sử Quán triều Nguyễn (1968), **Quốc triều Chính biên Toát yếu**, NXB Thuận Hóa.
 85. Quốc Sử Quán triều Nguyễn (1992), **Đại Nam Nhất Thống Chí**, NXB Thuận Hoá, Huế.
 86. Quốc Sử Quán triều Nguyễn (1994), **Minh Mệnh Chính Yếu**, NXB Thuận Hoá.
 87. Quốc Sử Quán triều Nguyễn (1998), **Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục**, Trung tâm KHXH và Nhân văn Quốc gia, Viện Sử học, NXB Giáo dục.
 88. Thích Đại Sán (1963), **Hải ngoại ký sự**, Viện Đại học Huế, Ủy ban Phiên dịch Sử liệu Việt Nam.
 89. Trần Hồi Sinh (1996) **Người Hoa trong nền kinh tế thành phố HCM hiện nay**, Luận án phó tiến sĩ khoa học Kinh tế, Trường Đại học kinh tế thành phố HCM.
 90. Văn Tân (1980), **“Vài nét về chính sách ngoại giao của Trung Quốc đối với Việt Nam trong thời phong kiến”** Nghiên cứu Lịch sử, số 2, tr. 22-30
 91. Li Tana (1999), **Xứ Đàng Trong-Lịch sử kinh tế xã hội Việt nam thế kỷ 17 và 18**, Nguyễn Nghị dịch, Nguyễn Đình Đầu giới thiệu; NXB. Trẻ.

-
92. Chương Thâu (2000), ‘Quan hệ mậu dịch ở biên giới Việt Trung từ cuối thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX;’ “Nghiên cứu lịch sử”, 5(312), tr. 23-31.
 93. Cao Tự Thanh (1998), ‘Nhìn lại 300 năm Nam bộ;’ Tạp chí Cộng sản, số 22, tr. 39-41.
 94. Cao Tự Thanh dịch (2001), Lịch sử lưu dân, NXB Trẻ.
 95. Cao Tự Thanh dịch (2001), Lịch sử thương nhân, NXB Trẻ.
 96. Nguyễn Anh Thái chủ biên (1991), Lịch sử Trung Quốc, NXB Giáo dục.
 97. Lê Mạnh Thát (1999), *Nghiên cứu về Thiên Uyển Tập Anh*, NXB Thành phố HCM.
 98. Nguyễn Tài Thư chủ biên (1993), Lịch sử tư tưởng Việt Nam, NXB. KHXH. Hà Nội.
 99. Hà Văn Thư – Trần Hồng Đức (1998), Tóm tắt niên biểu lịch sử Việt Nam, NXB Văn hoá Thông tin, Hà Nội.
 100. Chu Thuấn Thủy (1999), Ký sự đến Việt Nam năm 1657 (An Nam Cung Dịch Ký Sự), Vĩnh Sinh dịch và giới thiệu; Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam xuất bản.
 101. Nguyễn Cẩm Thuý chủ biên (2000), Định cư của người Hoa trên đất Nam bộ (từ thế kỷ XVII đến năm 1945), NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
 102. Tin tham khảo TTXVN (2002), Thực lực người Hoa ở nước ngoài, Tài liệu tham khảo đặc biệt, số ra ngày 23 tháng 12.
 103. Tin Tham khảo TTXVN (Hongkong 5/6/ 1999), Người Hoa với cuộc bầu cử tổng thống tại Indonesia.
 104. Tin tham khảo TTXVN (Matxcơva 9/4/1999), Nga lo lắng về số người Hoa ở Viễn Đông.

-
105. Nguyễn Đình Tư (2004), ‘Nghiên cứu lịch sử các địa danh hành chánh Nam Bộ’, Nghiên cứu Lịch sử, 6(337), tr. 13-21.
 106. Nguyễn Trãi (1976), Dư địa Chí, NXB. KHXH. Hà Nội.
 107. Trung tâm KHXH và Nhân văn Quốc gia, Viên Nghiên cứu Hán Nôm (1997), Đại Việt Sử Ký Tiền Biên, NXB KHXH, Hà Nội.
 108. Nghê Kiện Trung (1998), Trung Quốc trên bàn cân, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
 109. Phạm Việt Trung, Nguyễn Xuân Kỳ, Đỗ Văn Nhung (1982), Lịch sử Cam Pu Chia, NXB. ĐH và Trung học chuyên nghiệp.
 110. Tsai Maw Kuey (1984), Người Hoa ở Miền Nam Việt Nam, bản dịch Tiếng Việt của Ban dân vận TW.
 111. Võ Mai Bạch Tuyết (1996), Lịch sử Trung Quốc, Tủ sách ĐHTH Tp.HCM.
 112. Ủy ban Quốc gia Hội thảo Quốc tế về Đô thị cổ tại Hội An (1991), Đô thị Cổ Hội An, (Hội thảo tổ chức tại Đà Nẵng ngày 22-23 tháng 3 năm 1990), NXB. KHXH. Hà Nội.
 113. Trần Thị Vinh (2002), ‘Thể chế chính trị thời Nguyễn (Dưới triều Gia Long, Minh Mạng),’ Nghiên cứu lịch sử, 6(325), tr. 3-11.
 114. Thành Thế Vĩ (1973), Ngoại thương Việt Nam thế kỷ XVII, XVIII, XIX, NXB Sử học.
 115. Nguyễn Đắc Xuân (1996), Chín đời chúa mười ba đời vua Nguyễn, NXB Thuận Hoá, Huế.
 116. Nguyễn Đắc Xuân (1998), Chuyện nội cung 9 đời chúa, NXB Thuận Hoá.
 117. Trương Thị Yến (1981), ‘Nhà Nguyễn với các thương nhân người Hoa thế kỷ XIX’, Nghiên cứu lịch sử, số 3, tr. 59-65

-
118. Yoshiharu Tsuboi (1998), *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa*, Nguyễn Đình Đầu dịch, NXB trẻ Tp.HCM.

TIẾNG NƯỚC NGOÀI:

119. Bernard B. Fall (1959), 'Comentary on Father De Jaegher', VN: *The First Five Years*, Edition by Richard W. Lindholm, East Lansing, Michigan 1959, p. 267-298.
120. Chen Ching Ho (1974), *Historical Notes on Hội An (Faifo)*, Center for Vietnamese Studies, Southern Illinois University at Carbondale.
121. Émile Gaspardone (1952), 'Un Chinois des mers du sud le fondateur de Hà Tiên', *Journal Asiatique*, tome CCXL,, Fascicule No 3, p. 359-367.
122. Father Raymond J. De Jaegher (1959), *The Chinese in Vietnam*; VN: *The First five years*, Ed. By Richard W. Lindholm, East Lansing, Michigan, p. 106-139.
123. Jean André LaFargue (1909), *L 'Immigration Chinoise en Indochine*, Paris Henri Jouvre Editeur.
124. Lynn Pan General Editor (1998), *The Encyclopedia of the Chinese Overseas*, Archipelago Press and Landmark Books, Chinese Heritage Centre, Singapore.
125. Maybon C.B (1920), *Histoire Modern du Pays d'AnNam (1592 1820)*, Paris.
126. Nguyễn Hội Chân (1971), 'Some Aspects of the Chinese community in VietNam, 1650-1850', *Paper on China*, vol. 24, p.104-145.
127. Nguyễn Thiện Lâu (1941), 'La Formation et L 'Evolution du Village de Minh-Huong (Faifo)'; BAVH. 4.

-
- 128. Victor Purcell (1966), *The Chinese in Southeast Asia*, Oxford University Press.**
- 129. Tsung To Way (1959), "A Survey of Chinese occupation,"VN: The First Five Years, Ed. By Richard W. Lindholm, East Lansing, Michigan, p. 187-245.**